BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN TỐNG BẢO MINH

ĐỀ TÀI
LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG THEO PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN TỐNG BẢO MINH

ĐỀ TÀI
LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG THEO PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Ngành đào tạo: Luật dân sự và tố tụng dân sự

Mã số: 9380103

Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN VĂN HỢI

TS. HOÀNG THỊ LOAN

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi.

Các kết quả nêu trong Luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đúng quy định.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Luận án này.

Tác giả luận án

Nguyễn Tống Bảo Minh

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài luận án 1
2. Mục đích nghiên cứu của luận án 4
3. Nhiệm vụ của luận án 4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án 4
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu 6
6. Những đóng góp mới của luận án 6
7. Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn của luận án 8
8. Kết cấu của luận án 8
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 9
1. Tổng quan các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án 9
1.1. Các công trình nghiên cứu khoa học trong nước 9
1.2. Các công trình nghiên cứu khoa học nước ngoài 13
2. Đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố có liên quan đến đề tài luận án 15
2.1. Kết quả nghiên cứu các vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng 15
2.2. Kết quả nghiên cứu thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng 17
2.3. Kết quả nghiên cứu các vấn đề liên quan đến thực tiễn thực hiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng 19
2.4. Kết quả nghiên cứu các vấn đề liên quan đến kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng 19
3. Hệ thống các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của luận án 20
Chương 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG 22
1.1. Khái niệm và bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng 22
1.1.1. Khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng 22
1.1.2. Bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng 35
1.2. Các đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng 39
1.3. Cơ sở của việc ghi nhận quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng 43

1.3.1. Xuất phát từ nền tảng lý luận trong các lý thuyết pháp lý có liên quan..43
1.3.2. Xuất phát từ lý thuyết chung về điều kiện phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.....55
1.4. Vai trò, chức năng của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.....56
1.5. Phân loại căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.....58
1.5.1. Dựa vào nguồn gốc xác lập căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.....58
1.5.2. Dựa vào điều kiện phát sinh trách nhiệm bị căn cứ loại trừ tác động.....60
1.5.3. Dựa vào tính chất và nguồn gốc của sự kiện tác động tới việc thực hiện nghĩa vụ.....61
1.5.4. Dựa vào mức trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được loại trừ.....63
1.6. Phân biệt loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và các cơ chế pháp lý có liên quan.....64
1.6.1. Phân biệt loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với miễn thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng.....64
1.6.2. Phân biệt loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với miễn trách nhiệm và từ bỏ quyền yêu cầu áp dụng trách nhiệm.....66
1.6.3. Phân biệt loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với giới hạn và giảm trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.....67
1.6.4. Sự khác biệt giữa loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.....69
1.7. Hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.....70
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....78
Chương 2 THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG.....79
2.1. Thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận.....79
2.1.1. Quy định pháp luật hiện hành về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận.....79
2.1.2. Đánh giá quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận.....97
2.2. Thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.....101
2.2.1. Quy định pháp luật hiện hành về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.....101

2.2.2. Đánh giá quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo luật định.....127
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....135
Chương 3 THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN 136
3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng 136
3.1.1. Khái quát chung về tình hình áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.....136
3.1.2. Đánh giá kết quả áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.....139
3.1.3. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng 157
3.2. Định hướng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.....159
3.2.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.....159
3.2.2. Kiến nghị hoàn thiện cấu trúc tổng thể và các quy định chung về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.....164
3.2.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận 168
3.2.4. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo luật định.....172
3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.....178
3.3.1. Những giải pháp chung 178
3.3.2. Những giải pháp cụ thể 180
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....182
KẾT LUẬN 183
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....184
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 185
PHỤ LỤC TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.....197

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài luận án

Hợp đồng là một trong những phương tiện pháp lý chủ yếu để các chủ thể xác lập và thực hiện quyền, nghĩa vụ trong đời sống dân sự. Thông qua hợp đồng, các bên thiết lập những cam kết có tính ràng buộc, vì vậy tôn trọng cam kết và bảo đảm thực hiện đúng nghĩa vụ là yêu cầu nền tảng của pháp luật hợp đồng. Khi một bên vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được đặt ra nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bên bị vi phạm, khôi phục sự cân bằng lợi ích và bảo đảm sự ổn định, an toàn của giao lưu dân sự. Tuy nhiên, hiệu lực ràng buộc của hợp đồng không đồng nghĩa với việc trách nhiệm phải được áp dụng tuyệt đối trong mọi trường hợp có hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Trên thực tế, quá trình thực hiện hợp đồng luôn có thể chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau như những biến cố tự nhiên, biến động kinh tế – xã hội, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hành vi của bên bị vi phạm cũng như những tình huống đặt chủ thể trước yêu cầu bảo vệ một lợi ích khác được pháp luật thừa nhận. Bên cạnh đó, trên cơ sở quyền tự do hợp đồng, các bên có thể chủ động dự liệu và phân bổ những rủi ro nhất định thông qua thỏa thuận. Vì vậy, song song với nguyên tắc hợp đồng phải được tôn trọng, pháp luật hợp đồng cần xác định những trường hợp mà bên vi phạm không phải gánh chịu toàn bộ hoặc một phần hậu quả trách nhiệm thông thường. Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, theo nghĩa đó, nằm ở điểm giao thoa giữa hiệu lực ràng buộc của hợp đồng, quyền tự do thỏa thuận trong phân bổ rủi ro và yêu cầu công bằng trong việc xác định trách nhiệm. Vấn đề cốt lõi đặt ra là xác định ranh giới của phạm vi rủi ro mà một bên đã hoặc phải gánh chịu và cơ chế phân bổ hậu quả khi rủi ro vượt ra ngoài phạm vi đó. Đây không chỉ là vấn đề kỹ thuật trong áp dụng trách nhiệm mà còn là một vấn đề lý luận cơ bản của pháp luật hợp đồng. Vấn đề này cũng được các văn kiện như Công ước Viên năm 1980 về mua bán hàng hóa quốc tế (CISG) và Bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế tiếp cận khi ghi nhận những trường hợp bên không thực hiện đúng nghĩa vụ được loại trừ khỏi những trách nhiệm nhất định.

Trên phương diện lý luận, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu về trách nhiệm dân sự, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Những công trình này tạo ra nền tảng quan trọng cho việc tiếp tục nghiên cứu vấn đề.

Tuy nhiên, phần lớn các công trình mới tiếp cận loại trừ trách nhiệm trong phạm vi một loại trách nhiệm, một căn cứ cụ thể hoặc như một nội dung thuộc các chế định pháp lý rộng hơn. Các vấn đề liên quan đến loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật cũng thường được nghiên cứu tương đối độc lập, chưa được đặt trong một cách tiếp cận thống nhất để làm rõ cơ sở, phạm vi, điều kiện và hệ quả pháp lý của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Trên phương diện pháp luật thực định, pháp luật Việt Nam đã từng bước hình thành cơ sở pháp lý điều chỉnh các trường hợp bên vi phạm hợp đồng không phải chịu trách nhiệm. Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Thương mại năm 2005 và một số văn bản pháp luật chuyên ngành đã ghi nhận những căn cứ nhất định nhằm xác định phạm vi trách nhiệm của bên vi phạm trong những hoàn cảnh đặc biệt; đồng thời, nguyên tắc tự do cam kết, thỏa thuận tạo cơ sở để các bên chủ động dự liệu và phân bổ rủi ro trong quan hệ hợp đồng. Tuy nhiên, các quy định liên quan đến vấn đề này hiện vẫn được thể hiện ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau, với cách tiếp cận chưa hoàn toàn thống nhất giữa pháp luật chung và pháp luật chuyên ngành. Đối với trường hợp loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận, pháp luật còn đặt ra những vấn đề liên quan đến phạm vi, giới hạn và hiệu lực của sự thỏa thuận giữa các bên. Đối với các trường hợp loại trừ trách nhiệm do pháp luật quy định, việc xác định căn cứ, điều kiện áp dụng và hệ quả pháp lý trong từng trường hợp cũng cần tiếp tục được nghiên cứu, làm rõ. Những vấn đề này cho thấy sự cần thiết phải tiếp cận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong một chỉnh thể thống nhất, thay vì chỉ xem xét từng quy định hoặc từng căn cứ riêng lẻ.

Trên phương diện thực tiễn, sự phát triển ngày càng đa dạng của các quan hệ dân sự, thương mại cùng với những biến động trong quá trình thực hiện hợp đồng đã làm phát sinh nhiều tình huống cần xem xét về loại trừ trách nhiệm của bên vi phạm. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các chủ thể có thể gặp phải những trở ngại xuất phát từ các sự kiện khách quan, hành vi của bên bị vi phạm hoặc những rủi ro đã được các bên dự liệu và phân bổ thông qua thỏa thuận. Bên cạnh đó, sự đa dạng của các tình huống thực tiễn cũng đặt ra yêu cầu bảo đảm cách hiểu và áp dụng thống nhất các quy định về loại trừ trách nhiệm, đặc biệt trong việc xác định căn cứ, điều kiện và phạm vi trách nhiệm được loại trừ.

Yêu cầu nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật về vấn đề này cũng phù hợp với những định hướng lớn trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới xác định yêu cầu nâng cao chất lượng công tác xây dựng và thi hành pháp luật, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và khả thi của hệ thống pháp luật. Bên cạnh đó, Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra định hướng hoàn thiện pháp luật theo hướng phân định rõ pháp luật công và pháp luật tư, trong đó pháp luật tư cần bảo đảm không gian hợp lý cho sự thỏa thuận, tự định đoạt và tự chịu trách nhiệm của các chủ thể. Những định hướng này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật hợp đồng nói chung và pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nói riêng, bảo đảm sự phù hợp giữa vai trò của pháp luật với sự tự do, chủ động và tính linh hoạt trong giao lưu dân sự.

Trên phương diện khoa học, mặc dù đã có nhiều công trình trong và ngoài nước nghiên cứu những nội dung có liên quan, trong phạm vi các tài liệu mà NCS khảo cứu, chưa có công trình ở cấp độ luận án tiến sĩ nghiên cứu chuyên biệt và toàn diện về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam. Các nghiên cứu hiện có là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa, nhưng kết quả còn phân tán theo từng loại trách nhiệm, từng căn cứ hoặc từng vấn đề pháp lý cụ thể; việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng cũng chủ yếu được thực hiện thông qua từng vụ việc riêng lẻ. Vì vậy, cần có một công trình kết nối các vấn đề lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng trong một cấu trúc nghiên cứu thống nhất, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

Từ những lý do trên cùng với những yêu cầu cấp thiết được đặt ra trên thực tế, việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và đánh giá thực trạng, thực tiễn áp dụng pháp luật nhằm hoàn thiện các quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có ý nghĩa thiết thực trên cả phương diện khoa học cũng như thực tiễn áp dụng. Do đó, việc lựa chọn và nghiên cứu đề tài luận án về ***"Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam"*** sẽ có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Mục đích nghiên cứu của luận án

Mục đích nghiên cứu của luận án là xây dựng, làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; trên cơ sở đó xây dựng cách tiếp cận có hệ thống về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong pháp luật dân sự Việt Nam, đánh giá mức độ phù hợp của pháp luật hiện hành và đề xuất các kiến nghị hoàn thiện pháp luật, bảo đảm sự thống nhất giữa nguyên tắc tôn trọng cam kết hợp đồng, quyền tự do thỏa thuận và yêu cầu phân bổ rủi ro hợp lý giữa các bên trong quan hệ hợp đồng.

3. Nhiệm vụ của luận án

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

Thứ nhất, nghiên cứu, phân tích và đánh giá các quan điểm khoa học, cơ sở lý luận có liên quan đến loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Từ đó làm rõ khái niệm, đặc điểm, cơ sở, vai trò và các vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Thứ hai, nghiên cứu, phân tích và đánh giá các quy định của pháp luật Việt Nam về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, bao gồm các căn cứ được ghi nhận từ thỏa thuận của các bên và các căn cứ được pháp luật quy định; đồng thời tham khảo một số quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật nước ngoài có liên quan nhằm làm rõ những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện.

Thứ ba, nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, qua đó đánh giá những kết quả đạt được, những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình áp dụng pháp luật.

Thứ tư, trên cơ sở kết quả nghiên cứu về lý luận, pháp luật thực định và thực tiễn áp dụng pháp luật, đề xuất các định hướng, kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng ở Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quan hệ hợp đồng và các quan hệ pháp luật khác phát sinh trong quá trình xác định trách nhiệm của bên vi phạm hợp đồng và những căn cứ pháp lý tác động làm cho trách nhiệm không phát sinh trong những trường hợp nhất định. Trên cơ sở đó, luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề đặt ra

trong việc xác định trách nhiệm của bên vi phạm hợp đồng khi xuất hiện những căn cứ loại trừ trách nhiệm, bao gồm cơ sở của việc phân bổ rủi ro trong quan hệ hợp đồng, sự cân bằng giữa yêu cầu tôn trọng cam kết hợp đồng và bảo đảm công bằng giữa các bên, cũng như cơ chế pháp lý điều chỉnh các trường hợp bên vi phạm không phải chịu toàn bộ hoặc một phần hậu quả trách nhiệm.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; các quy định của pháp luật Việt Nam về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, trong đó Bộ luật Dân sự năm 2015 được xác định là nền tảng pháp lý trung tâm, đồng thời nghiên cứu các quy định có liên quan trong Luật Thương mại năm 2005 và một số văn bản pháp luật chuyên ngành như Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, Bộ luật Lao động năm 2019. Luận án đồng thời nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật thông qua các bản án, quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng được công bố.

- Phạm vi về không gian: Luận án tập trung chủ yếu nghiên cứu các quy định pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật tại Việt Nam về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Bên cạnh đó, luận án nghiên cứu, tham khảo các quy định của Công ước Viên năm 1980 về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (CISG), Bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế, pháp luật của Cộng hòa Liên bang Đức, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, pháp luật Hoa Kỳ nhằm đối chiếu, làm rõ một số vấn đề lý luận và pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, qua đó tham khảo kinh nghiệm cho việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam. Việc nghiên cứu pháp luật quốc tế và pháp luật nước ngoài không nhằm đánh giá toàn diện các hệ thống pháp luật này mà chỉ giới hạn trong những quy định có liên quan trực tiếp đến đối tượng nghiên cứu của luận án.

- Phạm vi về thời gian: Luận án tập trung làm rõ các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Đồng thời, luận án nghiên cứu các học thuyết, lý thuyết trong lịch sử có liên quan tới loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng để có góc nhìn toàn diện hơn về vấn đề này. Về thực tiễn áp dụng pháp luật, luận án tập trung nghiên cứu các bản án, quyết định giải quyết tranh chấp được công bố trong giai đoạn từ khi Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực đến nay.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

** Phương pháp luận:* Luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây là kim chỉ nam định hướng quá trình nghiên cứu và thực hiện luận án của NCS, được sử dụng xuyên suốt trong các vấn đề của luận án.

** Phương pháp nghiên cứu cụ thể:* Để đạt được mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, luận án cũng sử dụng kết hợp những phương pháp nghiên cứu thích hợp để giải quyết những vấn đề cần nghiên cứu, cụ thể:

- Phương pháp phân tích và bình luận là phương pháp chủ đạo, được sử dụng xuyên suốt luận án. Tại Chương 1, phương pháp này được sử dụng để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Tại Chương 2 và Chương 3, phương pháp được sử dụng chủ yếu để phân tích, đánh giá quy định pháp luật, thực tiễn áp dụng pháp luật và luận giải các kiến nghị, giải pháp.

- Phương pháp tổng hợp, hệ thống hóa được sử dụng để khái quát quan điểm khoa học, quy định pháp luật và kết quả nghiên cứu thực tiễn. Phương pháp này được vận dụng trong các chương của luận án, đặc biệt tại Chương 3 nhằm làm cơ sở đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật.

- Phương pháp so sánh luật học được sử dụng chủ yếu tại Chương 1 và Chương 2 để chỉ ra những điểm tương đồng, khác biệt giữa các quy định của pháp luật Việt Nam, giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Kết quả so sánh đồng thời được tham khảo khi xây dựng các kiến nghị tại Chương 3.

- Phương pháp nghiên cứu trường hợp được sử dụng thông qua việc phân tích các bản án, quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng nhằm làm rõ việc nhận thức, giải thích và áp dụng các quy định pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong thực tiễn.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng phương pháp lịch sử, phương pháp quy nạp, diễn dịch và đối chiếu giữa lý luận với thực tiễn để làm sáng tỏ các nội dung nghiên cứu.

6. Những đóng góp mới của luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án có những đóng góp mới chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, luận án hệ thống hóa các lý thuyết pháp lý có liên quan đến loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, đồng thời làm rõ mối liên hệ giữa các lý thuyết

này với điều kiện phát sinh trách nhiệm, quyền tự do thỏa thuận và yêu cầu phân bổ hợp lý rủi ro hợp đồng.

Thứ hai, luận án phân tích, bình luận các quan điểm khoa học về khái niệm, bản chất và đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; từ đó xây dựng khái niệm, làm rõ bản chất và phân biệt loại trừ trách nhiệm với các khái niệm pháp lý có liên quan. Theo đó, loại trừ trách nhiệm được xác định là một hệ quả, cơ chế pháp lý nhằm vô hiệu hóa trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dưới tác động của các căn cứ loại trừ. Luận án đồng thời xây dựng hệ thống phân loại căn cứ dựa trên nguồn xác lập, điều kiện phát sinh trách nhiệm bị tác động, tính chất của sự kiện và phạm vi trách nhiệm được loại trừ.

Thứ ba, luận án xác lập hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo hai nguồn hình thành căn cứ là thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật. Trong đó, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được nghiên cứu với tư cách là một nội dung của hợp đồng và công cụ để các bên phân bổ rủi ro. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ sự khác biệt về cơ sở pháp lý, vai trò và giới hạn áp dụng của từng nhóm căn cứ, đồng thời khắc phục cách tiếp cận phân tán khi chỉ nghiên cứu riêng lẻ từng trường hợp miễn trách nhiệm hoặc từng quy định cụ thể.

Thứ tư, luận án phân tích một cách hệ thống cơ chế pháp lý của các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật, làm rõ điều kiện áp dụng, phạm vi, hệ quả pháp lý và cơ chế tác động của từng căn cứ đối với các điều kiện phát sinh trách nhiệm. Trên cơ sở đó, luận án nhận diện mối quan hệ, sự giao thoa và tiêu chí phân định giữa các căn cứ, góp phần khắc phục cách tiếp cận rời rạc theo từng trường hợp cụ thể. Luận án mở rộng việc nghiên cứu các căn cứ loại trừ trách nhiệm do pháp luật quy định thông qua việc xem xét một số trường hợp chưa được nghiên cứu đầy đủ trong pháp luật hợp đồng Việt Nam, trong đó có tình thế cấp thiết với tư cách là một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Cách tiếp cận này góp phần làm phong phú hơn nhận thức về sự tác động của các hoàn cảnh đặc biệt đối với trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Thứ năm, luận án nghiên cứu có hệ thống thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thông qua việc nghiên cứu các bản án, quyết định giải quyết tranh chấp, qua đó chỉ ra những vấn đề còn chưa thống nhất trong nhận thức và áp dụng pháp luật; trên cơ sở đó đề xuất các kiến nghị hoàn thiện cấu

trúc tổng thể, các quy định chung và từng nhóm căn cứ loại trừ trách nhiệm, cùng những giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật.

7. Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn của luận án

Ý nghĩa lý luận: kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, đồng thời tạo lập cách tiếp cận có hệ thống đối với khái niệm, bản chất, căn cứ và cơ chế pháp lý của loại trừ trách nhiệm. Những luận giải của luận án góp phần làm rõ mối quan hệ của loại trừ trách nhiệm với các điều kiện phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, quyền tự do thỏa thuận và yêu cầu phân bổ hợp lý rủi ro giữa các bên. Qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

Ý nghĩa thực tiễn: kết quả đánh giá pháp luật, thực tiễn áp dụng cùng các kiến nghị của luận án có thể là tài liệu tham khảo cho hoạt động xây dựng, hoàn thiện và áp dụng pháp luật. Đồng thời, các kết quả nghiên cứu cũng có giá trị tham khảo đối với các chủ thể trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng, phân bổ rủi ro và giải quyết tranh chấp phát sinh.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, tổng quan tình hình nghiên cứu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án được kết cấu thành ba chương như sau:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Chương 2. Thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Chương 3. Thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và một số kiến nghị, giải pháp hoàn thiện

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN[1]

1. Tổng quan các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án

1.1. Các công trình nghiên cứu khoa học trong nước

1.1.1. Sách chuyên khảo

Trong các sách chuyên khảo được công bố trong nước, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chủ yếu được đề cập trong phạm vi nghiên cứu rộng hơn về pháp luật hợp đồng, các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng hoặc trách nhiệm đối với hành vi vi phạm hợp đồng thương mại. Nhìn chung, các công trình tiếp cận vấn đề này theo hai hướng chính: hệ thống hóa và bình luận các quy định pháp luật hiện hành hoặc phân tích, đánh giá cách áp dụng pháp luật thông qua các bản án, quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng[2].

Các nghiên cứu đã bước đầu làm rõ một số vấn đề quan trọng của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, như sự khác biệt trong cách sử dụng các thuật ngữ "miễn trách nhiệm" và "không phải chịu trách nhiệm", các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật, tiêu chí nhận diện sự kiện bất khả kháng, trường hợp vi phạm do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do lỗi của bên có quyền cũng như phạm vi trách nhiệm có thể được loại trừ. Đáng chú ý, một số công trình không giới hạn hệ quả của căn cứ loại trừ ở trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà còn xem xét khả năng loại trừ các trách nhiệm khác do vi phạm hợp đồng, trong đó có trách nhiệm phạt vi phạm. Bên cạnh đó, thông qua việc bình luận thực tiễn xét xử, các tác giả đã chỉ ra những cách hiểu khác nhau về mối quan hệ giữa sự kiện bất khả kháng với quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và khả năng loại trừ một phần trách nhiệm khi bên bị vi phạm cũng có lỗi[3].

Tuy nhiên, do loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chưa phải là đối tượng nghiên cứu độc lập nên kết quả nghiên cứu còn phân tán theo từng căn cứ hoặc từng loại

---

[1] Trong luận án, phần Tổng quan tình hình nghiên cứu được trình bày một cách cô đọng nhất (Nội dung chi tiết được thể hiện tại PHỤ LỤC đính kèm luận án).

[2] Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, NXB. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh; Đỗ Văn Đại (2020), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án*, tập 2, NXB. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Nguyễn Thị Dung (2022, chủ biên), *Luật Kinh tế*, NXB. Tư pháp, Hà Nội.

[3] Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, tlđd, tr. 230; Đỗ Văn Đại (2020), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án*, tập 2, tlđd; Nguyễn Thị Dung (2022, chủ biên), *Luật Kinh tế*, tlđd, tr. 769–772.

trách nhiệm cụ thể, chưa hình thành cách tiếp cận thống nhất về cơ chế loại trừ trách nhiệm và hai nguồn xác lập căn cứ là thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

1.1.2. Luận án, luận văn

Các luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ có liên quan đến loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được tiếp cận với phạm vi và mức độ khác nhau. Một nhóm công trình nghiên cứu vấn đề này trong phạm vi rộng hơn của trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc một loại trách nhiệm cụ thể. Trong đó, các tác giả đã phân tích những trường hợp bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm, chủ yếu gồm sự kiện bất khả kháng, lỗi của bên bị vi phạm, việc thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thỏa thuận của các bên. Một số công trình còn nghiên cứu khả năng loại trừ trách nhiệm khi vi phạm có liên quan đến hành vi của người thứ ba, việc loại trừ một phần trách nhiệm và phạm vi áp dụng căn cứ loại trừ đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc phạt vi phạm[4].

Bên cạnh đó, một số luận văn đã lựa chọn loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng làm đối tượng nghiên cứu trực tiếp. Các công trình này bước đầu xây dựng khái niệm, chỉ ra đặc điểm và phân biệt loại trừ trách nhiệm với miễn trách nhiệm. Về bản chất, hướng tiếp cận phổ biến cho rằng loại trừ trách nhiệm xuất phát từ việc bên vi phạm không có lỗi[5]. Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu xác định rộng hơn rằng khi thuộc trường hợp do các bên thỏa thuận hoặc do pháp luật quy định thì hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ không làm phát sinh trách nhiệm dân sự. Các công trình đồng thời phân tích tương đối đầy đủ những căn cứ loại trừ trách nhiệm được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự và Luật Thương mại, điều kiện áp dụng từng căn cứ, nghĩa vụ thông báo và các loại trách nhiệm có thể được loại trừ.

Một số nghiên cứu được thực hiện trong những phạm vi chuyên biệt cũng cung cấp kết quả có giá trị tham khảo cho luận án. Nghiên cứu về miễn trách trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế đã làm rõ mối quan hệ giữa căn cứ miễn trừ theo thỏa

---

[4] Bùi Thị Thanh Hằng (2018), *Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 51–57; Đinh Văn Cường (2021), *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 118–123; Trần Minh Quang (2021), *Phạt vi phạm hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, tr. 58.

[5] Khúc Thị Trang Nhung (2014), *Những vấn đề miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 21; Hoàng Thị Lan Phương (2014), *Trách nhiệm tài sản do vi phạm hợp đồng trong hoạt động thương mại – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học, tr. 50; Bùi Thanh Mai (2017), *Lý luận và thực tiễn về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế*, Luận văn thạc sĩ luật học, tr. 19; Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 22.

thuận với căn cứ được quy định trong Công ước Viên năm 1980. Nghiên cứu về hợp đồng theo mẫu lại tập trung vào hiệu lực và giới hạn của điều khoản loại trừ trách nhiệm, qua đó cho rằng không phải mọi điều khoản loại trừ đều gây bất lợi cho bên còn lại mà cần đánh giá dựa trên tính hợp lý, công bằng và sự phân bổ nghĩa vụ, rủi ro giữa các bên[6]. Những kết quả này góp phần mở rộng cách tiếp cận loại trừ trách nhiệm từ các căn cứ luật định sang quyền thỏa thuận và cơ chế kiểm soát thỏa thuận loại trừ trách nhiệm.

Nhìn chung, các luận án và luận văn đã cung cấp những nền tảng quan trọng để nhận diện khái niệm, bản chất, căn cứ, điều kiện và hệ quả của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, phần lớn các công trình nghiên cứu loại trừ trách nhiệm như một nội dung thuộc trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc trách nhiệm trong hợp đồng thương mại. Các luận văn nghiên cứu trực tiếp về vấn đề này đã có phạm vi tương đối bao quát nhưng chủ yếu tiếp cận bằng cách lần lượt phân tích từng căn cứ, trong đó thỏa thuận của các bên thường được đặt song hành với sự kiện bất khả kháng, lỗi của bên bị vi phạm và các căn cứ luật định khác. Trong số các công trình được khảo sát, chưa có luận án tiến sĩ nào nghiên cứu chuyên biệt loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trên cơ sở làm rõ cơ chế tác động của căn cứ loại trừ đến các điều kiện phát sinh trách nhiệm, đồng thời hệ thống hóa các căn cứ theo hai nguồn xác lập là thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

1.1.3. Các bài viết đăng trên tạp chí chuyên ngành, bài viết hội thảo

Các bài viết đăng trên tạp chí chuyên ngành và kỷ yếu hội thảo đã tiếp cận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng từ nhiều phương diện khác nhau. Trước hết, một số công trình tập trung nghiên cứu khái niệm, bản chất và hệ quả pháp lý của loại trừ trách nhiệm. Các nghiên cứu bước đầu xác định căn cứ loại trừ trách nhiệm có thể được thiết lập theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật, đồng thời phân tích sự khác biệt giữa trường hợp trách nhiệm không phát sinh với trường hợp trách nhiệm đã phát sinh nhưng bên vi phạm được miễn gánh chịu. Trên cơ sở đó, các tác giả cũng chỉ ra một số hạn chế của pháp luật hiện hành về cách sử dụng

[6] Bùi Thanh Mai (2017), *Lý luận và thực tiễn về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế*, tlđd, tr. 75; Trần Ngọc Hiệp (2023), *Hợp đồng theo mẫu theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, tr. 98–100.

thuật ngữ, phạm vi trách nhiệm được loại trừ và sự thiếu thống nhất giữa Bộ luật Dân sự năm 2015 với Luật Thương mại năm 2005[7].

Một hướng nghiên cứu khác tập trung vào loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận. Các công trình đã phân tích cơ sở của quyền thỏa thuận, nội dung của điều khoản loại trừ trách nhiệm và những giới hạn cần thiết đối với quyền tự do hợp đồng của các bên. Theo đó, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm phải được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có nội dung rõ ràng và không được sử dụng để loại bỏ trách nhiệm đối với hành vi cố ý hoặc để một bên trốn tránh những nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng. Các nghiên cứu cũng đặt ra yêu cầu kiểm soát chặt chẽ điều khoản loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung nhằm bảo đảm công bằng và bảo vệ bên ở vị thế yếu hơn[8].

Bên cạnh các nghiên cứu mang tính khái quát, phần lớn bài viết tập trung vào từng căn cứ loại trừ trách nhiệm cụ thể. Sự kiện bất khả kháng là căn cứ được nghiên cứu nhiều nhất, với trọng tâm là các tiêu chí về tính khách quan, khả năng lường trước, khả năng khắc phục và mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện với hành vi vi phạm. Một số công trình còn phân tích quyền thỏa thuận của các bên đối với sự kiện bất khả kháng và sự khác biệt giữa sự kiện này với hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Đối với trường hợp vi phạm do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có quan điểm cho rằng đây là một căn cứ độc lập theo Luật Thương mại[9], nhưng cũng có quan điểm xác định đây là một biểu hiện cụ thể của sự kiện bất khả kháng[10].

Nhìn chung, các bài viết đã làm rõ nhiều vấn đề cụ thể về thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, sự kiện bất khả kháng và các căn cứ luật định khác. Tuy nhiên, do phạm vi nghiên cứu thường giới hạn ở từng căn cứ hoặc từng vấn đề cụ thể nên chưa hình

---

[7] Trần Thị Huệ (2020), "Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại", số 42/2020, tr. 43–51; Trần Thị Huệ – Nguyễn Văn Cừ (2019), "Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam, so chiếu với pháp luật của một số quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu", *Kỷ yếu hội thảo Trách nhiệm dân sự và hợp đồng: Kinh nghiệm của Việt Nam và Liên minh Châu Âu*, tr. 98–115; Đinh Văn Cường (2020), "Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam và so sánh với pháp luật Cộng hòa Pháp", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 9/2020, tr. 47–53.

[8] Nguyễn Lan Anh (2017), "Một số vấn đề pháp lý về điều khoản miễn trách nhiệm", *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, số 86; Trần Ngọc Hiệp (2023), *Hợp đồng theo mẫu theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam*, tlđd, tr. 98–100.

[9] Bùi Thị Thanh Hằng (2017), "Nguyên tắc bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học*, số 2, tr. 41–48.

[10] Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, NXB. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr. 243

thành cách tiếp cận thống nhất về bản chất, cơ chế pháp lý và hệ thống các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

1.2. Các công trình nghiên cứu khoa học nước ngoài

So với các công trình trong nước, nghiên cứu nước ngoài về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được triển khai tương đối đa dạng cả về lý thuyết, pháp luật so sánh và thực tiễn giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, thuật ngữ "loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng" không được sử dụng thống nhất. Tùy thuộc vào hệ thống pháp luật và phạm vi nghiên cứu, các tác giả sử dụng những khái niệm như *excusable non-performance, exemption, exclusion of liability*. Nhìn chung, các công trình có thể được khái quát theo ba hướng nghiên cứu chính.

Trước hết, một số công trình tiếp cận loại trừ trách nhiệm từ nền tảng lý thuyết và sự phát triển của các học thuyết pháp lý trong những hệ thống pháp luật khác nhau. Qua đối chiếu giữa hệ thống *Civil Law* và *Common Law*, các nghiên cứu phân tích sự tương tác giữa nguyên tắc cam kết phải được tôn trọng *(pacta sunt servanda)* với yêu cầu không buộc một bên chịu trách nhiệm khi việc thực hiện hợp đồng bị cản trở bởi sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát của họ. Những học thuyết được đề cập chủ yếu gồm sự bất khả thi *(impossibility)* và sự thất bại của hợp đồng *(frustration)*. Trên cơ sở đó, một số tác giả xác định khả năng lường trước và yếu tố lỗi là những nội dung quan trọng để lý giải việc bên không thực hiện đúng hợp đồng được loại trừ trách nhiệm[11]. Trong phạm vi Công ước Viên năm 1980 về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, các nghiên cứu còn cho rằng việc sử dụng thuật ngữ mang tính trung lập về loại trừ trách nhiệm giúp hạn chế ảnh hưởng của những khác biệt giữa các hệ thống pháp luật quốc gia, tạo điều kiện áp dụng thống nhất Điều 79 của Công ước[12].

Hướng nghiên cứu thứ hai tập trung vào loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận. Các công trình đã xây dựng khái niệm điều khoản loại trừ trách nhiệm, phân tích phạm vi điều khoản và phương pháp giải thích được áp dụng khi nội dung thỏa thuận không rõ ràng. Một cách tiếp cận phổ biến là giải thích điều khoản theo hướng bất lợi cho bên soạn thảo hoặc bên yêu cầu áp dụng điều khoản để loại trừ trách nhiệm. Bên

[11] Parviz Savrai (1994), *Excusable Non-performance of Contract: International and Comparative Aspects*, Doctoral Thesis, University of Glasgow; Peter J. Mazzacano (2013), *Exemptions for the Non-performance of Contractual Obligations in CISG Article 79 and the Quest for Uniformity in International Sales Law*, Doctoral Thesis, Osgoode Hall Law School, York University.

[12] Peter J. Mazzacano (2013), *Exemptions for the Non-performance of Contractual Obligations in CISG Article 79 and the Quest for Uniformity in International Sales Law*, Doctoral Thesis, Osgoode Hall Law School, York University.

cạnh đó, pháp luật và khoa học pháp lý nước ngoài còn đặt ra những giới hạn đối với thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, đặc biệt khi thỏa thuận loại bỏ trách nhiệm đối với việc vi phạm nghĩa vụ cơ bản, tạo ra sự mất cân bằng đáng kể giữa các bên hoặc trái với chính sách công. Đối với điều khoản bất khả kháng, các nghiên cứu cho thấy thỏa thuận của các bên có vai trò quan trọng trong việc xác định sự kiện, điều kiện áp dụng và hệ quả pháp lý. Tuy nhiên, việc một sự kiện được liệt kê trong hợp đồng không phải lúc nào cũng đủ để bên vi phạm được loại trừ trách nhiệm, bởi họ vẫn có thể phải chứng minh mối quan hệ nhân quả, tính không thể lường trước và những biện pháp đã thực hiện để hạn chế tác động của sự kiện[13].

Hướng nghiên cứu thứ ba tập trung vào các căn cứ loại trừ trách nhiệm được pháp luật thừa nhận. Sự kiện bất khả kháng là căn cứ được nghiên cứu phổ biến nhất, với trọng tâm là tính nằm ngoài khả năng kiểm soát, khả năng lường trước, khả năng tránh hoặc khắc phục sự kiện và mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện với việc không thực hiện hợp đồng. Một số công trình cũng nghiên cứu trường hợp vi phạm có nguyên nhân từ hành vi của người thứ ba, đình công, quyết định của cơ quan công quyền và lỗi của bên có quyền. Đáng chú ý, có nghiên cứu cho rằng một số căn cứ như tình thế cấp thiết hoặc việc thực hiện mệnh lệnh hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền không chỉ loại trừ lỗi mà còn loại trừ tính trái pháp luật của hành vi[14]. Theo cách tiếp cận này, trách nhiệm không phát sinh vì hành vi không còn đáp ứng đầy đủ những điều kiện cần thiết để cấu thành trách nhiệm, thay vì chỉ vì bên vi phạm không có lỗi.

Các công trình nghiên cứu nước ngoài đã cung cấp cơ sở quan trọng để luận giải loại trừ trách nhiệm từ các học thuyết pháp lý, sự phân bổ rủi ro trong hợp đồng, cơ chế kiểm soát thỏa thuận và điều kiện áp dụng các căn cứ luật định. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu vẫn chủ yếu được triển khai trong phạm vi từng hệ thống pháp luật, điều ước quốc tế hoặc căn cứ cụ thể, chưa hình thành cách tiếp cận chung để hệ thống hóa loại trừ trách nhiệm theo hai nguồn xác lập căn cứ và cơ chế tác động đến điều kiện phát sinh trách nhiệm.

---

[13] Ewan McKendrick (2011), *Palgrave Macmillan Law Masters: Contract Law*, Palgrave Macmillan, West Yorkshire, UK, Chương 11; Courtney K. Meyer (2021), "Exculpatory Clauses and Artificial Intelligence", *Stetson Law Review*, Vol. 51.
[14] Louis Visscher (2008), "Justification and Excuses in the Economic Analysis of Tort Law", *Rotterdam Institute of Law and Economics Working Paper Series*, tr. 9; Johannes W. Flume (2022), "Strict Liability in Austrian and German Law", *Journal of European Tort Law*.

2. Đánh giá kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố có liên quan đến đề tài luận án

2.1. Kết quả nghiên cứu các vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Trước hết, về khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, các công trình chủ yếu tiếp cận loại trừ trách nhiệm từ hệ quả pháp lý. Theo đó, đây là trường hợp bên vi phạm không phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi. Một số nghiên cứu giới hạn phạm vi loại trừ ở trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trong khi nghiên cứu khác mở rộng đến phạt vi phạm[15]. Các công trình xác định căn cứ loại trừ có thể được thiết lập theo thỏa thuận hoặc theo pháp luật. Tuy nhiên, các khái niệm hiện có chưa giải thích cơ chế làm cho trách nhiệm không phát sinh.

Về bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, có hai luồng quan điểm chính. Quan điểm thứ nhất cho rằng trách nhiệm đã phát sinh nhưng bên vi phạm được miễn gánh chịu[16]. Quan điểm thứ hai xác định khi có căn cứ loại trừ thì trách nhiệm không được cấu thành, nhiều công trình lý giải bản chất loại trừ trên cơ sở bên vi phạm không có lỗi[17]. Cách tiếp cận này chưa bao quát trường hợp căn cứ tác động đến tính vi phạm hoặc được xác lập bằng thỏa thuận dù bên vi phạm vẫn có lỗi. Vì vậy, cơ chế tác động đến điều kiện phát sinh trách nhiệm cần tiếp tục được làm rõ.

Đối với đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, các nghiên cứu chỉ ra những dấu hiệu như có hành vi vi phạm, tồn tại căn cứ đặc biệt, bên vi phạm không phải chịu toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm và chủ thể viện dẫn phải chứng minh căn cứ loại trừ[18]. Tuy nhiên, một số dấu hiệu chỉ là điều kiện áp dụng của từng

---

[15] Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 14; Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 19, 24–25.

[16] Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, NXB. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 230; Hà Văn Dương (2022), *Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 20–22.

[17] Trần Thị Huệ (2020), "Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại", *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, số 42/2020, tr. 43–51, tr. 45; Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 15; Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 18–19.

[18] Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 15–16; Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 19–21.

căn cứ. Tính không thể lường trước, không thể khắc phục không phải đặc điểm chung, nhất là đối với loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận.

Về cơ sở ghi nhận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, các công trình nước ngoài chủ yếu lý giải loại trừ trách nhiệm thông qua học thuyết về sự bất khả thi, sự thất bại của mục đích hợp đồng, sự không khả thi về thương mại và phân bổ rủi ro[19]. Những cách tiếp cận này giải thích giới hạn của nguyên tắc tôn trọng cam kết khi thực hiện hợp đồng bị cản trở bởi sự kiện ngoài khả năng kiểm soát. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa kết nối đầy đủ với quyền tự do thỏa thuận và lý thuyết về điều kiện phát sinh trách nhiệm.

Đối với việc phân loại căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, các công trình chủ yếu liệt kê thỏa thuận, sự kiện bất khả kháng, lỗi của bên bị vi phạm và quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Một số nghiên cứu đề cập loại trừ toàn bộ và loại trừ một phần trách nhiệm[20]. Tuy nhiên, trong giới hạn các công trình được khảo cứu, NCS nhận thấy chưa có hệ thống phân loại dựa trên nguồn xác lập, điều kiện phát sinh trách nhiệm bị tác động, tính chất sự kiện và phạm vi trách nhiệm được loại trừ.

Cuối cùng, về sự khác biệt giữa loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với các khái niệm có liên quan, các nghiên cứu chủ yếu phân biệt loại trừ trách nhiệm với miễn trách nhiệm. Có quan điểm cho rằng hai thuật ngữ không khác biệt căn bản về hệ quả thực tế. Quan điểm khác xác định loại trừ làm cho trách nhiệm không phát sinh, còn miễn trách nhiệm được đặt ra sau khi trách nhiệm đã hình thành. Sự khác biệt với loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng nhìn chung vẫn chưa được các công trình đi sâu nghiên cứu có hệ thống. Do đó, cần làm rõ tiêu chí phân định về quan hệ pháp luật, căn cứ áp dụng, thời điểm tác động và hệ quả pháp lý.

---

[19] Parviz Savrai (1994), *Excusable Non-performance of Contract: International and Comparative Aspects*, Doctoral Thesis, University of Glasgow; Peter J. Mazzacano (2013), *Exemptions for the Non-performance of Contractual Obligations in CISG Article 79 and the Quest for Uniformity in International Sales Law*, Doctoral Thesis, Osgoode Hall Law School, York University, Toronto.

[20] Bùi Thị Thanh Hằng (2018), *Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 51–52; Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 14–16.

2.2. Kết quả nghiên cứu thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Trước hết, đối với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của các bên, các công trình đã thừa nhận quyền của các bên trong việc thỏa thuận những trường hợp bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm trên cơ sở nguyên tắc tự do cam kết, thỏa thuận. Hướng nghiên cứu phổ biến cho rằng thỏa thuận này có hiệu lực nếu không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Một số tác giả còn xác định các bên có thể tự quyết định căn cứ và điều kiện loại trừ, kể cả việc thay đổi các yếu tố cấu thành sự kiện bất khả kháng theo luật định[21]. Các nghiên cứu về hợp đồng theo mẫu cũng bước đầu đặt ra yêu cầu kiểm soát điều khoản loại trừ trách nhiệm nhằm bảo đảm công bằng và hạn chế sự lạm dụng của bên soạn thảo[22].

Tuy nhiên, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm thường mới được đặt song song với các căn cứ luật định, chưa được nghiên cứu đầy đủ với tư cách là một nội dung của hợp đồng và cơ chế phân bổ rủi ro. Những vấn đề về chủ thể, hình thức, nội dung, thời điểm xác lập, hiệu lực, vô hiệu, chấm dứt hiệu lực, giải thích thỏa thuận và mối quan hệ với hợp đồng chứa đựng nó còn bỏ ngỏ. Vì vậy, luận án sẽ tiếp cận loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận từ pháp luật hợp đồng để làm rõ quá trình hình thành, vận hành và giới hạn kiểm soát của loại thỏa thuận này.

Đối với loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng, đây là căn cứ được nghiên cứu nhiều nhất. Các công trình cơ bản thống nhất về ba yếu tố nhận diện gồm tính khách quan, không thể lường trước và không thể khắc phục mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép[23]. Nhiều nghiên cứu còn đề cập quan hệ nhân quả, nghĩa vụ chứng minh, nghĩa vụ thông báo và phạm vi trách nhiệm được loại trừ. Dù vậy, nội hàm từng yếu tố vẫn được lý

---

[21] Nguyễn Hoàng Long (2014), *Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 53–54; Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 48; Hà Văn Dương (2022), *Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 46.

[22] Nguyễn Lan Anh (2017), "Một số vấn đề pháp lý về điều khoản miễn trách nhiệm", *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, số 86; Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 50; Trần Ngọc Hiệp (2023), *Hợp đồng theo mẫu theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 98–100.

[23] Bùi Thị Thanh Hằng (2018), *Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 55; Đinh Văn Cường (2021), *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 118–119; Đỗ Văn Đại (2020), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án*, tập 2, NXB. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 552–553.

giải khác nhau. Các quan điểm chưa thống nhất về thời điểm đánh giá khả năng lường trước, tiêu chuẩn xác định nỗ lực khắc phục, khả năng coi hành vi của người thứ ba hoặc biến động kinh tế là sự kiện bất khả kháng. Nghĩa vụ thông báo có lúc được xem là điều kiện để được loại trừ trách nhiệm, trong khi quan điểm khác coi đây là nghĩa vụ độc lập. Phần lớn nghiên cứu cũng tập trung vào bồi thường thiệt hại mà chưa giải quyết đầy đủ các trách nhiệm khác. Luận án sẽ hệ thống hóa căn cứ này theo tiêu chí nhận diện, điều kiện áp dụng và hệ quả pháp lý.

Đối với loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các công trình thường trình bày đây là một căn cứ riêng nhưng phần lớn lại cho rằng về bản chất, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là một trường hợp của sự kiện bất khả kháng[24]. Cách lý giải này chưa làm rõ đặc trưng của quyết định công quyền. Những vấn đề về loại quyết định, thẩm quyền ban hành, tính bắt buộc, thời điểm các bên có thể biết, quan hệ nhân quả và sự khác biệt với biến cố khách quan chưa được phân tích đầy đủ. Luận án sẽ đánh giá lại tính độc lập của căn cứ này trong mối tương quan giữa Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005.

Đối với loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết, tình thế cấp thiết chưa được nghiên cứu trực tiếp với tư cách là căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Một số công trình mới đề cập những trường hợp có dấu hiệu của tình thế cấp thiết trong lĩnh vực hàng hải hoặc trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng[25]. Các nghiên cứu đã nhận diện những điều kiện như có nguy cơ thực tế đe dọa lợi ích được pháp luật bảo vệ, không còn cách xử sự khác và thiệt hại gây ra nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn. Tuy nhiên, cơ chế tác động của căn cứ này đến tính vi phạm của hành vi hợp đồng chưa được luận giải. Đây là nội dung luận án sẽ tiếp tục làm rõ.

---

[24] Nguyễn Thị Thu Huyền (2013), *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng trong hoạt động thương mại*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 55; Đinh Văn Cường (2021), *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 122–123; Hà Văn Dương (2022), *Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 53; Nguyễn Văn Hùng (2022), "Miễn trách nhiệm đối với vi phạm hợp đồng do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 7, tháng 4/2022.

[25] Lê Văn Sua (2017), "Quy định của pháp luật về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm", Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp; Quách Thúy Quỳnh (2005), *Pháp luật về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng trong kinh doanh – Thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 57; Phạm Văn Tuyết (2021), "Vấn đề bồi thường thiệt hại liên quan đến tình thế cấp thiết", *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số 02/2021, tr. 36–40.

Đối với loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, các nghiên cứu đã ghi nhận lỗi hoàn toàn của bên bị vi phạm là căn cứ làm cho bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Một số công trình còn đề cập trường hợp bên bị vi phạm có một phần lỗi, lỗi của người thứ ba hoặc không thực hiện nghĩa vụ hạn chế thiệt hại[26]. Tuy nhiên, ranh giới giữa các trường hợp này chưa rõ. Luận án cần phân định lỗi hoàn toàn với lỗi một phần, loại trừ trách nhiệm với giảm trách nhiệm, trường hợp này với vi phạm hợp đồng qua lại và nghĩa vụ hạn chế thiệt hại, đồng thời làm rõ vai trò của quan hệ nhân quả.

Từ những nghiên cứu trên, các công trình đã cung cấp nhiều kết quả có giá trị nhưng còn phân tán theo từng căn cứ riêng lẻ. Trong phạm vi các tài liệu đã khảo sát, chưa có nghiên cứu hệ thống các căn cứ trong một cấu trúc thống nhất về nguồn xác lập, tiêu chí nhận diện, điều kiện áp dụng và hệ quả pháp lý. Khoảng trống này là cơ sở để luận án nghiên cứu pháp luật theo hai nhóm là loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận và loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2.3. Kết quả nghiên cứu các vấn đề liên quan đến thực tiễn thực hiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mới chỉ được đề cập trong một số công trình thông qua các vụ việc hoặc bản án[27]. Các nghiên cứu bước đầu chỉ ra sự thiếu thống nhất trong nhận diện căn cứ, xác định điều kiện áp dụng và phạm vi trách nhiệm được loại trừ. Tuy nhiên, các đánh giá còn phân tán, chưa hệ thống hóa thành những kết quả, hạn chế và nguyên nhân. Vì vậy, luận án sẽ khảo sát thực tiễn xét xử theo từng nhóm vấn đề để làm rõ những nội dung này.

2.4. Kết quả nghiên cứu các vấn đề liên quan đến kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Các công trình đã đưa ra một số kiến nghị như thống nhất cách sử dụng thuật ngữ, hệ thống hóa các căn cứ loại trừ trách nhiệm, bổ sung điều kiện áp dụng và xác định giới hạn của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm[28]. Tuy nhiên, phần lớn kiến nghị

---

[26] Bùi Thị Thanh Hằng (2018), *Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 56–57; Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 51.

[27] Đỗ Văn Đại (2020), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án*, tập 2, NXB. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh; Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 57–58.

[28] Nguyễn Lan Anh (2017), "Một số vấn đề pháp lý về điều khoản miễn trách nhiệm", *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, số 86; Lê Văn Sua (2017), "Quy định của pháp luật về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm", Cổng

mới tập trung vào từng căn cứ riêng lẻ hoặc chỉ dừng ở định hướng chung, chưa hình thành một hệ thống giải pháp toàn diện và cụ thể. Những vấn đề về cấu trúc tổng thể của pháp luật, mối quan hệ giữa luật chung với luật chuyên ngành, cơ chế kiểm soát thỏa thuận và sự phân định giữa các căn cứ luật định vẫn chưa được giải quyết đầy đủ. Vì vậy, luận án sẽ tiếp tục xây dựng các kiến nghị theo hướng đồng bộ, có hệ thống và gắn với những hạn chế được phát hiện từ thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng.

3. Hệ thống các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của luận án

Từ kết quả tổng quan các công trình đã công bố, luận án xác định những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu như sau:

Về lý luận, luận án làm rõ khái niệm, bản chất, đặc điểm và cơ chế pháp lý của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Cơ sở ghi nhận từ quyền tự do hợp đồng, giới hạn của nguyên tắc cam kết phải được tôn trọng, yêu cầu phân bổ rủi ro và lý thuyết về điều kiện phát sinh trách nhiệm. Trên cơ sở đó, luận án phân loại các căn cứ, phân biệt loại trừ trách nhiệm với các hiện tượng pháp lý có liên quan và tiếp cận pháp luật theo hai nguồn xác lập là thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

Về thực trạng pháp luật, luận án nghiên cứu thỏa thuận loại trừ trách nhiệm với tư cách là nội dung của hợp đồng, tập trung vào việc xác lập, hiệu lực, nội dung và giới hạn của thỏa thuận. Đối với các căn cứ luật định, luận án làm rõ tiêu chí nhận diện, điều kiện áp dụng, nghĩa vụ chứng minh, phạm vi và hệ quả pháp lý của sự kiện bất khả kháng, việc thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tình thế cấp thiết và trường hợp vi phạm hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm. Qua đó xác định tiêu chí phân định giữa các căn cứ.

Luận án cũng đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật, chỉ ra kết quả đạt được, những vướng mắc, bất cập cùng nguyên nhân, đặc biệt trong khía cạnh nhận diện, phân định căn cứ, xác định điều kiện áp dụng và phạm vi trách nhiệm được loại trừ. Từ đó đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng.

---

thông tin điện tử Bộ Tư pháp; Trần Thị Huệ (2020), "Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại", *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, số 42/2020, tr. 43–51; Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội; Hà Văn Dương (2022), *Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

Các câu hỏi nghiên cứu của luận án tập trung vào vấn đề trọng tâm là xây dựng cách tiếp cận thống nhất đối với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trên các phương diện lý luận, pháp luật thực định và thực tiễn áp dụng. Theo đó, luận án hướng tới làm rõ bản chất, cơ chế tác động và cơ sở hệ thống hóa các căn cứ loại trừ trách nhiệm; đánh giá mức độ đầy đủ, thống nhất và hợp lý của pháp luật Việt Nam cũng như hiệu quả áp dụng các quy định này trong thực tiễn; từ đó xác định định hướng, kiến nghị và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Giả thuyết nghiên cứu xuyên suốt luận án xác định loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là hệ quả pháp lý phát sinh khi một trường hợp được các bên thỏa thuận hoặc pháp luật ghi nhận làm cho một hoặc một số điều kiện phát sinh trách nhiệm không được đáp ứng, vì vậy trách nhiệm không được cấu thành. Từ cách tiếp cận này, hệ thống quy định cần được tổ chức theo hai nguồn xác lập là thỏa thuận và luật định; trong đó, quyền tự định đoạt của các bên được tôn trọng trong những giới hạn cần thiết, còn mỗi căn cứ luật định phải được làm rõ về tiêu chí nhận diện, điều kiện áp dụng và hệ quả. Việc hoàn thiện pháp luật vì thế cần được tiến hành đồng bộ từ cấu trúc chung, nội dung cụ thể đến cơ chế hướng dẫn và áp dụng thống nhất.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

1.1. Khái niệm và bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

1.1.1. Khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Trong nhà nước pháp quyền, quyền con người được thừa nhận là giá trị nền tảng và là cơ sở định hướng cho việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật. Với vai trò đặc biệt quan trọng như vậy, quyền con người luôn được pháp luật ghi nhận và bảo đảm nhằm bảo vệ quyền tự do và lợi ích chính đáng của mỗi cá nhân. Vì vậy, bảo đảm quyền con người trở thành nguyên tắc chi phối việc xác lập và điều chỉnh các quan hệ pháp luật, trong đó quan hệ dân sự nói chung và quan hệ hợp đồng nói riêng cũng không phải là ngoại lệ.

Trong lĩnh vực luật tư, quyền con người được thể hiện thông qua việc pháp luật thừa nhận quyền tự do cam kết, thỏa thuận. Quyền này xuất phát từ địa vị bình đẳng và sự tự chủ của mỗi cá nhân, theo đó, trừ những trường hợp do pháp luật quy định, một người chỉ có thể bị ràng buộc với người khác trên cơ sở ý chí tự nguyện của mình[29]. Mặt khác, trong đời sống dân sự, các chủ thể không thể tự mình đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu mà luôn cần đến sự trao đổi, hợp tác với nhau. Trên cơ sở đó, hợp đồng trở thành phương tiện pháp lý quan trọng để các chủ thể thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp và đáp ứng các nhu cầu chính đáng của mình. Từ đó, tự do hợp đồng được nhìn nhận là một biểu hiện cụ thể của quyền tự do cũng như quyền con người trong lĩnh vực dân sự[30]. Khi ghi nhận tự do hợp đồng, pháp luật đồng thời thừa nhận rằng các chủ thể có quyền tự mình quyết định việc có giao kết hợp đồng hay không, giao kết với ai, giao kết về nội dung gì, lựa chọn hình thức và phương thức thực hiện hợp đồng như thế nào. Tuy nhiên, tự do hợp đồng không chỉ trao cho các bên quyền lựa chọn, mà còn làm phát sinh sự ràng buộc đối với những cam kết đã được xác lập hợp pháp. Những cam kết này, khi đáp ứng các điều kiện nhất định, sẽ được pháp luật

---

[29] Đỗ Văn Đại (2013), "Tự do cam kết, thỏa thuận và giới hạn đối với tự do cam kết, thỏa thuận - nhìn từ góc độ Hiến pháp", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 14. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/207261/Tu-do-cam-ket--thoa-thuan-va-gioi-han-doi-voi--tu-do-cam-ket--thoa-thuan---nhin-tu-goc-do-Hien-phap.html (Truy cập ngày 28/6/2026)

[30] Hoàng Trung Hiếu (2025), *Nguyên tắc tự do hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.40.

Nguyễn Thị Thu Trang (2018), "Quyền con người và giới hạn tự do hợp đồng", *Tạp chí Pháp luật và phát triển*, số 1+2/2018.

bảo vệ và bảo đảm thực hiện, từ đó khiến hợp đồng trở thành "luật" của các bên[31]. Từ tính chất trên, cho dù xuất phát từ tự do ý chí nhưng hợp đồng luôn gắn liền với yêu cầu tôn trọng cam kết và thực hiện đúng nghĩa vụ. Vì vậy, để bảo đảm hiệu lực ràng buộc của hợp đồng, pháp luật đồng thời ghi nhận chế định trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đối với trường hợp một bên không thực hiện đúng những gì đã cam kết.

Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là loại trách nhiệm pháp lý mang tính tài sản mà bên vi phạm nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng có thể phải gánh chịu. Cho dù trong khoa học pháp lý hiện nay còn tồn tại một số cách tiếp cận về bản chất của trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là hậu quả pháp lý bất lợi, là một loại chế tài hay là nghĩa vụ phải thực hiện để bù đắp tổn thất, tuy nhiên về cơ bản các quan điểm trên đều thống nhất cho rằng trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là một hình thức cưỡng chế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với chủ thể vi phạm hợp đồng, theo đó buộc chủ thể này phải thực hiện các yêu cầu nhất định mang tính tài sản nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bên bị vi phạm[32]. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không chỉ là một khái niệm pháp lý mà còn là một chế định quan trọng trong pháp luật dân sự. Chế định này là cơ chế cốt lõi để bảo đảm bên có nghĩa vụ phải thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng, bởi họ luôn đứng trước nguy cơ phải chịu hậu quả pháp lý nếu có hành vi vi phạm. Tuy nhiên cơ chế này không mang tính tuyệt đối, hay nói cách khác không phải trường hợp nào vi phạm hợp đồng cũng làm phát sinh trách nhiệm dân sự, bởi lẽ việc thực hiện đúng nghĩa vụ chỉ là giả định của nhà làm luật trong những trường hợp thông thường. Trên thực tế, quá trình thực hiện hợp đồng luôn chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm sự kiện khách quan trong tự nhiên, xã hội, hành vi của bên có quyền, yêu cầu bảo vệ lợi ích lớn hơn, cũng như sự thỏa thuận trước của các bên về việc phân bổ rủi ro trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong những trường hợp nhất định, mặc dù có sự không phù hợp giữa hành vi thực tế của bên có nghĩa vụ với nội dung đã cam kết nhưng việc buộc bên đó phải chịu trách nhiệm như một trường hợp vi phạm thông thường có thể không phù hợp

---

[31] Trần Kiên (2019), "Khái niệm hợp đồng và những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật hợp đồng Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 2+3. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210246/Khai-niem-hop-dong-va-nhung-nguyen-tac-co-ban-cua-he-thong-phap-luat-hop-dong-Viet-Nam.html (Truy cập ngày 28/6/2026).

[32] Bùi Thị Thanh Hằng (2017), "'Trách nhiệm dân sự', 'chế tài' hay 'biện pháp khắc phục' đối với hành vi vi phạm hợp đồng?", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 3. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/208001/-Trach-nhiem-dan-su----che-tai--hay--bien-phap-khac-phuc--doi-voi-hanh-vi-vi-pham-hop-dong--html (Truy cập ngày 28/6/2026).
Ngô Huy Cương (2009), "Trách nhiệm dân sự – so sánh và phê phán", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 5. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211296/Trach-nhiem-dan-su---so-sanh-va-phe-phan.html (Truy cập ngày 28/6/2026)

với bản chất của trách nhiệm dân sự, không bảo đảm công bằng hoặc không phản ánh đúng sự phân bổ rủi ro mà pháp luật hoặc các bên đã thừa nhận. Từ đây xuất hiện nhu cầu phải xác định những trường hợp mà bên vi phạm hợp đồng không phải chịu trách nhiệm. Về phương diện lập pháp, đây là cách nhà làm luật dung hòa giữa hai yêu cầu có tính nền tảng của pháp luật hợp đồng: một mặt, bảo đảm nguyên tắc hợp đồng phải được tôn trọng và thực hiện; mặt khác, không áp đặt trách nhiệm đối với bên vi phạm trong những trường hợp thiếu cơ sở cần thiết để hình thành trách nhiệm. Nghiên cứu các lý thuyết pháp lý về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể thấy qua quá trình hình thành và phát triển, các hệ thống pháp luật đều dần ghi nhận những trường hợp mà ở đó hành vi vi phạm không làm phát sinh trách nhiệm, từ đó hình thành nên khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong pháp luật dân sự.

Tuy hiện tượng một chủ thể không phải gánh chịu trách nhiệm trong những trường hợp đặc thù đã được pháp luật ghi nhận trong nhiều lĩnh vực, các thuật ngữ được sử dụng để biểu đạt những trường hợp này không hoàn toàn thống nhất. Trong pháp luật về hợp đồng, Bộ luật Dân sự năm 2015 chủ yếu sử dụng cách diễn đạt bên vi phạm "không phải chịu trách nhiệm dân sự", trong khi Luật Thương mại năm 2005 và một số văn bản pháp luật chuyên ngành sử dụng thuật ngữ "miễn trách nhiệm". Sự khác biệt giữa "miễn" và "không phải chịu" còn được thể hiện rõ hơn khi đối chiếu với cách sử dụng thuật ngữ trong những lĩnh vực pháp luật khác. Chẳng hạn, trong pháp luật thuế, "miễn thuế" được đặt ra đối với trường hợp nghĩa vụ nộp thuế đã có căn cứ phát sinh nhưng người nộp thuế được miễn thực hiện, khác với trường hợp chủ thể hoặc đối tượng không thuộc diện chịu thuế[33]. Trong khoa học luật hình sự, miễn trách nhiệm hình sự cũng được phân biệt với loại trừ trách nhiệm hình sự: miễn trách nhiệm hình sự được đặt ra khi đã có căn cứ phát sinh trách nhiệm hình sự nhưng người phạm tội không bị buộc phải gánh chịu trách nhiệm, còn loại trừ trách nhiệm hình sự gắn với trường hợp trách nhiệm hình sự không được cấu thành[34]. Những cách sử dụng này cho thấy "miễn" và "loại trừ" có thể cùng dẫn đến biểu hiện cuối cùng

[33] Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật Thuế Việt Nam*, NXB. Công an nhân dân, tr.46, 50. Theo nhóm tác giả, đối tượng không thuộc diện chịu thuế có các "điều kiện đi kèm" làm "loại trừ nghĩa vụ thuế", còn miễn thuế là quy định thể hiện sự khuyến khích hoặc giúp đỡ gián tiếp với người nộp thuế.
[34] Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam: phần chung,* NXB. Tư pháp. tr.241-245, tr.275-276.

là chủ thể không phải thực hiện một nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nhất định, nhưng không vì thế mà đồng nhất về nội hàm.

Về phương diện ngôn ngữ, "loại trừ" biểu đạt việc gạt bỏ, không tính đến hoặc không đưa một yếu tố vào phạm vi xem xét; trong khi "miễn" hoặc "miễn trừ" thường hàm ý giải phóng một chủ thể khỏi việc thực hiện nghĩa vụ hoặc gánh chịu trách nhiệm đã được xác lập[35]. Tuy nhiên, sự khác biệt về ngữ nghĩa mới chỉ là cơ sở ban đầu để nhận diện thuật ngữ, chưa đủ để kết luận về bản chất của hiện tượng pháp lý. Trong bối cảnh pháp luật thực định đang sử dụng đan xen các cách diễn đạt "miễn trách nhiệm" và "không phải chịu trách nhiệm", nội hàm của loại trừ trách nhiệm cần được xác định trên cơ sở khảo cứu các quan điểm khoa học về trạng thái của trách nhiệm và nguyên nhân khiến bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Ở cấp độ sử dụng thuật ngữ, loại trừ trách nhiệm có thể được phân biệt sơ bộ với miễn trách nhiệm ở trạng thái của trách nhiệm. Thuật ngữ "loại trừ trách nhiệm" hướng tới trường hợp trách nhiệm không phát sinh hoặc không được xác lập đối với bên vi phạm; trong khi "miễn trách nhiệm" hướng tới trường hợp trách nhiệm đã có căn cứ phát sinh nhưng bên vi phạm không còn phải gánh chịu hậu quả pháp lý tương ứng. Do đó, mặc dù cùng có thể dẫn đến hệ quả bên vi phạm không phải gánh chịu một hoặc một số hậu quả bất lợi, hai trường hợp này có thể khác nhau về thời điểm và cơ chế pháp lý tạo ra hệ quả đó. Những điểm khác biệt về bản chất, thời điểm và cơ chế pháp lý giữa loại trừ trách nhiệm với miễn trách nhiệm sẽ được phân tích cụ thể hơn tại mục 1.1.2 và mục 1.6.2. Với ý nghĩa nêu trên, "loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng" được sử dụng trong luận án như một thuật ngữ khoa học nhằm khái quát và hệ thống hóa những trường hợp bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Việc sử dụng thuật ngữ này đồng thời cho phép bao quát các trường hợp được xác lập theo thỏa thuận của các bên và theo quy định của pháp luật, trong khi vẫn duy trì sự phân định cần thiết với miễn trách nhiệm.

Chính sự chưa thống nhất về thuật ngữ trong pháp luật thực định nêu trên đã làm cho khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trở thành vấn đề còn nhiều tranh luận trong khoa học pháp lý. Các quan điểm hiện nay, mặc dù đều được

---

[35] Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB. Đà Nẵng, tr.574, 632.
Trần Thị Huệ (2020), "Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại", *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, số 42/2020, tr.43-51, tr.45.

xây dựng trên những nền tảng lý luận nhất định của pháp luật hợp đồng, vẫn có sự khác biệt đáng kể về cách xác định cơ sở, phạm vi và hệ quả của loại trừ trách nhiệm: Có quan điểm tiếp cận từ hệ quả bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm, có quan điểm lý giải từ yếu tố không có lỗi, cũng có quan điểm mở rộng sang việc phân bổ rủi ro trong hợp đồng[36]. Vì vậy, trước khi xây dựng khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, cần phân tích các quan điểm tiêu biểu để chỉ ra những điểm hợp lý, những tồn tại và cơ sở phù hợp cho việc nhận diện khái niệm này.

Ở góc độ khái quát nhất, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể được nhìn nhận là ngoại lệ của chế định trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mà ở đó bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm dân sự. Từ cách tiếp cận này, hệ quả pháp lý không phải chịu trách nhiệm cũng chính là xuất phát điểm mà nhiều công trình nghiên cứu cũng như văn kiện quốc tế đã sử dụng để xây dựng khái niệm hoặc nhận diện loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trước tiên, từ điển Black's Law, thông qua định nghĩa về thỏa thuận loại trừ trách nhiệm *(exculpatory clause),* đã xác định loại trừ trách nhiệm là việc giải phóng một bên khỏi trách nhiệm từ hành vi bất cẩn hoặc hành vi sai trái[37]. Cùng hướng tiếp cận, Điều 79 Công ước Viên năm 1980 về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (CISG) cũng xác định loại trừ trách nhiệm *(exemption)* là việc một bên không phải chịu trách nhiệm khi chứng minh được vi phạm hợp đồng là do sự kiện trở ngại đáp ứng các điều kiện theo quy định[38]. Tương tự, Bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế cũng xác định loại trừ trách nhiệm *(excuse, exempt)* là trường hợp bên vi phạm nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm khi vi phạm xuất phát

---

[36] Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, NXB. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 237–238;
Đỗ Văn Đại (2020), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án*, tập 2, NXB. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 558–559.
Nguyễn Huy Hoàng Nam (2024), "Bàn về loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, Website: https://danchuphapluat.vn/ban-ve-loai-tru-trach-nhiem-dan-su-theo-quy-dinh-cua-phap-luat-viet-nam-4319.html (Truy cập ngày 28/6/2026).Parviz Savrai (1994), *Excusable Non-performance of Contract: International and Comparative Aspects*, Luận án Tiến sĩ Luật học - University of Glasgow. Website: https://theses.gla.ac.uk/75714/1/13818431.pdf (Truy cập ngày 20/12/2023)
Nguyễn Văn Hợi – Trần Duy Minh (2024), "Một số vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm dân sự", *Loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam* – Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.225.

[37] "Exculpatory Clause", *Black's Law Dictionary*, 11th ed., 2019. Trích dẫn từ bản án *Cashman Equipment Corp v. American Marine Corporation*. Website: https://www.govinfo.gov/content/pkg/USCOURTS-mad-1_19-cv-10009/pdf/USCOURTS-mad-1_19-cv-10009-0.pdf. Nguyên văn: define an exculpatory clause as "contractual provision relieving a party from liability resulting from a negligent or wrongful act".

[38] United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods 1980. Website: https://uncitral.un.org/sites/default/files/media-documents/uncitral/en/19-09951_e_ebook.pdf

từ một trở ngại đáp ứng các điều kiện tương ứng[39]. Qua đó, có thể thấy trên bình diện quốc tế, hệ quả pháp lý đóng vai trò trọng tâm khi tiếp cận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, đồng thời các quan điểm cũng phần nào phản ánh được cơ sở loại trừ là do thỏa thuận hoặc do luật định. Trong khoa học pháp lý Việt Nam, đây cũng là cách tiếp cận phổ biến khi nhận diện loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thông qua việc bên không thực hiện đúng nghĩa vụ không bị áp dụng những hậu quả pháp lý nhất định. Theo đó, trên cơ sở thỏa thuận hoặc quy định của pháp luật, bên vi phạm có thể không bị buộc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, không phải chịu phạt vi phạm hoặc không phải khôi phục tình trạng tài sản cho bên bị thiệt hại[40].

Có thể nhận thấy hướng tiếp cận này tập trung vào hai yếu tố quan trọng về loại trừ trách nhiệm, đó là cơ sở ghi nhận căn cứ loại trừ trách nhiệm và hệ quả pháp lý khi có hành vi vi phạm xảy ra. Về cơ sở ghi nhận, căn cứ loại trừ trách nhiệm có thể được xác lập theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật. Về hệ quả pháp lý, khi căn cứ loại trừ trách nhiệm được áp dụng, bên không thực hiện đúng nghĩa vụ không phải chịu một hoặc một số trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong đó, hệ quả bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm được xác định là dấu hiệu trung tâm để nhận diện loại trừ trách nhiệm. Tuy nhiên, việc tiếp cận chủ yếu từ hệ quả pháp lý mới phản ánh được biểu hiện bên ngoài mà chưa làm rõ cơ sở và cơ chế pháp lý khiến bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Hệ quả không phải chịu trách nhiệm không chỉ xuất hiện trong trường hợp trách nhiệm được loại trừ mà còn có thể xuất hiện trong những trường hợp khác, chẳng hạn khi đã hết thời hiệu khởi kiện hoặc khi trách nhiệm đã phát sinh nhưng bên bị vi phạm miễn cho bên vi phạm không phải gánh chịu trách nhiệm. Mặc dù có cùng biểu hiện là bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm, các trường hợp này có sự khác biệt căn bản về bản chất pháp lý và nguyên nhân dẫn đến hệ quả đó. Vì vậy, hướng tiếp cận dựa trên hệ quả pháp lý có giá trị trong việc xác định cơ sở ghi nhận căn cứ loại trừ trách nhiệm và hệ quả của

---

[39] UNIDROIT, *Principles of International Commercial Contracts 2016*, xem thêm các Điều 7.1.6, 7.1.7.

[40] Đinh Văn Cường (2020), "Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam và so sánh với pháp luật Cộng hòa Pháp", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật.* Website: https://danchuphapluat.vn/cac-truong-hop-loai-tru-trach-nhiem-boi-thuong-thiet-hai-do-vi-pham-hop-dong-thuong-mai-theo-phap-luat-viet-nam-va-so-sanh-voi-phap-luat-cong-hoa-phap-2050.html (Truy cập ngày 28/6/2026)

Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, NXB. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 237–238;

Đỗ Văn Đại (2020), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án*, tập 2, NXB. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 558–559.

việc áp dụng căn cứ này nhưng chưa đủ để làm rõ bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cũng như phân biệt khái niệm này với những trường hợp trách nhiệm đã phát sinh nhưng không được áp dụng.

Bên cạnh hướng tiếp cận dựa trên hệ quả pháp lý, một số công trình nghiên cứu lý giải cơ sở khiến bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm thông qua yếu tố không có lỗi. Theo cách tiếp cận này, bên vi phạm nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm nếu họ không có lỗi đối với việc vi phạm nghĩa vụ[41]. Cách lý giải tương tự cũng xuất hiện trong khoa học pháp lý quốc tế khi có quan điểm cho rằng việc bên vi phạm được loại trừ trách nhiệm dựa trên tính không thể lường trước của sự kiện và việc họ không có lỗi đối với vi phạm[42]. Một số công trình còn sử dụng khái niệm loại trừ trách nhiệm để bao quát các học thuyết gắn với những trở ngại nằm ngoài ý chí của bên vi phạm như sự kiện bất khả kháng *(force majeure)*, bất khả thi *(impossibility)* hoặc thất bại của hợp đồng *(frustration)*[43]. Có thể thấy hướng tiếp cận này không chỉ đề cập đến hệ quả bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm mà còn xác định yếu tố không có lỗi là cơ sở dẫn đến hệ quả đó. NCS cho rằng cách tiếp cận trên là chưa thực sự toàn diện khi có những căn cứ loại trừ trách nhiệm tác động tới các điều kiện phát sinh trách nhiệm khác ngoài yếu tố lỗi.

Một cách tiếp cận khác xác định hai trường hợp mà bên không thực hiện đúng nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự, gồm trường hợp không có đầy đủ căn cứ làm phát sinh trách nhiệm và trường hợp các bên đã có thỏa thuận về việc loại trừ trách nhiệm[44]. Đối với trường hợp thứ nhất, quan điểm này lý giải rằng sự xuất hiện của căn cứ khiến bên có nghĩa vụ không thể hoàn thành nghĩa vụ cho thấy họ không có lỗi đối với hành vi vi phạm. Như vậy, mặc dù đề cập đến việc không có đầy đủ căn cứ làm phát sinh trách nhiệm, cách lý giải này thực chất vẫn chủ yếu quy cơ sở loại trừ về yếu tố không có lỗi. Đối với trường hợp thứ hai, thỏa thuận của các bên được

---

[41] Nguyễn Huy Hoàng Nam (2024), "Bàn về loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, Website: https://danchuphapluat.vn/ban-ve-loai-tru-trach-nhiem-dan-su-theo-quy-dinh-cua-phap-luat-viet-nam-4319.html (Truy cập ngày 28/6/2026).

[42] Parviz Savrai (1994), *Excusable Non-performance of Contract: International and Comparative Aspects*, Luận án Tiến sĩ Luật học - University of Glasgow. Website: https://theses.gla.ac.uk/75714/1/13818431.pdf (Truy cập ngày 20/12/2023)

[43] Peter J. Mazzacano (2013), *Exemptions for the non-performance of contractual obligations in CISG Article 79 and the quest for uniformity in international sales law*, Luận án Tiến sĩ Luật học - Osgoode Hall Law School – York University, Toronto. Website: https://core.ac.uk/download/pdf/77106682.pdf (Truy cập ngày 22/12/2023).

[44] Nguyễn Văn Hợi – Trần Duy Minh (2024), "Một số vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm dân sự", *Loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam* – Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.225.

xác định thành một trường hợp độc lập nhưng chưa làm rõ vị trí và cơ chế tác động của căn cứ được xác lập theo thỏa thuận đối với trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Như vậy, hướng tiếp cận này đã mở rộng phạm vi lý giải về loại trừ trách nhiệm nhưng vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục bàn luận như sau:

Thứ nhất, về bản chất của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm

Việc phân chia thành trường hợp không có đầy đủ căn cứ làm phát sinh trách nhiệm và trường hợp các bên có thỏa thuận loại trừ trách nhiệm đã đặt thỏa thuận ra ngoài cơ chế chung làm cho trách nhiệm không phát sinh. Theo cách phân chia này, dường như trong trường hợp loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận, các điều kiện phát sinh trách nhiệm đã được thỏa mãn nhưng bên vi phạm vẫn không phải chịu trách nhiệm chỉ vì các bên có thỏa thuận. Cách lý giải đó chưa làm rõ sự khác biệt giữa loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận với thỏa thuận miễn trách nhiệm, bởi trong trường hợp miễn trách nhiệm, trách nhiệm đã phát sinh nhưng sau đó bên bị vi phạm mới đồng ý không buộc bên vi phạm phải gánh chịu.

Theo NCS, thỏa thuận trong trường hợp này đóng vai trò là nguồn xác lập căn cứ loại trừ trách nhiệm. Khi sự kiện, tình huống được các bên dự liệu phát sinh, căn cứ đó mới tác động tới các điều kiện làm phát sinh trách nhiệm để ngăn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng hình thành. Vì vậy, loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận vẫn có thể được lý giải trong cơ chế trách nhiệm không có đầy đủ điều kiện phát sinh, thay vì phải coi đây là một trường hợp độc lập.

Thứ hai, về yếu tố không có đủ căn cứ làm phát sinh trách nhiệm dân sự

Cho dù có đề cập tới khía cạnh không có đầy đủ căn cứ làm phát sinh trách nhiệm dân sự, tuy nhiên quan điểm trên thực chất vẫn chỉ tập trung vào yếu tố bên vi phạm không có lỗi đối với hành vi vi phạm. Trên cơ sở lý thuyết về điều kiện phát sinh trách nhiệm dân sự, có thể thấy quan điểm này đã giới hạn cơ sở loại trừ trách nhiệm ở yếu tố lỗi, qua đó chưa bao quát được trường hợp trách nhiệm không phát sinh do thiếu một trong những điều kiện khác.

Từ những phân tích trên, có thể thấy các quan điểm về loại trừ trách nhiệm trong khoa học pháp lý hiện hành đều có những hạn chế nhất định. Trong đó, cách tiếp cận dựa trên hệ quả không bị áp dụng trách nhiệm đã phản ánh được biểu hiện bên ngoài nhưng chưa làm rõ được bản chất của loại trừ trách nhiệm. Cách tiếp cận dựa trên yếu tố không có lỗi đã đi sâu hơn vào cơ sở loại trừ, nhưng lại thu hẹp cơ chế loại trừ

trách nhiệm vào một điều kiện phát sinh trách nhiệm mà chưa bao quát trường hợp căn cứ loại trừ tác động đến các điều kiện khác. Trong khi đó, cách tiếp cận kết hợp trường hợp không có đầy đủ căn cứ làm phát sinh trách nhiệm với trường hợp có thỏa thuận loại trừ trách nhiệm vẫn chưa bảo đảm tính thống nhất, do đặt thỏa thuận thành một trường hợp độc lập mà chưa làm rõ vị trí của thỏa thuận với tư cách là nguồn xác lập căn cứ và cơ chế tác động của căn cứ đó đối với các điều kiện làm phát sinh trách nhiệm. Điều này cho thấy, mặc dù các quan điểm được phân tích đều có giá trị tham khảo nhất định, hiện vẫn chưa có cách lý giải toàn diện và thống nhất về bản chất pháp lý của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cũng như nguyên nhân khiến bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm.

Qua nghiên cứu các cách tiếp cận, NCS nhận thấy các công trình nghiên cứu đã có sự thống nhất tương đối ở hai khía cạnh là cơ sở ghi nhận theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật và hệ quả pháp lý là bên vi phạm hợp đồng không phải chịu trách nhiệm dân sự. Tuy nhiên những hạn chế còn tồn tại đã tạo ra một khoảng trống trong nghiên cứu về khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng liên quan tới dựa vào yếu tố nào mà bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm và trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã phát sinh hay chưa.

Để khắc phục tồn tại này, trước khi xây dựng khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, cần thống nhất một số vấn đề có tính nền tảng như sau:

Trước hết, việc nghiên cứu loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần xuất phát từ việc xác định bản chất của vi phạm hợp đồng và mối quan hệ giữa vi phạm hợp đồng với trách nhiệm pháp lý phát sinh từ vi phạm đó. Trong khoa học pháp lý, vi phạm hợp đồng thường được hiểu là hành vi không thực hiện đúng hợp đồng của bên có nghĩa vụ, bao gồm hành vi không thực hiện một phần, không thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, thực hiện không đúng thời hạn hoặc có khiếm khuyết trong việc thực hiện hợp đồng[45]. Tuy nhiên, cần phân biệt giữa vi phạm hợp đồng và việc phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Việc một bên có hành vi vi phạm hợp đồng là cơ sở để xem xét áp dụng trách nhiệm, nhưng không đồng nghĩa với việc trong mọi trường hợp bên vi phạm đều phải gánh chịu đầy đủ các hậu quả pháp lý bất lợi. Việc xác định trách nhiệm còn phụ thuộc vào các điều kiện phát sinh trách nhiệm cũng

[45] Bùi Thị Thanh Hằng (2018), *Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng*, Luận án tiến sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 14-21.

như sự tồn tại của các căn cứ làm thay đổi, giới hạn hoặc loại trừ hậu quả pháp lý từ hành vi vi phạm. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chỉ phát sinh khi có đủ các điều kiện cấu thành. Các điều kiện này có thể được tiếp cận khác nhau tùy theo từng loại trách nhiệm cụ thể, nhưng về cơ bản luôn gắn với các yếu tố như hành vi vi phạm hợp đồng, tính trái pháp luật của hành vi, lỗi của bên vi phạm, thiệt hại, quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại hoặc những điều kiện riêng đối với từng trách nhiệm cụ thể.

Từ tiền đề nêu trên, có thể thấy rằng không phải mọi trường hợp vi phạm hợp đồng đều tất yếu dẫn đến hệ quả pháp lý là bên vi phạm phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, chính từ điểm này trong mối quan hệ giữa vi phạm hợp đồng và trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mà trong thực tiễn tồn tại một số thuật ngữ dùng để chỉ các trạng thái pháp lý liên quan như "không phải chịu trách nhiệm", "không có trách nhiệm", "loại trừ trách nhiệm", nhưng ranh giới giữa chúng còn chưa thực sự rõ ràng, cần thiết phải được phân biệt:

"Không phải chịu trách nhiệm" được hiểu là một trạng thái hoặc hệ quả pháp lý chung, phản ánh việc một chủ thể không phải gánh chịu trách nhiệm cụ thể trong một hoàn cảnh nhất định. Trạng thái này có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau như không có trách nhiệm; trách nhiệm bị loại trừ do có căn cứ được ghi nhận trong quy định pháp luật hoặc thỏa thuận; trách nhiệm được miễn theo ý chí của chủ thể bị vi phạm; hoặc trách nhiệm chấm dứt do những căn cứ pháp lý khác. Vì vậy, "không phải chịu trách nhiệm" không phải là một cơ chế pháp lý độc lập mà là kết quả có thể phát sinh từ nhiều cơ chế pháp lý khác nhau.

"Không có trách nhiệm" được hiểu là trường hợp trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không hình thành do không tồn tại hành vi vi phạm hoặc đã có hành vi vi phạm nhưng hành vi này không đáp ứng đầy đủ các điều kiện làm phát sinh trách nhiệm. Tuy nhiên, việc không đáp ứng các điều kiện làm phát sinh trách nhiệm trong trường hợp này xuất phát từ bản thân hành vi vi phạm, không phải do tác động từ các sự kiện, hoàn cảnh trong thế giới khách quan.

Khác với không có trách nhiệm, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được đặt ra khi đã tồn tại hành vi vi phạm hợp đồng và hành vi này trong trường hợp thông thường có khả năng dẫn đến việc áp dụng trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, vì vi phạm hợp đồng đã xảy ra trong tình huống mang tính chất đặc biệt, chịu

sự tác động của căn cứ loại trừ nhất định khiến cho trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã không thể phát sinh. Cần lưu ý rằng, việc trách nhiệm không phát sinh trong loại trừ trách nhiệm không có nghĩa là phủ nhận sự tồn tại của hành vi vi phạm hợp đồng hay đồng nhất với trường hợp không có trách nhiệm, mà nhằm chỉ ra rằng mặc dù có hành vi vi phạm nghĩa vụ, nhưng do sự tác động của căn cứ loại trừ nên hành vi đó không làm phát sinh hậu quả trách nhiệm pháp lý tương ứng.

Từ đây, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần được nhìn nhận là một hệ quả pháp lý phát sinh từ việc áp dụng các căn cứ loại trừ trách nhiệm được xác lập theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật. Nói cách khác, loại trừ trách nhiệm không phải là một dạng trách nhiệm, cũng không phải là một căn cứ đơn lẻ, mà là kết quả xuất hiện khi căn cứ loại trừ trách nhiệm phát sinh. Khi đó, bên vi phạm hợp đồng không phải chịu trách nhiệm dân sự do căn cứ loại trừ đã xuất hiện khiến cho vi phạm không còn đầy đủ các điều kiện làm phát sinh trách nhiệm. Đây là điểm khác biệt giữa loại trừ trách nhiệm với trường hợp trách nhiệm đã phát sinh nhưng bên bị vi phạm miễn trách nhiệm cho bên vi phạm.

Tiếp theo, ở phương diện cấu trúc, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được nhận diện thông qua hệ thống các căn cứ có thể được xác lập theo thỏa thuận hợp pháp của các bên hoặc theo quy định của pháp luật. Các căn cứ này có thể tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau, bao gồm sự kiện khách quan trong tự nhiên, trong đời sống xã hội, hành vi của bên có quyền, tình huống pháp lý do con người tạo lập, hoặc sự thỏa thuận trước của các bên về việc phân bổ rủi ro trong quá trình thực hiện hợp đồng. Mặc dù có thể khác nhau về nguồn gốc, hình thức biểu hiện và phạm vi áp dụng, các căn cứ này đều có điểm chung là khi phát sinh, chúng dẫn đến hệ quả pháp lý là bên vi phạm hợp đồng không phải chịu trách nhiệm dân sự.

Các quan điểm hiện hành về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thường mặc định coi hành vi vi phạm hợp đồng đã đáp ứng điều kiện về hành vi trong trách nhiệm dân sự. Trên cơ sở đó, việc xác định trách nhiệm có bị loại trừ hay không chủ yếu được tập trung vào yếu tố lỗi của bên vi phạm mà chưa xem xét đầy đủ tính trái pháp luật của chính hành vi vi phạm. Theo quan điểm của NCS, cách tiếp cận này đã bỏ qua một cơ chế làm cho trách nhiệm không phát sinh, đó là sự thiếu vắng tính trái pháp luật của hành vi vi phạm. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chỉ có thể phát sinh khi hành vi vi phạm

nghĩa vụ đồng thời mang tính trái pháp luật[46]. Vì vậy, không phải mọi trường hợp vi phạm nghĩa vụ đều đương nhiên làm phát sinh trách nhiệm, theo đó còn phải xem xét trong hoàn cảnh cụ thể, pháp luật có buộc chủ thể phải thực hiện nghĩa vụ đó hay không. Một hành vi vi phạm hợp đồng sẽ không bị coi là "trái luật" nếu như pháp luật không còn buộc chủ thể thực hiện nghĩa vụ, mà cho phép chủ thể thực hiện một xử sự khác. Điều này cho thấy loại trừ trách nhiệm không nên chỉ được lý giải thông qua yếu tố lỗi, bởi có những trường hợp trách nhiệm không phát sinh do hành vi không còn thỏa mãn điều kiện về tính trái pháp luật. Trường hợp thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết cho thấy rõ cơ chế loại trừ trách nhiệm do hành vi không mang tính trái pháp luật. Trong trường hợp này, bên có nghĩa vụ nhận thức được việc lựa chọn hành vi bảo vệ lợi ích lớn hơn sẽ dẫn đến việc vi phạm hợp đồng nhưng vẫn thực hiện. Tuy nhiên, do pháp luật cho phép sự lựa chọn đó và không còn buộc chủ thể phải thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như trong điều kiện thông thường, việc vi phạm nghĩa vụ hợp đồng không mang tính trái pháp luật, dù nó vẫn trái với cam kết của các bên.

Như vậy, có thể thấy đối với những căn cứ loại trừ trách nhiệm mà pháp luật cho phép chủ thể không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng để lựa chọn thực hiện một hành vi khác, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không phát sinh do hành vi không thỏa mãn điều kiện về tính trái pháp luật. Tình thế cấp thiết là trường hợp tiêu biểu cho cơ chế này, bởi pháp luật thừa nhận việc chủ thể ưu tiên bảo vệ một lợi ích lớn hơn thay vì tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Trong những trường hợp này, vì hành vi vi phạm không bị coi là trái pháp luật nên yếu tố lỗi không phải là điều kiện được sử dụng để lý giải việc loại trừ trách nhiệm. Bởi vì trong các điều kiện phát sinh trách nhiệm pháp lý, hành vi trái pháp luật là điều kiện mang tính tiên quyết[47], nếu không có hành vi trái pháp luật thì các điều kiện còn lại như lỗi (trạng thái tâm lý tiêu cực của người vi phạm đối với hành vi trái pháp luật và hậu quả của nó), hậu quả của hành vi, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả sẽ không thể được xét tới. Vì

---

[46] Nguyễn Cảnh Hợp (2024), "Cơ sở của trách nhiệm hiến pháp", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 11. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211938/Co-so-cua-trach-nhiem-hien-phap.html
David Elischer (2017), "Wrongfulness As a Prerequisite Giving Rise to Civil Liability in European Tort Systems", *Common Law Review*. Website: https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2934912 (Truy cập ngày 27/6/2026). Theo tác giả, một số hệ thống pháp luật trên thế giới còn xác định tính trái pháp luật là một yếu tố thuộc về mặt khách quan của hành vi vi phạm.

[47] Trịnh Tiến Việt & Trần Thu Hạnh (2012), "Những điểm chung giữa vi phạm hành chính với tội phạm và vấn đề hoàn thiện khái niệm tội phạm trong Bộ luật hình sự Việt Nam", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học*, số 28, tr.101-109, tr.102.

vậy, đối với những căn cứ loại trừ trách nhiệm tác động làm cho hành vi vi phạm không còn mang tính trái luật, việc luận giải dựa trên việc bên vi phạm không có lỗi là chưa phù hợp, do yếu tố này không có cơ sở xem xét trong trường hợp này.

Từ đó, có thể thấy mục đích của việc xác lập các căn cứ loại trừ trách nhiệm là xác định những trường hợp mà việc áp dụng trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đối với bên vi phạm là không có đủ cơ sở. Trong trường hợp thông thường, hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hợp đồng có thể làm phát sinh trách nhiệm dân sự. Tuy nhiên, khi xuất hiện căn cứ loại trừ trách nhiệm, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không được cấu thành do không còn đủ những điều kiện cần thiết để làm phát sinh trách nhiệm.

Từ các phân tích trên, có thể thấy các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là những sự kiện, tình huống hoặc thỏa thuận làm cho trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không có đầy đủ điều kiện để phát sinh. Chúng có thể làm cho hành vi không còn bị coi là trái pháp luật, làm cho bên vi phạm không có lỗi. Cách tiếp cận này bao quát được loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận cũng như các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật, đồng thời tránh đồng nhất loại trừ trách nhiệm với riêng yếu tố bên vi phạm không có lỗi.

Mặc dù vậy, cần xác định rằng đối tượng của loại trừ trách nhiệm không phải trong mọi trường hợp là toàn bộ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Một căn cứ loại trừ cụ thể có thể chỉ làm mất khả năng áp dụng một hoặc một số loại trách nhiệm nhất định, tùy thuộc vào tính chất và khả năng tác động của căn cứ. Chẳng hạn, một sự kiện bất khả kháng có thể loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại nhưng không nhất thiết làm mất đi hoàn toàn trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ. Tương tự, một thỏa thuận loại trừ trách nhiệm có thể chỉ giới hạn trách nhiệm đối với một số hậu quả mà các bên đã dự liệu khi giao kết hợp đồng. Do đó, khi nghiên cứu loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, cần xác định cụ thể loại trách nhiệm nào là đối tượng của việc loại trừ. Tùy thuộc vào từng căn cứ, trách nhiệm bị loại trừ có thể bao gồm trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trách nhiệm phạt vi phạm hoặc một số hậu quả trách nhiệm khác do pháp luật hoặc hợp đồng quy định. Việc xác định phạm vi này có ý nghĩa quan trọng trong việc luận giải bản chất và cơ chế tác động của từng căn cứ loại trừ trách nhiệm.

Như vậy, các nội dung cốt lõi của khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng bao gồm cơ sở ghi nhận theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật, hệ quả pháp lý là bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm dân sự, cơ sở loại trừ là trách nhiệm không được cấu thành do không có đầy đủ điều kiện làm phát sinh trách nhiệm đều đã được luận giải. Từ đây, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể được hiểu như sau:

"Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là hệ quả pháp lý của việc áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật, theo đó dù hành vi vi phạm hợp đồng đã xảy ra nhưng do sự tác động của căn cứ này, điều kiện làm phát sinh trách nhiệm không còn được đáp ứng, dẫn đến bên vi phạm không phải chịu toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm đối với bên bị vi phạm."

1.1.2. Bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Trên cơ sở khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã xác định, cần tiếp tục làm rõ bản chất pháp lý của khái niệm này. Về hình thức, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là hệ quả pháp lý của việc áp dụng các căn cứ loại trừ trách nhiệm. Tuy nhiên, nếu xét ở phương diện bản chất, cần xác định loại trừ trách nhiệm là cơ chế pháp lý tác động như thế nào đến sự hình thành và áp dụng các hậu quả bất lợi đối với bên vi phạm hợp đồng. Việc xác định trách nhiệm đã phát sinh rồi sau đó được miễn hay ngay từ đầu không được cấu thành do thiếu điều kiện làm phát sinh trách nhiệm là cơ sở để làm rõ cơ chế này. Đây cũng là điểm làm xuất hiện những cách hiểu khác nhau về bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Sự thiếu thống nhất trong nhận diện bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng phần lớn xuất phát từ việc sử dụng đan xen, thiếu phân định rõ ràng giữa các thuật ngữ "loại trừ", "miễn trừ" và "không phải chịu trách nhiệm", trong khi các quan điểm tiếp cận chủ yếu chỉ tập trung vào hệ quả pháp lý là bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Chính sự không đồng nhất về mặt thuật ngữ đã dẫn đến hai luồng quan điểm khác nhau về bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Luồng quan điểm thứ nhất cho rằng bản chất của loại trừ trách nhiệm là khi hành vi vi phạm hợp đồng xảy ra, các điều kiện cấu thành trách nhiệm dân sự đã hội tụ đủ (tức trách nhiệm đã phát sinh), nhưng do có sự kiện ngăn cản hoặc theo quy định của pháp luật mà bên vi phạm được "miễn" gánh chịu hậu quả bất lợi đó. Các tác giả theo luồng quan điểm này đã xác định bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi

phạm hợp đồng trên cơ sở giải thích về mặt ngữ nghĩa thuật ngữ được một số quy định pháp luật sử dụng[48].

Luồng quan điểm thứ hai cho rằng loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có bản chất là trường hợp trách nhiệm dân sự không được cấu thành ngay từ đầu. Theo đó, khi vi phạm hợp đồng xảy ra, do tác động của sự kiện loại trừ (theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận của các bên) mà trách nhiệm pháp lý đã không phát sinh. Các tác giả này khẳng định loại trừ trách nhiệm đồng nghĩa với việc trách nhiệm không cấu thành và có sự phân biệt rõ ràng với khái niệm "miễn trừ trách nhiệm". Theo cách tiếp cận này, miễn trách nhiệm được đặt ra sau khi hành vi vi phạm và trách nhiệm đã phát sinh, nhưng bên bị vi phạm không yêu cầu bên vi phạm gánh chịu hậu quả pháp lý tương ứng[49]. Để lý giải cho việc trách nhiệm không phát sinh, cũng như để phân biệt với miễn trách nhiệm, các tác giả thuộc luồng quan điểm này thường cho rằng cơ sở của việc loại trừ là do bên vi phạm không có lỗi đối với hành vi vi phạm hợp đồng.

NCS nhận thấy rằng mặc dù cả hai luồng quan điểm đều thống nhất ở hệ quả pháp lý cuối cùng là bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm nhưng chưa làm rõ đầy đủ cơ chế pháp lý tạo ra kết quả này. Luồng quan điểm thứ nhất lý giải trên cơ sở trách nhiệm đã phát sinh nhưng bên vi phạm được miễn gánh chịu hậu quả; trong khi luồng quan điểm thứ hai xác định trách nhiệm không phát sinh chủ yếu do bên vi phạm không có lỗi. Các cách tiếp cận này còn một số hạn chế sau đây:

Thứ nhất, cả hai luồng quan điểm đều chủ yếu luận giải bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dựa trên góc độ ngữ nghĩa của các thuật ngữ ("miễn", "loại trừ", "không phải chịu") thay vì đi sâu phân tích cơ chế tác động của căn cứ loại trừ trách nhiệm đối với các điều kiện phát sinh trách nhiệm. Trong đó, có thể thấy luồng quan điểm thứ nhất đang lấy xuất phát điểm là các thuật ngữ được pháp luật thực định sử dụng như "miễn trách nhiệm" trong Luật Thương mại năm 2005 hay "không phải chịu trách nhiệm" trong Bộ luật Dân sự năm 2015, trong khi luồng quan điểm thứ hai lại luận giải trên cơ sở thuật ngữ "loại trừ trách nhiệm" được

---

[48] Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, NXB. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, tr.230. Tại đây, tác giả cho rằng *"thuật ngữ miễn trách nhiệm cho chúng ta thấy đã có trách nhiệm (trách nhiệm đã phát sinh rồi mới được miễn)"*. Còn không phải chịu có thể hiểu theo hai cách là (i) *"không có trách nhiệm (trách nhiệm chưa phát sinh)"*; (ii) *"có trách nhiệm nhưng được miễn nên không phải chịu trách nhiệm"*

[49] Trần Thị Huệ (2020), "Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại", *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, số 42/2020, tr.43-51, tr.45.

sử dụng trong khoa học pháp lý. Theo quan điểm của NCS, cách tiếp cận dựa trên sự phân tích ngữ nghĩa như vậy là chưa thực sự bao quát được toàn diện vấn đề. Bởi lẽ, bản chất của một hiện tượng pháp lý phải được xác định từ nội dung, điều kiện và phương thức tác động của cơ chế pháp lý tạo nên hiện tượng đó; thuật ngữ chỉ có chức năng biểu đạt, không thể thay thế cho việc nhận diện bản chất. Do vậy, trong bối cảnh khoa học pháp lý và pháp luật thực định chưa có sự thống nhất về thuật ngữ, việc căn cứ vào câu chữ để suy luận bản chất có thể dẫn đến những cách hiểu chưa phù hợp với cơ sở lý luận của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Thứ hai, đối với cách luận giải cơ sở của việc không phát sinh trách nhiệm dựa trên yếu tố "không có lỗi" của luồng quan điểm thứ hai, NCS nhận thấy cách tiếp cận này cũng chưa thực sự toàn diện như đã phân tích tại phần khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Cụ thể, yếu tố "không có lỗi" không thể bao quát những trường hợp căn cứ loại trừ tác động đến điều kiện khác làm phát sinh trách nhiệm. Do đó, việc quy giản bản chất của loại trừ trách nhiệm vào yếu tố "không có lỗi" sẽ chưa thực sự bao quát, không luận giải được một cách toàn diện cơ chế pháp lý của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Từ những phân tích trên, NCS cho rằng bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần được nhận diện từ cơ chế tác động của các căn cứ loại trừ đối với điều kiện làm phát sinh trách nhiệm và khả năng áp dụng các hậu quả bất lợi đối với bên vi phạm hợp đồng. Cơ chế này được thực hiện thông qua việc áp dụng các căn cứ được xác lập theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật, làm cho một hoặc một số điều kiện cần thiết để phát sinh trách nhiệm không được thỏa mãn. Do đó, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không được cấu thành và các hậu quả pháp lý bất lợi tương ứng không thể được áp dụng đối với bên vi phạm. Trong cách tiếp cận này, vô hiệu hóa hậu quả bất lợi không được hiểu là hủy bỏ trách nhiệm sau khi trách nhiệm đã phát sinh, mà là làm mất cơ sở để trách nhiệm được cấu thành và để các hậu quả bất lợi tương ứng được áp dụng. Tùy thuộc vào từng căn cứ cụ thể, cơ chế loại trừ có thể tác động đến tính trái pháp luật của hành vi, yếu tố lỗi, thiệt hại, quan hệ nhân quả hoặc điều kiện riêng làm phát sinh từng loại trách nhiệm.

Trên cơ sở xác định loại trừ trách nhiệm là cơ chế pháp lý ngăn cản sự hình thành trách nhiệm, NCS cho rằng việc sử dụng thuật ngữ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là phù hợp về mặt khoa học, vì những lý do sau:

Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp về mặt ngữ nghĩa với bản chất

Dưới góc độ ngôn ngữ, thuật ngữ "loại trừ" biểu đạt việc gạt bỏ, không tính đến hoặc ngăn cản một yếu tố được hình thành trong một chỉnh thể nhất định. Thuật ngữ này mô tả tương đối phù hợp bản chất trách nhiệm dân sự không tồn tại, không được xét đến của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong khi đó, thuật ngữ "miễn" hoặc "miễn trừ" thường hàm ý giải phóng một chủ thể khỏi việc thực hiện nghĩa vụ hoặc gánh chịu trách nhiệm đã được xác lập[50]. Vì vậy, nếu sử dụng thuật ngữ "miễn trừ trách nhiệm" để chỉ những trường hợp trách nhiệm chưa phát sinh thì dễ làm mờ ranh giới giữa hai hiện tượng pháp lý khác nhau.

Thứ hai, đảm bảo tính thống nhất trong khoa học pháp lý

Trong khoa học pháp lý Việt Nam, nhiều ngành luật đã có sự phân định rõ ràng giữa loại trừ trách nhiệm với miễn trách nhiệm, cũng như giữa không có nghĩa vụ và miễn nghĩa vụ. Chẳng hạn, trong khoa học luật hình sự, thuật ngữ loại trừ trách nhiệm hình sự được sử dụng để chỉ những trường hợp mà trách nhiệm hình sự không cấu thành do đã có những sự kiện pháp lý làm triệt tiêu đi tính nguy hiểm cho xã hội hoặc tính có lỗi, tương tự như bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã phân tích trên, trong khi miễn trách nhiệm hình sự là những trường hợp đã có trách nhiệm hình sự nhưng chủ thể không bị buộc phải chịu trách nhiệm[51]. Một ví dụ khác là trong pháp luật thuế, thuật ngữ "miễn thuế" được sử dụng để chỉ những trường hợp vẫn có nghĩa vụ nộp thuế nhưng người nộp thuế được miễn không phải thực hiện nghĩa vụ này[52]. Do đó, việc sử dụng thuật ngữ "loại trừ trách nhiệm" nói chung và loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nói riêng trong pháp luật dân sự sẽ đảm bảo tính thống nhất về mặt lý luận giữa các ngành luật.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng về bản chất là cơ chế pháp lý nhằm vô hiệu hóa các hậu quả bất lợi đối với bên vi phạm hợp đồng. Việc vô hiệu hóa được thực hiện bằng sự tác động của các căn cứ

---

[50] Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB. Đà Nẵng, tr.574, 632.

[51] Lê Thị Sơn (1997), "Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự", *Tạp chí Luật học*. Trích từ: Bùi Viết Vinh (2021), "Người được miễn trách nhiệm hình sự về mặt pháp lý vẫn là người có tội", *Tạp chí Tòa án nhân dân*. Website: https://tapchitoaan.vn/nguo%CC%80i-duo%CC%A3c-mie%CC%83n-tra%CC%81ch-nhie%CC%A3m-hi%CC%80nh-su%CC%A3-ma%CC%A3t-pha%CC%81p-ly%CC%81-va%CC%83n-la%CC%80-nguo%CC%80i-co%CC%81-to%CC%A3i (Truy cập ngày 27/6/2026). Tác giả khẳng định miễn trách nhiệm hình sự chỉ được đặt ra đối với người phạm tội, không thể áp dụng miễn trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi chưa thỏa mãn dấu hiệu của cấu thành tội phạm.

[52] Nguyễn Thị Hồng Nhật (2021), "Nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*. Website: https://danchuphapluat.vn/nang-cao-hieu-qua-thuc-hien-phap-luat-ve-quan-ly-thue-thu-nhap-ca-nhan-o-viet-nam-2916.html (Truy cập ngày 27/6/2026).

loại trừ trách nhiệm đến một hoặc một số điều kiện làm phát sinh trách nhiệm, khiến trách nhiệm không được cấu thành và các hậu quả pháp lý bất lợi tương ứng không có cơ sở để áp dụng.

1.2. Các đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Từ những phân tích về khái niệm và bản chất pháp lý của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, có thể rút ra những đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng như sau:

Thứ nhất, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chỉ đặt ra khi đã tồn tại hành vi vi phạm hợp đồng

Loại trừ trách nhiệm không tồn tại một cách độc lập, mà nó luôn gắn liền và chỉ được đặt ra xem xét khi đã tồn tại một vi phạm hợp đồng. Nói cách khác, sự tồn tại của vi phạm hợp đồng là tiền đề để xem xét trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có phát sinh hay không, từ đó đồng thời là cơ sở của việc áp dụng quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Nếu nghĩa vụ hợp đồng được thực hiện đúng, đầy đủ thì nguy cơ một bên phải gánh chịu trách nhiệm dân sự cũng không xuất hiện và do đó việc xem xét trách nhiệm này có được loại trừ hay không cũng không thể đặt ra[53].

Trong khoa học pháp lý, vi phạm hợp đồng thường được nhìn nhận là hành vi của một bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trong hợp đồng. Các biểu hiện khách quan của hành vi này trên thực tế rất đa dạng, bao gồm hành vi không thực hiện một phần, không thực hiện toàn bộ, chậm thực hiện hay có khiếm khuyết trong việc thực hiện hợp đồng[54]. Như vậy, trước khi xem xét vấn đề loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, cần phải thỏa mãn hai điều kiện sau: (i) Phải tồn tại một quan hệ hợp đồng có hiệu lực, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên; (ii) Phải có hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng của một bên. Chỉ khi thỏa mãn các điều kiện tiền đề này, loại trừ trách nhiệm mới được xem xét để xác định trách nhiệm dân sự có được hình thành hay bị triệt tiêu do sự xuất hiện của căn cứ loại trừ trách nhiệm được xác lập theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

---

[53] Nguyễn Huy Hoàng Nam (2024), "Bàn về loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 1. Website: https://danchuphapluat.vn/ban-ve-loai-tru-trach-nhiem-dan-su-theo-quy-dinh-cua-phap-luat-viet-nam-4319.html (Truy cập ngày 28/6/2026).

[54] Bùi Thị Thanh Hằng (2018), *Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng,* Luận án Tiến sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.20.

Cách tiếp cận này cũng bảo đảm sự thống nhất với bản chất pháp lý đã được xác định. Theo đó, loại trừ trách nhiệm không phủ nhận sự tồn tại của hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ, thay vào đó nó chỉ là hệ quả pháp lý mà ở đó hành vi vi phạm không làm phát sinh trách nhiệm dân sự. Nói cách khác, loại trừ trách nhiệm chỉ có ý nghĩa trong trường hợp đã có sự không thực hiện đúng nghĩa vụ hợp đồng nhưng căn cứ loại trừ trách nhiệm làm cho trách nhiệm dân sự không được hình thành.

Thứ hai, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là cơ chế pháp lý nhằm vô hiệu hóa hậu quả bất lợi đối với bên vi phạm hợp đồng

Đây là đặc điểm phản ánh trực tiếp bản chất pháp lý của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Mặc dù đã có vi phạm hợp đồng, việc áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm làm mất cơ sở để áp dụng một hoặc một số hậu quả bất lợi tương ứng đối với bên vi phạm. Sự vô hiệu hóa này không được hiểu là miễn hậu quả pháp lý sau khi trách nhiệm đã phát sinh, mà là ngăn cản trách nhiệm được cấu thành và hậu quả bất lợi được áp dụng ngay từ giai đoạn xác định trách nhiệm. Nói cách khác, loại trừ trách nhiệm sẽ không làm xuất hiện trách nhiệm dân sự đối với chủ thể vi phạm và hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ hợp đồng của chủ thể này.

Như đã phân tích trên, các căn cứ loại trừ trách nhiệm được xác lập theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật tác động tới yếu tố cấu thành của trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, làm khuyết thiếu một trong các điều kiện làm phát sinh trách nhiệm (như làm mất đi tính trái pháp luật của hành vi hoặc làm cho bên vi phạm không có lỗi). Do không có đầy đủ các điều kiện làm phát sinh trách nhiệm, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không được cấu thành và các hậu quả bất lợi tương ứng không có cơ sở pháp lý để áp dụng đối với bên vi phạm, hay nói cách khác là những hậu quả này đã bị vô hiệu hóa.

Đặc điểm này cũng cho thấy loại trừ trách nhiệm không phải là việc xóa bỏ, miễn bỏ hoặc chấm dứt một trách nhiệm đã hình thành trước đó. Nếu trách nhiệm đã phát sinh đầy đủ và sau đó bên bị vi phạm không yêu cầu, từ bỏ quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận không buộc bên vi phạm phải gánh chịu trách nhiệm, đó là trường hợp miễn trách nhiệm hoặc không thực hiện quyền yêu cầu áp dụng trách nhiệm, không phải loại trừ trách nhiệm theo đúng bản chất pháp lý của khái niệm này. Theo đó, đặc điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc phân biệt loại trừ trách nhiệm do vi phạm

hợp đồng với những quy định khác có cùng hệ quả không áp dụng trách nhiệm nhưng với bản chất pháp lý khác.

Thứ ba, các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng phải được ghi nhận trước khi vi phạm hợp đồng xảy ra

Đây là đặc điểm có mối quan hệ chặt chẽ với đặc điểm không làm phát sinh trách nhiệm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phản ánh yếu tố thời điểm xác lập của các căn cứ loại trừ trách nhiệm. Để một sự kiện có thể ngăn chặn trách nhiệm do vi phạm hình thành, cơ sở pháp lý của nó bắt buộc phải tồn tại và được xác lập trước thời điểm hành vi vi phạm diễn ra. Điều này là do thời điểm xác định trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cũng chính là thời điểm hành vi vi phạm xảy ra. Tại thời điểm đó, nếu các điều kiện phát sinh trách nhiệm được hội tụ đủ, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng sẽ phát sinh. Do vậy, để trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không cấu thành, các căn cứ loại trừ trách nhiệm phải được thiết lập từ trước và có thể được áp dụng ngay khi có hành vi vi phạm nghĩa vụ để làm triệt tiêu đi điều kiện phát sinh trách nhiệm. Theo đó, các căn cứ loại trừ trách nhiệm phải được ghi nhận từ trước trong các quy định của pháp luật hoặc trong nội dung thỏa thuận của hợp đồng.

Thứ tư, các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể được pháp luật quy định hoặc do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được áp dụng không chỉ dựa trên tiền đề là phải có sự tồn tại của một hành vi phạm nghĩa vụ mà còn đòi hỏi vi phạm hợp đồng này được đặt trong những trường hợp nhất định đã được pháp luật quy định hoặc các bên thỏa thuận là căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Khác với các loại trách nhiệm pháp lý khác như trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, thậm chí là trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng – nơi mà các căn cứ loại trừ trách nhiệm chỉ có thể do pháp luật quy định, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng lại thể hiện tính linh hoạt hơn khi cũng phản ánh được cả ý chí của các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng trong việc thiết lập các căn cứ loại trừ trách nhiệm. Trên cơ sở nguyên tắc tự do hợp đồng, các bên có quyền tự nguyện dàn xếp, phân bổ rủi ro và thống nhất các trường hợp mà bên vi phạm sẽ không phải chịu trách nhiệm. Sự thỏa thuận này, khi đáp ứng đủ các điều kiện luật định, sẽ trở thành "luật của các bên", có hiệu lực ràng buộc và làm thay đổi hậu quả pháp lý của hành vi vi phạm.

Thông qua việc cho phép các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể được pháp luật quy định hoặc do chính các bên thỏa thuận xác lập, có thể thấy quy định này không chỉ là sự thể hiện ý chí của Nhà nước trong việc điều chỉnh các quan hệ dân sự mà còn phản ánh được ý chí của các bên chủ thể, đóng vai trò là công cụ phân bổ rủi ro của chính các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng.

Thứ năm, bên vi phạm nghĩa vụ có nghĩa vụ chứng minh để được loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Ở một góc độ nhất định, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể được nhìn nhận là quyền của bên vi phạm để được giải phóng khỏi trách nhiệm pháp lý, tuy nhiên nó cũng gắn liền với nghĩa vụ chứng minh của chính chủ thể này để được loại trừ trách nhiệm. Dấu hiệu này xuất phát từ nguyên tắc suy đoán trong trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Khi một hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ đã được xác định trên thực tế, pháp luật về cơ bản suy đoán rằng hành vi này mang tính trái pháp luật cũng như bên vi phạm bị suy đoán là có lỗi[55]. Theo đó, với hai điều kiện chung làm phát sinh trách nhiệm, bên bị vi phạm chỉ cần chứng minh sự tồn tại của nghĩa vụ hợp đồng và sự xuất hiện của hành vi vi phạm nghĩa vụ đó, họ không có nghĩa vụ phải chứng minh bên vi phạm không thuộc trường hợp được loại trừ trách nhiệm.

Trên cơ sở đó, bên vi phạm là chủ thể có nghĩa vụ phải chứng minh sự tồn tại của các căn cứ loại trừ trách nhiệm. Về bản chất, nội dung chứng minh cũng gắn liền với các điều kiện làm phát sinh trách nhiệm, bao gồm chứng minh bên vi phạm không có lỗi (đối với các căn cứ như vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm) hoặc chứng minh hành vi vi phạm của chủ thể này có căn cứ hợp pháp (như loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận của các bên hoặc do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết). Nói cách khác, nghĩa vụ chứng minh trong loại trừ trách nhiệm không chỉ dừng lại ở việc chứng minh có một sự kiện khách quan hoặc một thỏa thuận loại trừ trách nhiệm tồn tại trên thực tế. Bên vi phạm còn phải chứng minh rằng sự kiện hoặc thỏa thuận đó có đủ điều kiện để được coi là căn cứ loại trừ trách nhiệm, đồng thời căn cứ này có tác động trực tiếp đến việc không thực hiện đúng nghĩa vụ hợp đồng. Nếu căn cứ được sử dụng không có mối liên hệ với vi phạm hợp đồng hoặc không làm khuyết thiếu điều kiện phát sinh trách nhiệm,

[55] Nguyễn Minh Tuấn (2016), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015,* NXB. Tư pháp, Hà Nội, tr.821.

bên vi phạm không thể được loại trừ trách nhiệm. Vì vậy, nghĩa vụ chứng minh là đặc điểm quan trọng bảo đảm rằng loại trừ trách nhiệm không bị lạm dụng để trốn tránh trách nhiệm dân sự.

1.3. Cơ sở của việc ghi nhận quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Việc ghi nhận quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được xây dựng trên một nền tảng lý thuyết vững chắc. Qua nghiên cứu, có thể thấy vấn đề này được hình thành trên cơ sở một hệ thống lý thuyết đa dạng, cụ thể:

1.3.1. Xuất phát từ nền tảng lý luận trong các lý thuyết pháp lý có liên quan

1.3.1.1. Xuất phát từ nền tảng lý luận trong học thuyết về tự do hợp đồng

Tự do hợp đồng là nền tảng trung tâm của hệ thống pháp luật hợp đồng, toàn bộ chế định hợp đồng được xây dựng trên cơ sở của sự tự do, bình đẳng trong việc thể hiện ý chí. Ở phương diện lịch sử, học thuyết về tự do hợp đồng được hình thành và phát triển gắn với các tư tưởng về quyền tự do, quyền tự định đoạt[56]. Trong đó, hợp đồng được nhìn nhận không chỉ là phương tiện để chuyển giao tài sản hoặc trao đổi lợi ích, mà còn để cá nhân thực hiện quyền tự do của mình trong đời sống dân sự, thương mại[57]. Chính vì vậy, tự do hợp đồng thường được coi là một trong những biểu hiện tập trung nhất của quyền tự do ý chí trong lĩnh vực luật tư.

Tuy nhiên, tự do hợp đồng không phải là một thể đơn nhất, thay vào đó nó được cấu thành trên cơ sở mối quan hệ biện chứng của lý thuyết tự do ý chí và nguyên tắc *pacta sunt servanda* (cam kết phải được tôn trọng). Mối quan hệ biện chứng tạo nên lý thuyết về tự do hợp đồng được thể hiện thông qua sự tương tác và phụ thuộc lẫn nhau giữa việc tự do ý chí là cội nguồn của tính ràng buộc còn *pacta sunt servanda* là hệ quả tất yếu của sự tự do đó. Nói cách khác, các bên bị ràng buộc bởi hợp đồng không phải vì có một sự áp đặt từ bên ngoài, mà bởi chính họ đã tự nguyện lựa chọn xác lập cam kết. Tự do ý chí vì thế là nền tảng của hợp đồng, còn hiệu lực ràng buộc của hợp đồng là hệ quả pháp lý của sự tự do đó. Chính mối quan hệ này cho thấy tự do hợp đồng không chỉ trao cho các bên quyền lựa chọn, mà còn đặt họ trước trách nhiệm phải tôn trọng những gì đã tự mình cam kết.

---

[56] Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam Dân Luật lược khảo – Quyển II – Khế ước và nghĩa vụ*, tr.83-84.

[57] Ngô Huy Cương (2008), "Tự do ý chí và sự tiếp nhận tự do ý chí trong pháp luật Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp,* số 2/2008. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211720/Tu-do-y-chi-va-su-tiep-nhan-tu-do-y-chi-trong-phap-luat-Viet-Nam-hien-nay.html

Trước tiên về lý thuyết tự do ý chí, đây là sản phẩm lịch sử của các lý thuyết về tự do vào thế kỷ XVIII và triết học khai sáng. Nền tảng triết học làm xuất phát điểm của lý thuyết này khẳng định ý chí của con người là tối thượng và tự do và cá nhân chỉ có thể bị ràng buộc bởi ý chí của chính mình[58]. Trên cơ sở đó, con người có quyền tự do thể hiện ý chí trong việc quyết định giao kết hoặc không giao kết hợp đồng, tự do lựa chọn đối tác và quan trọng nhất là tự do thỏa thuận về nội dung của hợp đồng, qua đó tự xác lập các quyền và nghĩa vụ cho chính mình. Đối với khía cạnh tự do thỏa thuận nội dung của hợp đồng, nó không chỉ bao hàm việc các bên chủ động xác lập các quyền và nghĩa vụ, mà còn có cả quyền tự do định đoạt các hậu quả pháp lý khi quyền và nghĩa vụ trên bị vi phạm, bao gồm cả việc xác định trách nhiệm và xác lập các trường hợp không phải chịu trách nhiệm, đây chính là cơ sở lý luận trực tiếp cho các thỏa thuận loại trừ trách nhiệm. Khi giao kết hợp đồng, các chủ thể có quyền thể hiện ý chí trong việc phân bổ rủi ro, họ có quyền tự do dự liệu và thỏa thuận nếu một số sự kiện nhất định xảy ra hoặc trong một số điều kiện nhất định, một bên sẽ được giải phóng khỏi trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng. Ở điểm này, học thuyết về tự do hợp đồng có mối liên hệ trực tiếp với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Nếu loại trừ trách nhiệm được hiểu là hệ quả pháp lý của việc áp dụng các căn cứ loại trừ trách nhiệm, thì tự do hợp đồng chính là cơ sở lý luận để thừa nhận nhóm căn cứ loại trừ trách nhiệm do các bên thỏa thuận. Thông qua thỏa thuận, các bên có thể xác định trước rằng khi một sự kiện, tình huống hoặc điều kiện nhất định xảy ra, bên vi phạm sẽ không phải chịu trách nhiệm dân sự. Sự thỏa thuận này không làm mất đi tính ràng buộc của hợp đồng, mà trái lại là một bộ phận của chính nội dung hợp đồng cần được tôn trọng, thể hiện chức năng phân bổ rủi ro. Khi giao kết hợp đồng, các bên có thể dự liệu những biến động có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ trong tương lai, việc thỏa thuận trước về các trường hợp không phải chịu trách nhiệm giúp các bên xác định rõ người gánh chịu rủi ro, rủi ro nào được các bên thống nhất chấp nhận, rủi ro nào thuộc phạm vi trách nhiệm của bên có nghĩa vụ và trường hợp nào trách nhiệm không được đặt ra. Vì vậy, xét từ học thuyết

[58] Trần Thị Huệ (2025), "Quyền tự do hợp đồng theo pháp luật một số quốc gia và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam", *Tạp chí Pháp luật và Phát triển*. Website: https://phapluatphattrien.vn/quyen-tu-do-hop-dong-theo-phap-luat-mot-so-quoc-gia-va-nhung-van-de-dat-ra-doi-voi-viet-nam-d4215.html (Truy cập ngày 09/10/2025).

tự do hợp đồng, loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận là biểu hiện của việc các bên chủ động xác định giới hạn của trách nhiệm ngay từ thời điểm xác lập quan hệ hợp đồng.

Về khía cạnh tiếp theo của mối quan hệ biện chứng, nguyên tắc *pacta sunt servanda* đóng vai trò là cơ chế bảo đảm cho sự tự do ý chí. Trong lịch sử, nguyên tắc này cũng đã có những bước phát triển để củng cố cho lý thuyết về tự do hợp đồng. Trong pháp luật La Mã, *pacta sunt servanda* chưa từng được đề cập, các thỏa thuận *(pacta)* tại thời kỳ này không tự phát sinh hiệu lực mà phải thông qua các yêu cầu về hình thức, thủ tục[59]. Chỉ tới thời kỳ Trung Cổ tại Châu Âu, nguyên tắc *pacta sunt servanda* mới chính thức được ghi nhận bởi các học giả pháp lý *canonist*. Dựa trên nền tảng đạo đức và tôn giáo, các học giả pháp lý thời kỳ này đã đi ngược lại cách tiếp cận thiên về hình thức của pháp luật La Mã để đưa ra nguyên tắc pháp lý rằng ý chí, sự ưng thuận mới là thứ tạo ra ràng buộc[60] và việc vi phạm một cam kết là một tội lỗi về tinh thần[61]. Tới thời kỳ khai sáng, *pacta sunt servanda* cũng đã có nền tảng mới, dựa trên các lý thuyết về sự tự do. Trong đó, hợp đồng là sản phẩm của ý chí cá nhân, một cá nhân chỉ bị ràng buộc bởi những gì người đó tự nguyện lựa chọn. Từ đây, mối quan hệ nhân quả giữa tự do ý chí và *pacta sunt servanda* đã được xác lập, trong đó hiệu lực ràng buộc là hệ quả pháp lý tất yếu của sự tự do thỏa thuận. Đặt trong phạm vi về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, *pacta sunt servanda* đóng một vai trò kép như sau:

Một mặt, *pacta sunt servanda* góp phần củng cố và bảo vệ hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm. Nguyên tắc *pacta sunt servanda* áp dụng cho toàn bộ nội dung mà các bên đã tự do thỏa thuận trong hợp đồng, không chỉ riêng các nghĩa vụ chính. Do đó, khi các bên đã tự do thỏa thuận để đưa vào một điều khoản loại trừ trách nhiệm, thì *pacta sunt servanda* yêu cầu chính các bên đó và cả các chủ thể khác phải tôn trọng điều khoản này. Việc áp dụng điều khoản loại trừ trách nhiệm trong trường hợp này không đi ngược lại nguyên tắc hợp đồng phải được tôn trọng, mà chính là sự thực hiện nguyên tắc đó đối với phần thỏa thuận về phân bổ rủi ro và giới

---

[59] Kaius Tuori (2023), "Pacta sunt servanda", *Annales Academiae Scientiarum Fennicae*. Website: https://www.researchgate.net/publication/371185670_Pacta_sunt_servanda (Truy cập ngày 09/10/2025).

[60] Hyland Richard (1994), "Pacta sunt servanda: A Meditation", *Virginia Journal of International Law*, 34(2), 405-433, tr.416. Website: https://scholarship.libraries.rutgers.edu/esploro/outputs/journalArticle/991031550248704646 (Truy cập ngày 09/10/2025)

[61] Lesaffer, R.C.H (2000), "Medieval canon law and early modern treaty law", *Journal of the History of International Law,* Vol.2 No.2, tr.178-198, tr.182, 187. Website: https://research.tilburguniversity.edu/en/publications/9c4e6822-227e-4a46-b9bb-bbca4bfae012 (Truy cập ngày 09/10/2025).

hạn trách nhiệm của các bên. Đây là tác động trực tiếp của *pacta sunt servanda* đối với việc ghi nhận giá trị pháp lý của căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận.

Mặt khác, *pacta sunt servanda* phủ nhận các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo luật định. Vì *pacta sunt servanda* là nguyên tắc buộc thỏa thuận phải được thực hiện trong mọi trường hợp nên các bên cũng chỉ được loại trừ trách nhiệm nếu như có thỏa thuận về vấn đề này. Chính sự nghiêm ngặt này đã tạo nền tảng cho sự khác biệt căn bản trong cách tiếp cận về loại trừ trách nhiệm giữa hai dòng họ pháp luật lớn:

Một là, tại các quốc gia *Common Law*, *pacta sunt servanda* được áp dụng tương đối nghiêm ngặt, đặc biệt trong giai đoạn phát triển của học thuyết hợp đồng tuyệt đối. Trước thế kỷ XIX, tại các quốc gia này phổ biến học thuyết hợp đồng tuyệt đối *(absolute contracts)* mà ở đó nghĩa vụ và trách nhiệm phải được thực hiện trong mọi trường hợp, cách duy nhất để được giải phóng khỏi trách nhiệm là phải đàm phán trước điều khoản loại trừ trách nhiệm[62]. Hệ quả là tại các quốc gia *Common Law* nhìn chung không phát triển khái niệm bất khả kháng như một căn cứ luật định theo cách tiếp cận điển hình của *Civil Law*. Theo đó, giải pháp để loại trừ trách nhiệm tại các quốc gia này là phải thiết lập các điều khoản loại trừ, điều khoản về sự kiện bất khả kháng trong hợp đồng. Điều này cho thấy học thuyết tự do hợp đồng có tác động rất rõ đến kỹ thuật xây dựng quy định và điều khoản hợp đồng trong *Common Law* mà ở đó pháp luật tôn trọng sự phân bổ rủi ro của các bên và đòi hỏi các bên phải thể hiện sự phân bổ đó bằng các điều khoản đủ rõ ràng trong hợp đồng.

Hai là, tại các nước *Civil Law, pacta sunt servanda* được ghi nhận là một nguyên tắc nền tảng nhưng không phải là tuyệt đối. Pháp luật các quốc gia này bên cạnh việc công nhận hiệu lực của thỏa thuận thì cũng giới hạn *pacta sunt servanda* bởi các ngoại lệ do luật định nhằm bảo đảm sự công bằng. Đây cũng là cơ sở để ghi nhận các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo luật định trong Bộ luật Dân sự tại các quốc gia này. Khác với *Common Law*, *Civil Law* thường có xu hướng pháp điển hóa các căn cứ nhất định làm cho bên không thực hiện đúng nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm, tiêu biểu là sự kiện bất khả kháng, lỗi của bên bị vi phạm… Cách tiếp cận này phản ánh quan

[62] Học thuyết này được hệ thống hóa thông qua án lệ *Paradine v. Jane* (1647) tại Anh. Trong án lệ này, một người thuê đất vẫn bị buộc phải trả tiền thuê ngay cả khi anh ta bị quân đội địch xâm chiếm, ngăn cản việc thu lợi từ mảnh đất. Tòa án lập luận rằng khi một bên tự nguyện tạo ra nghĩa vụ cho chính mình thông qua hợp đồng, họ bị ràng buộc phải thực hiện nó. Nếu như các bên tìm kiếm một giải pháp khỏi trách nhiệm thì họ đã thỏa thuận từ trước (Khi một bên tạo ra *"một nghĩa vụ hoặc trách nhiệm cho chính mình, anh ta bị ràng buộc phải thực hiện nó bất kể có tai nạn nào xảy ra, bởi vì anh ta đáng lẽ đã có thể dự phòng cho điều đó trong hợp đồng của mình"*).

niệm rằng tự do hợp đồng và hiệu lực ràng buộc của hợp đồng phải được đặt trong giới hạn của công bằng, thiện chí và khả năng thực hiện nghĩa vụ. Do đó, việc ghi nhận loại trừ trách nhiệm theo luật định trong *Civil Law* không phủ nhận tự do hợp đồng, mà bổ sung cho tự do hợp đồng bằng cách thiết lập các giới hạn khách quan đối với việc áp dụng trách nhiệm.

Từ những phân tích trên, lý thuyết tự do hợp đồng được hình thành từ mối quan hệ biện chứng giữa tự do ý chí và *pacta sunt servanda*. Nếu như tự do ý chí trao cho các bên quyền năng tự định đoạt, phân bổ rủi ro qua các thỏa thuận loại trừ trách nhiệm thì *pacta sunt servanda* vừa là cơ chế bảo vệ cho thỏa thuận đó, vừa là nguồn gốc của sự nghiêm ngặt trong thực hiện nghĩa vụ. Sự nghiêm ngặt này khẳng định tầm quan trọng của loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu tất yếu về các ngoại lệ do luật định (loại trừ trách nhiệm theo luật định) để đảm bảo sự công bằng, hợp lý[63]. Vì vậy, học thuyết về tự do hợp đồng tác động đến việc xây dựng các quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trên cả hai phương diện. Ở phương diện thứ nhất, học thuyết này là cơ sở để pháp luật thừa nhận quyền của các bên trong việc thỏa thuận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Ở phương diện thứ hai, chính giới hạn nội tại của tự do hợp đồng và sự cần thiết của việc cân bằng học thuyết *pacta sunt servanda* đặt ra yêu cầu pháp luật phải quy định những ngoại lệ đối với việc áp dụng trách nhiệm. Theo đó, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không những không làm mất đi ý nghĩa của nguyên tắc cam kết phải được tôn trọng, thậm chí còn là sự cụ thể hóa nguyên tắc tự do hợp đồng trong điều tiết hợp lý giữa tự do ý chí, hiệu lực ràng buộc của hợp đồng trong phân bổ rủi ro.

1.3.1.2. Xuất phát từ nền tảng lý luận trong các học thuyết về ngoại lệ của nguyên tắc pacta sunt servanda

Nguyên tắc *pacta sunt servanda* (thỏa thuận phải được tôn trọng), dù là nền tảng đảm bảo cho sự ổn định của quan hệ hợp đồng, tuy nhiên nếu áp dụng nguyên tắc này một cách tuyệt đối thì đôi khi cũng chưa thực sự hợp lý và đảm bảo công bằng giữa các bên. Về bản chất, *pacta sunt servanda* yêu cầu hợp đồng được xác lập hợp pháp thì phải được tôn trọng và thực hiện, từ đó tạo ra sự ổn định trong giao lưu dân sự.

---

[63] Peter J. Mazzacano (2013), *Exemptions for the non-performance of contractual obligations in CISG Article 79 and the quest for uniformity in international sales law,* Luận án Tiến sĩ Luật học – Osgoode Hall Law School, York University, Toronto, tr.106-115. Website: https://core.ac.uk/download/pdf/77106682.pdf (Truy cập ngày 22/12/2023)

Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng luôn có thể chịu sự tác động của những sự kiện phát sinh sau thời điểm giao kết, nằm ngoài dự liệu hoặc ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của các bên. Trong những trường hợp đó, nếu vẫn áp dụng tuyệt đối yêu cầu phải thực hiện hợp đồng hoặc buộc bên vi phạm nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm như một trường hợp vi phạm thông thường thì trách nhiệm do vi phạm hợp đồng sẽ không còn phù hợp cũng như không thể hiện được đúng ý nghĩa của mình.

Việc cân bằng nguyên tắc này không chỉ là một vấn đề pháp lý, mà còn là vấn đề về hiệu quả kinh tế giúp các bên có thể phân bổ rủi ro một cách phù hợp. Chính vì lý do này, các hệ thống pháp luật trên thế giới dù trải qua những tiến trình phát triển khác nhau, nhưng đều phải xây dựng các ngoại lệ mà ở đó khi vi phạm thỏa thuận vẫn không phải chịu trách nhiệm để dung hòa nguyên tắc *pacta sunt servanda*. Các ngoại lệ này không phủ nhận nguyên tắc hợp đồng phải được tôn trọng, mà xác định giới hạn của nguyên tắc đó trong những trường hợp việc áp dụng trách nhiệm không còn phù hợp. Đặt trong mối liên hệ với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, các học thuyết về ngoại lệ của *pacta sunt servanda* có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì chúng giúp luận giải cơ sở để pháp luật có thể thừa nhận một số trường hợp bên không thực hiện đúng nghĩa vụ nhưng không phải chịu trách nhiệm dân sự[64]. Những học thuyết mang tính ngoại lệ này chính là một phần cơ sở lý luận cho các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo luật định. Qua nghiên cứu, có thể kể đến các học thuyết sau:

Trước hết, trong hệ thống *Civil Law*, vốn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi pháp luật La Mã, các học thuyết ngoại lệ của *pacta sunt servanda* được xây dựng một cách có hệ thống. Trong đó, một trong những học thuyết đóng vai trò trung tâm là *Nemo tenetur ad impossibilia* (không ai bị buộc phải làm điều không thể) hay *impossibilium nulla obligatio est* (tính khả thi là giới hạn của mọi nghĩa vụ) được đề cập đến trong Tổng luận luật học *(Digesto)* của bộ *Corpus Juris Civilis*[65]. Theo học thuyết này, việc buộc một người phải thực hiện một điều cũng ngụ ý rằng họ phải có khả năng thực hiện điều đó. Nói cách khác, sẽ không hợp lý nếu buộc một người phải chịu trách nhiệm vì đã không thực hiện một điều về mặt khách quan là không thể. Nội dung cốt lõi của học thuyết này nằm ở việc xác lập giới hạn khách quan của nghĩa vụ hợp đồng.

---

[64] Bùi Thị Thanh Hằng (2017), "Nguyên tắc bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học"*, số 2, tr. 41-48, tr.44.

[65] Silvia Zorzetto (2013), "Thinking of Impossibility in Following Legal Norms", *Revus*. Website: https://doi.org/10.4000/revus.2747 (Truy cập ngày 24/02/2022).

Nghĩa vụ chỉ có ý nghĩa khi việc thực hiện nghĩa vụ còn nằm trong phạm vi có thể thực hiện. Khi việc thực hiện nghĩa vụ trở nên bất khả thi do một sự kiện khách quan, vượt ra ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của bên có nghĩa vụ, thì việc tiếp tục buộc bên đó phải chịu trách nhiệm không còn phù hợp với bản chất của trách nhiệm dân sự. Đối với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, học thuyết *Nemo tenetur ad impossibilia* cung cấp cơ sở để ghi nhận bên vi phạm nghĩa vụ trong trường hợp bất khả thi khách quan không phải chịu trách nhiệm. Trong trường hợp này, sự không thực hiện đúng nghĩa vụ hoàn toàn xuất phát từ việc nghĩa vụ đã trở nên không thể thực hiện theo cách thức mà các bên đã dự liệu. Học thuyết này là cơ sở để xây dựng khái niệm *vis major* trong pháp luật La Mã và sau này phát triển thành khái niệm sự kiện bất khả kháng, được ghi nhận rộng rãi trong các Bộ luật Dân sự trên thế giới.

Một học thuyết khác cũng có nguồn gốc từ pháp luật La Mã là *Mora creditoris*, hay còn được gọi là lỗi của bên có quyền. Học thuyết này giúp làm giảm nhẹ hoặc giải phóng trách nhiệm của bên có nghĩa vụ trong trường hợp việc thực hiện nghĩa vụ bị cản trở bởi chính hành động hoặc sự thiếu hợp tác của bên có quyền. Khác với học thuyết về sự bất khả thi nhấn mạnh đến trở ngại khách quan bên ngoài quan hệ, *Mora creditoris* tập trung vào vai trò của bên có quyền trong quá trình thực hiện nghĩa vụ. Trong quan hệ hợp đồng, việc thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ trong nhiều trường hợp không thể diễn ra nếu thiếu sự hợp tác của bên có quyền, chẳng hạn như tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ, cung cấp thông tin cần thiết hoặc thực hiện các hành vi phối hợp đã được thỏa thuận. Nếu bên có quyền không hợp tác, chậm tiếp nhận, cản trở hoặc có hành vi khiến cho bên có nghĩa vụ không thể thực hiện hợp đồng, thì việc bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ không thể được đánh giá như một vi phạm thông thường. Đây chính là học thuyết làm cơ sở cho căn cứ loại trừ trách nhiệm do lỗi của bên bị vi phạm[66]. Tác động của *Mora creditoris* đối với việc xây dựng quy định về loại trừ trách nhiệm không dừng lại ở việc thừa nhận lỗi của bên bị vi phạm là yếu tố để loại trừ trách nhiệm. Học thuyết này còn góp phần hình thành cách tiếp cận rộng hơn về nghĩa vụ hợp tác trong thực hiện hợp đồng và nghĩa vụ hạn chế tổn thất của bên bị vi phạm. Do vậy, trong quá trình xây dựng pháp luật hợp đồng, học thuyết này tạo nền tảng cho việc ghi nhận các quy định phân bổ

[66] Antoni Vaquer (2002), "Mora Creditoris in European Contracts", *Tulane European & Civil Law Forum,* Vol.17, 83-112, tr.102-106. Website: https://journals.tulane.edu/teclf/article/view/1677/1521 (Truy cập ngày 10/10/2025).

trách nhiệm trong trường hợp bên bị vi phạm có lỗi, không hợp tác hoặc không thực hiện những hành vi cần thiết để nghĩa vụ được thực hiện hoặc để hạn chế tổn thất.

Ngược lại với *Civil Law*, hệ thống *Common Law* đã không có sự ghi nhận các học thuyết trên từ pháp luật La Mã. Thay vào đó, các quốc gia *Common Law* đã trải qua quá trình phát triển để tạo ra ngoại lệ cho học thuyết hợp đồng tuyệt đối được đặt ra bởi án lệ *Paradine v. Jane* (1647). Chính học thuyết hợp đồng tuyệt đối này đã làm nổi bật sự cần thiết phải hình thành các ngoại lệ, bởi nếu mọi rủi ro do vi phạm hợp đồng đều đặt lên bên vi phạm thì việc áp dụng trách nhiệm có thể không còn phù hợp. Theo đó, thông qua án lệ *Taylor v. Caldwell* (1863), học thuyết về sự bất khả thi *(Impossibility)* đã được hình thành. Theo học thuyết này, bên vi phạm nghĩa vụ sẽ không phải chịu trách nhiệm nếu như việc thực hiện nghĩa vụ trở nên bất khả thi do tác động của một sự kiện khách quan. Trong án lệ trên, tòa án đã thừa nhận rằng trong một số hợp đồng, sự tồn tại của một đối tượng hoặc điều kiện khách quan nhất định là tiền đề cơ bản để nghĩa vụ có thể được thực hiện. Khi tiền đề đó không còn tồn tại mà không do lỗi của các bên, việc tiếp tục buộc bên vi phạm chịu trách nhiệm sẽ không phù hợp với bản chất của quan hệ hợp đồng. Học thuyết *impossibility* vì vậy có vai trò tương tự như một ngoại lệ đối với học thuyết hợp đồng tuyệt đối, cho phép trách nhiệm không được đặt ra trong trường hợp việc thực hiện nghĩa vụ trở nên bất khả thi một cách khách quan. Học thuyết trên sau đó tiếp tục được mở rộng thông qua án lệ *Krell v. Henry* (1903) để trở thành học thuyết về sự thất bại của hợp đồng *(frustration)*[67]. Nếu *Taylor v. Caldwell* chủ yếu gắn với trường hợp việc thực hiện nghĩa vụ trở nên bất khả thi một cách khách quan, thì *Krell v. Henry* cho thấy ngay cả khi việc thực hiện về mặt hình thức vẫn có thể thực hiện được, hợp đồng vẫn có thể bị coi là thất bại nếu mục đích cơ bản mà các bên cùng dự liệu khi giao kết không còn đạt được do sự kiện phát sinh sau đó[68].

Đặt trong mối liên hệ với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, các học thuyết *impossibility* và *frustration* trong *Common Law* không hoàn toàn đồng nhất với khái niệm loại trừ trách nhiệm theo cách tiếp cận của pháp luật dân sự. Tuy nhiên,

---

[67] Vernon Valentine Palmer (2022), "Excused Performances: Force Majeure, Impracticability, and Frustration of Contracts", *The American Journal of Comparative Law*, Volume 70. Website: https://academic.oup.com/ajcl/article/70/Supplement_1/i70/6696364?__cf_chl_f_tk=FDB8KwQRPYQSavMFG9pEYzn.Ra9ZMx1OImijE0hRmG4-1783148040-1.0.1.1-ard8V6cWeMdlVE0LoFIbyV_0OZRuIZgObFhsFGCSlJ4#377629844 (Truy cập ngày 28/6/2026)

[68] Peter J. Mazzacano (2013), *tlđd,* tr.116-130.

về mặt lý luận, chúng vẫn có ý nghĩa quan trọng đối với loại trừ trách nhiệm vì cùng xuất phát từ một nội dung cốt lõi là không nên áp dụng trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong những trường hợp vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện phát sinh đã làm thay đổi căn bản khả năng thực hiện, mục đích hoặc nền tảng của hợp đồng mà không do lỗi của bên vi phạm[69]. Đồng thời, các học thuyết trong *Common Law* cũng cho thấy hai khía cạnh: *Một là,* khi pháp luật không pháp điển hóa rộng rãi các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo luật định, các bên có xu hướng phải dự liệu trước các rủi ro trong hợp đồng thông qua điều khoản loại trừ trách nhiệm; *Hai là,* ngay cả trong một hệ thống đề cao hiệu lực ràng buộc của hợp đồng, thực tiễn xét xử vẫn phải thừa nhận những ngoại lệ nhất định để đảm bảo tính hợp lý trong trường hợp có sự kiện phát sinh sau giao kết làm cho việc thực hiện hợp đồng không còn khả thi hoặc không còn ý nghĩa như các bên đã dự liệu. Điều này cho thấy sự ghi nhận loại trừ trách nhiệm dù trong quy định pháp luật hay thỏa thuận hợp đồng đều phản ánh nhu cầu khách quan của pháp luật hợp đồng trong việc cân bằng giữa tính ràng buộc của cam kết và giới hạn hợp lý của trách nhiệm.

Như vậy, có thể thấy rằng trước yêu cầu có phần nghiêm ngặt về việc phải thực hiện đúng thỏa thuận trong mọi trường hợp của nguyên tắc *pacta sunt servanda,* sự hình thành các học thuyết mang tính ngoại lệ của nguyên tắc này trong các hệ thống pháp luật là một điều tất yếu. Cho dù được phát triển qua các tiến trình khác nhau, nhưng các học thuyết này đều cung cấp cơ sở lý luận nền tảng cho các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo luật định. Các học thuyết có thể khác nhau về nguồn gốc, phạm vi và cách thức ghi nhận, nhưng đều thống nhất thừa nhận rằng trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không thể được áp dụng một cách cơ học trong mọi trường hợp xuất hiện vi phạm hợp đồng. Khi sự kiện khách quan làm cho nghĩa vụ không thể thực hiện hoặc khi bên bị vi phạm cản trở việc thực hiện nghĩa vụ thì việc buộc bên vi phạm phải chịu trách nhiệm như trường hợp vi phạm thông thường sẽ không còn phù hợp. Chính từ nền tảng này, pháp luật các quốc gia đã từng bước ghi nhận các căn cứ loại trừ trách nhiệm như sự kiện bất khả kháng, lỗi của bên bị vi phạm hoặc các trường hợp khác mà trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không phát sinh.

---

[69] Melvin A. Eisenberg (2009), "Impossibility, Impracticability, and frustration", *Journal of Legal Analysis*, Volume 1. Website: https://academic.oup.com/jla/article-pdf/1/1/207/23562088/1-1-207.pdf (Truy cập ngày 28/6/2026).

1.3.1.3. Học thuyết kinh tế học về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Trên phương diện kinh tế học, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được xem là một phương thức phân bổ rủi ro nhằm đạt được hiệu quả kinh tế trong quan hệ hợp đồng. Trong đó, nếu trách nhiệm được áp đặt quá rộng, bên có nghĩa vụ có thể phải gánh chịu cả những rủi ro mà họ không có khả năng kiểm soát hoặc phòng ngừa với chi phí hợp lý. Ngược lại, nếu trách nhiệm bị loại trừ quá dễ dàng, bên có nghĩa vụ có thể thiếu sự ràng buộc cần thiết để thực hiện đúng hợp đồng. Vì vậy, vấn đề cốt lõi của cách tiếp cận kinh tế học không phải là luôn mở rộng hay luôn thu hẹp trách nhiệm, mà là xác định cơ chế phân bổ rủi ro sao cho rủi ro được đặt vào chủ thể có khả năng phòng ngừa, kiểm soát hoặc gánh chịu rủi ro với chi phí thấp nhất.

Các nhà kinh tế học pháp luật cho rằng, khi một sự kiện không lường trước gây ảnh hưởng tới việc thực hiện hợp đồng thì rủi ro nên được phân bổ cho bên nào có thể gánh chịu rủi ro đó tốt nhất. Theo học thuyết này, bên gánh chịu rủi ro tốt nhất được xác định là bên có chi phí thấp nhất để ngăn chặn rủi ro xảy ra hoặc khắc phục hệ quả của rủi ro đó[70]. Đặt trong phạm vi về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, đây là những trường hợp mà bên gánh chịu rủi ro tốt nhất được xác định là bên bị vi phạm[71]. Học thuyết về phân bổ rủi ro hiệu quả trên được đưa ra để phân tích khía cạnh kinh tế của căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng. Theo đó, sự kiện bất khả kháng bản chất là những rủi ro nằm ngoài tầm kiểm soát hợp lý mà bên vi phạm dù có đầu tư chi phí phòng ngừa lớn đến đâu cũng không thể ngăn chặn, khắc phục. Do đó, việc chuyển giao rủi ro này sang cho bên bị vi phạm gánh chịu là tối ưu về mặt kinh tế, bởi tổn thất của họ chỉ giới hạn ở lợi ích kỳ vọng từ hợp đồng, thấp hơn nhiều so với chi phí xã hội vô ích nếu buộc bên vi phạm phải tìm cách khắc phục một điều bất khả thi. Bên cạnh đó, nếu mở rộng ra có thể thấy học thuyết trên cũng tạo cơ sở kinh tế cho các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng khác. Chẳng hạn với vi phạm hợp đồng xảy ra do lỗi của bên bị vi phạm, chủ thể này chính là bên gánh chịu rủi ro tốt nhất và cũng là bên có chi phí phòng ngừa thấp nhất. Về mặt kinh tế, chỉ có bên bị vi phạm mới nắm giữ

[70] Richard A. Posner & Andrew M. Rosenfield (1977), "Impossibility and Related Doctrines in Contract Law: An Economic Analysis", *The Journal of Legal Studies*, Vol. 6, No. 1, pp. 83–118, pp. 90–91. Website: https://www.journals.uchicago.edu/doi/10.1086/467564 (Truy cập ngày 28/6/2026).

[71] Sarah Howard Jenkins (1998), "Exemptions for Nonperformance: UCC, CISG, UNIDROIT Principles – A Comparative Assessment", *Tulane Law Review*, Vol.72:2015, 2015-2030, tr.2018. Website: https://cisg-online.org/files/commentFiles/Jenkins_72_TulLRev_1998_2015.pdf (Truy cập ngày 12/9/2025).

quyền kiểm soát hành vi và thông tin đối với các nghĩa vụ hợp tác của chính họ. Chi phí để họ thực hiện sự hợp tác này thường là rất nhỏ, thậm chí trong nhiều trường hợp là không có. Ngược lại, nếu buộc bên vi phạm phải gánh chịu rủi ro cho những sai sót từ phía đối tác, chi phí phòng ngừa và khắc phục mà họ phải bỏ ra sẽ là cực kỳ lớn và bất hợp lý.

Trên phương diện lập pháp, các học thuyết kinh tế học còn tạo cơ sở cho sự cần thiết của việc ghi nhận đồng thời loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận và theo luật định. Trước tiên, đối với căn cứ loại trừ theo thỏa thuận, học thuyết phân bổ rủi ro hiệu quả còn giúp lý giải vai trò của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng. Trong nhiều trường hợp, các bên có điều kiện hiểu rõ hơn về đặc điểm của giao dịch, mức độ rủi ro, khả năng kiểm soát rủi ro và chi phí phòng ngừa rủi ro của mỗi bên. Vì vậy, việc pháp luật thừa nhận thỏa thuận loại trừ trách nhiệm cho phép các bên tự thiết kế cơ chế phân bổ rủi ro phù hợp với giao dịch cụ thể. Khi các bên đã tự thỏa thuận rằng một loại rủi ro nhất định sẽ không làm phát sinh trách nhiệm đối với một bên, thỏa thuận này có thể giúp giảm chi phí tranh chấp, tăng khả năng dự đoán và giảm chi phí giao dịch trong quá trình thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, không phải lúc nào thỏa thuận loại trừ trách nhiệm cũng giúp đạt được hiệu quả kinh tế tối ưu. Trong điều kiện lý tưởng, nếu các bên có đầy đủ thông tin và chi phí giao dịch thấp, họ có thể tự thỏa thuận trước về việc phân bổ mọi rủi ro có khả năng ảnh hưởng đến quá trình thực hiện hợp đồng. Nhưng trong thực tế các bên không phải lúc nào cũng có thể dự liệu đầy đủ các rủi ro hoặc thương lượng chi tiết về mọi tình huống phát sinh. Khi đó, các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo luật định đóng vai trò như một hệ thống quy tắc mặc định, giúp phân bổ rủi ro theo cách mà các bên có thể đã lựa chọn nếu họ dự liệu được rủi ro và có điều kiện thương lượng về rủi ro đó[72]. Cách tiếp cận này cho thấy loại trừ trách nhiệm theo luật định và loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận không tách biệt tuyệt đối, mà đều hướng tới mục tiêu chung là phân bổ rủi ro một cách hợp lý và hiệu quả trong quan hệ hợp đồng.

Từ những phân tích trên, có thể thấy loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có ít nhất ba ý nghĩa kinh tế cơ bản: *Thứ nhất,* loại trừ trách nhiệm giúp tránh tình trạng áp dụng trách nhiệm không hiệu quả đối với những rủi ro mà bên vi phạm không

[72] Richard A. Posner & Andrew M. Rosenfield (1977), tlđd, pp.88-90.

thể kiểm soát hoặc không thể phòng ngừa với chi phí hợp lý. Nếu vẫn buộc bên vi phạm chịu trách nhiệm trong trường hợp này, pháp luật có thể làm gia tăng chi phí thực hiện hợp đồng mà không làm giảm tương ứng khả năng rủi ro xảy ra. *Thứ hai,* loại trừ trách nhiệm giúp khuyến khích các bên dự liệu trước rủi ro và phân bổ rủi ro trong hợp đồng. Khi biết rằng một số rủi ro có thể được phân bổ trước thông qua điều khoản loại trừ trách nhiệm, các bên có động lực thương lượng rõ hơn về giá cả, phạm vi nghĩa vụ và trách nhiệm. *Thứ ba,* loại trừ trách nhiệm góp phần hạn chế tranh chấp bằng cách làm rõ từ trước hậu quả pháp lý của một số sự kiện nhất định, qua đó tăng khả năng dự đoán và ổn định trong quan hệ hợp đồng.

Tác động của học thuyết kinh tế học đối với quá trình xây dựng các quy định về loại trừ trách nhiệm thể hiện ở việc pháp luật cần thiết kế các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo hướng vừa bảo đảm công bằng, vừa tạo ra động lực ứng xử hiệu quả cho các bên. Đối với sự kiện bất khả kháng, pháp luật cần xác định rõ sự kiện nào nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của bên vi phạm, khi nào sự kiện đó làm cho nghĩa vụ không thể thực hiện hoặc không thể thực hiện đúng và bên vi phạm đã thực hiện các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả hay chưa. Đối với căn cứ do lỗi của bên bị vi phạm, pháp luật cần đặt ra cơ chế phân bổ lại rủi ro khi bên bị vi phạm là người có khả năng ngăn chặn hoặc hạn chế thiệt hại nhưng đã không thực hiện. Đối với thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, pháp luật cần tôn trọng sự phân bổ rủi ro của các bên, nhưng đồng thời kiểm soát các điều khoản loại trừ trách nhiệm bất hợp lý, đặc biệt trong trường hợp có sự chênh lệch đáng kể về vị thế thương lượng.

Như vậy, học thuyết kinh tế học về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cung cấp một cách tiếp cận bổ sung cho các học thuyết pháp lý truyền thống. Nếu học thuyết về tự do hợp đồng nhấn mạnh quyền tự định đoạt của các bên và các học thuyết ngoại lệ của *pacta sunt servanda* nhấn mạnh giới hạn của sự ràng buộc hợp đồng, thì kinh tế học pháp luật tập trung vào khía cạnh phân bổ rủi ro hiệu quả. Từ nền tảng này, việc ghi nhận quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được lý giải như một cơ chế nhằm phân bổ rủi ro vào đúng chủ thể có khả năng kiểm soát, phòng ngừa hoặc gánh chịu rủi ro với chi phí hợp lý nhất, đồng thời bảo đảm rằng trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không bị áp dụng trong những trường hợp mà việc áp dụng đó không tạo ra hiệu quả phòng ngừa phù hợp.

1.3.2. Xuất phát từ lý thuyết chung về điều kiện phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Trên phương diện lý luận, hợp đồng dân sự khi được xác lập hợp pháp sẽ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ cho các chủ thể, khi đó nếu một bên vi phạm nghĩa vụ đã cam kết, họ sẽ có khả năng phải gánh chịu trách nhiệm dân sự. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là: liệu hành vi vi phạm nghĩa vụ nào cũng sẽ làm phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng hay không? Theo lý thuyết về điều kiện phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, không phải mọi hành vi vi phạm hợp đồng đều dẫn đến trách nhiệm dân sự. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chỉ phát sinh khi có đủ các điều kiện nhất định. Chính vì vậy, lý thuyết về điều kiện phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là cơ sở lý luận trực tiếp để giải thích vì sao pháp luật có thể ghi nhận những trường hợp bên không thực hiện đúng nghĩa vụ hợp đồng nhưng không phải chịu trách nhiệm.

Trong khoa học pháp lý hiện nay, các quan điểm khá thống nhất cho rằng các điều kiện chung nhất để làm phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng bao gồm: (i) Có hành vi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng; (ii) Có lỗi của bên vi phạm. Trong đó, hành vi vi phạm nghĩa vụ thể hiện qua việc một bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết và hành vi này phải có tính trái luật. Còn đối với điều kiện về lỗi, lỗi được hiểu là trạng thái tâm lý tiêu cực của người vi phạm đối với hành vi và hậu quả của hành vi đó, được biểu hiện thông qua lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý. Trong trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, lỗi được thực hiện theo nguyên tắc "lỗi suy đoán" (bên vi phạm bị coi là có lỗi khi họ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo hợp đồng, họ có nghĩa vụ phải chứng minh mình không có lỗi để được loại trừ trách nhiệm). Ngoài ra, đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, còn cần thỏa mãn thêm hai điều kiện nữa là có thiệt hại thực tế xảy ra và có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm với thiệt hại xảy ra[73].

Đặt trong mối tương quan với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, có thể thấy nội dung mấu chốt nhất của lý thuyết này nằm ở tính bắt buộc phải có hội tụ đầy đủ và đồng thời các điều kiện nêu trên thì trách nhiệm dân sự mới phát sinh. Sự vắng mặt hay khuyết thiếu bất kỳ điều kiện nào sẽ không cấu thành trách nhiệm và hệ quả là trách nhiệm do vi phạm hợp đồng sẽ không xuất hiện cho dù có hành vi không thực

[73] Phùng Trung Tập (2017), *Luật Dân sự Việt Nam (Bình giảng và áp dụng) - Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 5-6.

hiện đúng nghĩa vụ. Đây chính là điểm có ý nghĩa quyết định đối với việc ghi nhận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Bởi lẽ, nếu trách nhiệm chỉ phát sinh khi có đầy đủ điều kiện, thì pháp luật cần phải thừa nhận những trường hợp mà một hoặc một số điều kiện đó không tồn tại, không được xác lập hoặc bị loại bỏ bởi sự xuất hiện của một sự kiện, tình huống hoặc thỏa thuận hợp pháp. Nói cách khác, loại trừ trách nhiệm là hệ quả tất yếu của chính lý thuyết về điều kiện phát sinh trách nhiệm dân sự, theo đó khi điều kiện làm phát sinh trách nhiệm không đầy đủ thì trách nhiệm không thể được đặt ra.

Nội dung này chính là cơ sở lý luận trực tiếp và quan trọng nhất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Về bản chất, việc xem xét các căn cứ loại trừ trách nhiệm chính là quá trình chứng minh rằng trong trường hợp đó một trong những điều kiện làm phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã không được thỏa mãn. Đồng thời, lý thuyết về điều kiện phát sinh trách nhiệm có ý nghĩa trực tiếp trong việc ghi nhận và nhận diện các căn cứ loại trừ trách nhiệm. Theo đó, trên cơ sở điều kiện phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã được xác định, khi một sự kiện có khả năng làm cho một điều kiện phát sinh trách nhiệm không được thỏa mãn, thì sự kiện đó cần được ghi nhận như một căn cứ loại trừ trách nhiệm. Cách tiếp cận này giúp bảo đảm rằng việc quy định các căn cứ loại trừ trách nhiệm có cơ sở khoa học rõ ràng và toàn diện.

1.4. Vai trò, chức năng của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không chỉ là cơ chế pháp lý nhằm vô hiệu hóa các hậu quả bất lợi đối với bên vi phạm hợp đồng trong một số trường hợp nhất định, mà còn giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sự cân bằng của quan hệ hợp đồng. Việc ghi nhận nhóm quy định này xuất phát từ yêu cầu bảo đảm công bằng, phân bổ hợp lý rủi ro và tạo điều kiện để các chủ thể chủ động thiết lập, thực hiện quan hệ hợp đồng trên cơ sở tự do, thiện chí và hợp tác. Có thể khái quát vai trò, chức năng của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng như sau:

Thứ nhất, loại trừ trách nhiệm có chức năng bảo đảm sự công bằng trong việc áp dụng trách nhiệm hợp đồng

Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được đặt ra nhằm bảo đảm việc thực hiện đúng các cam kết của các bên, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên bị vi phạm. Tuy nhiên, trên thực tế quá trình thực hiện hợp đồng luôn có thể chịu tác động của

nhiều yếu tố khác nhau như những biến cố tự nhiên, biến động kinh tế – xã hội mà việc áp dụng trách nhiệm hợp đồng một cách tuyệt đối đối với mọi trường hợp vi phạm có thể dẫn đến sự bất hợp lý khi buộc một bên phải gánh chịu hậu quả pháp lý đối với những rủi ro nằm ngoài phạm vi kiểm soát hợp lý của mình. Quy định về loại trừ trách nhiệm tạo ra cơ chế điều chỉnh cần thiết, cho phép đánh giá lại mối liên hệ giữa hành vi vi phạm, khả năng kiểm soát của chủ thể và hậu quả pháp lý phát sinh. Qua đó, chế định này góp phần bảo đảm rằng trách nhiệm hợp đồng chỉ được áp dụng trong những trường hợp phù hợp với yêu cầu công bằng và hợp lý của pháp luật.

Thứ hai, loại trừ trách nhiệm có chức năng phân bổ rủi ro và duy trì sự ổn định của quan hệ hợp đồng

Hợp đồng là sự thỏa thuận nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ giữa các bên, nhưng quá trình thực hiện hợp đồng luôn tiềm ẩn những rủi ro nhất định do sự biến động của các điều kiện kinh tế, xã hội, tự nhiên hoặc các yếu tố khách quan khác. Trong bối cảnh các quan hệ hợp đồng ngày càng đa dạng và phức tạp, việc xác định chủ thể nào phải chịu hậu quả khi xảy ra những trở ngại trong quá trình thực hiện nghĩa vụ có ý nghĩa quan trọng đối với sự ổn định của giao dịch dân sự.

Thông qua việc xác định các căn cứ loại trừ trách nhiệm, pháp luật thiết lập cơ chế phân bổ rủi ro giữa các bên, đồng thời tạo cơ sở để các chủ thể dự liệu trước những tình huống có thể phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Mặt khác, việc thừa nhận loại trừ trách nhiệm không làm suy giảm nguyên tắc tôn trọng cam kết hợp đồng mà góp phần bảo đảm sự cân bằng giữa yêu cầu thực hiện đúng nghĩa vụ với yêu cầu thích ứng, phân bổ rủi ro trước những biến động khách quan. Qua đó, quy định này góp phần duy trì sự ổn định, linh hoạt và hiệu quả của quan hệ hợp đồng.

Thứ ba, loại trừ trách nhiệm có chức năng thúc đẩy tự do hợp đồng, thiện chí và hiệu quả hợp tác giữa các bên

Một trong những đặc trưng của pháp luật hợp đồng hiện đại là đề cao quyền tự do thỏa thuận của các chủ thể trong việc xác lập, thực hiện và phân bổ rủi ro trong quan hệ hợp đồng. Việc ghi nhận loại trừ trách nhiệm tạo điều kiện để các bên chủ động thỏa thuận về các tình huống trách nhiệm không phát sinh xuất hiện những sự

kiện ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ. Những thỏa thuận này không chỉ phản ánh sự tự do, tự định đoạt của các bên mà còn giúp các chủ thể lựa chọn phương án phân bổ rủi ro phù hợp với đặc điểm của từng giao dịch cụ thể. Bên cạnh đó, loại trừ trách nhiệm không đồng nghĩa với việc chấm dứt nghĩa vụ của bên vi phạm. Việc được loại trừ trách nhiệm thường gắn với các điều kiện nhất định như nghĩa vụ chứng minh, thông báo, áp dụng biện pháp hạn chế thiệt hại hoặc nghĩa vụ hợp tác với bên còn lại để khắc phục rủi ro phát sinh. Vì vậy, nhóm quy định này góp phần thúc đẩy các bên hành xử thiện chí, chủ động phòng ngừa rủi ro và hợp tác trong quá trình thực hiện hợp đồng. Đồng thời, việc cho phép các bên thỏa thuận hợp lý về trách nhiệm cũng góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của giao dịch, bởi các chủ thể có thể dự liệu và kiểm soát tốt hơn những rủi ro phát sinh trong quan hệ hợp đồng.

Như vậy, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không chỉ là ngoại lệ đối với nguyên tắc chịu trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng, mà còn là một bộ phận quan trọng của cơ chế trách nhiệm hợp đồng. Những quy định này vừa bảo đảm sự công bằng trong áp dụng trách nhiệm, vừa góp phần phân bổ rủi ro hợp lý và thúc đẩy quyền tự do thỏa thuận, thiện chí của các bên trong quan hệ hợp đồng.

1.5. Phân loại căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Loại trừ trách nhiệm không phải là một quy định đơn nhất mà là tập hợp của nhiều căn cứ loại trừ đa dạng với nguồn gốc, tính chất và cơ chế tác động khác nhau. Việc phân loại này giúp hệ thống hóa các căn cứ loại trừ trách nhiệm, từ đó làm sáng tỏ cơ chế pháp lý cụ thể của từng nhóm căn cứ. Trên cơ sở đó, có thể phân loại các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dựa vào các tiêu chí sau:

1.5.1. Dựa vào nguồn gốc xác lập căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Đây là cách phân loại cơ bản và có ý nghĩa nền tảng trong việc nhận diện các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, bởi tiêu chí này cho phép xác định căn cứ loại trừ trách nhiệm được hình thành từ ý chí tự định đoạt của các bên hay từ sự ghi nhận của pháp luật. Theo tiêu chí này, các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể được chia thành: căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được các bên thỏa thuận trong hợp đồng và các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được pháp luật quy định.

Căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được các bên thỏa thuận là nhóm căn cứ được các bên tự nguyện xác định và ghi nhận trong nội dung của hợp đồng. Các căn cứ này hình thành trên cơ sở nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận của các bên trong quan hệ hợp đồng, theo đó pháp luật tôn trọng quyền tự định đoạt và ý chí của các bên. Khi các bên đã thống nhất về các trường hợp loại trừ trách nhiệm, thỏa thuận này trở thành một bộ phận của nội dung hợp đồng, xác lập trước sự kiện, điều kiện áp dụng và hệ quả pháp lý những căn cứ này. Tuy nhiên, việc thỏa thuận về các căn cứ loại trừ trách nhiệm cũng phải nằm trong khuôn khổ pháp luật, phải đáp ứng các điều kiện mà pháp luật quy định[74].

Căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật là nhóm các căn cứ được pháp luật dự liệu sẵn và quy định trực tiếp trong các văn bản quy phạm pháp luật. Nhóm căn cứ này do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí của Nhà nước trong việc điều chỉnh quan hệ hợp đồng nhằm bảo đảm sự công bằng và ổn định của các giao lưu dân sự. Khác với loại trừ theo thỏa thuận, các căn cứ này mang tính đương nhiên và được áp dụng chung cho mọi chủ thể kể cả khi hợp đồng không có thỏa thuận áp dụng. Các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật thường được xây dựng nhằm bảo đảm rằng trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chỉ được áp dụng trong những trường hợp có đủ cơ sở pháp lý và phù hợp với lẽ công bằng.

Giữa hai nhóm căn cứ nêu trên có sự khác biệt về nguồn gốc hình thành nhưng không tách biệt tuyệt đối trong thực tiễn áp dụng. Có những trường hợp pháp luật ghi nhận một căn cứ loại trừ trách nhiệm, đồng thời các bên cũng thỏa thuận cụ thể hóa căn cứ đó trong hợp đồng như thỏa thuận về sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, căn cứ loại trừ trách nhiệm cần được xác định trên cơ sở nội dung cụ thể của thỏa thuận và mối quan hệ giữa thỏa thuận đó với quy định của pháp luật. Do đó, khi áp dụng cần xác định rõ căn cứ mà bên vi phạm viện dẫn có nguồn gốc chủ yếu từ thỏa thuận của các bên hay từ quy định của pháp luật, bởi điều này sẽ chi phối điều kiện chứng minh, phạm vi áp dụng và hệ quả pháp lý của căn cứ loại trừ trách nhiệm. Chẳng hạn, nếu các bên không chỉ sử dụng thuật ngữ "sự kiện bất khả kháng" mà còn

[74] Nguyễn Thị Kim Thanh (2023), "Giới hạn tự do hợp đồng trong hoạt động thương mại liên quan đến đạo đức xã hội ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, kỳ 1 (số 376). Website: https://danchuphapluat.vn/gioi-han-tu-do-hop-dong-trong-hoat-dong-thuong-mai-lien-quan-den-dao-duc-xa-hoi-o-viet-nam-hien-nay-3030.html (Truy cập ngày 28/6/2026).

thỏa thuận cụ thể hệ quả pháp lý không phát sinh trách nhiệm thì căn cứ loại trừ trách nhiệm trong trường hợp này trước hết cần được nhìn nhận là căn cứ theo thỏa thuận. Khi đó, việc xem xét bên vi phạm có được loại trừ trách nhiệm hay không phải căn cứ vào nội dung thỏa thuận hợp pháp của các bên, bao gồm sự kiện được các bên dự liệu, điều kiện áp dụng và phạm vi trách nhiệm được loại trừ. Ngược lại, nếu hợp đồng chỉ nhắc đến "sự kiện bất khả kháng" một cách chung chung, không xác định rõ tiêu chí nhận diện hoặc không quy định cụ thể hệ quả pháp lý là bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm, thì việc viện dẫn sự kiện bất khả kháng vẫn phải được xem xét theo các điều kiện và hệ quả pháp lý do pháp luật quy định. Nói cách khác, tên gọi của điều khoản không phải là yếu tố quyết định, điều quan trọng là nội dung thỏa thuận có thực sự thiết lập một căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận hay chỉ dẫn chiếu đến căn cứ loại trừ trách nhiệm theo luật định.

1.5.2. Dựa vào điều kiện phát sinh trách nhiệm bị căn cứ loại trừ tác động

Cách phân loại này giúp làm rõ cơ chế pháp lý và bản chất pháp lý của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong phạm vi tiêu chí này, NCS lựa chọn tính trái pháp luật của hành vi và lỗi của bên vi phạm để phân loại. Bởi lẽ, hành vi trái pháp luật và yếu tố lỗi là những điều kiện mang tính cốt lõi, mang tính tiên quyết khi áp dụng trách nhiệm đối với vi phạm hợp đồng. Các điều kiện khác như thiệt hại, quan hệ nhân quả và các điều kiện riêng của từng loại trách nhiệm chỉ được xem xét khi đã tồn tại hành vi vi phạm mang tính trái luật và có lỗi của bên vi phạm. Trên cơ sở đó, các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được chia thành: các căn cứ tác động đến tính trái pháp luật của hành vi vi phạm và các căn cứ tác động đến yếu tố lỗi của bên vi phạm.

Các căn cứ tác động đến tính trái pháp luật của hành vi vi phạm là những căn cứ mà khi phát sinh, pháp luật không còn buộc bên có nghĩa vụ phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo cách thức thông thường mà cho phép họ lựa chọn thực hiện một hành vi khác. Trong trường hợp này, hành vi thực tế của bên có nghĩa vụ tuy không phù hợp với nội dung đã cam kết nhưng không bị pháp luật coi là trái pháp luật. Vì vậy, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không phát sinh do thiếu điều kiện về tính trái pháp luật của hành vi. Tình thế cấp thiết là trường hợp tiêu biểu của nhóm căn cứ này. Trong tình thế cấp thiết, bên có nghĩa vụ có khả năng lựa chọn thực hiện đúng hợp đồng nhưng đã chủ động thực hiện hành vi khác để ngăn chặn một thiệt hại

lớn hơn xảy ra. Do sự lựa chọn đó được pháp luật thừa nhận, việc không thực hiện đúng nghĩa vụ tuy vẫn trái với cam kết nhưng không còn mang tính bắt buộc, do đó cũng không mang tính trái pháp luật.

Khác với các căn cứ tác động tới tính trái pháp luật của hành vi, các căn cứ tác động đến yếu tố lỗi của bên vi phạm là những căn cứ không làm thay đổi tính ràng buộc của nghĩa vụ, nhưng làm cho bên vi phạm được coi là không có lỗi. Trong trường hợp này, vi phạm xảy ra do tác động của sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát của bên có nghĩa vụ, khiến họ không thể xử sự phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nói cách khác, bên có nghĩa vụ vẫn buộc phải thực hiện nghĩa vụ, nhưng vì căn cứ loại trừ đã làm họ không còn khả năng thực hiện nên được xác định là không có lỗi.

Sự khác biệt giữa hai nhóm căn cứ được thể hiện rõ qua tình thế cấp thiết và sự kiện bất khả kháng. Trong tình thế cấp thiết, chủ thể vẫn có thể thực hiện đúng nghĩa vụ nhưng pháp luật cho phép họ ưu tiên thực hiện hành vi bảo vệ lợi ích lớn hơn, nên hành vi vi phạm nghĩa vụ không còn tính trái pháp luật. Trong sự kiện bất khả kháng, nghĩa vụ vẫn phải được thực hiện nhưng do bên vi phạm không có khả năng thực hiện đúng nghĩa vụ nên được xác định là không có lỗi

Việc phân loại theo tiêu chí này giúp làm rõ sự khác biệt về cơ chế tác động của các căn cứ loại trừ trách nhiệm đối với những điều kiện làm phát sinh trách nhiệm. Qua đó, cách phân loại này không chỉ tạo cơ sở để xác định chính xác bản chất và phạm vi tác động của từng căn cứ, mà còn tránh việc đồng nhất mọi trường hợp loại trừ trách nhiệm với trường hợp bên vi phạm không có lỗi.

1.5.3. Dựa vào tính chất và nguồn gốc của sự kiện tác động tới việc thực hiện nghĩa vụ

Vi phạm hợp đồng có thể xảy ra do các nguyên nhân phụ thuộc vào ý chí con người hoặc các nguyên nhân nằm ngoài ý chí con người. Do đó, có thể phân loại căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dựa trên nguồn gốc phát sinh của sự kiện pháp lý dẫn đến việc không thực hiện đúng nghĩa vụ. Theo tiêu chí này, có thể chia các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thành: căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do hành vi, xử sự pháp lý; căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự biến pháp lý. Đặt trong phạm vi loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, ý nghĩa của cách phân loại này giúp nhận diện rõ hơn nguồn gốc thực tế của sự kiện tác động đến việc thực hiện nghĩa vụ. Từ đó, có

thể xác định sự kiện đó mang tính khách quan đến mức độ nào, có phụ thuộc vào ý chí của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng hay không và cần áp dụng tiêu chí đánh giá nào khi xem xét loại trừ trách nhiệm.

Các căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự biến pháp lý thì nguyên nhân của vi phạm hợp đồng là những sự kiện mà sự phát sinh hoặc diễn biến không hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của con người. Xét theo mối quan hệ giữa sự kiện với ý chí của con người, có thể phân biệt chúng thành sự biến tuyệt đối và sự biến tương đối. Sự biến tuyệt đối là những sự kiện có nguồn gốc từ tự nhiên, quá trình phát sinh, diễn biến và chấm dứt hoàn toàn nằm ngoài ý chí của con người. Ví dụ, trong quá trình vận chuyển hàng hóa, mặt đường bất ngờ sụt lún do sự sụp đổ tự nhiên của các khoang rỗng địa chất (hiện tượng "hố tử thần"), khiến phương tiện vận chuyển gặp tai nạn, hàng hóa bị hư hỏng và bên vận chuyển trong hợp đồng không thể thực hiện đúng nghĩa vụ. Trong khi đó, sự biến tương đối có thể bắt nguồn từ hành vi của con người, nhưng sau khi phát sinh thì diễn biến và hậu quả của sự kiện vượt ra ngoài ý chí của chủ thể đã thực hiện hành vi đó. Chẳng hạn, A ký hợp đồng với B để trực tiếp thực hiện một công việc vào thời điểm xác định. Trước thời điểm thực hiện hợp đồng, A sử dụng thực phẩm bị nhiễm khuẩn mà không biết, dẫn đến ngộ độc nghiêm trọng và phải nhập viện cấp cứu nên không thể thực hiện công việc đúng thời hạn như đã cam kết. Trong trường hợp này, mặc dù việc ngộ độc có nguồn gốc từ hành vi sử dụng thực phẩm của chính A, nhưng sự phát sinh và diễn biến của tình trạng ngộ độc lại nằm ngoài ý chí của A. Đặt trong phạm vi loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, sự phân biệt này giúp xác định chính xác hơn tính chất của sự kiện tác động đến việc thực hiện nghĩa vụ, đồng thời tránh việc đồng nhất mọi sự kiện có nguồn gốc từ hành vi của con người với hành vi, xử sự pháp lý.

Căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do hành vi, xử sự pháp lý có nguyên nhân của vi phạm hợp đồng là do hành vi của con người. Do vậy, nhóm căn cứ này có thể được chia tiếp thành nhóm căn cứ dựa trên những hành vi mang tính khách quan với các bên trong hợp đồng và nhóm căn cứ dựa trên hành vi của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng. Đối với nhóm căn cứ dựa trên các hành vi mang tính khách quan với các bên trong hợp đồng, nhóm này bao gồm các sự kiện do con người tạo ra nhưng nó nằm ngoài ý chí và khả năng kiểm soát của các bên của hợp đồng (ví dụ như chiến tranh, bạo động, …). Trong khi đó, nhóm căn cứ dựa trên hành vi của

các chủ thể trong quan hệ hợp đồng lại xuất phát từ hành vi của các chủ thể trong quan hệ như trường hợp bên bị vi phạm hoàn toàn có lỗi dẫn đến vi phạm hợp đồng.

Việc phân loại như trên không những giúp xác định chính xác tính chất của sự kiện pháp lý làm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mà còn cung cấp cách tiếp cận về tính khách quan của sự kiện, góp phần luận giải các tiêu chí nhận diện của sự kiện bất khả kháng. Một sự kiện được viện dẫn để loại trừ trách nhiệm có thể có nguồn gốc từ tự nhiên hoặc từ hành vi của con người. Mỗi loại sự kiện đặt ra yêu cầu đánh giá khác nhau về tính khách quan, khả năng kiểm soát, khả năng khắc phục và mối liên hệ với việc vi phạm hợp đồng.

1.5.4. Dựa vào mức trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được loại trừ

Ngoài các tiêu chí phân loại nêu trên, căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng còn có thể được phân loại dựa vào mức độ trách nhiệm được loại trừ. Cách phân loại này xuất phát từ thực tế rằng không phải mọi căn cứ loại trừ trách nhiệm đều dẫn đến hệ quả bên vi phạm được loại trừ toàn bộ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong một số trường hợp, căn cứ loại trừ trách nhiệm chỉ làm cho bên vi phạm không phải chịu một loại trách nhiệm nhất định, không phải chịu trách nhiệm đối với một phần thiệt hại nhất định hoặc không phải chịu trách nhiệm trong một phạm vi nhất định đã được pháp luật hoặc thỏa thuận của các bên xác lập. Theo tiêu chí này, có thể chia căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thành căn cứ loại trừ một phần trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và căn cứ loại trừ toàn bộ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Căn cứ loại trừ một phần trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là căn cứ chỉ làm cho bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm trong một phạm vi nhất định còn các trách nhiệm khác vẫn có thể được đặt ra nếu có đủ điều kiện phát sinh. Việc loại trừ một phần trách nhiệm có thể được xác định theo nhiều góc độ khác nhau như loại trách nhiệm được loại trừ, mức trách nhiệm được loại trừ, phạm vi thiệt hại được loại trừ. Chẳng hạn, các bên có thể thỏa thuận rằng khi một sự kiện nhất định xảy ra, bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nhưng vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ khi điều kiện cho phép. Tương tự, trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nếu thiệt hại xảy ra một phần do lỗi của bên bị vi phạm thì bên vi phạm chỉ có thể được loại trừ trách nhiệm đối với phần thiệt hại không do hành vi của mình gây ra. Trong các trường hợp này, căn cứ loại trừ trách nhiệm không làm mất đi toàn bộ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, mà chỉ

loại trừ một phần phạm vi trách nhiệm mà bên vi phạm phải gánh chịu.

Căn cứ loại trừ toàn bộ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là nhóm căn cứ mà khi phát sinh, bên vi phạm không phải chịu toàn bộ trách nhiệm do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra trong phạm vi quan hệ hợp đồng cụ thể. Đây là trường hợp căn cứ loại trừ trách nhiệm tác động đến điều kiện làm phát sinh trách nhiệm ở mức độ làm cho trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không được cấu thành đối với hành vi vi phạm đang được xem xét. Khi đó, các trách nhiệm như bồi thường thiệt hại, buộc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, phạt vi phạm, trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ có thể không được áp dụng. Loại trừ toàn bộ trách nhiệm thường được đặt ra trong những trường hợp căn cứ loại trừ trách nhiệm có tác động bao trùm đến toàn bộ điều kiện phát sinh trách nhiệm. Tuy nhiên, loại trừ toàn bộ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần được hiểu rằng bên vi phạm có thể không phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nhưng vẫn có thể phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ nếu nghĩa vụ còn khả năng thực hiện, phải hoàn trả những gì đã nhận, phải thực hiện nghĩa vụ hoặc phải chịu các hậu quả pháp lý khác nếu pháp luật hoặc thỏa thuận của các bên có quy định[75]. Do đó, yếu tố "toàn bộ" trong trường hợp này chỉ phản ánh phạm vi trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được loại trừ đối với hành vi vi phạm đang được xem xét, không phản ánh sự chấm dứt của nghĩa vụ cũng như các hậu quả pháp lý khác.

Cách phân loại căn cứ loại trừ trách nhiệm thành loại trừ một phần và loại trừ toàn bộ trách nhiệm có ý nghĩa quan trọng trong thực tiễn áp dụng pháp luật, giúp xác định chính xác phạm vi hệ quả pháp lý của căn cứ loại trừ trách nhiệm, đồng thời xác định nội dung nghĩa vụ chứng minh của bên viện dẫn căn cứ loại trừ trách nhiệm, theo đó bên vi phạm không chỉ phải chứng minh sự tồn tại của căn cứ loại trừ mà còn phải chứng minh căn cứ đó loại trừ trách nhiệm ở mức độ nào, đối với loại trách nhiệm nào và trong phạm vi nào.

1.6. Phân biệt loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và các cơ chế pháp lý có liên quan

1.6.1. Phân biệt loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với miễn thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng

Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và miễn thực hiện nghĩa vụ phát sinh

[75] Ngô Quốc Chiến (2020), "Bất khả kháng và nghĩa vụ hoàn trả tài sản", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 8. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210513/Bat-kha-khang-va-nghia-vu-hoan-tra-tai-san.html (Truy cập ngày 26/4/2026)

từ hợp đồng đều có thể dẫn đến hệ quả một bên không phải chịu trách nhiệm do không thực hiện một nội dung đã được xác lập trong hợp đồng. Tuy nhiên, hệ quả này được hình thành từ hai cơ chế khác nhau: Miễn thực hiện nghĩa vụ tác động trực tiếp đến sự tồn tại và phạm vi của nghĩa vụ hợp đồng; trong khi loại trừ trách nhiệm tác động đến khả năng phát sinh trách nhiệm khi nghĩa vụ vẫn tồn tại nhưng bị vi phạm.

Khi bên có nghĩa vụ được miễn thực hiện nghĩa vụ, sự ràng buộc của nghĩa vụ hợp đồng chấm dứt trong phạm vi được miễn. Kể từ thời điểm việc miễn có hiệu lực, bên có nghĩa vụ không còn phải thực hiện nội dung tương ứng. Do đó, việc không thực hiện phần nghĩa vụ đã được miễn không phải là vi phạm hợp đồng và từ đó không đặt ra trách nhiệm do vi phạm. Nói cách khác, trong trường hợp này trách nhiệm không tồn tại vì không còn nghĩa vụ phải thực hiện và cũng không có hành vi vi phạm nghĩa vụ trong phạm vi đã được miễn.

Đối với loại trừ trách nhiệm, nghĩa vụ hợp đồng vẫn tồn tại và bên có nghĩa vụ vẫn phải thực hiện theo nội dung đã cam kết. Việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ vì vậy vẫn là hành vi vi phạm hợp đồng. Trong điều kiện thông thường, hành vi này có thể làm phát sinh trách nhiệm đối với bên vi phạm. Tuy nhiên, khi xuất hiện căn cứ loại trừ, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không được hình thành do chịu tác động của căn cứ đó. Như vậy, trong miễn thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm không phát sinh vì nghĩa vụ đã không còn tồn tại, còn trong loại trừ trách nhiệm, nghĩa vụ và hành vi vi phạm vẫn tồn tại nhưng trách nhiệm không phát sinh do áp dụng căn cứ loại trừ. Sự khác biệt này còn thể hiện ở đối tượng và thời điểm tác động. Miễn thực hiện nghĩa vụ tác động vào nghĩa vụ ban đầu của quan hệ hợp đồng và phải được xác định trước khi đánh giá một hành vi có phải là vi phạm hay không. Loại trừ trách nhiệm chỉ được xem xét sau khi đã xác định có nghĩa vụ và có hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ đó.

Việc phân biệt hai hiện tượng có ý nghĩa trong việc xác định đúng nguyên nhân khiến trách nhiệm không phát sinh. Nếu nguyên nhân là nghĩa vụ đã được miễn, vấn đề được giải quyết ở phạm vi tồn tại của nghĩa vụ và hành vi vi phạm. Nếu nghĩa vụ vẫn tồn tại nhưng trách nhiệm không hình thành, cần tiếp tục xem xét căn cứ và điều kiện loại trừ trách nhiệm. Sự phân định này đồng thời giúp xác định chính xác quyền yêu cầu của bên bị vi phạm, nghĩa vụ chứng minh của các bên và các nghĩa vụ hoặc hậu quả pháp lý vẫn còn tiếp tục tồn tại trong quan hệ hợp đồng.

1.6.2. Phân biệt loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với miễn trách nhiệm và từ bỏ quyền yêu cầu áp dụng trách nhiệm

Như đã đề cập trong phân tích về khái niệm và đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, thuật ngữ miễn trách nhiệm nhiều khi được sử dụng trong khoa học pháp lý để chỉ những trường hợp mà về bản chất được hiểu là loại trừ trách nhiệm, xuất phát từ cách quy định trong pháp luật thực định. Điều này khiến cho việc phân định rõ loại trừ trách nhiệm và miễn trách nhiệm còn thu hút nhiều quan điểm tranh luận liên quan tới chúng có phải cùng là một khái niệm hay không. Tuy nhiên, NCS cho rằng loại trừ trách nhiệm và miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có sự khác biệt căn bản về bản chất, thời điểm xác lập căn cứ và cơ chế pháp lý. Những điểm khác biệt dưới đây được xây dựng trên cơ sở cách tiếp cận miễn trách nhiệm là *"trách nhiệm đã phát sinh rồi được miễn"* được nhiều tác giả sử dụng[76].

Thứ nhất, về sự phát sinh của trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Như đã phân tích trên, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không làm phát sinh trách nhiệm ngay từ khi hành vi vi phạm xảy ra. Căn cứ loại trừ đóng vai trò làm triệt tiêu đi một trong các điều kiện phát sinh trách nhiệm (như yếu tố lỗi hoặc tính trái pháp luật của hành vi), khiến cho cấu thành của trách nhiệm bị khuyết thiếu nên không thể hình thành.

Ngược lại, bản chất của miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là trách nhiệm dân sự đã phát sinh nhưng được bên bị vi phạm "miễn" cho bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm này[77]. Trong trường hợp miễn trách nhiệm, vi phạm hợp đồng đã có đầy đủ các điều kiện phát sinh trách nhiệm dân sự, quyền yêu cầu của bên bị vi phạm đã được hình thành nhưng chủ thể này đã miễn hay không buộc bên vi phạm phải thực hiện trách nhiệm nữa. Việc miễn có thể được thực hiện trước hoặc sau khi trách nhiệm được cơ quan có thẩm quyền xác định, kể cả trong giai đoạn bên vi phạm đang thực hiện trách nhiệm theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp này, căn cứ miễn trách nhiệm không làm thay đổi việc trách nhiệm đã được cấu thành mà chỉ làm cho bên vi phạm không phải tiếp tục gánh chịu hoặc thực hiện toàn bộ hay một phần hậu quả pháp lý tương ứng.

---

[76] Đỗ Văn Đại (2019), *Sđd*, tr.230.

[77] Nguyễn Thị Thủy (2024), "Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng kinh doanh, thương mại", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 2. Website: https://danchuphapluat.vn/phap-luat-ve-mien-trach-nhiem-do-vi-pham-hop-dong-kinh-doanh-thuong-mai-4328.html (Truy cập ngày 17/3/2026)

Thứ hai, về thời điểm xác lập căn cứ

Đối với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, căn cứ loại trừ mang tính chất tiền định, phải được ghi nhận trong quy định của pháp luật hoặc hợp đồng và có hiệu lực trước khi hành vi vi phạm xảy ra để đóng vai trò làm triệt tiêu điều kiện làm phát sinh trách nhiệm. Trong khi đó, miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng lại thường được đặt ra sau khi hành vi vi phạm đã hoàn thành và trách nhiệm đã phát sinh. Tại thời điểm này, bên bị vi phạm mới có đầy đủ cơ sở để thực hiện quyền định đoạt của mình có tiếp tục yêu cầu thực hiện trách nhiệm hay miễn trách nhiệm cho bên vi phạm.

Thứ ba, về cơ chế pháp lý

Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng tác động trực tiếp vào cấu thành của trách nhiệm, nó được áp dụng trên cơ sở sự kiện pháp lý được pháp luật dự liệu hoặc được các bên thống nhất từ trước, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của bên bị vi phạm. Trái lại, miễn trách nhiệm lại gắn liền với quyền yêu cầu của bên bị vi phạm, nó phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí đơn phương của chủ thể này. Theo đó, bên bị vi phạm có toàn quyền quyết định việc miễn hay không miễn, miễn toàn bộ hay miễn một phần trách nhiệm cho bên vi phạm.

Ở một khía cạnh khác, miễn trách nhiệm còn có thể gắn với việc bên bị vi phạm từ bỏ quyền yêu cầu áp dụng trách nhiệm. Khi trách nhiệm đã phát sinh, bên bị vi phạm có thể từ bỏ quyền yêu cầu áp dụng trách nhiệm đối với bên vi phạm. Qua đó, bên vi phạm được miễn trách nhiệm trong phạm vi quyền yêu cầu đã được từ bỏ. Tuy nhiên, việc từ bỏ một quyền yêu cầu cụ thể không đương nhiên bao hàm các quyền yêu cầu khác, đồng thời cũng cần được phân biệt với trường hợp bên bị vi phạm mới chỉ chậm hoặc chưa thực hiện quyền. Chỉ khi có căn cứ xác định rõ ý chí từ bỏ quyền yêu cầu thì mới có thể ghi nhận hệ quả miễn trách nhiệm tương ứng.

1.6.3. Phân biệt loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với giới hạn và giảm trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Loại trừ, giới hạn và giảm trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đều có thể dẫn đến hệ quả bên vi phạm chỉ phải gánh chịu một phần hoặc không phải gánh chịu một số hậu quả pháp lý của hành vi vi phạm. Đặc biệt, loại trừ một phần trách nhiệm có biểu hiện về kết quả tương đối giống với giới hạn và giảm trách nhiệm, bởi trong các trường hợp này, bên vi phạm đều có thể phải chịu trách nhiệm ở phạm vi thấp hơn so

với trách nhiệm được xác định theo cơ chế thông thường. Tuy nhiên, ranh giới giữa các hiện tượng này không thể được xác định chỉ dựa trên mức trách nhiệm mà bên vi phạm phải chịu, mà cần căn cứ vào cách thức mỗi cơ chế tác động đến sự hình thành và phạm vi của trách nhiệm.

Giới hạn trách nhiệm được đặt ra khi trách nhiệm của bên vi phạm vẫn có căn cứ phát sinh nhưng phạm vi trách nhiệm phải gánh chịu bị khống chế ở một mức nhất định. Giới hạn này có thể được xác định bằng một khoản tiền, một tỷ lệ, một phạm vi thiệt hại hoặc một mức trách nhiệm cụ thể do pháp luật hay thỏa thuận của các bên quy định. Phần trách nhiệm nằm trong giới hạn vẫn được xác lập và phải thực hiện, phần vượt quá giới hạn không được yêu cầu, mặc dù nếu áp dụng các quy tắc chung thì phạm vi trách nhiệm thực tế có thể lớn hơn. Trong khi đó, loại trừ trách nhiệm làm cho trách nhiệm không được hình thành đối với loại hậu quả hoặc phạm vi chịu tác động của căn cứ loại trừ. Giảm trách nhiệm cũng được đặt ra trên cơ sở trách nhiệm đã có căn cứ phát sinh, nhưng mức trách nhiệm được điều chỉnh thấp hơn sau khi xem xét những tình tiết cụ thể của việc vi phạm và thiệt hại. Khác với giới hạn trách nhiệm thường xác định trước mức tối đa mà bên vi phạm phải chịu, giảm trách nhiệm phụ thuộc vào sự đánh giá đối với từng trường hợp, chẳng hạn mức độ lỗi của các bên, sự tham gia của bên bị vi phạm vào việc gây ra thiệt hại. Bởi vậy, giới hạn trách nhiệm chủ yếu xác lập ranh giới của trách nhiệm, còn giảm trách nhiệm điều chỉnh mức trách nhiệm trong phạm vi đã phát sinh.

Khó khăn trong phân biệt xuất hiện rõ nhất giữa loại trừ một phần trách nhiệm với giới hạn hoặc giảm trách nhiệm, bởi cả ba trường hợp đều có thể dẫn đến việc bên vi phạm chỉ phải chịu một phần trách nhiệm. Tiêu chí quyết định là cơ chế pháp lý tạo ra kết quả đó. Nếu một loại trách nhiệm hoặc một phần hậu quả không đáp ứng điều kiện phát sinh trách nhiệm do có căn cứ loại trừ, đây là loại trừ một phần trách nhiệm. Nếu trách nhiệm được thừa nhận nhưng chỉ phải thực hiện đến một mức nhất định thì đó là giới hạn trách nhiệm. Trường hợp phạm vi trách nhiệm được xác định theo quy tắc chung, sau đó mức phải chịu được điều chỉnh giảm dựa trên những tình tiết của vụ việc, cơ chế được áp dụng là giảm trách nhiệm.

Sự phân biệt này có ý nghĩa không chỉ đối với việc định danh hiện tượng pháp lý mà còn chi phối căn cứ áp dụng và nghĩa vụ chứng minh. Bên viện dẫn loại trừ trách nhiệm phải chứng minh căn cứ loại trừ và phạm vi trách nhiệm không được

hình thành; bên viện dẫn giới hạn trách nhiệm phải xác định căn cứ và mức giới hạn có hiệu lực; còn việc giảm trách nhiệm đòi hỏi làm rõ những tình tiết làm cơ sở cho sự điều chỉnh mức trách nhiệm. Qua đó, tránh đồng nhất mọi trường hợp bên vi phạm chịu trách nhiệm thấp hơn với loại trừ một phần trách nhiệm, đồng thời bảo đảm áp dụng đúng hệ quả pháp lý của từng cơ chế.

1.6.4. Sự khác biệt giữa loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Bên cạnh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cũng đóng vai trò trụ cột cấu thành nên chế định về trách nhiệm dân sự. Cả hai chế định này đều có sự ghi nhận những căn cứ loại trừ trách nhiệm đóng vai trò là những trường hợp ngoại lệ mà ở đó chủ thể gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, các quy định về loại trừ trách nhiệm trong hai lĩnh vực này cũng có sự khác biệt nhất định.

Sự khác biệt đặc trưng nhất giữa hai nhóm quy định này chính là vai trò của sự thỏa thuận trong việc xác lập các căn cứ loại trừ trách nhiệm. Đối với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, thỏa thuận của các bên đóng vai trò là một nguồn căn cứ quan trọng và phổ biến. Các bên có quyền chủ động dự liệu các rủi ro và thống nhất các trường hợp loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng trong khuôn khổ được pháp luật cho phép. Trong trường hợp này, sự thỏa thuận có thể xác lập căn cứ loại trừ trách nhiệm độc lập, cụ thể hóa căn cứ loại trừ trách nhiệm do pháp luật quy định hoặc làm thay đổi phạm vi áp dụng của căn cứ loại trừ trách nhiệm luật định trong giới hạn pháp luật cho phép. Đặc biệt, trong quan hệ hợp đồng, ngay cả những căn cứ loại trừ trách nhiệm được pháp luật quy định cũng không phải lúc nào cũng có tính bắt buộc tuyệt đối. Trong một số trường hợp, pháp luật ghi nhận căn cứ loại trừ trách nhiệm theo hướng cho phép các bên có thỏa thuận khác. Khi đó, bằng thỏa thuận hợp pháp, các bên có thể loại bỏ, thu hẹp, mở rộng hoặc cụ thể hóa điều kiện áp dụng và hệ quả pháp lý của căn cứ loại trừ trách nhiệm luật định. Chẳng hạn, nếu pháp luật quy định sự kiện bất khả kháng là căn cứ làm cho bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm nhưng đồng thời cho phép các bên có thỏa thuận khác, thì các bên có thể thỏa thuận rằng một số sự kiện nhất định không được coi là căn cứ loại trừ trách nhiệm, hoặc thỏa thuận rằng khi sự kiện đó xảy ra thì bên vi phạm vẫn phải chịu một số trách nhiệm nhất định. Đây là điểm đặc thù của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Ngược lại, đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, các căn cứ loại trừ trách nhiệm về cơ bản được xác định chủ yếu trên cơ sở quy định của pháp luật, bởi trách nhiệm này phát sinh từ hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể khác chứ không phát sinh từ việc không thực hiện đúng một nghĩa vụ hợp đồng đã được các bên thỏa thuận trước. Theo đó, trong lĩnh vực này, thỏa thuận không giữ vai trò điển hình như trong quan hệ hợp đồng, do giữa người gây thiệt hại và người bị thiệt hại không có cơ sở để xác lập thỏa thuận loại trừ trước khi xuất hiện hành vi gây thiệt hại.

Ngoài ra, mục đích của hai nhóm quy định này cũng có sự khác biệt căn bản. Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng tập trung hướng tới mục tiêu nhằm phân bổ rủi ro giữa các bên trong quan hệ hợp đồng, thường phản ánh rõ vai trò kinh tế. Việc cho phép loại trừ trách nhiệm giúp các bên dự liệu được chi phí, ổn định các giao dịch dân sự và tránh gánh nặng trách nhiệm quá mức đối với những rủi ro không thể kiểm soát. Trong khi đó, các quy định về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được xây dựng để cân bằng giữa nhu cầu bảo vệ các quyền tuyệt đối của cá nhân, tổ chức, trật tự xã hội và sự công bằng.

1.7. Hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Xác định hướng tiếp cận nghiên cứu pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định trực tiếp tới cách nhận diện phạm vi pháp luật cần nghiên cứu, cấu trúc phân tích các nhóm quy định pháp luật và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của pháp luật hiện hành.

Qua khảo cứu các công trình nghiên cứu có liên quan, có thể thấy hướng tiếp cận tương đối phổ biến khi nghiên cứu pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là tiếp cận theo từng căn cứ loại trừ trách nhiệm cụ thể. Theo hướng này, các tác giả thường thiết kế nội dung nghiên cứu bằng cách lần lượt phân tích các trường hợp loại trừ trách nhiệm được ghi nhận trong pháp luật thực định, chẳng hạn như loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng, do lỗi của bên bị vi phạm, do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do có thỏa thuận của các bên[78]. Cách tiếp cận theo từng căn cứ loại trừ

[78] Các công trình tiêu biểu cho hướng tiếp cận này có thể kể đến gồm:

như vậy có cơ sở nhất định. Trước hết, trên phương diện pháp luật thực định, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thường được nhận diện thông qua các căn cứ cụ thể, thường được liệt kê trong một nhóm quy định của pháp luật. Do vậy, việc nghiên cứu lần lượt từng căn cứ giúp nhận diện trực tiếp các trường hợp pháp luật hoặc hợp đồng cho phép bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Bên cạnh đó, mỗi căn cứ loại trừ trách nhiệm thường có điều kiện áp dụng, phạm vi tác động và điểm đặc thù riêng. Vì vậy, việc tách biệt từng căn cứ để phân tích cũng tạo thuận lợi cho việc làm rõ nội dung pháp luật hiện hành, chỉ ra những điểm khác biệt giữa các căn cứ và đánh giá khả năng áp dụng của từng căn cứ trong thực tiễn. Ngoài ra, hướng tiếp cận theo từng căn cứ cũng phù hợp với cách thức mà pháp luật thực định thường biểu hiện các trường hợp loại trừ trách nhiệm. Pháp luật hiện hành thường ghi nhận theo cách liệt kê các trường hợp bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm trong các quy định khác nhau. Vì vậy, việc tập hợp các trường hợp này thành từng căn cứ cụ thể là một cách tiếp cận có giá trị trong việc hệ thống hóa pháp luật, giúp người nghiên cứu dễ dàng xác định các căn cứ đang được pháp luật hiện hành ghi nhận.

Tuy nhiên, pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không thể chỉ được nhìn nhận như tập hợp rời rạc của một số trường hợp bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Mỗi căn cứ loại trừ trách nhiệm đều phản ánh một cơ chế pháp lý riêng biệt, khác nhau về nguồn gốc hình thành, điều kiện áp dụng, phạm vi tác động và giá trị pháp lý. Vì vậy, nếu chỉ tiếp cận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thông qua việc liệt kê phân tích các căn cứ cụ thể, việc nghiên cứu dù giúp nhận diện các trường hợp phổ biến mà bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm tuy nhiên lại tiềm ẩn khả năng chưa làm rõ được cấu trúc bên trong của những quy định này, đặc biệt là với loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận của các bên. Các công trình hiện nay thường tiếp cận theo hướng đặt thỏa thuận của các bên song hành với các căn cứ loại

1. Bùi Thị Thanh Hằng (2018), *Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng*, Luận án Tiến sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội;
2. Đinh Văn Cường (2021), *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội;
3. Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội;
4. Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội;
5. Khúc Thị Trang Nhung (2014), *Những vấn đề miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học – Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;
6. Hà Văn Dương (2022), *Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại*, Luận văn Thạc sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội.

trừ trách nhiệm khác[79]. Theo đó, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm thường được trình bày như một căn cứ độc lập bên cạnh sự kiện bất khả kháng, lỗi của bên bị vi phạm, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp luật định khác. Cách sắp xếp này cho dù vẫn phản ánh được phần nào các khía cạnh của loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận, bởi thỏa thuận của các bên có thể là căn cứ để bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, việc đặt thỏa thuận loại trừ trách nhiệm ngang hàng về mặt kết cấu với các căn cứ luật định cũng cho thấy các công trình trước đây chủ yếu tiếp cận thỏa thuận này từ góc độ hệ quả áp dụng, theo đó khi có thỏa thuận thì bên vi phạm có thể được loại trừ trách nhiệm, mà chưa thực sự đi sâu vào bản chất và cơ chế pháp lý của thỏa thuận đó. Từ đây, có thể xác định một số điểm tồn tại trong hướng tiếp cận theo từng căn cứ loại trừ trách nhiệm như sau:

Một là, hướng tiếp cận theo từng căn cứ chưa phản ánh được đầy đủ sự khác biệt về nguồn gốc xác định của các căn cứ loại trừ trách nhiệm

Trong pháp luật thực định, các căn cứ loại trừ trách nhiệm thường được ghi nhận bằng cách liệt kê các trường hợp bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm, trong đó thỏa thuận của các bên cũng được đặt bên cạnh các căn cứ khác như sự kiện bất khả kháng, lỗi của bên bị vi phạm, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc những trường hợp tương tự. Dựa trên cách liệt kê này, các công trình nghiên cứu thường có xu hướng xem các trường hợp được pháp luật ghi nhận là những căn cứ cùng loại và triển khai phân tích chúng theo một logic tương đối giống nhau. Cách tiếp cận này tuy thuận lợi cho việc hệ thống hóa các trường hợp loại trừ trách nhiệm, nhưng chưa làm rõ sự khác biệt căn bản về nguồn gốc xác định của các căn cứ này.

Về bản chất, không phải mọi căn cứ được pháp luật liệt kê đều có cùng cơ chế hình thành. Đối với những căn cứ như sự kiện bất khả kháng, lỗi của bên bị vi phạm, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tình thế cấp thiết, pháp luật

---

[79] Bùi Thị Thanh Hằng (2018), *Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng*, Luận án Tiến sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội;
Đinh Văn Cường (2021), *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội;
Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội;
Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội;
Khúc Thị Trang Nhung (2014), *Những vấn đề miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học – Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;
Hà Văn Dương (2022), *Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại*, Luận văn Thạc sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội.

trực tiếp xác lập căn cứ, quy định điều kiện áp dụng và xác định giá trị pháp lý của căn cứ đó. Ngược lại, đối với thỏa thuận của các bên, pháp luật không trực tiếp xác lập nội dung cụ thể của căn cứ loại trừ trách nhiệm mà chủ yếu thừa nhận khả năng để các bên tự thiết lập căn cứ loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng. Nói cách khác, thỏa thuận của các bên được pháp luật ghi nhận như một nguồn hình thành căn cứ loại trừ trách nhiệm nhưng nội dung cụ thể của căn cứ lại được xác lập bởi ý chí của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng. Vì vậy, nếu chỉ dựa vào việc pháp luật liệt kê thỏa thuận của các bên cùng với các căn cứ khác để triển khai nghiên cứu, rất dễ làm mờ ranh giới giữa căn cứ loại trừ trách nhiệm được pháp luật trực tiếp xác lập và căn cứ loại trừ được hình thành từ thỏa thuận của các bên trên cơ sở pháp luật cho phép.

Hai là, hướng tiếp cận theo từng căn cứ chưa thể hiện rõ được bản chất hợp đồng của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm

Khi thỏa thuận của các bên được nghiên cứu song hành với các căn cứ luật định khác, nội dung nghiên cứu về thỏa thuận loại trừ trách nhiệm thường được triển khai theo hướng tương tự như nghiên cứu các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Theo đó, các công trình thường tập trung làm rõ cơ sở ghi nhận thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, nguyên tắc tự do cam kết, thỏa thuận và các giới hạn chung của quyền thỏa thuận. Cách tiếp cận này có giá trị nhất định, tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở cơ sở ghi nhận và giới hạn áp dụng, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm mới chỉ được nhìn nhận từ góc độ là một căn cứ đem lại hệ quả bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm, mà chưa được nghiên cứu đầy đủ với tư cách là một nội dung của hợp đồng. Trong khi đó, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm không tồn tại một cách biệt lập mà được hình thành trong khuôn khổ quan hệ hợp đồng, gắn với tự do hợp đồng, sự thống nhất ý chí và cơ chế phân bổ rủi ro giữa các bên. Chính bản chất hợp đồng này làm phát sinh những vấn đề pháp lý đặc thù mà cách tiếp cận theo từng căn cứ thường chưa tập trung nghiên cứu, như chủ thể có quyền xác lập thỏa thuận, hình thức thể hiện của thỏa thuận, nội dung thỏa thuận, thời điểm xác lập, hiệu lực, trường hợp thỏa thuận vô hiệu, chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận, việc giải thích thỏa thuận và mối quan hệ giữa thỏa thuận loại trừ trách nhiệm với hợp đồng chứa đựng nó. Từ đó, điểm hạn chế của cách tiếp cận theo từng căn cứ là mới chủ yếu luận giải việc các bên được quyền thỏa thuận loại trừ trách nhiệm và thỏa thuận này bị giới hạn bởi những nguyên tắc chung nào nhưng chưa nghiên cứu đầy đủ khía cạnh thỏa thuận loại trừ trách

nhiệm tồn tại, vận hành và được kiểm soát như một thỏa thuận hợp đồng như thế nào. Đây là một nội dung quan trọng, bởi nếu không làm rõ bản chất hợp đồng của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, việc nghiên cứu pháp luật về loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận sẽ khó mở rộng ngoài phạm vi nguyên tắc tự do thỏa thuận và giới hạn của nguyên tắc này.

Ba là, hướng tiếp cận theo từng căn cứ chưa giải quyết triệt để được các trường hợp có sự giao thoa giữa căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận và căn cứ loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Trong quan hệ hợp đồng, ranh giới giữa hai nhóm căn cứ này không phải lúc nào cũng hoàn toàn tách biệt. Có những căn cứ vốn được pháp luật ghi nhận, nhưng đồng thời cũng thường được các bên đưa vào hợp đồng để cụ thể hóa hoặc phân bổ lại rủi ro trong quan hệ của mình. Sự kiện bất khả kháng là trường hợp điển hình cho sự giao thoa này, bởi đây là một căn cứ được pháp luật quy định nhưng trên thực tế lại rất thường xuyên xuất hiện trong hợp đồng dưới dạng các điều khoản do các bên xây dựng. Nếu chỉ tiếp cận theo từng căn cứ được pháp luật liệt kê, việc phân tích thường dừng lại ở việc xác định sự kiện bất khả kháng là một căn cứ loại trừ trách nhiệm và thỏa thuận của các bên là một căn cứ loại trừ trách nhiệm khác mà chưa làm rõ quan hệ giữa hai căn cứ này khi chúng cùng xuất hiện trong một quan hệ hợp đồng. Trong khi đó, sự giao thoa giữa pháp luật và thỏa thuận lại đặt ra vấn đề pháp lý là trường hợp nào cần xem xét theo điều kiện luật định, trường hợp nào cần ưu tiên nội dung thỏa thuận, trường hợp nào thỏa thuận chỉ có ý nghĩa cụ thể hóa quy định pháp luật và trường hợp nào thỏa thuận có thể làm thay đổi phạm vi áp dụng của căn cứ luật định trong giới hạn pháp luật cho phép. Những vấn đề này khó có thể được giải quyết đầy đủ nếu chỉ coi các căn cứ loại trừ trách nhiệm là những trường hợp độc lập được phân tích riêng rẽ.

Từ những giới hạn nêu trên, luận án không phủ nhận giá trị của hướng tiếp cận theo từng căn cứ loại trừ trách nhiệm. Trên thực tế, cách tiếp cận này vẫn cần thiết, đặc biệt đối với việc phân tích các căn cứ loại trừ trách nhiệm được pháp luật trực tiếp ghi nhận. Tuy nhiên, nếu chỉ nghiên cứu pháp luật về loại trừ trách nhiệm thông qua từng căn cứ riêng lẻ thì khó phản ánh đầy đủ sự khác biệt về cơ chế xác lập căn cứ, đồng thời chưa làm rõ mối quan hệ giữa quy định của pháp luật và thỏa thuận của các bên. Vì vậy, luận án lựa chọn nguồn gốc xác lập căn cứ loại trừ trách nhiệm làm

hướng tiếp cận chủ đạo, việc phân tích theo từng căn cứ cụ thể được sử dụng như một hướng tiếp cận bổ trợ trong phạm vi từng nhóm căn cứ. Bên cạnh cách tiếp cận theo nguồn gốc xác lập căn cứ, luận án đồng thời sử dụng cách tiếp cận liên ngành, kết hợp với kinh tế học pháp luật về phân bổ rủi ro trong quan hệ hợp đồng. Theo đó, loại trừ trách nhiệm không chỉ được xem xét từ điều kiện, căn cứ và hệ quả pháp lý mà còn được đặt trong mối liên hệ với việc các bên phân bổ rủi ro, khả năng kiểm soát rủi ro và yêu cầu bảo đảm sự cân bằng lợi ích trong quan hệ hợp đồng. Cách tiếp cận này được sử dụng bổ trợ khi đánh giá các quy định pháp luật tại Chương 2, thực tiễn áp dụng pháp luật và các kiến nghị, giải pháp tại Chương 3.

Theo nguồn gốc xác định căn cứ, pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể được nghiên cứu theo hai nhóm cơ bản: (i) Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của các bên, (ii) Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật. Việc phân chia này có ý nghĩa về mặt cấu trúc triển khai nghiên cứu đồng thời cũng phản ánh được sự khác biệt căn bản về cơ chế xác lập, điều kiện áp dụng và phương pháp nghiên cứu đối với từng nhóm quy định. Cho dù đều có hệ quả pháp lý là làm cho trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không được cấu thành trong những trường hợp nhất định nhưng căn cứ theo thỏa thuận và căn cứ theo luật định không được xác định theo cùng một cách thức. Chính sự khác biệt này đòi hỏi việc nghiên cứu pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đối với từng nhóm trên phải được triển khai theo những trọng tâm khác nhau:

Đối với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận, pháp luật chủ yếu ghi nhận quyền hoặc khả năng để các bên trên cơ sở hợp đồng tự xác lập các trường hợp mà khi vi phạm hợp đồng xảy ra, trách nhiệm của bên vi phạm sẽ không phát sinh. Vì vậy, sẽ không thực sự toàn diện khi tiếp cận thỏa thuận của các bên trong trường hợp này giống như một căn cứ luật định đã được pháp luật xác lập sẵn về nội dung, điều kiện áp dụng và giá trị pháp lý. Thay vào đó, cần tiếp cận thỏa thuận loại trừ trách nhiệm từ bản chất hợp đồng của nó. Do vậy, pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận cần được nghiên cứu như pháp luật về một nội dung của hợp đồng. Trọng tâm nghiên cứu không chỉ là cơ sở ghi nhận quyền thỏa thuận và giới hạn chung của thỏa thuận, mà còn là cơ chế pháp lý để thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được hình thành và phát sinh hiệu lực. Do đó, các nội dung cần được xem xét bao gồm chủ thể xác lập thỏa thuận, hình thức của thỏa thuận, nội dung của

thỏa thuận, thời điểm xác lập thỏa thuận, hiệu lực của thỏa thuận, trường hợp thỏa thuận vô hiệu, chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận và mối quan hệ giữa thỏa thuận loại trừ trách nhiệm với hợp đồng chứa đựng nó. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện thỏa thuận loại trừ trách nhiệm không chỉ như một căn cứ dẫn đến hệ quả bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm, mà còn như một cơ chế phân bổ rủi ro do các bên tự thiết lập trong khuôn khổ pháp luật hợp đồng.

Đối với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật, căn cứ loại trừ trách nhiệm thuộc nhóm này đã được pháp luật trực tiếp ghi nhận. Trong nhóm căn cứ này, nhà làm luật đã xác định những trường hợp nhất định mà việc áp dụng trách nhiệm đối với bên vi phạm là không phù hợp, đồng thời quy định hoặc đặt ra cơ sở để xác định điều kiện áp dụng và giá trị pháp lý của các căn cứ đó. Vì vậy, đối với nhóm căn cứ luật định, hướng tiếp cận theo từng căn cứ cụ thể vẫn có giá trị và cần được duy trì. Tuy nhiên, việc nghiên cứu từng căn cứ không nên chỉ dừng lại ở việc mô tả quy định pháp luật hiện hành mà cần đặt trong mối liên hệ với bản chất của loại trừ trách nhiệm và lý thuyết chung về điều kiện phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Theo đó, khi nghiên cứu các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật, luận án cần tập trung làm rõ từng căn cứ luật định như sự kiện bất khả kháng, thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết và trường hợp vi phạm hợp đồng xảy ra do lỗi của bên bị vi phạm. Đối với mỗi căn cứ, cần xác định cơ sở pháp lý ghi nhận, điều kiện áp dụng, nghĩa vụ chứng minh, phạm vi trách nhiệm được loại trừ, giá trị áp dụng của căn cứ và hệ quả pháp lý phát sinh. Bên cạnh đó, do đây là trách nhiệm phát sinh trong quan hệ hợp đồng, việc nghiên cứu các căn cứ luật định cũng cần đặt trong mối quan hệ với quyền tự do thỏa thuận của các bên, nhất là trong những trường hợp pháp luật cho phép các bên có thỏa thuận khác hoặc cho phép các bên cụ thể hóa, thậm chí là thay đổi phạm vi áp dụng của căn cứ luật định.

Hướng tiếp cận nêu trên có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trước hết, hướng tiếp cận này giúp khắc phục những điểm tồn tại, hạn chế của cách tiếp cận chỉ dựa trên từng căn cứ loại trừ trách nhiệm cụ thể. Thay vì chỉ xác định pháp luật hiện hành ghi nhận những trường hợp nào mà bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm, cách tiếp cận theo nguồn gốc xác định căn cứ cho phép làm rõ hơn cơ sở pháp lý, cơ chế vận hành và

giá trị áp dụng của từng nhóm căn cứ. Qua đó, pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không còn được nhìn nhận như một tập hợp các trường hợp rời rạc, mà được nghiên cứu như một chỉnh thể có cấu trúc, trong đó các căn cứ loại trừ trách nhiệm được phân định dựa trên nguồn gốc xác định và cơ chế pháp lý riêng của chúng.

Bên cạnh đó, hướng tiếp cận này giúp nhận diện đầy đủ hơn vai trò của tự do hợp đồng trong các quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Thỏa thuận của các bên một mặt là căn cứ làm phát sinh hệ quả loại trừ trách nhiệm, mặt khác cũng đóng vai trò như phương thức để các bên chủ động thiết lập cơ chế phân bổ rủi ro trong quan hệ hợp đồng. Vì vậy, việc nghiên cứu thỏa thuận loại trừ trách nhiệm từ bản chất hợp đồng của nó cho phép phân tích đầy đủ hơn các vấn đề pháp lý liên quan. Đây cũng là cơ sở để tránh việc giản lược hóa thỏa thuận loại trừ trách nhiệm thành một căn cứ tương tự như những căn cứ luật định mà không làm rõ đặc thù pháp lý của nó.

Ngoài ra, hướng tiếp cận theo nguồn gốc xác định căn cứ vẫn bảo đảm giá trị của việc nghiên cứu từng căn cứ luật định cụ thể. Đối với những căn cứ được pháp luật trực tiếp ghi nhận, việc phân tích theo từng căn cứ vẫn cần thiết để làm rõ điều kiện áp dụng, nghĩa vụ chứng minh, phạm vi loại trừ và hệ quả pháp lý tương ứng. Tuy nhiên, trong khuôn khổ hướng tiếp cận này, các căn cứ do luật định không được nghiên cứu một cách biệt lập mà sẽ được đặt trong mối liên hệ với bản chất của loại trừ trách nhiệm và điều kiện phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cũng như quyền tự do thỏa thuận của các bên trong quan hệ hợp đồng. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với những trường hợp có sự giao thoa giữa quy định pháp luật và thỏa thuận của các bên.

Từ đó, có thể khẳng định hướng tiếp cận theo nguồn gốc xác định căn cứ loại trừ trách nhiệm là phù hợp để nghiên cứu pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Hướng tiếp cận này bảo đảm khả năng hệ thống hóa các căn cứ loại trừ trách nhiệm và cho phép phân tích sâu hơn cơ chế pháp lý của từng nhóm căn cứ. Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cũng có cơ sở rõ ràng và phù hợp hơn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước, đồng thời phân tích các quan điểm còn khác biệt, NCS xây dựng nền tảng lý luận cho các nội dung tiếp theo của luận án và định hướng cho việc nghiên cứu pháp luật hiện hành. Kết quả nghiên cứu có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, NCS phân tích các cách tiếp cận hiện có, chỉ ra điểm hợp lý và hạn chế, từ đó xây dựng khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, đồng thời làm rõ bản chất và các đặc điểm pháp lý cơ bản. Kết quả nghiên cứu cho phép nhận diện loại trừ trách nhiệm không chỉ từ hệ quả bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm mà còn từ cơ chế làm cho trách nhiệm không có đầy đủ điều kiện phát sinh khi căn cứ loại trừ trách nhiệm được áp dụng.

Thứ hai, NCS luận giải cơ sở ghi nhận quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thông qua việc phân tích các học thuyết pháp lý có liên quan, qua đó làm rõ yêu cầu dung hòa giữa tính ràng buộc của hợp đồng với sự công bằng và phân bổ hợp lý rủi ro. Từ lý thuyết chung về điều kiện phát sinh trách nhiệm, luận án lý giải cơ chế tác động của căn cứ loại trừ trách nhiệm đối với sự hình thành trách nhiệm.

Thứ ba, NCS xây dựng hệ thống tiêu chí phân loại căn cứ loại trừ trách nhiệm, phản ánh sự đa dạng về nguồn gốc xác lập, cơ chế tác động và phạm vi loại trừ. Luận án đồng thời phân định loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, qua đó làm rõ nội hàm, phạm vi nghiên cứu và hạn chế sự nhầm lẫn giữa các cơ chế pháp lý gần nhau.

Thứ tư, trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận, NCS xác định hướng tiếp cận pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo nguồn gốc xác lập căn cứ, gồm hai nhóm: theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật. Hướng tiếp cận này cho phép nghiên cứu loại trừ trách nhiệm như một chỉnh thể có cấu trúc một cách nhất quán, đồng thời làm rõ đặc thù và cơ chế vận hành của từng nhóm căn cứ, làm cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật tại Chương 2.

Chương 2
THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

2.1. Thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận

2.1.1. Quy định pháp luật hiện hành về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận

Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận; Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng. Đây là nguyên tắc cơ bản được ghi nhận tại khoản 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015, đóng vai trò là nền tảng pháp lý trao cho các chủ thể quyền được tự do định đoạt đối với quan hệ hợp đồng của mình thông qua thỏa thuận. Phạm vi của nguyên tắc này không chỉ dừng lại ở việc xác lập các quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng mà còn bao hàm cả việc tự định đoạt đối với các hậu quả pháp lý phát sinh khi nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, tiêu biểu là trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, xuất phát từ bản chất trách nhiệm dân sự cũng là một loại nghĩa vụ đặc biệt – nghĩa vụ phái sinh từ hành vi vi phạm[80].

Xuất phát từ tính chất là một nội dung của hợp đồng, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm một mặt phải tuân thủ các quy định chung của pháp luật đối với thỏa thuận dân sự. Mặt khác, từ bản chất nhằm phân bổ lại rủi ro trong quan hệ hợp đồng, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm cũng mang những nét đặc thù, tạo nên sự khác biệt so với các thỏa thuận thông thường. Để làm rõ những nội dung này, luận án sẽ nghiên cứu, phân tích thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dựa trên các yếu tố cơ bản được pháp luật quy định đối với hợp đồng, bao gồm chủ thể, hình thức, nội dung, thời điểm, vấn đề hiệu lực và chấm dứt thỏa thuận.

2.1.1.1. Chủ thể thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không tồn tại một cách biệt lập mà luôn gắn với một quan hệ hợp đồng với tư cách là nội dung của hợp đồng đó. Từ mối quan hệ này có thể suy luận rằng chủ thể thiết lập thỏa thuận loại trừ trách

[80] Nguyễn Hoàng Long (2014), *Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn Thạc sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.19.

nhiệm trước hết phải là chủ thể có quyền thỏa thuận các nội dung của hợp đồng, nói cách khác chính là chủ thể của hợp đồng. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là chủ thể của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm có nhất thiết phải đồng nhất với chủ thể của hợp đồng hay có thể là một chủ thể khác?

Theo điểm e khoản 2 Điều 398 Bộ luật Dân sự năm 2015, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là một trong những nội dung mà các bên có thể thỏa thuận. Như vậy, pháp luật trao quyền thỏa thuận về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, bao gồm quyền thiết lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong phạm vi pháp luật cho phép, cho chính các bên của hợp đồng. Điều này xuất phát từ việc thỏa thuận loại trừ trách nhiệm tác động trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ và hậu quả pháp lý mà các bên phải gánh chịu khi hợp đồng bị vi phạm. Do đó, chỉ những chủ thể đang trực tiếp tham gia vào quan hệ, chịu sự ràng buộc bởi quyền và nghĩa vụ, trực tiếp gánh chịu rủi ro hoặc hưởng lợi ích từ hợp đồng mới có tư cách pháp lý để thiết lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm.

Vì chủ thể thiết lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm chỉ có thể là chủ thể hợp đồng, có thể thấy không cần thiết phải có cơ chế riêng để đánh giá năng lực chủ thể trong trường hợp này. Việc xem xét năng lực của chủ thể thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được thực hiện thông qua việc xem xét năng lực của chính chủ thể đó khi tham gia giao kết hợp đồng. Khi chủ thể đáp ứng điều kiện về năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự phù hợp với hợp đồng thì về nguyên tắc, chủ thể đó cũng có năng lực thiết lập các nội dung của hợp đồng, trong đó có thỏa thuận loại trừ trách nhiệm. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu về thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, vấn đề đặc thù về năng lực chủ thể nói chung và năng lực pháp luật nói riêng không chỉ dừng lại ở việc chủ thể có quyền tham gia xác lập hợp đồng hay không, mà còn phải xem xét pháp luật có trao cho chủ thể quyền thiết lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm và quyền này được thực hiện trong phạm vi nào.

Bên cạnh những quy định chung ghi nhận năng lực pháp luật khi thiết lập hợp đồng, như nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận tại khoản 2 Điều 3, quy định về năng lực pháp luật dân sự tại Điều 16 và quyền thỏa thuận về nội dung của hợp đồng tại Điều 398 Bộ luật Dân sự năm 2015, nhà làm luật còn có những quy định riêng về năng lực pháp luật trong việc thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Các quy định này bao gồm cả những quy định trao cho chủ thể quyền thiết lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm và những quy định giới hạn phạm vi thực hiện quyền đó.

Trên phương diện trao quyền, khoản 2 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho phép các bên có thỏa thuận khác về trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ. Quy định này là cơ sở pháp lý để các bên thỏa thuận về việc loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, hay nói cách khác là ghi nhận trực tiếp năng lực pháp luật của chủ thể hợp đồng trong việc thiết lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm. Trong quan hệ thương mại, quyền này được ghi nhận tại điểm a khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005, theo đó bên vi phạm được loại trừ trách nhiệm nếu xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thỏa thuận. Như vậy, pháp luật đã trao cho chủ thể của hợp đồng quyền thiết lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, qua đó tự xác định những trường hợp mà trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không phát sinh.

Tuy nhiên, việc pháp luật trao cho chủ thể quyền thỏa thuận loại trừ trách nhiệm không có nghĩa là quyền này được thực hiện một cách không giới hạn. Trước hết, quyền đó phải được thực hiện trong khuôn khổ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. Theo Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015, tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận phải gắn với sự bình đẳng, thiện chí, trung thực và không được xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể khác. Vì vậy, tự do của một bên trong việc thỏa thuận loại trừ trách nhiệm không thể được thực hiện theo cách áp đặt ý chí, làm mất đi sự bình đẳng giữa các bên hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của bên còn lại. Cụ thể hóa nguyên tắc này, giới hạn đối với quyền thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được thể hiện trong quy định về hợp đồng theo mẫu. Theo khoản 3 Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản loại trừ trách nhiệm cho bên đưa ra hợp đồng theo mẫu, làm tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì điều khoản đó không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Như vậy, mặc dù bên đưa ra hợp đồng theo mẫu là chủ thể của hợp đồng và về nguyên tắc có quyền thỏa thuận về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, pháp luật vẫn giới hạn quyền này nhằm ngăn việc một bên lợi dụng ưu thế của mình để áp đặt điều khoản loại trừ trách nhiệm gây bất lợi cho bên còn lại.

Xét dưới góc độ năng lực pháp luật dân sự, những quy định nêu trên vừa xác lập quyền của chủ thể trong việc thiết lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, vừa xác định giới hạn của quyền đó. Theo đó, năng lực pháp luật của chủ thể trong phạm vi này không chỉ được thể hiện ở việc chủ thể được pháp luật trao quyền thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, mà còn được xác định bởi phạm vi mà chủ thể được phép thực hiện

quyền ấy. Việc giới hạn này nhằm bảo đảm rằng tự do thỏa thuận được thực hiện trên cơ sở bình đẳng, thiện chí và tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hợp đồng.

Từ những phân tích trên, có thể thấy chủ thể thiết lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cũng chính là chủ thể của hợp đồng chứa đựng thỏa thuận đó. Vì vậy, xét trên phương diện điều kiện chủ thể, không cần thiết phải thiết lập một cơ chế riêng để đánh giá năng lực chủ thể đối với thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, năng lực này được xem xét thông qua năng lực của chủ thể khi tham gia giao kết hợp đồng. Từ góc độ pháp luật thực định, bên cạnh các quy định chung về năng lực pháp luật khi thiết lập hợp đồng, nhà làm luật cũng đã có những quy định ghi nhận trực tiếp năng lực pháp luật đối với việc thiết lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, cùng với đó là những giới hạn của quyền này trên cơ sở bảo đảm sự bình đẳng, thiện chí và tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác.

2.1.1.2. Hình thức thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Với tính chất là một nội dung của hợp đồng, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng về nguyên tắc được thể hiện thông qua các hình thức của giao dịch dân sự nói chung và hình thức của hợp đồng nói riêng. Theo khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015, giao dịch dân sự có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể; giao dịch được xác lập thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu cũng được coi là giao dịch bằng văn bản. Trường hợp luật quy định giao dịch phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực hoặc đăng ký thì các bên phải tuân thủ yêu cầu về hình thức đó. Như vậy, pháp luật không quy định một hình thức riêng đối với thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, vấn đề cần làm rõ là thỏa thuận này có phải tuân theo hình thức của hợp đồng chứa đựng nó hay không.

Như đã đề cập trên, vì thỏa thuận loại trừ trách nhiệm không tồn tại tách biệt mà là một trong những nội dung của hợp đồng nên thỏa thuận này được thiết lập dưới hai dạng thức: *Một là*, điều khoản nằm trong hợp đồng hoặc; *Hai là,* phụ lục hợp đồng được ký kết kèm theo hoặc khi sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

Trường hợp thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được ghi nhận dưới dạng một điều khoản của hợp đồng, hình thức của thỏa thuận đương nhiên đồng nhất với hình thức của hợp đồng chứa đựng điều khoản đó. Trường hợp hợp đồng phải được lập thành

văn bản, có công chứng, chứng thực hoặc đăng ký theo quy định của pháp luật thì thỏa thuận loại trừ trách nhiệm cũng phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức đó.

Trường hợp thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được ghi nhận trong một văn bản riêng biệt, văn bản này có thể tồn tại dưới dạng phụ lục hợp đồng. Điều 403 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định hợp đồng có thể có phụ lục kèm theo để quy định chi tiết một số điều khoản và phụ lục có hiệu lực như hợp đồng, nhưng không quy định cụ thể về hình thức của phụ lục. Vì vậy, việc xác định văn bản riêng ghi nhận thỏa thuận loại trừ trách nhiệm có phải tuân theo hình thức của hợp đồng hay không cần được xem xét dựa trên tính chất của nội dung mà văn bản đó ghi nhận[81]. Trước hết, nếu hợp đồng ban đầu đã có thỏa thuận loại trừ trách nhiệm nhưng sau đó các bên thay đổi nội dung của thỏa thuận thì đây là trường hợp sửa đổi hợp đồng. Theo khoản 3 Điều 421 Bộ luật Dân sự năm 2015, hợp đồng sửa đổi phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu. Do đó, văn bản ghi nhận việc sửa đổi thỏa thuận loại trừ trách nhiệm cũng phải tuân theo hình thức của hợp đồng chứa đựng thỏa thuận đó. Vấn đề phức tạp hơn đặt ra khi hợp đồng ban đầu chưa có thỏa thuận loại trừ trách nhiệm và sau đó các bên mới xác lập thêm thỏa thuận này bằng một văn bản riêng. Trong trường hợp này, các bên không sửa đổi một điều khoản đã tồn tại mà bổ sung một nội dung mới vào hợp đồng. Về vấn đề này, Bộ luật Dân sự năm 2015 hiện chưa có quy định xác định thỏa thuận bổ sung hợp đồng có phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu hay không.

Mặc dù sửa đổi và bổ sung hợp đồng khác nhau về cách thức tác động đến nội dung hợp đồng, tuy nhiên hai trường hợp này có sự tương đồng nhất định về bản chất pháp lý, bởi đều làm thay đổi tổng thể quyền, nghĩa vụ và phạm vi trách nhiệm giữa các bên so với hợp đồng ban đầu. Đặc biệt, việc bổ sung thỏa thuận loại trừ trách nhiệm làm thay đổi trực tiếp cơ chế phân bổ rủi ro và khả năng làm phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Vì vậy, khi pháp luật chưa có quy định trực tiếp về hình thức của thỏa thuận bổ sung hợp đồng, có thể xem xét áp dụng tương tự khoản 3 Điều 421 Bộ luật Dân sự năm 2015, theo đó văn bản bổ sung thỏa thuận loại trừ trách nhiệm phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu. Cách áp dụng tương tự này cũng phù hợp với cách tiếp cận được ghi nhận trong pháp luật của một số quốc gia

[81] Đinh Thị Nga (2024), *Phụ lục hợp đồng theo quy định pháp luật dân sự Việt Nam và thực tiễn thực hiện*, Đề án tốt nghiệp Thạc sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.36-37.

trên thế giới và bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế. Pháp luật hợp đồng của một số quốc gia thường sử dụng các thuật ngữ có nội hàm khái quát như *modification*, *amendment* hoặc *alteration* để chỉ sự thay đổi nội dung hợp đồng mà không phân định rạch ròi giữa việc điều chỉnh nội dung đã có và việc bổ sung một nội dung mới. Tiêu biểu, Điều 12 Bộ luật Nghĩa vụ Thụy Sĩ[82] quy định rằng khi pháp luật yêu cầu hợp đồng phải được lập bằng văn bản thì yêu cầu này cũng được áp dụng đối với mọi sửa đổi hợp đồng, ngoại trừ những điều khoản bổ sung mang tính phụ và không mâu thuẫn với văn bản ban đầu. Cách quy định này cho thấy các điều khoản bổ sung cũng thuộc phạm vi của việc sửa đổi hợp đồng và chỉ những bổ sung mang tính thứ yếu và không làm thay đổi nội dung của văn bản ban đầu mới được loại trừ khỏi yêu cầu về hình thức. Bộ nguyên tắc UNIDROIT cũng sử dụng thuật ngữ thay đổi *(modification)* mà không phân chia thành sửa đổi nội dung đã có và bổ sung nội dung mới[83]. Từ đây, có thể thấy rằng việc bổ sung một nội dung mới có ý nghĩa quan trọng đối với quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên có thể được đặt trong phạm vi của khái niệm sửa đổi hoặc thay đổi hợp đồng theo nghĩa rộng. Do đó, đối với pháp luật Việt Nam, dù khoản 3 Điều 421 Bộ luật Dân sự năm 2015 chỉ trực tiếp sử dụng thuật ngữ hợp đồng sửa đổi, vẫn có cơ sở áp dụng tương tự quy định này đối với văn bản bổ sung thỏa thuận loại trừ trách nhiệm. Việc áp dụng tương tự không dựa đơn thuần vào tên gọi của văn bản là sửa đổi hay bổ sung, mà dựa trên hệ quả pháp lý chung của chúng là làm thay đổi nội dung và phạm vi ràng buộc của hợp đồng ban đầu. Từ những phân tích trên có thể thấy, dù thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được ghi nhận dưới dạng một điều khoản trong hợp đồng hay trong một văn bản riêng biệt, hình thức của thỏa thuận này về cơ bản vẫn tuân theo hình thức của hợp đồng. Yêu cầu này đặc biệt có ý nghĩa đối với những hợp đồng mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản, công chứng, chứng thực hoặc đăng ký, bởi việc tách thỏa thuận loại trừ trách nhiệm thành một văn bản riêng không thể được sử dụng để loại bỏ các yêu cầu bắt buộc về hình thức của hợp đồng.

Cho dù pháp luật không loại trừ khả năng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được thể hiện bằng lời nói hoặc bằng hành vi, tuy nhiên xét trên phương diện thực tiễn,

---

[82] Website: https://www.wipo.int/wipolex/en/text/482594 (Truy cập ngày 20/7/2026)

[83] Website: https://www.unidroit.org/instruments/commercial-contracts/unidroit-principles-2010/ (Truy cập ngày 20/7/2026)

thỏa thuận loại trừ trách nhiệm thường được ghi nhận chủ yếu dưới hình thức văn bản. Đối với hình thức lời nói hoặc hành vi cụ thể, đây là các hình thức thường chỉ được áp dụng cho những giao dịch có tính chất đơn giản, giá trị nhỏ, diễn ra nhanh chóng và chấm dứt ngay sau khi thực hiện. Đặc trưng của các giao dịch này là sự tin tưởng và tính thực hiện ngay, do đó các bên ít có xu hướng dự liệu về vấn đề loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng[84]. Ngược lại, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm thường có tính chất phức tạp nhằm thay đổi trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, đòi hỏi phải dự liệu trước những sự kiện chưa xảy ra một cách cụ thể. Sự phức tạp này của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm làm cho hình thức lời nói hoặc hành vi ít được lựa chọn hơn so với hình thức văn bản. Hơn nữa, hình thức thể hiện ra bên ngoài của thỏa thuận có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo nguồn chứng cứ chứng minh sự tồn tại của thỏa thuận đó. Thỏa thuận loại trừ trách nhiệm đồng nghĩa với việc bên vi phạm sẽ được giải phóng khỏi trách nhiệm dân sự nếu như vi phạm hợp đồng xảy ra trong trường hợp đã được dự liệu trước, điều này ảnh hưởng trực tiếp tới quyền lợi của cả bên vi phạm cũng như bên bị vi phạm. Nếu thỏa thuận này chỉ được xác lập bằng lời nói, khi tranh chấp xảy ra, bên vi phạm sẽ đối mặt với rủi ro vì không thể chứng minh được sự tồn tại của thỏa thuận. Chính vì vậy, hình thức văn bản (bao gồm cả trường hợp được công chứng, chứng thực, đăng ký) là hình thức tồn tại chủ yếu của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, việc xác lập bằng văn bản không chỉ giúp cụ thể hóa các trường hợp được loại trừ mà còn đảm bảo giá trị chứng cứ vững chắc về sự tồn tại của thỏa thuận.

Như vậy, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể được ghi nhận dưới dạng một điều khoản của hợp đồng hoặc trong một văn bản riêng biệt. Do thỏa thuận này là một nội dung của hợp đồng, hình thức của nó về nguyên tắc phải tuân theo hình thức của hợp đồng chứa đựng thỏa thuận đó. Đối với văn bản riêng được xác lập để sửa đổi hoặc bổ sung thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, dù Bộ luật Dân sự năm 2015 chưa quy định trực tiếp về hình thức của trường hợp bổ sung hợp đồng, có thể áp dụng tương tự khoản 3 Điều 421 để yêu cầu văn bản này tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu. Mặc dù có thể được thể hiện dưới nhiều hình thức nhưng

[84] Trần Thị Hà (2026), "Hình thức bằng văn bản của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và vấn đề bảo vệ tự do hợp đồng", *Tạp chí Luật học*, số 2/2026, tr. 64–77, tr. 73–75.

xét dưới góc độ thực tiễn, hình thức văn bản đóng vai trò chủ đạo để chứa đựng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2.1.1.3. Nội dung của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Nội dung của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là sự thống nhất ý chí của các bên về những trường hợp được xác định là căn cứ loại trừ trách nhiệm và hệ quả pháp lý tương ứng khi vi phạm hợp đồng thuộc các trường hợp đó. Thông qua thỏa thuận, các bên chủ động phân bổ rủi ro và xác định phạm vi trách nhiệm do vi phạm hợp đồng phù hợp với đặc điểm của quan hệ hợp đồng. Do thỏa thuận loại trừ trách nhiệm chỉ có thể được áp dụng khi xác định được cả căn cứ và hệ quả pháp lý tương ứng, vấn đề trọng tâm khi xem xét nội dung của thỏa thuận là làm rõ các thành tố cấu thành, yêu cầu về tính rõ ràng và những giới hạn mà các bên phải tuân thủ khi thiết lập thỏa thuận.

Chính vì tính chất nêu trên, nội dung của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần được thể hiện đủ rõ ràng để xác định ý chí và phạm vi phân bổ rủi ro theo thỏa thuận. Để có khả năng áp dụng, thỏa thuận phải bao gồm đủ hai thành tố có mối liên hệ điều kiện – kết quả, cụ thể: (i) Các sự kiện, hoàn cảnh hoặc điều kiện là căn cứ loại trừ trách nhiệm; (ii) Giá trị pháp lý của các sự kiện, hoàn cảnh hoặc điều kiện được xác định – Hệ quả pháp lý loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng tương ứng khi vi phạm hợp đồng thuộc trường hợp đã được các bên xác định.

Thứ nhất, các sự kiện, hoàn cảnh hoặc điều kiện là căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Thành tố này xác định phạm vi những trường hợp mà thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được áp dụng. Theo đó, các bên phải dự liệu và mô tả cụ thể những tình huống mà sự xuất hiện của chúng sẽ tạo thành điều kiện để trách nhiệm dân sự không phát sinh đối với bên vi phạm. Trong thực tiễn giao kết hợp đồng, thành tố này thường được các bên thể hiện dưới hai hình thức cơ bản[85]:

Một là, các bên liệt kê cụ thể những sự kiện, hoàn cảnh được thiết lập là căn cứ loại trừ trách nhiệm. Theo cách thức này, hợp đồng ghi nhận một danh mục các sự kiện có khả năng gây trở ngại cho việc thực hiện hợp đồng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, đình công, hỏng hóc máy móc, sự cố mất điện hoặc thay đổi

[85] Đỗ Giang Nam – Trần Quang Cường (2021), "Thiên nga đen – Covid-19 và cơ chế điều chỉnh pháp luật hợp đồng Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 13/2021.

chính sách, pháp luật. Vì được xác lập trên cơ sở thỏa thuận, những sự kiện này không nhất thiết phải đáp ứng các điều kiện mà pháp luật quy định đối với một căn cứ loại trừ trách nhiệm cụ thể, chẳng hạn các dấu hiệu của sự kiện bất khả kháng. Yếu tố có vai trò quyết định là các bên đã thống nhất xác định những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê là căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận.

Hai là, các bên đưa ra các điều kiện hay tiêu chí khái quát mà khi thỏa mãn các điều kiện đó thì bên vi phạm sẽ được loại trừ trách nhiệm. Thay vì liệt kê tên từng sự kiện, các bên thỏa thuận về các đặc tính của sự kiện. Cách thức này cho phép thỏa thuận bao quát những tình huống mà tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên chưa thể dự liệu hoặc liệt kê đầy đủ.

Trên thực tế, để đảm bảo tính chặt chẽ, các bên thường kết hợp cả hai hình thức nêu trên, vừa quy định về các điều kiện chung, vừa liệt kê một số sự kiện điển hình[86]. Tuy nhiên, dù được thể hiện theo cách thức nào, các sự kiện, hoàn cảnh hoặc điều kiện là căn cứ loại trừ trách nhiệm cũng phải được xác định đủ rõ ràng để có thể nhận diện phạm vi áp dụng của thỏa thuận. Bởi lẽ, khi áp dụng, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng sẽ vô hiệu hóa hậu quả bất lợi cho bên vi phạm. Vì vậy, phạm vi của căn cứ loại trừ trách nhiệm cần được xác định cụ thể nhằm tránh việc một bên mở rộng hoặc lạm dụng thỏa thuận. Trường hợp nội dung thỏa thuận không rõ ràng, việc giải thích còn phải tuân theo các nguyên tắc giải thích hợp đồng tại Điều 404 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đặc biệt, nếu điều khoản do một bên soạn thảo có nội dung bất lợi cho bên kia thì điều khoản đó phải được giải thích theo hướng có lợi cho bên kia theo khoản 6 Điều 404[87]. Do đó, sự thiếu rõ ràng trong việc xác định căn cứ loại trừ trách nhiệm có thể dẫn đến việc thỏa thuận không được áp dụng. Cách tiếp cận này cũng được một số quốc gia trên thế giới như Đức sử dụng khi không công nhận các thỏa thuận loại trừ trách nhiệm quá chung chung, không xác định chi tiết các trường hợp loại trừ[88].

---

[86] Trần Việt Dũng – Khưu Hồng Linh (2022), "Những vấn đề pháp lý trong soạn thảo điều khoản sự kiện bất khả kháng và điều khoản hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh đại dịch COVID-19", *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211142/Nhung-van-de-phap-ly-trong-soan-thao-dieu-khoan-su-kien-bat-kha-khang-va-dieu-khoan-hoan-canh-thay-doi-co-ban-trong-boi-canh-dai-dich-COVID-19.html (Truy cập ngày 20/7/2026)

[87] Hà Thị Thúy (2017), "Giải thích hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung – Một số điểm bất cập và giải pháp hoàn thiện", *Tạp chí Luật học*, số 10/2017, tr.48–57, tr.52-53.

[88] Anton N. Shamne (2020), "Exclusion Of Contractual Liability In The Roman-Germanic System Of Civil Law", *Individual and Society in the Modern Geopolitical Environment,* https://www.europeanproceedings.com/article/10.15405/epsbs.2020.12.04.95, truy cập 17/4/2025.

Thứ hai, giá trị pháp lý của các sự kiện, hoàn cảnh hoặc điều kiện được xác định trong thỏa thuận

Bên cạnh việc xác định các sự kiện, hoàn cảnh hoặc điều kiện là căn cứ loại trừ trách nhiệm, nội dung thỏa thuận còn phải xác định hệ quả pháp lý tương ứng khi vi phạm hợp đồng thuộc trường hợp đã được các bên dự liệu. Thành tố này thể hiện sự thống nhất ý chí của các bên về việc căn cứ được xác định trong thỏa thuận sẽ tác động như thế nào đến trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Nói cách khác, các bên không chỉ phải xác định trường hợp áp dụng thỏa thuận mà còn phải làm rõ khi trường hợp đó xảy ra thì bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm nào và trong phạm vi nào. Hệ quả loại trừ trách nhiệm có thể được các bên xác định đối với toàn bộ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng hoặc chỉ đối với một hoặc một số trách nhiệm cụ thể, chẳng hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hoặc trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ. Vì vậy, nội dung thỏa thuận cần thể hiện đủ rõ phạm vi trách nhiệm được loại trừ.

Như vậy, việc một sự kiện, hoàn cảnh hoặc điều kiện có trở thành căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận hay không phụ thuộc vào việc các bên có gắn cho nó hệ quả bên vi phạm không phải chịu một hoặc một số trách nhiệm tương ứng hay không. Nếu nội dung thỏa thuận chỉ dừng lại ở việc liệt kê các sự kiện, hoàn cảnh hoặc điều kiện mà không xác định hệ quả của chúng đối với trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thì chưa có đủ căn cứ để loại trừ trách nhiệm.

Trường hợp các bên sử dụng điều khoản bất khả kháng là một minh họa điển hình cho yêu cầu này. Trong thực tiễn giao kết hợp đồng, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thường được ghi nhận thành một điều khoản với các tên gọi như "sự kiện bất khả kháng", "điều khoản về bất khả kháng", "điều khoản loại trừ"[89]. Tại điều khoản này, các bên có thể liệt kê một số sự kiện hoặc xác định những điều kiện phải đáp ứng, đồng thời gọi chung các trường hợp đó là "sự kiện bất khả kháng". Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là việc các bên định danh một sự kiện là bất khả kháng có đương nhiên làm phát sinh hệ quả loại trừ trách nhiệm hay không?

Về vấn đề này, cần phân biệt giữa sự kiện bất khả kháng với tư cách là căn cứ do pháp luật quy định và căn cứ loại trừ trách nhiệm do các bên thỏa thuận. Việc các bên gọi một sự kiện là bất khả kháng không làm cho sự kiện đó đương nhiên trở thành

[89] Hoàng Thị Loan (2024), "Thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận", *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường "Loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam"* – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.313-314.

sự kiện bất khả kháng theo khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 để được áp dụng hệ quả loại trừ trách nhiệm theo khoản 2 Điều 351 Bộ luật này. Để được áp dụng hệ quả pháp lý do pháp luật quy định, sự kiện vẫn phải đáp ứng đầy đủ các dấu hiệu của sự kiện bất khả kháng và các điều kiện khác có liên quan. Nếu đáp ứng những yêu cầu này, hệ quả loại trừ trách nhiệm phát sinh trên cơ sở quy định của pháp luật, không phụ thuộc vào tên gọi mà các bên sử dụng trong hợp đồng. Ngược lại, nếu sự kiện không đáp ứng đầy đủ các dấu hiệu của sự kiện bất khả kháng theo pháp luật, các bên vẫn có thể xác lập sự kiện đó thành căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận trong phạm vi pháp luật cho phép. Tuy nhiên, trong trường hợp này, việc liệt kê hoặc định danh sự kiện là bất khả kháng chưa đủ để làm phát sinh hệ quả loại trừ trách nhiệm. Các bên phải xác định rõ rằng khi vi phạm hợp đồng thuộc trường hợp đã dự liệu thì bên vi phạm không phải chịu một hoặc một số trách nhiệm cụ thể. Khi đó, hệ quả loại trừ trách nhiệm phát sinh từ thỏa thuận của các bên, không phải từ việc sự kiện được gọi tên là bất khả kháng.

Như vậy, tên gọi của sự kiện, hoàn cảnh hoặc điều kiện không có ý nghĩa quyết định đối với giá trị áp dụng của thỏa thuận. Yếu tố có ý nghĩa quyết định là các bên đã thiết lập được mối liên hệ giữa căn cứ và hệ quả pháp lý, theo đó khi vi phạm hợp đồng thuộc trường hợp được xác định thì bên vi phạm không phải chịu toàn bộ hoặc một số trách nhiệm tương ứng.

Tuy nhiên, việc xác định đầy đủ các thành tố cấu thành mới chỉ bảo đảm thỏa thuận loại trừ trách nhiệm có nội dung rõ ràng và có khả năng áp dụng. Do thỏa thuận loại trừ trách nhiệm là một nội dung của hợp đồng nên quyền tự do hợp đồng của các bên còn phải được thực hiện trong những giới hạn do pháp luật đặt ra. Trước hết, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm phải tuân theo các giới hạn chung đối với nội dung của giao dịch dân sự và hợp đồng. Theo đó, nội dung và mục đích của thỏa thuận không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Đồng thời, việc xác lập và thực hiện thỏa thuận phải bảo đảm các nguyên tắc bình đẳng, thiện chí, trung thực và không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể khác. Bên cạnh các giới hạn chung, nội dung thỏa thuận loại trừ trách nhiệm còn bị kiểm soát trong một số loại hợp đồng cụ thể, tiêu biểu là hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung.

Trong hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung, do nội dung hợp đồng hoặc điều kiện giao dịch chủ yếu do một bên soạn thảo trước nên có thể tồn tại

sự bất cân xứng về vị thế thương lượng và thông tin giữa các chủ thể, đòi hỏi pháp luật phải thiết lập những giới hạn đặc thù hơn đối với các giao dịch này nói chung và thỏa thuận loại trừ trách nhiệm nói riêng[90]. Theo quy định tại khoản 3 Điều 405 và khoản 3 Điều 406 Bộ luật Dân sự năm 2015, về nguyên tắc, điều khoản loại trừ trách nhiệm cho bên đưa ra hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Quy định này đóng vai trò như một giới hạn về nội dung nhằm bảo vệ sự bình đẳng giữa các bên chủ thể. Theo đó, bên đưa ra hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung, với khả năng chi phối nội dung được soạn thảo trước, bị hạn chế trong việc xác lập nội dung loại trừ trách nhiệm cho chính mình, do những điều khoản như vậy có khả năng gây ra bất lợi bất hợp lý cho bên còn lại[91]. Tuy nhiên, khi đánh giá một cách tổng thể, giới hạn về nội dung của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu và trong điều kiện giao dịch chung vẫn đặt ra một số vấn đề cần tiếp tục làm rõ.

Trước tiên, một vấn đề đặt ra là liệu thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung có phải lúc nào cũng mang tính chất bất lợi cho bên còn lại nên không được công nhận hay không? Với quy định hiện hành tại khoản 3 Điều 405 và khoản 3 Điều 406 Bộ luật Dân sự năm 2015 đặt ra giới hạn tương đối nghiêm ngặt, chỉ cần điều khoản có nội dung loại trừ trách nhiệm cho bên đưa ra hợp đồng theo mẫu/điều kiện giao dịch chung sẽ đều bị coi là không có hiệu lực. Có thể thấy, cách đặt ra giới hạn tuyệt đối như vậy đối với các điều khoản làm tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên còn lại là hợp lý khi tính chất bất lợi được thể hiện khá rõ ràng. Tuy nhiên, trong một số quan hệ hợp đồng, đặc biệt là quan hệ thương mại giữa các chủ thể là thương nhân có khả năng thương lượng tương đồng, không phải lúc nào thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cũng là những điều khoản gây bất lợi cho bên còn lại mà cần phải được đánh giá về tính hợp lý và công bằng trong tổng thể giao dịch. Có quan điểm cho rằng, nếu thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được đánh đổi bằng một mức giá dịch vụ thấp hơn cho bên còn lại, thì điều khoản đó có thể được chấp nhận dựa trên

[90] Friedrich Kessler (1943), "Contracts of Adhesion—Some Thoughts about Freedom of Contract", Columbia Law Review, Vol. 43, No. 5, pp. 629–642, pp. 631-632. Website: https://chicagounbound.uchicago.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=11639&context=journal_articles (Truy cập ngày 20/7/2026)

[91] Đỗ Giang Nam (2020), "Từ công bằng thủ tục đến công bằng nội dung: Thành tựu và thách thức của chế định kiểm soát điều khoản mẫu trong pháp luật Việt Nam", Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 06 (406), tr.15–25, tr.16-17.

nguyên tắc kinh tế. Cách tiếp cận này có thể được tham khảo từ án lệ *Photo Production v. Securicor* của Anh. Trong vụ việc này, Thượng viện Anh đã công nhận việc áp dụng điều khoản loại trừ trách nhiệm đối với công ty cung cấp dịch vụ bảo vệ trên cơ sở giải thích nội dung và phạm vi áp dụng của điều khoản đã được các bên thỏa thuận. Bên cạnh đó, mức phí dịch vụ bảo vệ tương đối thấp so với rủi ro thiệt hại đối với tài sản được bảo vệ, cùng với khả năng các bên phân bổ rủi ro thông qua bảo hiểm, cũng được Tòa án xem xét khi đánh giá sự phân bổ rủi ro trong quan hệ hợp đồng[92]. Qua đó có thể thấy, khi giới hạn nội dung thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung, cũng cần thiết xem xét tính chất của quan hệ hợp đồng, vị thế thực tế của các bên và mức độ hợp lý của việc phân bổ rủi ro trong tổng thể giao dịch.

Hơn nữa, cũng tại khoản 3 Điều 405 và khoản 3 Điều 406 nêu trên, một mặt quy định của pháp luật xác lập giới hạn về nội dung của thỏa thuận như đã nêu trên, mặt khác lại cho phép *"trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Ngoại lệ này có khả năng ảnh hưởng đến giới hạn nội dung nếu khái niệm "thỏa thuận khác" không được giải thích một cách chặt chẽ. Bên soạn thảo có thể đưa vào hợp đồng những cụm từ như *"các bên đã cùng nhau thống nhất soạn thảo điều khoản..."* hoặc yêu cầu bên kia ký xác nhận rằng họ đã đồng ý với thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, từ đó cho rằng đã tồn tại một thỏa thuận khác. Lúc này, dù điều khoản đó có tạo ra bất lợi vô lý thì cũng khó có thể không công nhận hiệu lực của thỏa thuận vì đã thuộc trường hợp được pháp luật cho phép[93]. Điều này có thể phát sinh khó khăn trong việc kiểm soát những điều khoản gây bất lợi bất hợp lý và làm cho quy định tại Điều 405, Điều 406 giảm hiệu quả áp dụng trong thực tiễn.

Ngoài các giới hạn chung và những giới hạn được đặt ra trong một số loại hợp đồng cụ thể, pháp luật Việt Nam hiện chưa quy định về những trường hợp các bên không được phép thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Các quy định tại Điều 351, Điều 398 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 ghi nhận khả năng các bên xác lập căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận, nhưng không phân định phạm vi thỏa thuận dựa trên hình thức lỗi của bên vi phạm

---

[92] Lê Nết (2005), "Góp ý dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi) về điều khoản miễn trừ trách nhiệm và hạn chế quyền lợi trong hợp đồng", *Tạp chí Khoa học pháp lý,* số 2/2005.

[93] Trần Ngọc Hiệp (2023), *Hợp đồng theo mẫu theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học - Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr. 100.

hoặc tính chất của lợi ích bị xâm phạm. Vì vậy, có thể phát sinh cách hiểu rằng, nếu không thuộc trường hợp vi phạm điều cấm, trái đạo đức xã hội hoặc bị giới hạn bởi quy định chuyên biệt, các bên có thể thỏa thuận loại trừ trách nhiệm đối với mọi vi phạm, kể cả vi phạm do lỗi cố ý, lỗi vô ý nghiêm trọng hoặc vi phạm gây thiệt hại đến tài sản, tính mạng và sức khỏe của bên bị vi phạm. Cách quy định này khiến việc xác định giới hạn của thỏa thuận phụ thuộc đáng kể vào cách giải thích các nguyên tắc chung, đặc biệt là giới hạn không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, đạo đức xã hội là một khái niệm có nội hàm mở, nếu chỉ dựa vào giới hạn này thì khó bảo đảm cách hiểu và áp dụng thống nhất[94].

Trên thế giới, pháp luật của một số quốc gia đã quy định trực tiếp hơn về vấn đề này. Khoản 3 Điều 276 Bộ luật Dân sự Đức không cho phép bên có nghĩa vụ được loại trừ trách nhiệm đối với vi phạm có lỗi cố ý. Tương tự, khoản 4 Điều 401 Bộ luật Dân sự Liên bang Nga xác định thỏa thuận được xác lập trước nhằm loại trừ hoặc hạn chế trách nhiệm đối với hành vi cố ý vi phạm nghĩa vụ là vô hiệu. Các quy định này thể hiện nguyên tắc một chủ thể không thể dự liệu trước khả năng mình cố ý vi phạm, đồng thời thỏa thuận để tránh những hậu quả pháp lý phát sinh từ chính sự lựa chọn đó[95]. Pháp luật Trung Quốc còn giới hạn thỏa thuận dựa trên cả tính chất của thiệt hại và mức độ lỗi. Điều 506 Bộ luật Dân sự Trung Quốc quy định thỏa thuận loại trừ trách nhiệm không có hiệu lực nếu loại trừ trách nhiệm đối với thiệt hại về tài sản do lỗi cố ý hay lỗi vô ý nghiêm trọng gây ra hoặc đối với thiệt hại về nhân thân. Những cách tiếp cận trên cho thấy thỏa thuận loại trừ trách nhiệm còn có thể được giới hạn dựa trên hai tiêu chí cơ bản là mức độ lỗi của bên vi phạm và tính chất của đối tượng bị xâm phạm.

2.1.1.4. Thời điểm thiết lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Xuất phát từ bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là cơ chế pháp lý nhằm vô hiệu hóa các hậu quả bất lợi đối với bên vi phạm, căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận phải được xác lập và có hiệu lực trước thời điểm xảy ra vi phạm hợp đồng thuộc phạm vi áp dụng của căn cứ đó. Khi vi phạm xảy ra, việc áp

---

[94] Hoàng Thị Loan (2022), "Hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội", *Kỷ yếu hội thảo khoa học "Hợp đồng vô hiệu và hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu"*, tr. 96.

[95] Dương Anh Sơn (2005), "Thoả thuận hạn chế hay miễn trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng?", *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 3/2005. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/209035/Thoa-thuan-han-che-hay-mien-tru-trach-nhiem-do-vi-pham-hop-dong-.html (Truy cập ngày 20/7/2026)

dụng căn cứ đã được các bên xác lập sẽ tác động đến điều kiện làm phát sinh trách nhiệm, khiến trách nhiệm không được cấu thành và các hậu quả bất lợi tương ứng không có cơ sở để áp dụng.

Yêu cầu về thời điểm xác lập trên chính là dấu hiệu giúp phân biệt thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với việc các bên thỏa thuận để miễn trách nhiệm. Thỏa thuận loại trừ trách nhiệm hướng đến việc xác lập trước căn cứ làm cho trách nhiệm không được cấu thành khi điều kiện áp dụng căn cứ được đáp ứng, nên phải được xác lập trước thời điểm xảy ra vi phạm. Ngược lại, thỏa thuận miễn trách nhiệm lại hướng đến việc xử lý một trách nhiệm đã tồn tại, là trường hợp trách nhiệm dân sự đã phát sinh nhưng bên bị vi phạm đồng ý miễn cho bên vi phạm không phải thực hiện trách nhiệm và vì vậy thỏa thuận miễn trách nhiệm có thể được xác lập sau khi đã có vi phạm hợp đồng.

Bên cạnh yêu cầu về thời điểm xác lập phải trước khi vi phạm hợp đồng xảy ra, tùy thuộc vào hình thức tồn tại là một điều khoản hợp đồng hay một văn bản phụ lục, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm có thể được xác lập tại hai thời điểm cơ bản sau:

Một là, thỏa thuận được xác lập tại thời điểm giao kết hợp đồng. Đây là thời điểm phổ biến nhất, khi thỏa thuận loại trừ trách nhiệm tồn tại dưới dạng một hoặc nhiều điều khoản trong hợp đồng. Tại thời điểm này, các bên dự liệu những sự kiện hoặc rủi ro có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng, từ đó xác lập căn cứ loại trừ trách nhiệm và phạm vi loại trừ trách nhiệm tương ứng, đảm bảo tính chủ động trước khi bước vào giai đoạn thực hiện hợp đồng. Khi được xác lập đồng thời với hợp đồng, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trở thành một bộ phận cấu thành không thể tách rời, có hiệu lực ràng buộc ngay từ thời điểm hợp đồng phát sinh hiệu lực.

Hai là, thỏa thuận được xác lập tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Sau thời điểm giao kết hợp đồng, nếu như các bên nhận thấy phát sinh những sự kiện hoặc rủi ro mới nằm ngoài phạm vi dự liệu tại thời điểm giao kết, các bên có thể thiết lập bổ sung các căn cứ loại trừ trách nhiệm. Thỏa thuận này có thể được ghi nhận trong phụ lục hoặc một văn bản riêng biệt theo những yêu cầu về hình thức đã được phân tích ở trên. Giá trị pháp lý của thỏa thuận bổ sung chỉ được ghi nhận đối với các vi phạm hợp đồng xảy ra sau khi thỏa thuận đó có hiệu lực.

2.1.1.5. Hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được hiểu là giá trị pháp lý ràng buộc các bên đối với căn cứ, phạm vi và hệ quả loại trừ trách nhiệm đã được xác lập. Khi thỏa thuận này có hiệu lực và vi phạm hợp đồng thuộc phạm vi các căn cứ do các bên xác định, bên vi phạm không phải chịu toàn bộ hoặc một số trách nhiệm tương ứng theo nội dung thỏa thuận.

Như đã đề cập trên, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không tồn tại một cách biệt lập mà phải gắn với một quan hệ hợp đồng, là một nội dung trong hợp đồng đó. Chính vì tính chất này, hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm có mối quan hệ hữu cơ và phụ thuộc vào hiệu lực của hợp đồng chứa đựng nó. Sự phát sinh, thay đổi hay chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm về cơ bản chịu sự chi phối bởi hiệu lực của hợp đồng. Về nguyên tắc, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm không phát sinh hiệu lực nếu hợp đồng mà nó gắn với không có hiệu lực, bởi khi đó không tồn tại quan hệ hợp đồng có hiệu lực làm cơ sở phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, sự phụ thuộc này không mang tính tuyệt đối, trong một số trường hợp thỏa thuận loại trừ trách nhiệm cũng có những nét đặc thù, những ngoại lệ riêng về hiệu lực của thỏa thuận này.

Về điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Sự gắn kết về hiệu lực giữa thỏa thuận loại trừ trách nhiệm và hợp đồng trước hết được thể hiện thông qua các điều kiện có hiệu lực. Thỏa thuận loại trừ trách nhiệm phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 về chủ thể, sự tự nguyện, mục đích, nội dung và hình thức. Do thỏa thuận này là một nội dung của hợp đồng, các điều kiện có hiệu lực của nó về cơ bản được xem xét trong mối liên hệ với hợp đồng chứa đựng thỏa thuận. Các vấn đề về chủ thể, hình thức của thỏa thuận như đã phân tích trên, về cơ bản đều không có cơ chế đánh giá riêng biệt so với chủ thể và hình thức của hợp đồng. Tuy nhiên, nếu vi phạm điều kiện về sự tự nguyện hoặc nội dung chỉ liên quan đến thỏa thuận loại trừ trách nhiệm thì hiệu lực của riêng thỏa thuận này vẫn có thể được đánh giá độc lập với phần còn lại của hợp đồng.

Về thời điểm có hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Tương tự, thời điểm phát sinh hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm về cơ bản cũng thống nhất với thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng. Trường hợp thỏa thuận được xác lập khi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng, thời điểm có hiệu lực

của thỏa thuận được xác định theo thời điểm có hiệu lực của văn bản ghi nhận việc sửa đổi, bổ sung đó.

Đối với thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được ghi nhận ngay khi giao kết hợp đồng, thỏa thuận về nguyên tắc có hiệu lực cùng thời điểm với hợp đồng. Theo khoản 1 Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời điểm có hiệu lực có thể được xác định theo một trong các thời điểm: (i) Thời điểm giao kết hợp đồng; (ii) Thời điểm do các bên thỏa thuận; và (iii) Thời điểm do pháp luật quy định. Vì vậy, nếu các bên không ấn định một thời điểm khác và pháp luật không có quy định riêng, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm phát sinh hiệu lực cùng thời điểm hợp đồng phát sinh hiệu lực[96].

Tuy nhiên, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm không thể phát sinh hiệu lực trước hợp đồng hoặc trước những nội dung khác của hợp đồng làm hình thành quyền, nghĩa vụ và chế độ trách nhiệm giữa các bên. Thỏa thuận này chỉ có ý nghĩa pháp lý khi gắn với một quan hệ hợp đồng đã phát sinh hiệu lực và xác định được nghĩa vụ mà khi vi phạm có thể dẫn đến trách nhiệm. Vì vậy, dù các bên có thể thỏa thuận để điều khoản loại trừ trách nhiệm được áp dụng từ một thời điểm muộn hơn thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhưng không thể xác lập hiệu lực của điều khoản này từ thời điểm trước khi hợp đồng phát sinh hiệu lực.

Bên cạnh đó, trường hợp thỏa thuận loại trừ trách nhiệm được xác lập bổ sung sau khi hợp đồng đã phát sinh hiệu lực, thời điểm có hiệu lực của thỏa thuận sẽ gắn liền với thời điểm có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung (thường là các Phụ lục hợp đồng). Tương tự như hợp đồng, thời điểm có hiệu lực của văn bản bổ sung này cũng có thể là thời điểm ký kết phụ lục hoặc một thời điểm cụ thể khác do các bên ấn định hoặc pháp luật quy định.

Về vấn đề thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng vô hiệu

Do tính chất phụ thuộc, hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm gắn liền với hiệu lực của hợp đồng chứa đựng nó. Trong trường hợp hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu toàn bộ, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm với tư cách là một phần của hợp đồng về nguyên tắc cũng không còn hiệu lực. Ngoài tính phụ thuộc về hiệu lực, điều này cũng được giải thích thông qua việc khi hợp đồng đã không được pháp luật công nhận hiệu

[96] Phạm Văn Lợi (2018), "Bàn về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015", *Tạp chí Nghề luật,* số 6/2018, tr.15-27, tr.24.

lực thì không tồn tại trách nhiệm do vi phạm hợp đồng để thỏa thuận loại trừ trách nhiệm có thể được áp dụng.

Ở chiều ngược lại, việc vô hiệu thỏa thuận loại trừ trách nhiệm cũng có thể độc lập tương đối với hiệu lực của hợp đồng. Như đã phân tích trên, điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm gắn kết chặt chẽ với hợp đồng, có những điều kiện là đồng nhất như về chủ thể hay hình thức nhưng bên cạnh đó cũng tồn tại những điều kiện có tính đặc thù như nội dung của thỏa thuận. Theo đó, nếu chỉ riêng nội dung của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội hoặc không tuân thủ quy định về giới hạn trong hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, thì thỏa thuận có thể bị vô hiệu từng phần nếu việc vô hiệu của nó không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại trong hợp đồng theo Điều 130 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chấm dứt hiệu lực thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Khi hợp đồng chấm dứt theo các căn cứ quy định tại Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm không còn điều chỉnh những vi phạm phát sinh trong tương lai từ các nghĩa vụ đã chấm dứt cùng với hợp đồng. Tuy nhiên, điều đó không đồng nghĩa thỏa thuận đương nhiên mất toàn bộ giá trị pháp lý kể từ thời điểm hợp đồng chấm dứt. Đối với những vi phạm đã xảy ra trong thời gian hợp đồng và thỏa thuận còn hiệu lực, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm vẫn cần được áp dụng để xác định trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có phát sinh hay không và phát sinh trong phạm vi nào. Vì vậy, khi xem xét sự chấm dứt của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, cần phân biệt giữa hiệu lực áp dụng đối với các vi phạm phát sinh sau khi hợp đồng chấm dứt và giá trị áp dụng của thỏa thuận đối với những vi phạm đã xảy ra trước thời điểm đó hoặc đối với hành vi trực tiếp dẫn đến việc hợp đồng bị chấm dứt.

Trong trường hợp hợp đồng bị hủy bỏ hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện, khoản 1 Điều 427 và khoản 3 Điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định tiếp tục duy trì hiệu lực của các thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và giải quyết tranh chấp. Mặc dù thỏa thuận loại trừ trách nhiệm không được liệt kê trực tiếp, xét về chức năng pháp lý, thỏa thuận này có thể được hiểu là một dạng thỏa thuận về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và giải quyết tranh chấp nên vẫn được duy trì hiệu lực. Tuy nhiên, hiệu lực được duy trì chỉ nhằm giải quyết trách nhiệm đối với những vi phạm đã xảy ra trước thời điểm hợp đồng bị hủy bỏ hoặc đơn phương chấm dứt,

không làm cho thỏa thuận tiếp tục áp dụng với các vi phạm phát sinh sau thời điểm hợp đồng chấm dứt.

Đối với các trường hợp chấm dứt hợp đồng khác quy định tại Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015, giá trị của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm cũng cần được xác định theo nguyên tắc tương tự. Việc hợp đồng đã được hoàn thành, các bên thỏa thuận chấm dứt, đối tượng của hợp đồng không còn hoặc hợp đồng chấm dứt theo căn cứ khác làm cho thỏa thuận không tiếp tục điều chỉnh những vi phạm phát sinh trong tương lai. Tuy nhiên, nếu trước thời điểm chấm dứt đã xảy ra hành vi vi phạm thuộc phạm vi căn cứ loại trừ trách nhiệm thì thỏa thuận vẫn có giá trị để giải quyết trách nhiệm đối với hành vi đó. Riêng trường hợp các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng, các bên có thể đồng thời xác định việc tiếp tục áp dụng hoặc chấm dứt giá trị của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm đối với những vi phạm đã xảy ra.

Như vậy, hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm có mối quan hệ chặt chẽ nhưng không hoàn toàn đồng nhất với hiệu lực của hợp đồng. Khi hợp đồng chấm dứt, thỏa thuận về nguyên tắc không tiếp tục áp dụng đối với vi phạm phát sinh trong tương lai từ những nghĩa vụ đã chấm dứt, nhưng vẫn được duy trì giá trị áp dụng trong phạm vi cần thiết để xác định trách nhiệm đối với các vi phạm đã xảy ra trước thời điểm chấm dứt hoặc gắn trực tiếp với việc chấm dứt hợp đồng.

2.1.2. Đánh giá quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận

Pháp luật hiện hành đã tạo lập những cơ sở pháp lý cần thiết để các bên xác lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trước hết, nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận tại khoản 2 Điều 3 và quyền thỏa thuận về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng tại Điều 398 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho phép các bên chủ động định đoạt việc phân bổ rủi ro và hậu quả pháp lý của hành vi vi phạm. Khả năng này còn được thể hiện tại khoản 2 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005, theo đó trách nhiệm có thể được xử lý khác với quy tắc chung khi tồn tại thỏa thuận của các bên. Trên cơ sở đó, các chủ thể có thể dự liệu trước những sự kiện, hoàn cảnh có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và xác định phạm vi trách nhiệm tương ứng khi các trường hợp này xảy ra. Cùng với việc ghi nhận quyền thỏa thuận, pháp luật cũng đặt ra những giới hạn đối với nội dung và hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm. Thỏa thuận

này phải tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, các nguyên tắc bình đẳng, thiện chí, trung thực và không được vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội. Đối với điều khoản không rõ ràng do một bên soạn thảo, pháp luật quy định nguyên tắc giải thích bất lợi cho bên soạn thảo tại Điều 404, đồng thời đặt ra giới hạn riêng đối với nội dung của hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung tại Điều 405, Điều 406 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong quan hệ tiêu dùng và một số lĩnh vực chuyên ngành, điều khoản loại trừ trách nhiệm còn phải tuân theo những giới hạn bắt buộc của pháp luật có liên quan. Các quy định này cho thấy quyền tự do phân bổ rủi ro của các bên không được thực hiện một cách tuyệt đối mà phải đặt trong mối quan hệ với yêu cầu bảo đảm thiện chí, bình đẳng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bên còn lại.

Tuy nhiên, các quy định hiện hành mới chủ yếu tạo lập cơ sở chung cho quyền thỏa thuận và xác định một số giới hạn đối với nội dung thỏa thuận, chưa hình thành một hệ thống quy định đầy đủ, rõ ràng và thống nhất về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận. Những nội dung còn hạn chế được thể hiện trên các phương diện sau đây:

Thứ nhất, pháp luật chưa quy định trực tiếp về hình thức của văn bản bổ sung thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Thỏa thuận loại trừ trách nhiệm có thể được ghi nhận ngay trong hợp đồng hoặc được các bên xác lập bằng một văn bản riêng biệt. Trường hợp hợp đồng ban đầu đã có thỏa thuận loại trừ trách nhiệm và các bên sau đó thay đổi nội dung của thỏa thuận, khoản 3 Điều 421 Bộ luật Dân sự năm 2015 đã quy định hợp đồng sửa đổi phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu. Tuy nhiên, nếu hợp đồng ban đầu chưa có thỏa thuận loại trừ trách nhiệm và các bên sau đó mới bổ sung nội dung này thì pháp luật hiện chưa có quy định trực tiếp xác định văn bản bổ sung có phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu hay không. Điều 403 Bộ luật Dân sự năm 2015 hiện cũng không đặt ra yêu cầu cụ thể về hình thức của phụ lục.

Sự thiếu vắng quy định này có thể dẫn đến những cách tiếp cận khác nhau. Theo cách tiếp cận thứ nhất, do bổ sung và sửa đổi đều làm thay đổi nội dung ràng buộc giữa các bên nên có thể áp dụng tương tự khoản 3 Điều 421, theo đó văn bản bổ sung phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu. Theo cách tiếp cận khác, vì khoản 3

Điều 421 chỉ trực tiếp đề cập hợp đồng sửa đổi nên không có căn cứ bắt buộc thỏa thuận bổ sung phải được xác lập dưới cùng hình thức.

Nếu không yêu cầu văn bản bổ sung tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu, các bên có thể bổ sung một nội dung quan trọng làm thay đổi cơ chế trách nhiệm bằng một hình thức đơn giản hơn hình thức bắt buộc của hợp đồng. Điều này không chỉ tạo ra sự thiếu thống nhất giữa hình thức của hợp đồng và nội dung bổ sung mà còn có thể dẫn đến việc né tránh các yêu cầu về hình thức do pháp luật đặt ra. Ngược lại, việc yêu cầu tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu hiện chủ yếu dựa trên giải thích hoặc áp dụng tương tự pháp luật, chưa phải là một quy định được ghi nhận rõ ràng. Vì vậy, pháp luật cần có quy định trực tiếp về hình thức của thỏa thuận bổ sung hợp đồng, đặc biệt đối với những nội dung có tác động lớn đến quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên như thỏa thuận loại trừ trách nhiệm.

Thứ hai, giới hạn đối với nội dung thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng còn chưa đầy đủ và rõ ràng

Như đã đề cập trên, nội dung của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm phải tuân thủ các giới hạn chung về hiệu lực của giao dịch dân sự, các nguyên tắc bình đẳng, thiện chí, trung thực, các giới hạn đối với hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cũng như những quy định bắt buộc của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật chuyên ngành. Tuy nhiên, ngoài những giới hạn nêu trên, pháp luật dân sự chưa quy định trực tiếp những trường hợp mà các bên không được phép thỏa thuận loại trừ trách nhiệm tương xứng với tính chất đặc thù của thỏa thuận này. Sự thiếu vắng quy định cụ thể có thể dẫn đến cách hiểu rằng, nếu không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và không thuộc trường hợp bị pháp luật chuyên ngành hạn chế, các bên có thể thỏa thuận loại trừ trách nhiệm đối với mọi hành vi vi phạm.

Việc các giới hạn được quy định còn chưa đầy đủ và chưa rõ ràng như hiện nay khiến cho trên thực tế vẫn có thể tồn tại những thỏa thuận loại trừ trách nhiệm mang tính bất cân xứng, bất hợp lý, đem lại lợi ích cho một bên[97]. Điển hình cho hạn chế này là việc pháp luật hiện hành chưa có quy định trực tiếp không cho phép áp dụng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong trường hợp bên vi phạm hợp đồng có lỗi cố ý. Việc một bên thực hiện hành vi vi phạm với lỗi cố ý mà vẫn có thể được áp dụng thỏa

[97] Hoàng Thị Loan (2024), *tlđd*, tr.340-342.

thuận loại trừ trách nhiệm cũng thể hiện sự chưa phù hợp với nguyên tắc thiện chí được ghi nhận tại khoản 3 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bởi lẽ, một bên không thể được coi là hành xử thiện chí khi cố ý vi phạm nghĩa vụ nhưng lại viện dẫn thỏa thuận đã xác lập trước để không phải gánh chịu trách nhiệm tương ứng[98].

Thứ ba, giới hạn đối với điều khoản loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung chưa được phân hóa phù hợp, đồng thời ngoại lệ "có thỏa thuận khác" chưa được làm rõ

Khoản 3 Điều 405 và khoản 3 Điều 406 Bộ luật Dân sự năm 2015 đặt ra giới hạn tương đối nghiêm ngặt đối với điều khoản loại trừ trách nhiệm cho bên đưa ra hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung. Giới hạn này là cần thiết nhằm bảo vệ bên được đề nghị trước nguy cơ bị áp đặt những nội dung bất lợi. Tuy nhiên, quy định hiện hành chưa phân hóa phù hợp giữa các quan hệ hợp đồng có tính chất và mức độ bất cân xứng về vị thế chủ thể khác nhau. Trong quan hệ tiêu dùng, điều khoản loại trừ trách nhiệm cần phải tuân theo những giới hạn nghiêm ngặt của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Ngược lại, trong một số quan hệ thương mại giữa các chủ thể có vị thế và khả năng thương lượng tương đối cân bằng, điều khoản loại trừ trách nhiệm có thể là một bộ phận của sự phân bổ rủi ro trong tổng thể giao dịch, không phải trong mọi trường hợp đều gây bất lợi bất hợp lý cho bên còn lại[99].

Trong một số trường hợp, việc giới hạn trách nhiệm có thể được bù đắp bằng mức giá thấp hơn, phạm vi nghĩa vụ hẹp hơn hoặc một lợi ích tương ứng mà bên còn lại được hưởng. Vì vậy, việc đánh giá thỏa thuận loại trừ trách nhiệm không nên chỉ dựa trên sự tồn tại của nội dung miễn trách nhiệm cho bên đưa ra hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung, mà cần xem xét thêm tính minh bạch của điều khoản, khả năng thương lượng thực chất, mức độ bất lợi và sự cân bằng lợi ích trong tổng thể giao dịch.

Mặt khác, khoản 3 Điều 405 và khoản 3 Điều 406 Bộ luật Dân sự năm 2015 đều quy định ngoại lệ "trừ trường hợp có thỏa thuận khác" nhưng chưa làm rõ điều kiện để xác định sự tồn tại của thỏa thuận này. Về bản chất, "thỏa thuận khác" phải phản

---

[98] Nguyễn Lan Anh (2017), "Một số vấn đề pháp lý về điều khoản miễn trách nhiệm", *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế,* số 86. https://tapchi.ftu.edu.vn/các-số-tap-chí-ktđn/tap-chí-ktđn-số-81-90/tap-chí-ktđn-số-86/1397-một-số-vấn-đề-pháp-lý-về-điều-khoản-miễn-trách-nhiệm.html. (Truy cập ngày 04/12/2023)

[99] Trần Ngọc Hiệp (2022), "Hoàn thiện quy định về hợp đồng theo mẫu trong Bộ luật Dân sự năm 2015", *Tạp chí Luật học*, số 8 (267)/2022, tr.57–66, tr.63-65.

ánh sự thống nhất ý chí thực chất của các bên đối với điều khoản loại trừ trách nhiệm, không thể chỉ được suy ra từ việc bên được đề nghị ký vào hợp đồng hoặc xác nhận một nội dung tiếp tục do bên đưa ra hợp đồng soạn sẵn. Tuy nhiên, cách thức để phân biệt giữa điều khoản đã được các bên nhận biết, trao đổi và thống nhất riêng với điều khoản được chấp nhận cùng toàn bộ nội dung hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung vẫn chưa được ghi nhận rõ ràng[100]. Điều này có thể dẫn đến những cách hiểu khác nhau về phạm vi áp dụng ngoại lệ "có thỏa thuận khác" ảnh hưởng đến ý nghĩa của giới hạn được đặt ra tại Điều 405, Điều 406 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật

2.2.1. Quy định pháp luật hiện hành về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật

2.2.1.1. Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng

Sự kiện bất khả kháng là một trong những căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự mang tính phổ biến và nền tảng nhất trong pháp luật hợp đồng. Thuật ngữ này bắt nguồn từ những khái niệm chẳng hạn như *force majeure* hay *vis major*, được hiểu là "sức mạnh tối cao" hoặc "không thể kháng cự nổi"[101]. Cách tiếp cận về mặt thuật ngữ như trên đã phản ánh được tính chất đặc thù của loại sự kiện này, đó là những tình huống xảy ra ngoài ý chí và khả năng kiểm soát của con người, đặt bên có nghĩa vụ vào tình trạng không có khả năng lựa chọn cách xử sự khác phù hợp với nghĩa vụ. Chính vì vậy, sự kiện bất khả kháng được pháp luật ghi nhận là căn cứ loại trừ trách nhiệm. Căn cứ này không làm thay đổi nội dung nghĩa vụ hoặc khiến hành vi vi phạm trở thành hành vi được pháp luật cho phép, hành vi về mặt khách quan vẫn không phù hợp với cam kết. Tuy nhiên, do bên vi phạm không có khả năng lựa chọn cách xử sự khác phù hợp với nghĩa vụ nên không có lỗi. Khi căn cứ được áp dụng, trách nhiệm không được cấu thành và các hậu quả bất lợi tương ứng không có cơ sở để áp dụng đối với bên vi phạm.

Trên phương diện pháp luật thực định, khoản 2 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 đã ghi nhận vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng là một căn cứ

---

[100] Trần Thăng Long – Phan Thị Thu (2022), "Điều chỉnh điều khoản hợp đồng không công bằng trong hợp đồng theo mẫu theo pháp luật Việt Nam và một số kiến nghị hoàn thiện", *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 05 (153), tr.23–37, tr.35.
[101] Nông Quốc Bình (2012), "Một số vấn đề lí luận và thực tiễn đối với điều khoản bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế", *Tạp chí Luật học,* số 5/2012, tr.10.

loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Để cụ thể hóa quy định trên, khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 đã xây dựng các tiêu chí nhận diện sự kiện bất khả kháng mang tính khái quát thông qua. Trong đó, các tiêu chí xác định sự kiện bất khả kháng cụ thể như sau:

Thứ nhất, sự kiện phải xảy ra một cách khách quan

Thuật ngữ "khách quan" thường được sử dụng để chỉ một sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới khách quan và nằm ngoài ý thức chủ quan của con người. Theo đó, cách quy định sự kiện bất khả kháng xảy ra một cách khách quan được hiểu là sự kiện này phát sinh một cách độc lập so với ý thức chủ quan của con người. Tuy nhiên, ý thức chủ quan của con người ở đây được xác định là ý thức của các chủ thể nào vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm tranh luận. Về vấn đề này, hiện nay pháp luật vẫn chưa đưa ra cách hiểu thống nhất về tính khách quan nêu trên. Do đó, trên thực tế vẫn còn tồn tại ba luồng quan điểm khác nhau về tính khách quan của sự kiện bất khả kháng được đặt trong phạm vi xem xét đối với những chủ thể nào.

Quan điểm thứ nhất cho rằng, tính khách quan của sự kiện bất khả kháng phải được hiểu là sự kiện này phát sinh không phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ chủ thể nào, hay nói cách khác, sự kiện bất khả kháng phải khách quan đối với tất cả các chủ thể trong xã hội, bao gồm cả các bên trong quan hệ hợp đồng được xét tới và các bên thứ ba khác không tham gia vào quan hệ[102]. Có thể thấy, với quan điểm thứ nhất, vì sự kiện bất khả kháng phải khách quan với tất cả các chủ thể trong xã hội, do đó nếu tiếp cận theo cách này thì sự kiện bất khả kháng sẽ chỉ có thể bao gồm các hiện tượng tự nhiên như thiên tai, hạn hán…

Luồng quan điểm thứ hai cho rằng tính khách quan của sự kiện bất khả kháng chỉ nên được nhìn nhận một cách tương đối, là sự kiện này chỉ cần phát sinh không phụ thuộc vào ý chí của các bên trong quan hệ hợp đồng được xét là đã có thể được coi là một sự kiện khách quan[103]. Cách tiếp cận này đã mở rộng hơn khá nhiều so với luồng quan điểm thứ nhất. Theo đó, nếu chỉ xét tính khách quan trong phạm vi các

---

[102] Trần Thị Huệ - Nguyễn Văn Cừ (2019), "Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam, so chiếu với pháp luật của một số quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu", *Kỷ yếu hội thảo Trách nhiệm dân sự và hợp đồng: Kinh nghiệm của Việt Nam và Liên minh Châu Âu,* tr. 104.

[103] Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, tr. 28.

Đỗ Giang Nam - Trần Quang Cường (2021), "Thiên nga đen – Covid-19 và cơ chế điều chỉnh pháp luật hợp đồng Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 13/2021. Website: http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210817 (Truy cập ngày 03/12/2023)

chủ thể trong quan hệ hợp đồng thì sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm cả các hiện tượng tự nhiên và các hiện tượng chính trị - xã hội do các chủ thể khác gây ra như chiến tranh, bạo loạn, khủng bố...

Trong khi đó, luồng quan điểm thứ ba cho rằng tính khách quan của sự kiện bất khả kháng được thể hiện ở chỗ sự kiện này nằm ngoài phạm vi kiểm soát của bên vi phạm hợp đồng[104]. Theo quan điểm của NCS, nếu chỉ coi tính khách quan của sự kiện bất khả kháng là nằm ngoài phạm vi kiểm soát của bên vi phạm hợp đồng thì cũng chưa thực sự toàn diện khi không loại trừ được các sự kiện do bên bị vi phạm gây ra. Đối với các trường hợp vi phạm hợp đồng xảy ra do sự tác động của các sự kiện nằm trong sự kiểm soát hoặc do bên bị vi phạm gây ra, khi đó trách nhiệm dân sự không phát sinh là do vi phạm xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, không phải do sự kiện bất khả kháng.

Từ những phân tích trên, theo quan điểm của NCS, cách hiểu về tính khách quan của sự kiện bất khả kháng theo quan điểm thứ hai có lẽ sẽ phù hợp hơn cả. Bởi lẽ, cách hiểu về tính khách quan này cũng cần thể hiện được sự phù hợp với các sự kiện được thừa nhận một cách rộng rãi là sự kiện bất khả kháng. Có thể kể đến một số sự kiện thường được coi là sự kiện bất khả kháng trên thực tế như hỏa hoạn, lũ lụt, hạn hán, thiên tai, bạo loạn, đảo chính, khủng bố… Những sự kiện nêu trên có thể là các hiện tượng tự nhiên nhưng cũng có thể là các hiện tượng chính trị - xã hội. Đồng thời, các sự kiện này cũng cần đảm bảo được tính độc lập so với ý thức chủ quan của cả bên vi phạm hợp đồng và bên bị vi phạm. Vì vậy, tiêu chí về tính khách quan của sự kiện bất khả kháng nên được tiếp cận theo hướng đây là một sự kiện khách quan đối với các bên trong quan hệ hợp đồng đang được xét tới.

Thứ hai, sự kiện phải không thể lường trước được

Tính không thể lường trước được có thể được hiểu là các chủ thể trong quan hệ hợp đồng không biết và không có khả năng biết hay dự đoán về sự xuất hiện của sự kiện bất khả kháng. Tiêu chí này phản ánh tính chất đột ngột, bất ngờ của sự kiện bất khả kháng cũng như gắn liền với vấn đề chấp nhận rủi ro của chủ thể khi xác lập nghĩa vụ. Cho dù hiện nay các quan điểm trong khoa học pháp lý đều thống nhất cho

---

[104] Đinh Văn Cường (2021), Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam, Luận án tiến sĩ Luật học, tr. 118.
Đỗ Văn Đại (2020), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án (tập 2)*, NXB. ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, tr. 552-553.

rằng sự kiện bất khả kháng phải có tính không thể lường trước được, tuy nhiên cách luận giải về tiêu chí này vẫn còn tồn tại có những điểm khác biệt nhất định.

Trước tiên, vì quy định của pháp luật hiện hành không xác định rõ tính chất không thể lường trước được của sự kiện bất khả kháng được áp dụng đối với những chủ thể nào nên vấn đề này vẫn còn tồn tại một số quan điểm trái chiều. Có quan điểm cho rằng, yếu tố không thể lường trước được ở đây được hiểu là sự kiện xảy ra nằm ngoài dự đoán của các bên tại thời điểm giao kết hợp đồng[105]. Trong khi đó, cũng có quan điểm cho rằng tính không thể lường trước được xác định thông qua việc xem xét khả năng dự liệu về sự xuất hiện sự kiện của bên vi phạm tại thời điểm xác lập hợp đồng[106]. Từ đây, vấn đề được đặt ra là tính không thể lường trước được của sự kiện bất khả kháng sẽ được xem xét đối với tất cả các chủ thể trong quan hệ hợp đồng, hay chỉ được xem xét đối với chủ thể vi phạm hợp đồng. Nếu đặt trong phạm vi nghiên cứu về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, tính không thể lường trước được của sự kiện bất khả kháng dường như chỉ được xem xét đối với bên vi phạm. Điều này là do bên vi phạm là chủ thể được giải phóng khỏi trách nhiệm dân sự. Từ đó, việc xem xét tính không thể lường trước được chủ yếu là để xác định bên vi phạm có chấp nhận rủi ro đối với sự kiện khi xác lập nghĩa vụ hay không cũng như để đánh giá sự tác động của sự kiện đối với khả năng thực hiện nghĩa vụ của chủ thể này. Nếu bên vi phạm lường trước được việc sự kiện trở ngại tới việc thực hiện hợp đồng có thể xảy ra mà vẫn tiến hành xác lập nghĩa vụ, bên vi phạm được coi là đã chấp nhận rủi ro và phải chịu trách nhiệm nếu như vi phạm nghĩa vụ.

Một vấn đề cũng cần làm rõ là cách thức để xác định một sự kiện có thể lường trước được hay không. Có quan điểm đưa ra cách thức xác định tính không thể lường trước được thông qua việc đánh giá một chủ thể hợp lý có trình độ và kinh nghiệm tương ứng đặt trong hoàn cảnh tương tự có khả năng dự liệu được sự xuất hiện của sự kiện hay không[107]. NCS cho rằng cách thức xác định trên là phù hợp nhưng chưa thực sự đầy đủ vì vẫn có trường hợp cho dù chủ thể bình thường không có khả năng dự liệu trước nhưng trên thực tế bên vi phạm đã dự liệu được sự kiện xảy ra thì sự

---

[105] Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học - Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 40.
[106] Bùi Thị Thanh Hằng (2018), *Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng,* Luận án tiến sĩ Luật học, tr. 55.
[107] Lê Văn Sua (2017), "Quy định của pháp luật về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm". Website: https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2149 (Truy cập ngày 03/12/2023)

kiện này cũng không thể được coi là sự kiện bất khả kháng để loại trừ trách nhiệm. Theo quan điểm của NCS, để xác định chủ thể có thể lường trước được một sự kiện hay không cần phải thực hiện qua hai bước. Trước tiên, phải đánh giá thực tế chủ thể đã lường trước được sự kiện hay không. Nếu trên thực tế bên vi phạm đã lường trước, dự đoán được sự kiện sẽ xảy ra thì sự kiện này không thể được coi là sự kiện bất khả kháng. Trường hợp không có căn cứ xác định nhận thức thực tế của bên vi phạm, cần đánh giá bằng cách xem xét liệu một chủ thể hợp lý, có trình độ và kinh nghiệm tương ứng, được đặt trong hoàn cảnh tương tự với bên vi phạm có thể dự liệu được sự kiện hay không. Từ đó, một sự kiện chỉ được coi là không thể lường trước khi bên vi phạm trên thực tế không biết và không dự liệu được sự kiện, đồng thời một chủ thể hợp lý trong hoàn cảnh tương tự cũng không thể dự liệu được khả năng xảy ra và tác động của sự kiện đối với việc thực hiện nghĩa vụ[108].

Bên cạnh đó, thời điểm xem xét tính không thể lường trước được của sự kiện bất khả kháng cũng là một vấn đề cần phải nghiên cứu. Một số quan điểm cho rằng thời điểm xem xét tính không thể lường trước của sự kiện là thời điểm giao kết hợp đồng[109]. Tuy nhiên, theo quan điểm của NCS, cách xác định như vậy là chưa thực sự đầy đủ. Bởi lẽ, cần phải đặt tính không thể lường trước được của sự kiện bất khả kháng trong mối tương quan với nghĩa vụ chịu tác động của sự kiện này. Theo đó, vì không thể lường trước được về sự kiện bất khả kháng nên các bên chủ thể đã xác lập nghĩa vụ và dẫn tới hệ quả là khi sự kiện bất khả kháng xảy ra thì nghĩa vụ đó không thể thực hiện được. Do vậy, nếu đang xét tới nghĩa vụ nào không thể thực hiện được do tác động của sự kiện bất khả kháng thì thời điểm để xác định bên vi phạm có lường trước được sự kiện đó hay không chính là thời điểm nghĩa vụ được xác lập. Và trên thực tế, thời điểm xác lập của nghĩa vụ trong hợp đồng không chỉ giới hạn ở thời điểm giao kết hợp đồng mà cũng có thể bao gồm cả các thời điểm khác như thời điểm sửa đổi hợp đồng. Như vậy, trong quan hệ hợp đồng, tính không thể lường trước phải được xem xét tại thời điểm xác lập nghĩa vụ chịu tác động của sự kiện. Thời điểm này có thể là thời điểm giao kết hợp đồng hoặc thời điểm nghĩa vụ được bổ sung, sửa đổi. Nếu tại thời điểm đó bên vi phạm đã biết hoặc có thể lường trước sự kiện nhưng

[108] Melvin A. Eisenberg (2009), "Impossibility, Impracticability, and Frustration", *Journal of Legal Analysis*, Vol. 1, No. 1, pp. 207–261. pp. 215-216. Website: https://academic.oup.com/jla/article/1/1/207/889018 (Truy cập ngày 20/7/2026).
[109] Phạm Diệu Hương (2022), tlđd, tr.40.

vẫn xác lập nghĩa vụ thì về nguyên tắc, chủ thể này được coi là đã chấp nhận rủi ro và không thể sử dụng sự kiện đó làm căn cứ loại trừ trách nhiệm.

Thứ ba, sự kiện phải không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép

Trước tiên, tính không thể khắc phục của sự kiện bất khả kháng ở đây có thể được hiểu là bên vi phạm không thể nào tránh được sự tác động của sự kiện này cũng như không thể ngăn cản được sự tác động của sự kiện đối với việc vi phạm nghĩa vụ. Theo đó, cũng có thể hiểu tính không thể khắc phục được nghĩa là sự kiện bất khả kháng phải hoàn toàn nằm ngoài tầm kiểm soát của bên vi phạm hợp đồng.

Tuy nhiên, tiêu chí này không chỉ dừng ở tính chất của sự kiện, mà còn đòi hỏi bên vi phạm phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Từ đây, có thể thấy điều kiện này cũng là một sự thể hiện của nguyên tắc thiện chí trong quan hệ dân sự[110]. Theo đó, bên có nghĩa vụ trong hợp đồng vẫn phải tận tâm thực hiện cam kết của mình bằng mọi biện pháp trong khả năng cho phép để có thể đạt được mục đích của hợp đồng. Chỉ khi đã áp dụng các biện pháp như trên mà bên vi phạm hợp đồng vẫn không thể thực hiện đúng nghĩa vụ của mình thì khi đó sự kiện này mới có thể được coi là hoàn toàn nằm ngoài tầm kiểm soát của họ.

Bên cạnh đó, một vấn đề cũng cần phải nghiên cứu chính là yếu tố *"mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép"* có yêu cầu bên vi phạm bắt buộc phải có hành vi thực tế nhằm làm giảm thiểu tác động của sự kiện hay không? Có quan điểm cho rằng với yếu tố này, bên vi phạm phải chứng minh được mình đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng sẵn có để khắc phục hậu quả xảy ra[111], hay nói cách khác là phải chứng minh được rằng trước tác động của sự kiện, chủ thể này đã có hành vi áp dụng một số biện pháp nhất định. Tuy nhiên, nếu trong trường hợp tác động của sự kiện là quá lớn mà bên vi phạm dựa vào chuyên môn, kinh nghiệm xác định được rằng không có biện pháp nào là hiệu quả để làm giảm thiểu tác động của sự kiện, thì pháp luật có buộc họ vẫn phải thực hiện biện pháp nào đó để được loại trừ trách nhiệm hay không? Hiện nay, quy định về sự kiện bất khả kháng tại Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 vẫn chưa đưa ra cách hiểu thống nhất về vấn

[110] Trần Kiên – Nguyễn Khắc Thu (2019), "Khái niệm hợp đồng và những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật hợp đồng Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210246/Khai-niem-hop-dong-va-nhung-nguyen-tac-co-ban-cua-he-thong-phap-luat-hop-dong-Viet-Nam.html (Truy cập ngày 20/7/2026)
[111] Nguyễn Mạnh Linh (2018), *tlđd*, tr. 30.

đề này. Sự chưa thống nhất trong cách hiểu này cũng được thể hiện trong thực tiễn xét xử. Có vụ án yêu cầu bên vi phạm phải chứng minh những biện pháp thực tế đã áp dụng nhưng vẫn không thể khắc phục tác động của sự kiện[112]. Trong khi ở một số vụ án khác, Tòa án chủ yếu dựa vào tính chất và mức độ ảnh hưởng chung của sự kiện để xác định khả năng không thể khắc phục mà chưa làm rõ các biện pháp cụ thể đã được thực hiện[113].

Theo quan điểm của NCS, quy định *"mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép"* về bản chất là một yêu cầu của pháp luật để đảm bảo một sự kiện bất khả kháng thực sự đã nằm ngoài tầm kiểm soát của bên vi phạm. Với cách tiếp cận này, nếu bên vi phạm vẫn tìm ra được biện pháp có khả năng làm giảm thiểu tác động của sự kiện thì họ vẫn sẽ phải áp dụng biện pháp đó và chỉ khi biện pháp trên không đạt được mục đích ngăn chặn như chủ thể này mong đợi thì sự kiện mới có thể được coi là bất khả kháng. Ngược lại, nếu không tồn tại biện pháp khả thi hoặc mọi biện pháp đều rõ ràng không thể ngăn chặn hậu quả thì không hợp lý khi buộc bên vi phạm phải thực hiện những hành vi vô ích chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu về hình thức để được loại trừ trách nhiệm. Nói cách khác, nếu như bên vi phạm không thực hiện các biện pháp trên thực tế nhưng chứng minh được rằng dù có hành động vẫn không thể khắc phục được tác động của sự kiện thì xem như đã thỏa mãn điều kiện này. Cách hiểu này vẫn đảm bảo được sự kiện bất khả kháng là sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của bên vi phạm nhưng cũng đồng thời giúp giảm thiểu những chi phí không đáng có.

Như vậy, qua những phân tích trên, để xác định sự kiện bất khả kháng trong loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần dựa vào các tiêu chí sau:

Một là, sự kiện bất khả kháng xảy ra một cách khách quan đối với các bên trong quan hệ hợp đồng.

Hai là, sự kiện bất khả kháng không thể lường trước được. Trong phạm vi loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, tiêu chí này được xem xét chủ yếu đối với bên vi phạm. Bên vi phạm được coi là không thể lường trước sự kiện khi trên thực tế không biết, không dự liệu được sự kiện tại thời điểm xác lập nghĩa vụ và một chủ thể

[112] Bản án số 231/2024/KDTM-PT ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
[113] Bản án số 302/2024/DS-PT ngày 15/4/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

hợp lý trong hoàn cảnh tương tự cũng không thể dự liệu được khả năng xảy ra và tác động của sự kiện.

Ba là, sự kiện bất khả kháng không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Tiêu chí này cũng có thể được đáp ứng mà không đòi hỏi bên vi phạm phải thực hiện một biện pháp trên thực tế nếu chủ thể đó chứng minh được rằng không tồn tại biện pháp cần thiết và khả thi có thể khắc phục tác động của sự kiện đối với việc thực hiện nghĩa vụ.

Tuy nhiên, việc nhận diện được sự kiện bất khả kháng theo các tiêu chí nêu trên mới chỉ là điều kiện cần. Để được loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên vi phạm còn phải chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện đó với hành vi vi phạm. Cụ thể, sự kiện bất khả kháng phải là nguyên nhân trực tiếp và có tính quyết định dẫn đến việc bên có nghĩa vụ không thể thực hiện đúng cam kết. Nếu sự kiện bất khả kháng xảy ra nhưng không tác động trực tiếp hoặc chỉ tác động một phần, và bên có nghĩa vụ vẫn có khả năng thực hiện hợp đồng (dù khó khăn hơn) thì không đủ cơ sở để được loại trừ trách nhiệm. Điều kiện này có ý nghĩa quan trọng nhằm ngăn chặn việc bên vi phạm lợi dụng sự xuất hiện của sự kiện khách quan để trốn tránh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Bên cạnh yếu tố nhân quả, một vấn đề pháp lý đặt ra trong thực tiễn áp dụng là vai trò của nghĩa vụ thông báo. Trong lĩnh vực thương mại, khoản 1 Điều 295 Luật Thương mại năm 2005 quy định bên vi phạm phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về trường hợp loại trừ trách nhiệm. Quy định này dẫn đến một số quan điểm cho rằng thông báo là điều kiện bắt buộc để được loại trừ trách nhiệm[114]. Tuy nhiên, NCS cho rằng cách hiểu này chưa thực sự phù hợp với bản chất của quy định. Cần xác định rằng, nghĩa vụ thông báo là một nghĩa vụ độc lập, nhằm mục đích giúp bên bị vi phạm kịp thời áp dụng các biện pháp hạn chế tổn thất, chứ không phải là yếu tố ngăn chặn sự phát sinh của trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Cụ thể, điều kiện loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng được quy định tại Điều 294 Luật Thương mại năm 2005, theo đó bên vi phạm hợp đồng được loại trừ trách nhiệm trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng và có nghĩa vụ chứng

[114] Hà Văn Dương (2022), *Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại,* Luận văn thạc sĩ Luật học, tr. 47.

minh về trường hợp này. Điều 295 chỉ đặt ra thêm nghĩa vụ thông báo của bên vi phạm hợp đồng nhưng không quy định nếu bên vi phạm không thực hiện nghĩa vụ này thì không được loại trừ trách nhiệm. Cho dù khoản 2 Điều 295 Luật Thương mại năm 2005 quy định bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại phát sinh từ việc không thông báo hoặc thông báo không kịp thời nhưng trong trường hợp này thì thực chất đang tồn tại hai vi phạm nghĩa vụ: *Một là*, vi phạm hợp đồng do sự kiện bất khả kháng, trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ này có thể được loại trừ nếu như bên vi phạm chứng minh được theo quy định của Điều 294 Luật Thương mại năm 2005, đồng thời trách nhiệm được loại trừ không chỉ giới hạn ở trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà bao gồm cả các loại trách nhiệm do vi phạm hợp đồng khác như trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng, trách nhiệm trả tiền phạt vi phạm...; *Hai là,* vi phạm nghĩa vụ thông báo theo quy định của khoản 1 Điều 295 Luật Thương mại năm 2005. Do vậy, trách nhiệm bồi thường thiệt hại được quy định tại khoản 2 Điều 295 Luật Thương mại năm 2005 về bản chất là trách nhiệm phát sinh từ việc vi phạm nghĩa vụ thông báo do pháp luật quy định, không phải trách nhiệm đối với chính nghĩa vụ hợp đồng đã bị vi phạm do sự kiện bất khả kháng. Điều này cũng phù hợp với các điều kiện làm phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Cụ thể, khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng, bên vi phạm không thể lựa chọn cách xử sự nào khác ngoài việc phải vi phạm hợp đồng nên được coi là không có lỗi, không làm phát sinh trách nhiệm dân sự. Nghĩa vụ thông báo về sự kiện bất khả kháng là một nghĩa vụ độc lập do pháp luật quy định, không tác động tới điều kiện làm phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng (không khiến cho bên vi phạm trở thành có lỗi đối với vi phạm hợp đồng) nên không thể coi là một điều kiện loại trừ trách nhiệm.

Khi đã thỏa mãn đầy đủ các tiêu chí nhận diện và điều kiện áp dụng nêu trên, hệ quả pháp lý căn bản nhất của việc loại trừ trách nhiệm là bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm dân sự. Cơ sở pháp lý cho hệ quả này được ghi nhận tại khoản 2 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015. Xét về mặt bản chất, quy định trên được hiểu là trách nhiệm dân sự không phát sinh. Bởi lẽ, như phân tích, sự kiện bất khả kháng đã triệt tiêu yếu tố lỗi của bên vi phạm – một trong những điều kiện bắt buộc để cấu thành trách nhiệm dân sự. Do đó, phạm vi loại trừ trách nhiệm ở đây bao gồm toàn bộ các hình thức trách nhiệm dân sự mà lẽ ra bên vi phạm phải gánh chịu như bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hay trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ.

Một vấn đề cũng cần phải làm rõ là luận giải bản chất của việc các bên tiếp tục thực hiện nghĩa vụ sau khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, đặt trong tương quan với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong nhiều trường hợp, sau khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, bên có nghĩa vụ vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết. Tuy nhiên, hành vi này không thể được đồng nhất với trách nhiệm buộc thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 352 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bởi lẽ, trong thời gian xảy ra sự kiện, khả năng thực hiện nghĩa vụ trên thực tế đã bị suy giảm tới mức không thể, do đó trách nhiệm buộc thực hiện đúng nghĩa vụ không có cơ sở để phát sinh. Vì vậy, việc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ sau khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt về bản chất là sự kéo dài thời hạn của nghĩa vụ và các bên đang thực hiện nội dung hợp đồng, không phải là việc gánh chịu trách nhiệm do hành vi vi phạm gây ra[115]. Quan điểm này được thể hiện rõ nét và cụ thể hóa trong pháp luật chuyên ngành tại Điều 296 Luật Thương mại năm 2005 về kéo dài thời hạn và từ chối thực hiện hợp đồng. Theo đó, khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, thời hạn thực hiện nghĩa vụ sẽ được kéo dài tương ứng với thời gian diễn ra sự kiện, cộng thêm một khoảng thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả. Quy định này đã khẳng định bản chất pháp lý là trách nhiệm buộc thực hiện đúng nghĩa vụ đã không phát sinh, thay vào đó là cơ chế gia hạn thời gian thực hiện nghĩa vụ.

Ngoài ra, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển của các chuỗi cung ứng có sự tham gia của nhiều chủ thể, hoạt động ký kết hợp đồng phụ *(sub-contracting)* trở nên phổ biến, vấn đề loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng bắt nguồn từ trở ngại đối với người thứ ba cũng cần được xem xét. Pháp luật Việt Nam hiện chưa có quy định riêng về cơ chế loại trừ trách nhiệm trong trường hợp bên có nghĩa vụ sử dụng người thứ ba để thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng nhưng người thứ ba không thể thực hiện do sự kiện bất khả kháng[116]. Do đó, việc loại trừ trách nhiệm trong trường hợp này về nguyên tắc vẫn được xem xét trên cơ sở các tiêu chí nhận diện sự kiện bất khả kháng và các điều kiện áp dụng đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, pháp luật quốc tế hiện đang có cách tiếp cận thắt chặt các điều kiện loại trừ

---

[115] Ngô Quốc Chiến (2020), "Bất khả kháng và nghĩa vụ hoàn trả tài sản", *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp.* Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210513/Bat-kha-khang-va-nghia-vu-hoan-tra-tai-san.html (Truy cập ngày 20/7/2026)

[116] Lê Thị Anh Xuân – Nguyễn Thị Minh Trang (2021), "Miễn trách nhiệm do có sự tham gia của bên thứ ba theo CISG 1980 và pháp luật Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, Số chuyên đề 01/2021, tr. 145–150. Website: https://vjol.info.vn/index.php/tks/article/download/58747/49113/ (Truy cập ngày 03/10/2026).

trách nhiệm trong trường hợp này tại khoản 2 Điều 79 Công ước Viên năm 1980 về mua bán hàng hóa quốc tế (CISG). Theo đó, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ do người thứ ba mà họ sử dụng để thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng cũng không thực hiện được nghĩa vụ thì bên vi phạm chỉ được loại trừ trách nhiệm khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) Bản thân bên vi phạm đáp ứng các điều kiện loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng tại khoản 1 Điều 79 CISG và; (ii) Người thứ ba cũng sẽ được loại trừ trách nhiệm nếu các điều kiện này được áp dụng đối với họ. Cơ chế này đặt ra "điều kiện kép" *(double force majeure)* đối với cả bên vi phạm và người thứ ba[117]. Theo đó, ngoài việc đánh giá các điều kiện đối với bên vi phạm, khoản 2 Điều 79 CISG còn đặt thêm một tầng xem xét đối với người thứ ba, chỉ khi cả hai chủ thể đều đáp ứng các điều kiện loại trừ thì bên vi phạm mới được loại trừ trách nhiệm.

Bên cạnh sự kiện bất khả kháng với tư cách là căn cứ loại trừ trách nhiệm do pháp luật quy định, cần phân biệt trường hợp các bên thiết lập điều khoản bất khả kháng trong hợp đồng. Trên cơ sở tự do thỏa thuận, các bên có thể liệt kê những sự kiện được gọi là bất khả kháng hoặc xác định các tiêu chí riêng không hoàn toàn trùng với khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, tên gọi do các bên sử dụng không đương nhiên làm thay đổi bản chất pháp lý của sự kiện. Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 là căn cứ để xác định một sự kiện có phải là sự kiện bất khả kháng theo luật định hay không. Nếu sự kiện được liệt kê trong hợp đồng nhưng không đáp ứng đầy đủ các dấu hiệu do pháp luật quy định thì bên vi phạm không thể viện dẫn khoản 2 Điều 351 để được loại trừ trách nhiệm theo căn cứ luật định. Trong trường hợp đó, điều khoản chỉ có thể được áp dụng với tư cách là căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận, nếu thỏa thuận có hiệu lực và sự kiện thuộc phạm vi mà các bên đã xác định. Sự phân biệt này có ý nghĩa đối với nghĩa vụ chứng minh và hệ quả pháp lý. Đối với căn cứ luật định, bên vi phạm phải chứng minh sự kiện đáp ứng các dấu hiệu tại khoản 1 Điều 156, có quan hệ nhân quả với vi phạm và đáp ứng các điều kiện pháp luật có liên quan. Đối với căn cứ theo thỏa thuận, bên vi phạm phải chứng minh sự tồn tại và hiệu lực của thỏa thuận, sự kiện thực tế thuộc

[117] Trần Thanh Tâm – Phạm Thanh Cao (2017), "Miễn trách nhiệm do người thứ ba theo Điều 79 Công ước của Liên hiệp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế: Từ góc nhìn so sánh luật", *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 07 (110)/2017, tr. 58–66, tr. 59–60. Website: https://cisg-online.org/files/commentFiles/Tam_Cao_7_110_Tap-chi-Khoa-hoc-Phap-ly_2017_58.pdf (Truy cập ngày 03/10/2026).

phạm vi căn cứ đã được các bên xác lập, giá trị pháp lý của căn cứ trong việc loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2.2.1.2. Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Khác với sự kiện bất khả kháng được ghi nhận thống nhất trong hệ thống pháp luật tư, căn cứ loại trừ trách nhiệm do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hiện nay có sự phân hóa rõ rệt giữa luật chung và luật chuyên ngành. Cụ thể, Bộ luật Dân sự năm 2015 không có quy định trực tiếp về căn cứ này. Trong khi đó, tại điểm d khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005, hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng được ghi nhận là một căn cứ loại trừ trách nhiệm.

Sự ghi nhận căn cứ này xuất phát từ tính quyền lực và tính pháp lý của các quyết định hành chính. Trong đó, tính quyền lực của quyết định thể hiện ở chỗ các quyết định pháp luật có tính mệnh lệnh cao và được đảm bảo thi hành bởi những biện pháp cưỡng chế nhà nước; còn tính pháp lý là việc các quyết định pháp luật được ban hành trên cơ sở quy định của pháp luật, nhằm thực hiện pháp luật, chúng có tác động tới cơ chế điều chỉnh pháp luật. Với hai tính chất trên, khi một quyết định được ban hành đúng thẩm quyền, có hiệu lực và đặt ra yêu cầu bắt buộc đối với chủ thể có liên quan thì chủ thể đó phải tuân thủ, kể cả khi việc tuân thủ ảnh hưởng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ hợp đồng[118].

Trong trường hợp quyết định hành chính yêu cầu chủ thể thực hiện một hành vi không phù hợp với nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc trực tiếp làm cho nghĩa vụ không thể thực hiện được, bên có nghĩa vụ bị đặt trước một trở ngại pháp lý mà họ buộc phải tuân thủ. Trong trường hợp này, nghĩa vụ hợp đồng vẫn mang tính bắt buộc, tuy nhiên quyết định của cơ quan nhà nước làm cho bên có nghĩa vụ mất khả năng thực hiện nghĩa vụ về mặt pháp lý. Do tính quyền lực và hiệu lực bắt buộc của quyết định hành chính, bên có nghĩa vụ phải tuân thủ quyết định, dẫn đến việc không thể thực hiện đúng hợp đồng. Việc không thực hiện đúng nghĩa vụ không phù hợp với nội dung cam kết, nhưng không xuất phát từ sự lựa chọn hoặc khả năng kiểm soát của

[118] Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam*, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.182-183.

bên vi phạm. Vì bên vi phạm không còn khả năng xử sự phù hợp với yêu cầu của hợp đồng nên họ được xác định là không có lỗi đối với vi phạm. Đây là cơ sở làm cho trách nhiệm không phát sinh khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Xét về mặt bản chất pháp lý, mặc dù đây là một căn cứ được Luật Thương mại năm 2005 quy định độc lập, nhưng trong khoa học pháp lý hiện nay vẫn tồn tại quan điểm phổ biến coi việc thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước chỉ là một trường hợp cụ thể của sự kiện bất khả kháng về mặt pháp lý[119]. Theo đó, nhiều quan điểm cho rằng sự kiện này cũng mang đầy đủ các đặc tính khách quan, không lường trước và không khắc phục được nên có thể xếp vào nhóm sự kiện bất khả kháng hoặc áp dụng tương tự các quy định về sự kiện bất khả kháng để xử lý[120]. Tuy nhiên, NCS cho rằng việc đồng nhất hai căn cứ này là chưa thực sự thỏa đáng. Cần thiết phải có sự phân định độc lập giữa chúng như Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 đang quy định. Bởi lẽ dù có những điểm tương đồng về tính khách quan, nhưng giữa sự kiện bất khả kháng và quyết định của cơ quan nhà nước vẫn tồn tại những khác biệt cơ bản về khả năng dự liệu và khả năng khắc phục.

Xét về khả năng lường trước, sự kiện bất khả kháng phải đáp ứng tiêu chí không thể lường trước được. Trong khi đó, đối với quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, điểm d khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 sử dụng tiêu chí các bên "không thể biết được" tại thời điểm giao kết hợp đồng. Quyết định của cơ quan nhà nước có thể là kết quả của một quá trình hoạch định và thực hiện chính sách mà khả năng ban hành có thể được dự liệu ở mức độ nhất định thông qua quy hoạch, kế hoạch hoặc chủ trương đã được công bố. Tuy nhiên, việc có thể dự liệu chung về khả năng Nhà nước ban hành một chính sách không đồng nghĩa với việc các bên có thể biết được nội dung, thời điểm ban hành và phạm vi áp dụng của một quyết định cụ thể. Vì vậy, tiêu chí "không thể biết được" cần được đánh giá đối với chính quyết định đã trực tiếp dẫn đến vi phạm hợp đồng, không chỉ đối với khả năng chung về sự thay đổi chính sách.

---

[119] Nguyễn Thị Dung (2022), *Luật kinh tế,* NXB. Tư pháp, tr.772.

[120] Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, NXB. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam , tr.243.

Lê Thị Bích Chi – Trương Trọng Hiếu (2023), "Sự kiện bất khả kháng và thực tiễn vận dụng trong hợp đồng mua bán condotel", *Tạp chí Luật học*, số 1/2023, tr.106–119, tr.112.

Xét về khả năng khắc phục, sự kiện bất khả kháng phải không thể khắc phục được mặc dù bên có nghĩa vụ đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép. Trong khi đó, quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể được xem xét lại, đình chỉ, sửa đổi, hủy bỏ hoặc bãi bỏ theo những trình tự pháp luật quy định. Tuy nhiên, khả năng sử dụng các cơ chế này không đồng nghĩa với việc bên có nghĩa vụ có thể không chấp hành quyết định trong thời gian quyết định vẫn có hiệu lực. Do đó, điểm đặc thù của căn cứ này không nằm ở việc quyết định tuyệt đối không thể bị khắc phục hoặc thay đổi, mà ở chỗ tại thời điểm phải thực hiện hợp đồng, quyết định vẫn có hiệu lực bắt buộc và tạo ra trở ngại pháp lý trực tiếp đối với việc thực hiện nghĩa vụ.

Để áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm này, vấn đề tiên quyết là phải nhận diện được chính xác phạm vi các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Dưới góc độ của khoa học luật hành chính, hệ thống quyết định của cơ quan quản lý nhà nước được phân chia thành ba nhóm chính dựa trên tính chất và ý chí của chủ thể ban hành, bao gồm: (i) quyết định chủ đạo (mang tính định hướng chính sách, thường đưa ra các chủ trương, giải pháp quản lý hành chính), quyết định quy phạm (chứa đựng quy tắc xử sự chung, xác lập các quyền và nghĩa vụ cho các chủ thể liên quan, tạo ra khuôn khổ pháp lý) và quyết định cá biệt (áp dụng pháp luật cho trường hợp cụ thể, thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể pháp luật hành chính)[121].

Về phạm vi áp dụng, điểm d khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 không quy định giới hạn cụ thể về loại hình quyết định. Do đó, xét về mặt nguyên tắc, cả ba loại quyết định hành chính bao gồm quyết định chủ đạo, quyết định quy phạm và quyết định cá biệt đều thuộc phạm vi quy định của căn cứ loại trừ này. Tuy nhiên, xét dưới góc độ thực tiễn áp dụng và tính chất tác động, trọng tâm của căn cứ loại trừ trách nhiệm cần được xác định là các quyết định hành chính cá biệt. Điều này là do đây là nhóm quyết định có khả năng tác động trực tiếp và cụ thể vào một chủ thể hoặc một quan hệ pháp luật xác định. Chính tính chất trực tiếp và cụ thể này của quyết định cá biệt tạo ra sự cản trở trực diện với nghĩa vụ trong hợp đồng, đặt bên có nghĩa vụ vào tình thế buộc phải vi phạm hợp đồng để tuân thủ mệnh lệnh hành chính.

[121] Tô Thái Sơn (2017), *Xử lý quyết định hành chính ở Việt Nam,* Luận văn Thạc sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.14-15.

Nhận diện quyết định hành chính hợp pháp mới chỉ là tiền đề, để vi phạm hợp đồng được loại trừ trách nhiệm, điểm d khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 yêu cầu phải đáp ứng các điều kiện sau:

Thứ nhất, phải tồn tại một quyết định có hiệu lực do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và quyết định đó phải liên quan trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng

Như đã đề cập trên, quyết định pháp luật là cơ sở tiên quyết của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong trường hợp này. Do đó, để được xem xét loại trừ trách nhiệm, trước tiên phải có sự tồn tại của một quyết định có hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có liên quan. Bộ máy nhà nước được cấu thành bởi một hệ thống các cơ quan nhà nước, trong đó mỗi cơ quan nhà nước đều có phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước riêng theo ngành, theo chức năng hay theo lãnh thổ. Do đó, một yêu cầu quan trọng của quyết định pháp luật là phải được ban hành đúng thẩm quyền và chỉ những quyết định như vậy mới đủ điều kiện để được xét tới trong trường hợp này. Bên cạnh đó, tại thời điểm vi phạm hợp đồng, quyết định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cũng phải có hiệu lực và phải liên quan tới vấn đề thực hiện nghĩa vụ trong quan hệ hợp đồng được xét. Bởi vì chỉ khi quyết định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có hiệu lực và liên quan tới hợp đồng được xét thì khi đó quyết định mới có tính bắt buộc đối với bên có nghĩa vụ.

Thứ hai, việc thực hiện quyết định phải là nguyên nhân trực tiếp và có tính quyết định dẫn đến vi phạm hợp đồng

Giữa quyết định hành chính và hành vi vi phạm phải thiết lập được mối quan hệ nhân quả, trong đó sự tuân thủ quyết định hành chính của cơ quan nhà nước phải là nguyên nhân duy nhất và trực tiếp dẫn tới hậu quả là vi phạm hợp đồng. Nếu quyết định chỉ dừng lại ở mức độ gây khó khăn, làm gia tăng chi phí thực hiện nghĩa vụ hoặc nếu bên vi phạm vẫn tồn tại các phương án thay thế hợp pháp khác để thực hiện đúng cam kết mà không tận dụng, thì mối quan hệ nhân quả này không được xác lập và trách nhiệm dân sự vẫn được đặt ra.

Thứ ba, các bên không thể biết được về quyết định này vào thời điểm giao kết hợp đồng

Theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005, tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên phải không thể biết về quyết định của cơ quan

quản lý nhà nước có thẩm quyền. Tiêu chí này không chỉ đòi hỏi trên thực tế các bên không biết mà còn hướng đến việc các bên không có khả năng hợp lý để biết được quyết định tại thời điểm giao kết. Việc xác định khả năng biết cần căn cứ vào thời điểm ban hành và công bố quyết định, phạm vi phổ biến, lĩnh vực hoạt động, trình độ chuyên môn và khả năng tiếp cận thông tin của các bên. Nếu quyết định đã được công bố công khai và một chủ thể hợp lý trong hoàn cảnh tương tự có thể tiếp cận, nhận biết nội dung của quyết định thì điều kiện "không thể biết được" không được đáp ứng. Đây là một điều kiện có ý nghĩa quan trọng, bởi lẽ nếu tại thời điểm giao kết hợp đồng mà các bên đã biết được về quyết định pháp luật có khả năng ảnh hưởng tới việc thực hiện nghĩa vụ mà vẫn giao kết hợp đồng với nghĩa vụ như vậy thể hiện rằng các bên chủ thể đã chấp nhận rủi ro nghĩa vụ đó sẽ có thể bị vi phạm và do đó cũng sẽ phải gánh chịu trách nhiệm dân sự tương ứng.

Khi đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên, bên vi phạm được loại trừ toàn bộ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong phạm vi hành vi vi phạm phát sinh trực tiếp từ việc thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hệ quả này phù hợp với bản chất của căn cứ loại trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, quyết định hợp pháp, có hiệu lực bắt buộc của cơ quan nhà nước đã tạo ra trở ngại pháp lý làm cho bên có nghĩa vụ không còn khả năng thực hiện đúng nghĩa vụ. Vì vậy, vi phạm không xuất phát từ ý chí hoặc khả năng kiểm soát của bên có nghĩa vụ, qua đó loại bỏ yếu tố lỗi của chủ thể này, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng vì thế không phát sinh.

2.2.1.3. Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết

Trong pháp luật dân sự, tình thế cấp thiết được ghi nhận là một hoàn cảnh đặc biệt làm thay đổi tính chất của vi phạm hợp đồng. Tình thế cấp thiết được khoản 1 Điều 171 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định là trường hợp nhằm ngăn chặn nguy cơ thực tế đang đe dọa lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà chủ thể không còn cách nào khác ngoài việc gây ra một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn. Từ quy định trên, có thể thấy về bản chất, đây là trạng thái xung đột lợi ích mà ở đó, pháp luật cho phép chủ thể được gây thiệt hại cho một lợi ích nhỏ hơn để bảo vệ một lợi ích lớn hơn đang bị đe dọa thực tế, trong bối cảnh không còn sự lựa chọn hành xử nào khác. Khi đặt trong quan hệ hợp đồng, đây là trường hợp bên có nghĩa vụ đã lựa chọn vi phạm hợp đồng và gây thiệt hại cho bên

có quyền, như là biện pháp cần thiết để ngăn chặn tổn thất lớn hơn đối với lợi ích công cộng, lợi ích của bản thân hoặc người khác[122].

Xét dưới góc độ lý luận về điều kiện phát sinh trách nhiệm dân sự, cơ chế loại trừ trách nhiệm do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết có sự khác biệt căn bản so với các căn cứ khác, trong đó đặc biệt là sự kiện bất khả kháng. Sự khác biệt này thể hiện rõ nét nhất ở khả năng lựa chọn hành vi của chủ thể. Trong sự kiện bất khả kháng, do tính chất không thể khắc phục được, bên vi phạm hoàn toàn không còn bất kỳ biện pháp nào khác trong khả năng cho phép để khắc phục tác động của sự kiện, đồng nghĩa với việc họ hoàn toàn không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc vi phạm. Ngược lại, trong tình thế cấp thiết, bên vi phạm thực tế vẫn đứng trước quyền lựa chọn tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng và để mặc cho thiệt hại lớn hơn xảy ra hoặc chủ động vi phạm hợp đồng để ngăn chặn thiệt hại đó.

Việc lựa chọn hành vi này được thực hiện có ý thức và dẫn đến kết quả không phù hợp với nội dung đã cam kết. Vì vậy, xét trong quan hệ giữa các bên, hành vi vẫn là vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện của tình thế cấp thiết, pháp luật thừa nhận quyền ưu tiên bảo vệ lợi ích lớn hơn và không còn buộc chủ thể phải lựa chọn việc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng trong hoàn cảnh đó. Do hành vi khác được pháp luật cho phép thực hiện, việc vi phạm hợp đồng tuy vẫn trái với cam kết nhưng không mang tính trái pháp luật. Trách nhiệm vì vậy không phát sinh do thiếu điều kiện về tính trái pháp luật của hành vi. Vì vậy, khác với sự kiện bất khả kháng loại trừ trách nhiệm trên cơ sở không có lỗi, tình thế cấp thiết loại trừ trách nhiệm do hành vi vi phạm hợp đồng không còn mang tính trái pháp luật. Cách tiếp cận này được khẳng định tại khoản 3 Điều 171 Bộ luật Dân sự năm 2015, theo đó hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không bị xác định là hành vi xâm phạm quyền sở hữu hoặc quyền khác đối với tài sản. Tuy nhiên, để một vi phạm hợp đồng được công nhận là thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết và được loại trừ trách nhiệm, hành vi đó phải thỏa mãn những điều kiện mà pháp luật quy định về mục đích, tính hiện hữu của nguy cơ và tính tương xứng của thiệt hại. Theo đó, để một hành vi

[122] Quách Thúy Quỳnh (2005), *Pháp luật về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng trong kinh doanh – Thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, Luận văn Thạc sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.57.

vi phạm hợp đồng được công nhận là thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết và được loại trừ trách nhiệm, nó phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện chặt chẽ sau đây[123]:

Thứ nhất, về mặt mục đích, hành vi vi phạm hợp đồng phải nhằm bảo vệ lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác

Đây là điều kiện phản ánh mục đích và động cơ hợp pháp của hành vi vi phạm hợp đồng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 171 Bộ luật Dân sự năm 2015, hành vi trong tình thế cấp thiết phải nhằm bảo vệ lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của chính chủ thể hành động hoặc của người khác. Theo đó, mục đích của vi phạm hợp đồng cũng phải phù hợp với những mục đích nêu trên và phải trực tiếp liên quan đến việc ngăn chặn những nguy cơ thực tế thì chúng mới có thể được coi là gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết để được loại trừ trách nhiệm. Đặc biệt, vi phạm hợp đồng trong trường hợp này không những có thể nhằm để bảo vệ lợi ích công cộng - lợi ích chung của xã hội; lợi ích của chủ thể khác mà còn có thể được thực hiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân bên vi phạm do yêu cầu của tình thế cấp thiết.

Từ đây, một vấn đề được đặt ra là việc pháp luật cho phép bên vi phạm được chủ động vi phạm nghĩa vụ để bảo vệ lợi ích của bản thân có mâu thuẫn với nguyên tắc thiện chí hay không? Xét về bản chất, điều này không đi ngược lại với sự thiện chí nếu được đặt trong chỉnh thể các điều kiện của tình thế cấp thiết. Bởi lẽ, hành vi vi phạm trong trường hợp này chỉ được chấp nhận khi đó là biện pháp cuối cùng và duy nhất để ngăn chặn một thiệt hại lớn hơn xảy ra. Khi đứng trước tình huống buộc phải lựa chọn giữa việc gánh chịu một tổn thất nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản lớn của bản thân và việc gây ra một thiệt hại nhỏ hơn thông qua vi phạm hợp đồng, sự lựa chọn bảo vệ giá trị lớn hơn là hợp lý. Do đó, hành vi này không bị coi là sự tư lợi hay thiếu thiện chí, mà là ứng xử phù hợp được pháp luật thừa nhận nhằm giảm thiểu tổng thiệt hại cho xã hội.

Thứ hai, vi phạm hợp đồng phải xảy ra khi nguy cơ đang tồn tại thực tế và đe dọa trực tiếp đến các lợi ích cần bảo vệ

Tính chất cấp thiết đòi hỏi nguy cơ gây thiệt hại phải là hiện hữu, có thật và đang diễn ra, chứ không phải là những rủi ro mang tính giả định hay phỏng đoán trong tương lai. Đồng thời, mối đe dọa này phải tác động trực tiếp đến các lợi ích cần

[123] Phạm Văn Tuyết (2021), "Vấn đề bồi thường thiệt hại liên quan đến tình thế cấp thiết", *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số 02/2021, tr.36-40.

bảo vệ, tạo ra một áp lực ngay lập tức buộc bên có nghĩa vụ phải hành động. Nếu nguy cơ chưa xuất hiện hoặc chỉ là sự phỏng đoán, không có khả năng gây ra thiệt hại trên thực tế thì việc chủ động vi phạm hợp đồng sẽ không được coi là thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết.

Thứ ba, hành vi vi phạm hợp đồng phải là biện pháp cuối cùng và duy nhất để bảo vệ lợi ích

Để bảo vệ quyền và lợi ích cho các chủ thể trong xã hội, pháp luật luôn hướng tới hạn chế tối đa việc gây ra thiệt hại. Vì vậy, cho dù mỗi chủ thể đều cần phải bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của bản thân hay của người khác khi đứng trước những nguy cơ gây thiệt hại nhưng việc gây ra một thiệt hại khác để ngăn ngừa nguy cơ này chỉ được pháp luật cho phép khi đó là biện pháp cuối cùng cũng như là biện pháp duy nhất. Cụ thể, khoản 1 Điều 171 Bộ luật Dân sự năm 2015 yêu cầu chủ thể chỉ được gây thiệt hại khi không còn khả năng xử sự nào khác để ngăn chặn nguy cơ. Theo đó, bên có nghĩa vụ chỉ được phép lựa chọn vi phạm hợp đồng khi và chỉ khi mọi biện pháp khác không gây thiệt hại hoặc ít thiệt hại hơn đều đã được tính đến nhưng không thể thực hiện hoặc không mang lại hiệu quả. Nếu bên vi phạm vẫn còn sự lựa chọn hành xử khác để bảo vệ lợi ích mà không cần vi phạm nghĩa vụ thì họ không được coi là thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết để loại trừ trách nhiệm.

Thứ tư, thiệt hại gây ra do vi phạm hợp đồng phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn

Mục đích của quyền hành động trong tình thế cấp thiết là để hạn chế tối đa thiệt hại có thể xảy ra trong trường hợp không còn cách nào khác để ngăn chặn, do đó pháp luật đặt ra yêu cầu mang tính định lượng về sự tương xứng giữa thiệt hại gây ra và thiệt hại được ngăn chặn. Bên vi phạm phải chứng minh được tổn thất mà họ gây ra do vi phạm hợp đồng là nhỏ hơn so với tổn thất sẽ xảy ra cho lợi ích công cộng hoặc lợi ích hợp pháp khác nếu họ không hành động. Yêu cầu này buộc các chủ thể phải có sự cân nhắc, định lượng giá trị lợi ích tại thời điểm xảy ra sự kiện. Nếu thiệt hại gây ra ngang bằng hoặc lớn hơn thiệt hại cần ngăn chặn, mục đích của quyền hành động trong tình thế sẽ không đạt được và do đó trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không được loại trừ.

Thứ năm, tình thế cấp thiết phải mang tính khách quan, không do bên vi phạm gây ra

Theo khoản 2 Điều 595 Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu như tình thế cấp thiết là

do một chủ thể gây ra thì chủ thể này phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với bên bị thiệt hại. Do vậy, để được xem xét loại trừ trách nhiệm dân sự, tình thế cấp thiết phải phát sinh từ các nguyên nhân khách quan hoặc do hành vi của người thứ ba, mà không được xuất phát từ bên vi phạm. Nếu bên vi phạm đã tự gây ra nguy cơ hoặc tự đặt bản thân vào tình thế cấp thiết để rồi vi phạm hợp đồng, thì họ vẫn phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm. Điều kiện này nhằm đảm bảo chỉ cho phép loại trừ trách nhiệm đối với những chủ thể thực sự buộc phải hành động trước một nguy cơ đe dọa thực tế mà họ hoàn toàn không có lỗi trong việc để nó xảy ra.

Trên cơ sở các điều kiện nêu trên, tình thế cấp thiết có thể được áp dụng với tư cách căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng là biện pháp cần thiết và tương xứng nhằm bảo vệ lợi ích lớn hơn. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa có sự thống nhất về phương thức ghi nhận căn cứ này trong Bộ luật Dân sự năm 2015 và pháp luật chuyên ngành.

Trong Bộ luật Dân sự năm 2015, việc ghi nhận tình thế cấp thiết là một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mới chỉ dừng lại ở mức độ gián tiếp mà chưa được quy định một cách cụ thể. Điều 351 quy định về trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ chỉ liệt kê trực tiếp sự kiện bất khả kháng và lỗi của bên bị vi phạm là các căn cứ loại trừ trách nhiệm, mà hoàn toàn bỏ ngỏ trường hợp thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết. Sự thiếu vắng quy định trực tiếp buộc việc xác định cơ sở pháp lý cho loại trừ trách nhiệm trong trường hợp này phải được luận giải một cách gián tiếp. Cụ thể, thông qua việc khoản 3 Điều 171 khẳng định tính không vi phạm của hành vi gây thiệt hại do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết và Điều 595 chỉ đặt ra trách nhiệm khi vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết, Bộ luật Dân sự đã thừa nhận nguyên tắc không áp dụng trách nhiệm đối với chủ thể hành động trong trường hợp này. Cách quy định mang tính gián tiếp như trên khiến cho cơ sở pháp lý của căn cứ loại trừ trách nhiệm này thiếu đi tính tường minh cần thiết, dẫn đến những cách hiểu không thống nhất trong thực tiễn áp dụng đối với quan hệ hợp đồng.

Trái ngược với cách tiếp cận gián tiếp của luật chung, pháp luật chuyên ngành mà điển hình là Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 đã có sự ghi nhận trực tiếp và cụ thể tình thế cấp thiết là một căn cứ loại trừ trách nhiệm. Tại khoản 2 và khoản 3 Điều 151 của Bộ luật này, người vận chuyển được quy định loại trừ trách nhiệm đối với việc làm mất mát, hư hỏng hàng hóa hoặc chậm trả hàng nếu nguyên nhân xuất

phát từ việc phải cứu người, trợ giúp tàu khác đang gặp nguy hiểm hoặc cứu tài sản trên biển. Cho dù không được định danh cụ thể nhưng đây chính là những trường hợp điển hình của tình thế cấp thiết trong hoạt động hàng hải, nơi bên có nghĩa vụ buộc phải lựa chọn vi phạm hợp đồng (gây tổn thất hàng hóa, chậm giao hàng) để bảo vệ những lợi ích lớn hơn về tính mạng con người và an toàn hàng hải. Việc quy định trực diện như vậy giúp tạo cơ sở pháp lý vững chắc để loại trừ trách nhiệm cho bên vi phạm[124]. Như vậy, cho dù được quy định gián tiếp trong Bộ luật Dân sự năm 2015 hay trực diện trong luật chuyên ngành, pháp luật hiện hành đều đã có sự thống nhất trong việc thừa nhận tính hợp pháp của hành vi thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết, sự thừa nhận này chính là cơ sở để khẳng định trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã được loại trừ đối với bên vi phạm trong trường hợp này.

Khi hành vi vi phạm hợp đồng thỏa mãn đầy đủ các điều kiện do pháp luật quy định, quyền hành động trong tình thế cấp thiết trở thành căn cứ pháp lý để loại trừ trách nhiệm dân sự cho bên vi phạm. Về hệ quả pháp lý loại trừ trách nhiệm do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết, có thể thấy hệ quả rõ nhất đó chính là bên vi phạm hợp đồng trong trường hợp này được loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, nếu xét về bản chất của hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết thì một vấn đề được đặt ra chính là căn cứ loại trừ trách nhiệm này có khả năng loại trừ cả các loại trách nhiệm dân sự khác như trách nhiệm chịu phạt vi phạm hợp đồng hay không. Hiện nay, Bộ luật Dân sự năm 2015 vẫn chưa có quy định chi tiết về vấn đề này. Tuy nhiên, nếu xuất phát từ bản chất của hành vi vi phạm hợp đồng ở đây tuy không phù hợp với nội dung cam kết nhưng không mang tính trái pháp luật do được pháp luật cho phép thực hiện, thì hành vi đó cũng sẽ không thể làm phát sinh bất cứ loại trách nhiệm dân sự nào. Với cách tiếp cận này, bên vi phạm không những không phải bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ, mà còn không phải chịu các trách nhiệm do vi phạm hợp đồng khác như phạt vi phạm.

2.2.1.4. Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do lỗi của bên bị vi phạm

Trong khoa học pháp lý, lỗi được xem là một trong những yếu tố cấu thành quan trọng của trách nhiệm pháp lý nói chung và trách nhiệm dân sự nói riêng. Về mặt lý luận, lỗi được xác định là yếu tố thuộc về mặt chủ quan của hành vi vi phạm, phản

[124] Lê Văn Sua (2017), "Quy định của pháp luật về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm". Website: https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2149 (Truy cập ngày 03/12/2023)

ánh thái độ tâm lý bên trong của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình và hậu quả pháp lý do hành vi đó gây ra[125]. Trên cơ sở cách định nghĩa trên, lỗi thường được đánh giá dựa trên hai yếu tố cơ bản là lý trí và ý chí. Trong đó, ý chí của chủ thể phản ánh khả năng nhận thức của chủ thể đó đối với hành vi vi phạm pháp luật và hậu quả mà hành vi đó có thể gây ra, còn lý trí lại phản ánh sự mong muốn của chủ thể đối với việc thực hiện hành vi hoặc sự xảy ra của hậu quả của hành vi đó. Từ những phân tích trên, có thể thấy lỗi là một yếu tố hoàn toàn gắn với tâm lý, chủ quan của con người, do vậy, yếu tố lỗi chỉ được bộc lộ ra hay được xem xét khi nó được đặt trong một hành vi trái pháp luật cụ thể. Với cách tiếp cận trên, thông thường yếu tố lỗi thường được nghiên cứu trong trạng thái gắn với tâm lý của chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật - lỗi của bên vi phạm. Tuy nhiên, để đảm bảo tính toàn diện trong việc xác định trách nhiệm, pháp luật dân sự không chỉ xem xét lỗi của bên vi phạm mà còn mở rộng phạm vi đánh giá sang cả thái độ và hành vi của bên chịu sự tác động, tức là lỗi của bên bị vi phạm. Từ cách tiếp cận trên, một vấn đề được đặt ra chính là nếu như lỗi là thái độ tâm lý đối với hành vi vi phạm của chính mình, thì lỗi của bên bị vi phạm sẽ được biểu hiện như thế nào khi họ là người chịu tác động? Trong đó, không thể nhìn nhận lỗi của bên bị vi phạm là thái độ tâm lý của họ đối với hành vi vi phạm của bên kia. Đồng thời để xác định được lỗi của bên bị vi phạm, bắt buộc phải gắn thái độ tâm lý đó với một hành vi cụ thể của chính họ, nói cách khác lỗi của bên bị vi phạm phải được thể hiện thông qua hành vi nhất định có mối liên hệ nhân quả với việc nghĩa vụ không được thực hiện đúng.

Xét về bản chất, hành vi chứa đựng lỗi của bên bị vi phạm trong quan hệ hợp đồng chính là sự vi phạm các quy tắc xử sự mà pháp luật hoặc thỏa thuận đã đặt ra cho bên có quyền. Trong đó, nền tảng quan trọng nhất là nguyên tắc thiện chí được quy định tại khoản 3 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên tắc này đặt ra yêu cầu pháp lý đối với cả bên có quyền, buộc họ không chỉ thụ động chờ đợi bên kia thực hiện nghĩa vụ, mà còn phải có trách nhiệm thực hiện những hành vi cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho bên có nghĩa vụ hoàn thành cam kết[126]. Sự cụ thể hóa của

---

[125] Trường Đại học Luật Hà Nội (2020), *Giáo trình Lí luận chung về Nhà nước và Pháp luật,* NXB. Tư pháp, Hà Nội, tr. 424.

[126] Catherine Pedamon - Radosveta Vassileva (2019), "The 'Duty to Cooperate' in English and French Contract Law: One Channel, Two Distinct Views", *Journal of Comparative Law,* Volume (14), p. 17. (1-25). Website: https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=3405220 (Truy cập ngày 15/06/2023).

nguyên tắc thiện chí trong giai đoạn thực hiện hợp đồng chính là sự hình thành nghĩa vụ hợp tác *(duty to cooperate).* Theo đó, quan hệ hợp đồng không phải là sự đối đầu về lợi ích mà là sự cộng tác để đạt được mục đích chung, ở đó sự hợp tác của bên có quyền là điều kiện cần thiết để bên có nghĩa vụ có thể thực hiện cam kết. Khi bên có quyền không thực hiện sự hợp tác này, hoặc thậm chí là có hành vi cản trở, gây khó khăn, họ đã vi phạm nguyên tắc thiện chí và vi phạm nghĩa vụ hợp tác. Chính hành vi thiếu thiện chí và không hợp tác này là biểu hiện khách quan của lỗi của bên bị vi phạm. Theo đó, vì sự thiếu hợp tác từ bên có quyền mà nghĩa vụ đã trở nên không thể thực hiện được, khiến cho bên có nghĩa vụ phải vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng. Từ đây, vấn đề loại trừ trách nhiệm dân sự đã được đặt ra để đảm bảo lẽ công bằng, quyền và lợi ích của bên có nghĩa vụ.

Cùng liên quan đến việc nhận diện hành vi này, có quan điểm cho rằng lỗi của bên bị vi phạm còn thể hiện cả sự sơ suất, cẩu thả trong việc không phát hiện ra hành vi vi phạm hợp đồng của bên có nghĩa vụ, vì điều này đã tạo điều kiện cho hành vi vi phạm nghĩa vụ được hoàn thành[127]. Tuy nhiên, NCS không đồng tình với quan điểm này. Bởi lẽ, cơ sở để loại trừ trách nhiệm là mối quan hệ nhân quả giữa lỗi của bên bị vi phạm và việc không thực hiện được nghĩa vụ. Khi bên bị vi phạm không phát hiện ra sai sót, thì thực tế hành vi vi phạm đã xảy ra hoặc đang diễn ra một cách độc lập, không có sự tham gia hay tác động từ phía bên bị vi phạm. Do đó, việc không phát hiện vi phạm không thể được coi là nguyên nhân dẫn đến vi phạm hợp đồng để làm căn cứ loại trừ trách nhiệm. Chỉ khi sự thiếu hợp tác từ bên bị vi phạm thực sự là nguyên nhân khiến nghĩa vụ trở nên không thể thực hiện được, buộc bên có nghĩa vụ không còn lựa chọn nào khác ngoài việc vi phạm, thì trách nhiệm dân sự mới được xem xét loại trừ để đảm bảo lẽ công bằng.

Hiện nay, khoản 3 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm nếu chứng minh được vi phạm hợp đồng hoàn toàn do lỗi của bên có quyền. Tương tự, điểm c khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 ghi nhận trường hợp vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia là căn cứ loại trừ trách nhiệm. Các quy định này thể hiện nguyên tắc rằng trách nhiệm không được

[127] Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam,* Luận văn Thạc sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.51.

cấu thành nếu nguyên nhân của vi phạm hợp đồng hoàn toàn xuất phát từ lỗi của bên bị vi phạm.

Tuy nhiên, mặc dù có sự thống nhất về mặt nguyên tắc, kỹ thuật lập pháp trong các quy định trên lại bộc lộ những điểm thiếu đồng bộ, đặc biệt là trong việc sử dụng thuật ngữ để chỉ các chủ thể. Đối với Bộ luật Dân sự năm 2015, việc sử dụng thuật ngữ *"bên có quyền"* tại khoản 3 Điều 351 tuy không sai về mặt hình thức nhưng chưa phản ánh đầy đủ bản chất của quan hệ khi vi phạm hợp đồng xảy ra. Trong quan hệ hợp đồng, đặc biệt là các hợp đồng song vụ, quyền và nghĩa vụ của các bên thường đan xen và có tính đối ứng, do đó việc phân định rạch ròi bên có quyền và bên có nghĩa vụ một cách biệt lập là tương đối khiên cưỡng. Tương tự, đối với Luật Thương mại năm 2005, việc sử dụng thuật ngữ *"bên kia"* tại điểm c khoản 1 Điều 294 cũng thể hiện sự thiếu rõ ràng và thiếu tính nhất quán ngay trong chính cấu trúc của điều luật. Cụ thể, trong khi khoản 1 Điều 294 sử dụng thuật ngữ *"bên vi phạm hợp đồng"* thì đến điểm c lại sử dụng cụm từ *"do lỗi của bên kia"* thay vì một thuật ngữ pháp lý chuẩn mực hơn. Cách diễn đạt này mang tính khẩu ngữ và chưa đảm bảo tính chặt chẽ cần thiết. Theo đó, trong xem xét trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, sẽ phù hợp và chính xác hơn nếu các chủ thể được định danh dựa trên vị trí của họ trong vi phạm đó, tức là sử dụng cặp phạm trù "bên vi phạm" và "bên bị vi phạm".

Qua những phân tích trên, để được loại trừ trách nhiệm cho bên vi phạm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, cần phải đáp ứng các điều kiện như sau:

Thứ nhất, bên bị vi phạm phải có hành vi vi phạm nghĩa vụ hợp tác hoặc các nghĩa vụ đối ứng khác

Như đã đề cập trên, lỗi của bên bị vi phạm không thể chỉ tồn tại trong ý thức mà phải được thể hiện thành hành vi cụ thể. Hành vi này thường tồn tại dưới dạng hành động (ví dụ: cung cấp sai thông tin kỹ thuật, chỉ dẫn sai địa điểm giao hàng, cản trở việc thực hiện công việc) hoặc không hành động (ví dụ: không cung cấp tài liệu cần thiết, từ chối nhận hàng không có lý do chính đáng). Về hình thức lỗi, do khoản 3 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 không phân biệt cụ thể, nên về nguyên tắc, mọi hình thức lỗi – dù là cố ý gây cản trở hay vô ý do sơ suất, cẩu thả – nếu khiến bên kia không thể thực hiện hợp đồng thì đều được xem xét là căn cứ loại trừ trách nhiệm.

Thứ hai, phải tồn tại mối quan hệ nhân quả trực tiếp giữa lỗi của bên bị vi phạm và việc vi phạm nghĩa vụ của bên vi phạm.

Lỗi của bên bị vi phạm biểu hiện thông qua các hành vi vi phạm nghĩa vụ hợp tác phải là nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu khiến cho nghĩa vụ không thể thực hiện được. Nói cách khác, nếu không có hành vi cản trở hoặc thiếu hợp tác đó, bên có nghĩa vụ hoàn toàn có đủ năng lực và điều kiện để thực hiện đúng hợp đồng. Nếu bên bị vi phạm có lỗi nhưng lỗi đó không ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thực hiện hợp đồng của bên kia hoặc dù không có lỗi mà bên kia vẫn vi phạm, thì mối quan hệ nhân quả không tồn tại và trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không thể được loại trừ.

Thứ ba, nguyên nhân dẫn đến việc vi phạm hợp đồng phải xuất phát "hoàn toàn" do lỗi của bên bị vi phạm.

Thuật ngữ *"hoàn toàn do lỗi"* tại khoản 3 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 đặt ra một điều kiện mang tính định lượng về mức độ lỗi. Về mặt câu chữ, thuật ngữ *"hoàn toàn do lỗi"* dễ dẫn đến một cách hiểu rằng bên vi phạm chỉ được loại trừ trách nhiệm khi toàn bộ các nghĩa vụ trong hợp đồng không thực hiện được là do lỗi của bên bị vi phạm, và bên vi phạm không được có bất kỳ lỗi nào. Tuy nhiên, cách hiểu này chưa thực sự phù hợp với tính chất phức tạp của quan hệ hợp đồng. Theo đó, dựa trên lý luận về yếu tố lỗi đã phân tích trên, cần tiếp cận khái niệm *"hoàn toàn do lỗi"* gắn liền với từng hành vi vi phạm cụ thể.

Trong thực tế, một hợp đồng thường bao gồm nhiều nghĩa vụ khác nhau và trách nhiệm pháp lý có thể phát sinh độc lập đối với từng vi phạm. Do đó, nếu bên bị vi phạm có lỗi hoàn toàn dẫn đến hành vi vi phạm nào thì bên vi phạm sẽ được loại trừ trách nhiệm đối với riêng hành vi đó, mà không nhất thiết phải được loại trừ trách nhiệm đối với toàn bộ hợp đồng. Ví dụ: Trong hợp đồng mua bán tài sản, bên bán giao tài sản chậm và bị hư hỏng. Nếu nguyên nhân giao chậm là do bên mua cung cấp sai địa chỉ (lỗi hoàn toàn của bên mua đối với việc giao chậm), thì bên bán được loại trừ trách nhiệm đối với hành vi chậm giao tài sản. Tuy nhiên, với hành vi làm tài sản hư hỏng, nếu không phải do lỗi của bên mua, bên bán vẫn phải chịu trách nhiệm.

Bên cạnh đó, điều kiện *"hoàn toàn do lỗi"* cũng cần được xem xét trong mối tương quan với quy định về trách nhiệm hỗn hợp tại Điều 363 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong trường hợp bên bị vi phạm chỉ có một phần lỗi, thì trách nhiệm của bên

vi phạm sẽ không được loại trừ hết mà chỉ được giảm bớt tương ứng với mức độ lỗi của bên bị vi phạm. Điều này cho thấy sự khác biệt giữa loại trừ trách nhiệm (khi lỗi bên kia là hoàn toàn) và giảm trách nhiệm (khi lỗi bên kia là một phần) cần được phân định rõ ràng.

Ngoài các điều kiện áp dụng đã phân tích, để có thể nhận diện chính xác căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, cần phân biệt trường hợp này với một số trường hợp có nét tương đồng như khác biệt về bản chất, cụ thể là trường hợp vi phạm hợp đồng qua lại và trường hợp bên bị vi phạm không thực hiện nghĩa vụ ngăn chặn, hạn chế thiệt hại.

Đối với trường hợp vi phạm hợp đồng qua lại, đây là tình huống mà trong cùng một quan hệ hợp đồng, cả hai bên chủ thể đều có hành vi vi phạm nghĩa vụ của mình đối với bên kia. Điểm khác biệt cốt lõi nằm ở mối quan hệ nhân quả. Trong trường hợp loại trừ trách nhiệm khi hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, lỗi của bên này là nguyên nhân trực tiếp và quyết định dẫn đến việc bên kia không thể thực hiện đúng nghĩa vụ. Ngược lại, trong vi phạm hợp đồng qua lại, sự vi phạm của các bên mang tính độc lập tương đối; hành vi vi phạm của bên này không phải là nguyên nhân tất yếu dẫn đến hành vi vi phạm của bên kia mà là những hành vi vi phạm độc lập với nhau. Về hệ quả pháp lý, nếu như lỗi của bên bị vi phạm dẫn đến việc bên vi phạm được loại trừ trách nhiệm, thì trong vi phạm qua lại, mỗi bên đều phải chịu trách nhiệm tương ứng với hành vi vi phạm độc lập của mình.

Đối với trường hợp bên bị vi phạm không thực hiện đúng nghĩa vụ ngăn chặn, hạn chế thiệt hại, theo quy định tại Điều 362 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên bị vi phạm phải áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế tổn thất khi vi phạm đã xảy ra. Có thể thấy giữa hai trường hợp tồn tại sự khác biệt về thời điểm và bản chất hành vi. Trong loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, lỗi của bên bị vi phạm xảy ra trước hoặc trong khi thực hiện nghĩa vụ và là nguyên nhân trực tiếp khiến cho bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được hợp đồng. Ngược lại, đối với nghĩa vụ ngăn chặn thiệt hại, lỗi biểu hiện thông qua hành vi không áp dụng biện pháp ngăn chặn thường xảy ra khi sự vi phạm của bên kia đã hoặc đang diễn ra và hành vi này không phải là nguyên nhân gây ra sự vi phạm hợp đồng, mà là nguyên nhân khiến cho thiệt hại xảy ra hoặc gia tăng thêm. Hệ quả pháp lý của hai trường hợp này cũng hoàn toàn khác biệt. Lỗi của bên bị vi phạm theo Điều 351 dẫn

đến việc loại trừ trách nhiệm dân sự đối với bên vi phạm. Trong khi đó, việc không thực hiện nghĩa vụ ngăn chặn thiệt hại theo Điều 362 không làm triệt tiêu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng của bên vi phạm, mà chỉ dẫn đến việc họ không phải bồi thường đối với phần thiệt hại tương ứng do lỗi không ngăn chặn gây ra, mang tính chất giới hạn trách nhiệm bồi thường[128].

2.2.2. Đánh giá quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo luật định

Pháp luật hiện hành, đặc biệt là Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005, đã ghi nhận tương đối đa dạng các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật, bao gồm sự kiện bất khả kháng, vi phạm hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tình thế cấp thiết. Các căn cứ này tuy khác nhau về nguồn gốc và điều kiện áp dụng nhưng đều hướng đến việc xác định những trường hợp trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không có đầy đủ điều kiện để phát sinh, qua đó loại trừ trách nhiệm đối với bên vi phạm. Bên cạnh việc ghi nhận các căn cứ, pháp luật cũng xác định những điều kiện cần thiết để nhận diện và áp dụng từng căn cứ. Đối với sự kiện bất khả kháng, khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định các điều kiện về tính khách quan, tính không thể lường trước và tính không thể khắc phục dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép. Cách xác định này có sự tương thích cơ bản với Điều 79 Công ước Viên năm 1980 về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và Bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế, qua đó tạo thuận lợi cho việc giải quyết các quan hệ hợp đồng có yếu tố nước ngoài[129]. Đối với trường hợp vi phạm hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, khoản 3 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 yêu cầu lỗi của bên bị vi phạm phải là nguyên nhân hoàn toàn dẫn đến hành vi vi phạm. Đối với trường hợp thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Luật Thương mại năm 2005 đặt ra điều kiện các bên không thể biết được quyết định tại thời điểm giao kết hợp đồng. Các quy định về tình thế cấp thiết cũng xác định những

---

[128] Phan Trung Pháp – Nguyễn Hoàng Thái Hy (2021), "Nghĩa vụ hạn chế thiệt hại của bên bị vi phạm hợp đồng theo Công ước Vienna 1980 về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế", *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 01 (140)/2021, tr.102–114, tr.102-104.

[129] Phan Thị Thanh Thủy (2014), "So sánh các quy định về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong Luật Thương mại Việt Nam năm 2005 và Công ước Viên năm 1980", *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, tập 30, số 3, tr.50–60, tr.54-58.

yêu cầu đối với nguy cơ cần ngăn chặn, tính cần thiết của hành vi và sự tương xứng giữa thiệt hại gây ra với thiệt hại cần ngăn ngừa. Việc quy định các điều kiện này bước đầu tạo cơ sở để xác định phạm vi áp dụng của từng căn cứ và hạn chế khả năng viện dẫn căn cứ loại trừ trách nhiệm một cách tùy tiện.

Tuy nhiên, các quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo luật định vẫn còn những hạn chế về tính hệ thống, sự thống nhất giữa luật chung với luật chuyên ngành, cũng như nội dung và điều kiện áp dụng của từng căn cứ. Trong đó, những hạn chế mang tính chung, ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống các căn cứ loại trừ trách nhiệm được thể hiện trên các phương diện sau:

Thứ nhất, thuật ngữ được sử dụng để chỉ hệ quả pháp lý loại trừ trách nhiệm còn chưa thống nhất

Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là một vấn đề pháp lý được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau thuộc lĩnh vực luật tư. Tuy nhiên, cho dù cùng quy định về một vấn đề nhưng giữa các văn bản pháp luật này vẫn còn tồn tại những điểm thiếu thống nhất, thiếu đồng bộ trong việc sử dụng thuật ngữ. Cụ thể, pháp luật hiện hành khi quy định về loại trừ trách nhiệm dân sự còn sử dụng đồng thời và song hành hai thuật ngữ chính bao gồm "không phải chịu trách nhiệm" (Ví dụ: Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 129 Bộ luật Lao động năm 2019) và "miễn trách nhiệm" (Ví dụ: Điều 294 Luật Thương mại năm 2005, Điều 151 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015).

Vấn đề đặt ra là liệu hai thuật ngữ này có đồng nhất về mặt nội hàm hay không. Xét về bản chất, loại trừ trách nhiệm hay không phải chịu trách nhiệm phản ánh đúng tính chất của việc trách nhiệm dân sự không phát sinh, hay nói cách khác là trách nhiệm dân sự không được đặt ra đối với chủ thể. Ngược lại, thuật ngữ miễn trách nhiệm (hay miễn trừ) trong khoa học pháp lý lại hàm ý rằng trách nhiệm đã phát sinh, nhưng bên vi phạm được cho phép không phải thực hiện trách nhiệm đó[130]. Như vậy, đây là hai thuật ngữ mang bản chất khác biệt: một bên là trách nhiệm không tồn tại, còn một bên là trách nhiệm có tồn tại nhưng được tha miễn. Do đó, việc các văn bản pháp luật sử dụng thay thế lẫn nhau hoặc dùng không thống nhất các thuật ngữ này

[130] Trần Thị Huệ (2020), "Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại", *Tạp chí pháp luật và thực tiễn*, Số 42, tr. 45.

đã tạo ra sự thiếu đồng bộ, gây khó khăn cho việc xác định bản chất pháp lý của loại trừ trách nhiệm.

Thứ hai, các căn cứ loại trừ trách nhiệm được ghi nhận theo hướng liệt kê, phân tán ở nhiều chế định và chưa bao quát đầy đủ các trường hợp thực tế

Các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng hiện chưa được tập trung trong một nhóm quy định chung và có tính hệ thống. Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 trực tiếp đề cập đến sự kiện bất khả kháng và trường hợp vi phạm hoàn toàn do lỗi của bên có quyền, tình thế cấp thiết được ghi nhận gián tiếp trong các quy định về tài sản và bồi thường thiệt hại còn căn cứ thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ được quy định trong Luật Thương mại năm 2005. Cách ghi nhận phân tán khiến việc nhận diện đầy đủ hệ thống các căn cứ loại trừ trách nhiệm phải dựa nhiều vào giải thích và kết nối các quy định nằm ở những chế định khác nhau. Đặc biệt, việc quy định theo cách liệt kê một số căn cứ cụ thể nhưng không thiết lập một nguyên tắc chung hoặc một quy định có tính mở làm cho pháp luật khó bao quát hết những tình huống có thể tác động đến việc thực hiện hợp đồng.

Hạn chế này thể hiện rõ trong trường hợp việc thực hiện nghĩa vụ bị cản trở bởi hoạt động của cơ quan nhà nước. Điểm d khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 mới chỉ ghi nhận trường hợp vi phạm do thực hiện "quyết định" của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Trong khi đó, trên thực tế, khả năng thực hiện hợp đồng còn có thể bị ảnh hưởng bởi những hành vi khác của cơ quan công quyền, bao gồm cả sự chậm trễ hoặc không thực hiện kịp thời một thủ tục thuộc thẩm quyền. Án lệ số 25/2018/AL cho thấy có trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị cản trở do cơ quan thi hành án dân sự chậm hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản. Sự chậm trễ này không phải là một quyết định bắt buộc bên có nghĩa vụ phải vi phạm hợp đồng, nhưng vẫn là một nguyên nhân khách quan tác động trực tiếp đến khả năng thực hiện cam kết. Do pháp luật chưa có một quy định chung đủ bao quát nên trong những trường hợp như vậy, tòa án có thể phải sử dụng những khái niệm rộng như lý do khách quan hoặc vận dụng các nguyên tắc chung để xử lý. Điều này làm giảm tính dự liệu của pháp luật và có thể dẫn đến cách áp dụng không thống nhất.

Bên cạnh hai hạn chế nêu trên, việc ghi nhận từng căn cứ cụ thể cũng còn tồn tại những hạn chế sau đây:

Thứ ba, vẫn còn tồn tại những hạn chế trong kỹ thuật lập pháp, tính thống nhất và nội hàm các tiêu chí nhận diện của sự kiện bất khả kháng, cụ thể:

Một là, pháp luật chưa có quy định riêng biệt về sự kiện bất khả kháng

Trong pháp luật hiện hành, sự kiện bất khả kháng mới chỉ được quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 trong nội dung về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự. Cách kết cấu này của Bộ luật Dân sự cho thấy sự chưa thực sự hợp lý và logic. Bởi lẽ, sự kiện bất khả kháng là một khái niệm pháp lý nền tảng có liên quan mật thiết tới nhiều chế định khác nhau của pháp luật, trong đó bao gồm cả chế định về trách nhiệm dân sự, nhưng khái niệm này lại đang được đặt trong một điều luật về thời hiệu. Việc sắp xếp này dẫn đến bất cập về kỹ thuật lập pháp khi các quy định của các chế định khác (như loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng) muốn xác định sự kiện bất khả kháng đều buộc phải viện dẫn tới quy định về thời hiệu tại Điều 156 để áp dụng.

Hai là, còn thiếu thống nhất trong cách quy định về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng giữa Bộ luật Dân sự năm 2015 và pháp luật chuyên ngành

Mặc dù Bộ luật Dân sự năm 2015 đã xác định các tiêu chí nhận diện mang tính nền tảng, nhưng việc quy định về sự kiện bất khả kháng tại một số văn bản luật chuyên ngành vẫn tồn tại những điểm chưa đồng bộ về kỹ thuật lập pháp, dẫn đến sự thiếu nhất quán trong áp dụng.

Một ví dụ là tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015. Tại Điều 151 quy định về loại trừ trách nhiệm đối với người vận chuyển, kỹ thuật lập pháp được sử dụng đã không thống nhất ngay trong cùng một điều luật. Cụ thể, trong khi khoản 3 viện dẫn trực tiếp thuật ngữ "sự kiện bất khả kháng" thì khoản 2 lại liệt kê một danh mục các sự kiện cụ thể như hỏa hoạn, tai biến thiên nhiên, chiến tranh... để làm căn cứ loại trừ trách nhiệm. Cách liệt kê này tiềm ẩn mâu thuẫn với Bộ luật Dân sự năm 2015, bởi lẽ các sự kiện được liệt kê (như thiên tai, hỏa hoạn) không phải lúc nào cũng thỏa mãn đầy đủ ba tiêu chí của sự kiện bất khả kháng (ví dụ: bão đã được dự báo trước thì không còn yếu tố không lường trước được). Nếu mặc nhiên coi các sự kiện liệt kê này là căn cứ loại trừ trách nhiệm mà không cần chứng minh thêm các yếu tố khác, phạm vi loại trừ trách nhiệm trong lĩnh vực hàng hải sẽ trở nên quá rộng so với khung pháp lý chung được thiết lập tại Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sự thiếu thống nhất này cũng xuất hiện tại Bộ luật Lao động năm 2019. Tại khoản 2 Điều 125, nhà làm luật vừa liệt kê các sự kiện (thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh...) vừa nhắc lại định nghĩa sự kiện bất khả kháng của Bộ luật Dân sự năm 2015 ngay sau đó. Cách kết hợp này tạo ra sự mơ hồ về mặt áp dụng pháp luật. Cụ thể, liệu các sự kiện được liệt kê ở vế trước có đương nhiên được loại trừ trách nhiệm hay vẫn bắt buộc phải thỏa mãn đủ ba điều kiện ở vế sau? Nếu xét về mặt ngữ nghĩa, việc liệt kê trước định nghĩa dễ dẫn đến cách hiểu là các sự kiện này không cần thỏa mãn các tiêu chí nhận diện, từ đó cũng mở phạm vi loại trừ trách nhiệm ra quá rộng so với Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ba là, các tiêu chí nhận diện sự kiện bất khả kháng chưa được quy định thực sự rõ ràng

Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 đưa ra ba điều kiện để một sự kiện có thể được coi là sự kiện bất khả kháng bao gồm: (i) xảy ra một cách khách quan; (ii) không thể lường trước được; (iii) không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Có thể thấy, ba tiêu chí nhận diện trên vẫn chưa thực sự rõ ràng và còn gây ra nhiều cách hiểu khác nhau.

Trước tiên, đối với điều kiện về tính khách quan của sự kiện bất khả kháng, pháp luật vẫn chưa xác định cụ thể khách quan ở đây là khách quan trong phạm vi xem xét những chủ thể nào, khách quan đối với tất cả mọi chủ thể trong xã hội hay chỉ khách quan đối với các chủ thể trong một quan hệ dân sự xác định. Như đã phân tích ở phần trên, với mỗi cách tiếp cận khác nhau về phạm vi xem xét tính khách quan, những sự kiện nào có thể được coi là sự kiện bất khả kháng cũng có thể khác nhau. Nếu như tính khách quan được hiểu là khách quan đối với mọi chủ thể trong xã hội thì sự kiện bất khả kháng chỉ có thể là các hiện tượng tự nhiên, còn nếu xác định tính khách quan chỉ trong phạm vi các chủ thể trong một quan hệ dân sự nhất định thì sự kiện bất khả kháng cũng có thể bao gồm cả các hiện tượng chính trị - xã hội (các hiện tượng xuất phát từ hành vi của bên thứ ba). Do vậy, có thể thấy sự thiếu rõ ràng trong quy định về tính khách quan của sự kiện bất khả kháng có thể dẫn tới những cách hiểu rất khác nhau về sự kiện này, từ đó dẫn tới những khó khăn nhất định trong áp dụng pháp luật và giải quyết tranh chấp trên thực tế.

Đối với điều kiện về tính không thể lường trước được của sự kiện bất khả kháng, có thể thấy Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 vẫn chưa có quy định về thời điểm

nào sẽ được sử dụng để xem xét xem các bên có lường trước được một sự kiện hay không. Như đã nêu trên, điều này đã dẫn tới một cách hiểu tương đối phổ biến là sự kiện bất khả kháng phải không thể lường trước được tại thời điểm giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, có lẽ sẽ hợp lý hơn nếu xác định thời điểm này là thời điểm xác lập nghĩa vụ bị vi phạm.

Đối với tiêu chí về không thể khắc phục dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, pháp luật cũng chưa thể hiện rõ rằng bên vi phạm có phải buộc có hành vi thực tế áp dụng các biện pháp nhằm để khắc phục sự kiện bất khả kháng hay chỉ cần chứng minh không có biện pháp nào là đủ hiệu quả để khắc phục tác động của sự kiện đó để được loại trừ trách nhiệm. Sự thiếu rõ ràng này có thể dẫn đến những cách hiểu khác nhau về việc bên vi phạm có bắt buộc phải thực tế áp dụng các biện pháp khắc phục hay chỉ cần chứng minh rằng không tồn tại biện pháp cần thiết và khả thi có thể ngăn chặn tác động của sự kiện đối với việc thực hiện nghĩa vụ.

Thứ tư, tình thế cấp thiết chưa được ghi nhận trực tiếp và thống nhất với tư cách là căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Trong quy định về trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ tại Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015, tình thế cấp thiết không được ghi nhận trực tiếp là một căn cứ loại trừ trách nhiệm mà chỉ được thừa nhận một cách gián tiếp thông qua nguyên tắc hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản tại khoản 3 Điều 171. Việc không ghi nhận trực diện thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết là một căn cứ loại trừ trách nhiệm tại Điều 351 mà chỉ thừa nhận gián tiếp qua quy định tại Điều 171 đã tạo ra sự thiếu thống nhất trong việc nhận diện bản chất pháp lý của căn cứ này. Từ đó, việc xác định tính hợp pháp của hành vi vi phạm hợp đồng do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết trở nên thiếu rõ ràng. Cụ thể, Điều 171 Bộ luật Dân sự năm 2015 chỉ quy định hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu. Cách tiếp cận này dễ dẫn đến cách hiểu rằng thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết chỉ là căn cứ để loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trong khi lại bỏ ngỏ khả năng áp dụng đối với các loại trách nhiệm do vi phạm hợp đồng khác không đòi hỏi yếu tố thiệt hại vật chất. Điển hình như phạt vi phạm hợp đồng, đây là loại trách nhiệm phát sinh dựa trên hành vi vi phạm cam kết mà không phụ thuộc vào việc có thiệt hại xảy ra hay không. Đây là một điểm hạn chế, bởi lẽ về mặt bản chất, khi đã

rơi vào tình thế cấp thiết, hành vi vi phạm cần được coi là hợp pháp và phải được ghi nhận rõ khả năng loại trừ toàn bộ trách nhiệm dân sự chứ không chỉ riêng trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Trong khi đó, tại một số văn bản luật chuyên ngành như Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, căn cứ này lại được quy định theo hướng liệt kê các hành vi cụ thể (như cứu người, cứu tài sản) mà không có sự viện dẫn hay tham chiếu ngược lại khái niệm nền tảng về tình thế cấp thiết. Phương pháp liệt kê này chưa phản ánh đầy đủ các điều kiện để hành vi được xác định là thực hiện đúng yêu cầu của tình thế cấp thiết. Không phải mọi trường hợp cứu người hoặc cứu tài sản đều đương nhiên trở thành căn cứ loại trừ trách nhiệm, mà còn phải xem xét sự tồn tại của nguy cơ trực tiếp, yêu cầu hành vi là biện pháp cần thiết cuối cùng để ngăn chặn thiệt hại, sự tương xứng giữa thiệt hại gây ra với thiệt hại cần ngăn chặn và điều kiện tình thế cấp thiết không do chính bên vi phạm gây ra. Việc không dẫn chiếu hoặc không thể hiện đầy đủ các điều kiện này có thể làm cho phạm vi áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm bị mở rộng quá mức.

Thứ năm, quy định về loại trừ trách nhiệm do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chưa thống nhất giữa luật chung và luật chuyên ngành

Một là, loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự năm 2015

So với các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nêu trên thì loại trừ trách nhiệm do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng có điểm đặc thù nhất định khi chỉ được quy định trong Luật Thương mại năm 2005 mà không có quy định tương tự trong Bộ luật Dân sự năm 2015. Như đã phân tích trên, loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là một căn cứ loại trừ trách nhiệm độc lập, tách biệt so với căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng theo quy định tại Khoản 2 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều này dẫn tới một hệ quả là căn cứ loại trừ trách nhiệm này sẽ chỉ có thể áp dụng đối với những vi phạm hợp đồng thương mại, còn những vi phạm hợp đồng dân sự khác thì khó có thể áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm này một cách trực tiếp. Đây cũng là một tồn tại cần khắc phục kịp thời bởi lẽ các hợp đồng dân sự không mang tính chất thương mại cũng có thể chịu tác động rất lớn bởi các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và vi phạm

hợp đồng do thực hiện các quyết định này cũng cần thiết phải được loại trừ trách nhiệm.

Hai là, thời điểm để đánh giá yếu tố "các bên không thể biết được" là chưa thực sự hợp lý

Theo điểm d khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005, thời điểm để xem xét điều kiện *"các bên không thể biết được"* được xác định là thời điểm giao kết hợp đồng. Trong trường hợp này, việc xác định các bên có biết được về quyết định đó hay không nhằm mục đích là để xét xem các bên chủ thể có chấp nhận rủi ro khi xác lập nghĩa vụ này hay không. Do vậy, thời điểm để xem xét điều kiện *"các bên không thể biết được"* có lẽ sẽ phù hợp hơn khi gắn với thời điểm xác lập nghĩa vụ. Và trên thực tế, thời điểm xác lập nghĩa vụ trong hợp đồng cũng có thể là thời điểm giao kết hợp đồng hoặc thời điểm sửa đổi hợp đồng. Do vậy, việc quy định điều kiện về *"các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng"* cũng chưa thực sự hợp lý.

Thứ sáu, còn thiếu thống nhất về thuật ngữ trong quy định về loại trừ trách nhiệm trong trường hợp vi phạm hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm

Trong khi khoản 3 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 sử dụng thuật ngữ "bên có quyền", thì điểm c khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 lại sử dụng thuật ngữ "bên kia". Mặc dù về mặt nội hàm, cả hai thuật ngữ này đều chỉ bên bị vi phạm, nhưng như chúng lại chưa phản ánh được đầy đủ bản chất của quan hệ khi vi phạm hợp đồng xảy ra, cũng như chưa có được sự rõ ràng cần thiết đối với thuật ngữ pháp lý. Thuật ngữ *"bên kia"* được sử dụng trong Luật Thương mại năm 2005 mang tính khẩu ngữ, thiếu sự định danh rõ ràng vị thế pháp lý của chủ thể trong quan hệ về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong khi đó, thuật ngữ *"bên có quyền"* trong Bộ luật Dân sự năm 2015 tuy lại chưa phản ánh trực diện bản chất của quan hệ hợp đồng khi vi phạm xảy ra.

Như vậy, bên cạnh những ưu điểm, quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo luật định vẫn tồn tại những hạn chế đáng kể cần khắc phục. Về kỹ thuật lập pháp, sự thiếu nhất quán trong sử dụng thuật ngữ và sự phân tán trong việc ghi nhận đã làm giảm tính hệ thống của nhóm quy định. Về nội dung, sự thiếu đồng bộ giữa luật chung và luật chuyên ngành trong cách thức quy định, cùng với những điểm chưa rõ ràng trong nội hàm các tiêu chí nhận diện căn cứ loại trừ trách nhiệm đã gây khó khăn cho việc áp dụng thống nhất. Những bất cập này không chỉ tạo ra rào cản trong thực tiễn xét xử mà còn tiềm ẩn rủi ro pháp lý cho các chủ thể hợp đồng, đòi hỏi phải có những giải pháp hoàn thiện khoa học, đồng bộ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trên cơ sở hướng tiếp cận theo nguồn gốc xác lập căn cứ đã được xây dựng tại Chương 1, Chương 2 tập trung nghiên cứu thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo hai nhóm: theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Đối với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận, NCS tiếp cận thỏa thuận loại trừ trách nhiệm với tư cách là một nội dung của hợp đồng, được xác lập trên nền tảng tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận và quyền định đoạt của các bên đối với trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Từ đó, luận án phân tích các vấn đề về chủ thể, hình thức, nội dung, thời điểm thiết lập và hiệu lực của thỏa thuận. Cách tiếp cận này làm rõ mối quan hệ giữa các quy định chung về hợp đồng với những yêu cầu đặc thù của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, nhất là yêu cầu bảo đảm bình đẳng, thiện chí, trung thực và tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

Đối với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật, NCS đã hệ thống hóa và nghiên cứu các căn cứ gồm trường hợp vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng, do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết và do lỗi của bên bị vi phạm. Việc nghiên cứu từng căn cứ được đặt trong mối liên hệ với các điều kiện phát sinh trách nhiệm, qua đó làm rõ cơ sở pháp lý, điều kiện nhận diện, điều kiện áp dụng, cơ chế tác động và hệ quả pháp lý. Trên cơ sở đó, luận án xác định rõ hơn vị trí và sự khác biệt giữa các căn cứ trong cơ chế loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Qua phân tích hai nhóm quy định, NCS nhận thấy pháp luật hiện hành đã tạo lập cơ sở pháp lý cho việc xác lập và áp dụng các căn cứ loại trừ trách nhiệm. Tuy nhiên, các quy định vẫn chưa thực sự thống nhất và đảm bảo tính đồng bộ giữa luật chung với luật chuyên ngành. Một số nội dung về giới hạn của thỏa thuận, tiêu chí nhận diện, điều kiện áp dụng, phạm vi và hệ quả loại trừ trách nhiệm chưa được quy định đầy đủ, rõ ràng. Những vấn đề được nhận diện tại Chương 2 là cơ sở để tiếp tục khảo sát thực tiễn áp dụng, xây dựng các kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện tại Chương 3.

Chương 3
THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

3.1.1. Khái quát chung về tình hình áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Với sự phát triển của các giao dịch dân sự, thương mại và sự gia tăng của những yếu tố có khả năng tác động đến quá trình thực hiện hợp đồng, loại trừ trách nhiệm ngày càng trở thành nội dung được các chủ thể quan tâm khi giao kết hợp đồng cũng như khi giải quyết tranh chấp. Thực tiễn cho thấy các căn cứ loại trừ trách nhiệm được viện dẫn trong nhiều loại quan hệ hợp đồng, với tính chất và mức độ tác động khác nhau. Đặc biệt, dịch Covid-19 cùng các biện pháp quản lý được áp dụng trong thời kỳ này đã làm gia tăng đáng kể các tranh luận về khả năng thực hiện nghĩa vụ, phạm vi rủi ro mà mỗi bên phải gánh chịu và điều kiện để bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Qua nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật, có thể khái quát tình hình này trên một số phương diện chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, về quy mô và tính chất của các tranh chấp liên quan đến loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Theo Báo cáo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao về công tác của các Tòa án trong năm 2025 và nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, chỉ tính riêng năm 2025, các Tòa án đã thụ lý 540.431 vụ việc dân sự, giải quyết và xét xử được 479.065 vụ việc, đạt tỷ lệ 88,64%. Tính chung trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, các Tòa án đã thụ lý 2.096.630 vụ việc dân sự và giải quyết, xét xử được 2.035.264 vụ việc, đạt tỷ lệ 97,07%[131]. Khối lượng vụ việc lớn này phản ánh sự đa dạng và phức tạp ngày càng tăng của các quan hệ dân sự, trong đó tranh chấp phát sinh từ việc giao kết và thực hiện hợp đồng chiếm một vị trí đáng kể. Tuy nhiên, các vụ việc liên quan đến loại trừ trách nhiệm thường không được xác định thành một nhóm tranh chấp độc lập mà nằm rải rác trong các tranh chấp về dân sự, thương mại lao động như về hợp đồng mua bán tài sản, mua bán căn hộ, thuê tài sản, cung ứng dịch vụ, mua bán hàng hóa, chuyển

[131] Báo cáo công tác nhiệm kỳ 2021-2026 của Tòa án Nhân dân tối cao tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV. Website: https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/xay-dung-toa-an-nghiem-minh-liem-chinh-phung-su-to-quoc-phuc-vu-nhan-dan-1491939718

nhượng vốn góp và các hợp đồng khác. Điều này tạo ra những trở ngại nhất định đối với việc thống kê đầy đủ số lượng vụ việc và nhận diện một cách toàn diện xu hướng áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm.

Mặt khác, mặc dù pháp luật hiện hành ghi nhận đa dạng các căn cứ loại trừ trách nhiệm, tuy nhiên thực tiễn tranh chấp không phân bố đồng đều giữa các căn cứ đó. Qua các bản án được khảo sát, NCS nhận thấy tranh chấp chủ yếu tập trung vào một số nhóm căn cứ như sự kiện bất khả kháng, căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận và trường hợp vi phạm xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm. Những trở ngại phát sinh từ quyết định hoặc hoạt động của cơ quan nhà nước cũng xuất hiện trong một số vụ việc nhưng chưa thường xuyên được nhận diện thành một căn cứ độc lập. Trong khi đó, tình thế cấp thiết hầu như chưa được trực tiếp áp dụng với tư cách căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Thứ hai, các chủ thể có xu hướng chủ động hơn trong việc thỏa thuận và viện dẫn các căn cứ loại trừ trách nhiệm để bảo vệ quyền lợi của mình

Nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy các chủ thể, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại, đã dành sự quan tâm ngày càng lớn hơn cho việc dự liệu và thiết lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm khi giao kết hợp đồng. Xu hướng này thể hiện rõ trong và sau giai đoạn dịch Covid-19 bùng phát, khi các bên chủ động thương lượng về vấn đề này nhằm hạn chế rủi ro và duy trì quan hệ hợp đồng[132]. Đồng thời, nội dung của các thỏa thuận này ngày càng cụ thể, chi tiết hơn. Bên cạnh việc liệt kê các sự kiện như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh hoặc quyết định của cơ quan nhà nước, các bên còn có thể thỏa thuận về nghĩa vụ thông báo, thời gian tạm ngừng thực hiện, việc kéo dài thời hạn hợp đồng và phạm vi trách nhiệm được loại trừ. Thực tiễn xét xử đã ghi nhận những hợp đồng trong đó các bên xác định tương đối rõ sự kiện, thủ tục thông báo và hệ quả đối với tiến độ thực hiện nghĩa vụ[133]. Đây là biểu hiện tích

---

[132] Trần Việt Dũng - Khưu Hồng Linh (2022), "Những vấn đề pháp lý trong soạn thảo điều khoản sự kiện bất khả kháng và điều khoản hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh đại dịch COVID-19", *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211142/Nhung-van-de-phap-ly-trong-soan-thao-dieu-khoan-su-kien-bat-kha-khang-va-dieu-khoan-hoan-canh-thay-doi-co-ban-trong-boi-canh-dai-dich-COVID-19.html

[133] Xem thêm Bản án số 286/2022/DS-PT ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh), trong đó hợp đồng xác định những sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát, trường hợp thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước và hệ quả không tính thời gian chịu tác động vào thời hạn bàn giao; Bản án số 405/2023/KDTM-PT ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó các bên thỏa thuận về biến cố ngoài tầm kiểm soát, hệ quả không bị xem là vi phạm, cơ chế tạm ngừng và kéo dài thời hạn thực hiện hợp đồng.

cực của việc sử dụng thỏa thuận như một công cụ quản trị rủi ro, đặc biệt trong khía cạnh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Khi tranh chấp phát sinh, việc viện dẫn các căn cứ loại trừ trách nhiệm cũng trở nên phổ biến hơn. Xu hướng này thể hiện đặc biệt rõ trong và sau giai đoạn Covid-19. Dịch bệnh, các biện pháp giãn cách, việc hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động, tình trạng thiếu nhân công, gián đoạn nguồn cung và suy giảm doanh thu đã được nhiều bên sử dụng để giải thích cho việc chậm thực hiện, không thực hiện hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn[134].

Thứ ba, các Tòa án thường tiếp cận loại trừ trách nhiệm theo hướng thận trọng, chặt chẽ và đặt ra yêu cầu tương đối cao khi xem xét nghĩa vụ chứng minh

Qua nghiên cứu thực tiễn xét xử, có thể nhận thấy Tòa án thường xem xét khá thận trọng đối với các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Do việc áp dụng căn cứ loại trừ dẫn đến hệ quả bên vi phạm không phải chịu toàn bộ hoặc một số hậu quả pháp lý bất lợi, Tòa án có xu hướng đánh giá kỹ lưỡng, thận trọng về các tiêu chí cũng như điều kiện áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm, đồng thời đặt ra yêu cầu khá cao về nghĩa vụ chứng minh đối với bên vi phạm để được loại trừ trách nhiệm. Trong đó, bên vi phạm phải cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự tồn tại của căn cứ, việc đáp ứng các điều kiện áp dụng và mối quan hệ giữa căn cứ đó với vi phạm hợp đồng. Đối với các căn cứ theo luật định, yêu cầu chứng minh thường được đặt ra đối với từng tiêu chí nhận diện, khả năng khắc phục và mức độ tác động đến nghĩa vụ cụ thể. Khi căn cứ được xác lập theo thỏa thuận, bên viện dẫn cũng phải chứng minh sự tồn tại, hiệu lực và phạm vi áp dụng của thỏa thuận.

Xu hướng này được thể hiện trong Bản án số 808/2022/KDTM-ST ngày 22/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh). Trong vụ án, bên bán viện dẫn việc hàng hóa bị cơ quan quản lý thị trường thu giữ, đối tác giao hàng không đúng chất lượng và ảnh hưởng của dịch Covid-19 để yêu cầu không phải chịu khoản bồi thường do vi phạm nghĩa vụ giao hàng. Khi xem xét yêu cầu này, Tòa án không chỉ đối chiếu các sự kiện được viện dẫn với phạm vi bất khả kháng mà các bên đã

[134] Xem thêm: Bản án số 231/2024/KDTM-PT ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bản án số 302/2024/DS-PT ngày 15/4/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án số 15/2024/DS-PT ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

thỏa thuận, mà còn đánh giá nguyên nhân thực tế dẫn đến từng sự kiện. Tòa án xác định hàng hóa bị thu giữ do không bảo đảm chất lượng; việc đối tác cung cấp hàng không đúng chất lượng thuộc rủi ro mà bên bán có trách nhiệm kiểm tra và kiểm soát; đồng thời, sau khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát, bên bán vẫn không thực hiện nghĩa vụ giao hàng. Do đó, các lý do được đưa ra không đáp ứng căn cứ bất khả kháng và không làm phát sinh hệ quả loại trừ trách nhiệm. Tương tự, tại Bản án số 01/2025/KDTM-PT ngày 24/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, bên bán viện dẫn giá cà phê tăng cao và các nhà cung cấp không giao hàng để cho rằng nghĩa vụ giao hàng không thể thực hiện do sự kiện bất khả kháng. Trong vụ việc, Tòa án đã đối chiếu các lý do và chứng cứ được cung cấp với các tiêu chí nhận diện sự kiện bất khả kháng tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015, đồng thời xem xét việc bên mua đã nhiều lần gia hạn thời hạn giao hàng, quan hệ giữa bên bán với các đại lý cung cấp và nội dung phân bổ rủi ro trong hợp đồng. Trên cơ sở đó, Tòa án xác định sự biến động giá và việc bên thứ ba không thực hiện cam kết không được coi là căn cứ loại trừ trách nhiệm.

Nhìn chung, thực tiễn xét xử cho thấy Tòa án có xu hướng kiểm soát tương đối chặt chẽ việc áp dụng cơ chế loại trừ trách nhiệm, hạn chế trường hợp bên vi phạm chỉ dựa vào sự xuất hiện của một sự kiện khách quan hoặc những khó khăn trong quá trình thực hiện hợp đồng để né tránh trách nhiệm. Tuy nhiên, mức độ và phương pháp đánh giá chứng cứ trong từng vụ việc vẫn còn những khác biệt nhất định.

3.1.2. Đánh giá kết quả áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

3.1.2.1. Những kết quả đã đạt được

Qua nghiên cứu các bản án, quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng trong thời gian gần đây, NCS nhận thấy rằng thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã đạt được một số kết quả tích cực. Mặc dù chưa hình thành đường lối giải quyết hoàn toàn thống nhất đối với tất cả các căn cứ, điều kiện và hệ quả pháp lý của loại trừ trách nhiệm, trong một số nhóm tranh chấp đã bước đầu xuất hiện những cách tiếp cận tương đối phù hợp. Các thành tựu và kết quả tích cực này được thể hiện rõ nét qua các phương diện chủ đạo sau:

Thứ nhất, thực tiễn xét xử đã hình thành phương pháp giải thích và áp dụng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng tương đối phù hợp

Qua một số vụ án có thể nhận thấy, khi hợp đồng đã xác định tương đối rõ căn cứ, điều kiện và hệ quả pháp lý, Tòa án có xu hướng tôn trọng sự phân bổ rủi ro đó, đồng thời không mở rộng thỏa thuận ra ngoài nội dung mà các bên đã xác lập. Điển hình, tại Bản án số 286/2022/DS-PT ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)[135], hợp đồng mua bán căn hộ quy định trường hợp việc thực hiện nghĩa vụ chịu tác động của quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không do lỗi của các bên, được coi là sự kiện bất khả kháng và khoảng thời gian chịu tác động không bị tính vào thời gian vi phạm nghĩa vụ bàn giao. Trên cơ sở thỏa thuận này, Tòa án xác định loại trừ trách nhiệm đối với vi phạm nghĩa vụ trong khoảng thời gian hoạt động thi công phải dừng theo các biện pháp phòng, chống dịch. Trong đó, Tòa án đã áp dụng trực tiếp thỏa thuận tại Điều 14 Hợp đồng để xác định việc thực hiện theo Chỉ thị 16/CT-TTg là "trường hợp do thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không do lỗi của các bên" là "sự kiện bất khả kháng theo thỏa thuận" để loại trừ trách nhiệm mà không áp dụng thêm các tiêu chí, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 294 Luật Thương mại năm 2005. Cách giải quyết này đã đảm bảo tôn trọng ý chí phân bổ rủi ro, trách nhiệm của các bên, cũng như phù hợp với pháp luật về loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận khi các bên đã thiết lập và ghi nhận giá trị pháp lý của căn cứ loại trừ trong hợp đồng.

Bên cạnh đó, khi thỏa thuận chỉ sử dụng thuật ngữ "sự kiện bất khả kháng", dẫn chiếu đến sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật hoặc chưa thiết lập một căn cứ loại trừ trách nhiệm độc lập, Tòa án không mặc nhiên suy từ tên gọi của sự kiện đến hệ quả loại trừ trách nhiệm. Thay vào đó, sự kiện tiếp tục được đánh giá với các tiêu chí nhận diện do pháp luật quy định và điều kiện áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm. Chẳng hạn, trong Bản án số 1216/2017/KDTM-PT ngày 27/12/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh[136], hợp đồng thuê kho quy định nếu tổn thất xảy ra do nguyên nhân bất khả kháng theo pháp luật thì thiệt hại đối với tài sản của bên nào do bên đó tự gánh chịu. Trước khi áp dụng hệ quả phân bổ rủi ro này, Tòa án đã đánh giá nguyên nhân vụ cháy, các biện pháp phòng cháy, chữa cháy mà bên quản lý

---

[135] Website: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-mua-ban-can-ho-so-2862022dspt-333423

[136] Website: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-boi-thuong-thiet-hai-so-12162017kdtmpt-262085?rel=ban_an_chitietvb

kho đã thực hiện và khả năng khắc phục sự kiện. Chỉ sau khi xác định vụ cháy đáp ứng các tiêu chí của sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật, Tòa án mới không buộc bên quản lý kho bồi thường thiệt hại.

Cách tiếp cận trên phù hợp với bản chất của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm. Việc các bên sử dụng thuật ngữ "sự kiện bất khả kháng" hoặc liệt kê một số sự kiện dưới tên gọi này chưa đương nhiên làm cho chúng trở thành sự kiện bất khả kháng theo khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nếu điều khoản chỉ dẫn chiếu đến căn cứ luật định, Tòa án vẫn phải đánh giá đầy đủ các tiêu chí nhận diện tương ứng. Ngược lại, nếu các bên trong hợp đồng đã thiết lập một căn cứ loại trừ trách nhiệm riêng, giá trị áp dụng của căn cứ phải được xác định theo nội dung, phạm vi và hệ quả mà các bên đã thỏa thuận.

Thứ hai, quan điểm của các cơ quan giải quyết tranh chấp trong xác định mối quan hệ giữa loại trừ trách nhiệm với hiệu lực của hợp đồng và việc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tương đối thống nhất

Thực tiễn xét xử đã thể hiện tư duy thống nhất của các Tòa án trong việc căn cứ loại trừ trách nhiệm không đương nhiên làm cho nghĩa vụ chấm dứt, hợp đồng bị hủy bỏ hoặc các bên được giải phóng hoàn toàn khỏi quan hệ hợp đồng. Trong trường hợp sự kiện chỉ làm nghĩa vụ không thể thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định, sau khi sự kiện chấm dứt, bên có nghĩa vụ về nguyên tắc vẫn phải tiếp tục thực hiện cam kết. Điển hình, tại Bản án số 437/2023/DS-PT[137], Tòa án xác định việc chủ đầu tư không bàn giao căn hộ trong thời gian giãn cách xã hội không bị coi là vi phạm, nhưng không từ đó kết luận hợp đồng mua bán chấm dứt hoặc các nghĩa vụ còn lại của các bên không tiếp tục được thực hiện. Sau khi trừ thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng, Tòa án tiếp tục xác định số ngày chậm bàn giao còn lại, trách nhiệm phát sinh đối với khoảng thời gian này và nghĩa vụ thanh toán đợt cuối của bên mua. Như vậy, Tòa án đã tách biệt tương đối rõ hệ quả loại trừ trách nhiệm trong một khoảng thời gian với hiệu lực tiếp tục của hợp đồng và các nghĩa vụ chưa được thực hiện. Bản án số 286/2022/DS-PT cũng thể hiện cách tiếp cận tương tự. Việc loại trừ khoảng thời gian công trình phải dừng thi công không làm chấm dứt nghĩa vụ bàn giao căn hộ của chủ đầu tư. Sau khi trở ngại chấm dứt, chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục hoàn thành

[137] Website: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-mua-ban-nha-so-4372023dspt-352497

và bàn giao căn hộ, đồng thời phải chịu trách nhiệm đối với phần thời gian chậm trễ không thuộc phạm vi sự kiện bất khả kháng.

Có thể thấy, việc phân định giữa loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, sự tồn tại của nghĩa vụ và hiệu lực của hợp đồng là một kết quả có ý nghĩa trong thực tiễn xét xử. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm bên vi phạm không phải chịu hậu quả bất lợi đối với phần vi phạm mà họ không phải chịu trách nhiệm, vừa ngăn việc căn cứ loại trừ trách nhiệm bị mở rộng thành căn cứ đương nhiên chấm dứt hợp đồng hoặc xóa bỏ nghĩa vụ. Qua đó, cơ chế loại trừ trách nhiệm được đặt đúng vị trí là cơ chế tác động đến điều kiện làm phát sinh trách nhiệm, không phải cơ chế mặc nhiên làm thay đổi hoặc chấm dứt toàn bộ quan hệ hợp đồng.

3.1.2.2. Những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

**** Khó khăn, vướng mắc trong việc đánh giá các tiêu chí nhận diện căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng***

Thứ nhất, thực tiễn xét xử cho thấy trong nhiều trường hợp Toà án chưa đánh giá đầy đủ về thời điểm và cách thức xác định tính không thể lường trước của sự kiện bất khả kháng

Tính không thể lường trước của sự kiện bất khả kháng đòi hỏi các bên phải không biết và không thể dự liệu được sự xuất hiện của sự kiện khi xác lập nghĩa vụ. Tuy nhiên, trong một số vụ án, Tòa án chưa xác định rõ thời điểm được sử dụng để đánh giá tiêu chí này, đồng thời có xu hướng đồng nhất việc không thể dự đoán chính xác diễn biến, mức độ hoặc thời điểm xảy ra hậu quả với việc không thể lường trước sự kiện. Có thể dẫn chứng qua một số vụ việc dưới đây:

Vụ án thứ nhất, "Tranh chấp hợp đồng mua bán căn hộ" giữa bà Hoàng Thị Xuân L và Công ty Cổ phần Đ[138], có nội dung liên quan như sau: Ngày 04/3/2020, các bên ký hợp đồng mua bán căn hộ, dự kiến bàn giao vào quý III/2021 và được phép chậm bàn giao không quá 90 ngày. Công ty Đ thực tế bàn giao căn hộ vào ngày 14/7/2022. Bà L yêu cầu Công ty Đ thanh toán tiền lãi do chậm bàn giao, trong khi Công ty Đ cho rằng tiến độ thi công bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, các biện pháp giãn cách, tình trạng thiếu nhân công và đứt gãy nguồn cung vật tư. Tòa án xác định

[138] Bản án số 15/2024/DS-PT ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Website: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-mua-ban-can-ho-so-152024dspt-359654

trong thời gian từ ngày 31/5/2021 đến ngày 31/12/2021, Covid-19 là sự kiện bất khả kháng không thể lường trước và không thể khắc phục, từ đó xác định Công ty Đ được loại trừ trách nhiệm trong khoảng thời gian này.

NCS cho rằng nhận định của Tòa án chưa xác định rõ sự kiện nào được đánh giá là "không thể lường trước" và chưa xem xét đầy đủ tiêu chí này tại thời điểm giao kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trước ngày 04/3/2020, dịch Covid-19 đã xuất hiện và được công bố rộng rãi. Ngày 30/01/2020, Tổ chức Y tế thế giới đã tuyên bố tình trạng khẩn cấp y tế công cộng gây quan ngại quốc tế; ngày 01/02/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 173/QĐ-TTg công bố dịch tại Việt Nam. Vì vậy, tại thời điểm giao kết hợp đồng, sự tồn tại của dịch bệnh và nguy cơ dịch tiếp tục lan rộng không còn là những tình tiết hoàn toàn nằm ngoài khả năng nhận biết của các bên. Tuy nhiên, điều đó cũng không có nghĩa mọi hậu quả phát sinh trong năm 2021 đều có thể được dự liệu đầy đủ vào tháng 3/2020. Sự bùng phát nghiêm trọng tại Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian và phạm vi áp dụng các biện pháp giãn cách, mức độ thiếu hụt lao động hoặc gián đoạn nguồn cung có thể là những diễn biến mà các bên chưa thể xác định cụ thể khi giao kết. Do đó, thay vì kết luận chung rằng "đại dịch Covid-19 không thể lường trước", Tòa án cần xác định chính xác sự kiện trực tiếp được viện dẫn là dịch bệnh nói chung, đợt bùng phát cụ thể, quyết định áp dụng biện pháp giãn cách hay sự gián đoạn của một nguồn cung nhất định. Mỗi sự kiện phải được đánh giá riêng về khả năng dự liệu tại thời điểm hợp đồng được xác lập. Mặt khác, Công ty Đ là pháp nhân chuyên nghiệp trong lĩnh vực và thời hạn thực hiện hợp đồng kéo dài đến cuối năm 2021. Việc đánh giá khả năng lường trước vì vậy còn phải đặt trong tương quan với trình độ, kinh nghiệm và khả năng quản trị rủi ro của một chủ thể kinh doanh bất động sản. Tòa án cần làm rõ tại thời điểm giao kết, chủ đầu tư đã biết những thông tin gì về dịch bệnh, có thể dự liệu nguy cơ thiếu lao động, vật tư hoặc gián đoạn thi công hay không, những rủi ro nào đã được các bên chấp nhận khi giao kết hợp đồng.

Vụ án thứ hai, "Tranh chấp hợp đồng mua bán căn hộ" giữa bà Kankan X và Công ty TNHH K1 Liên hợp Nhà ở và Trung tâm Thương mại P1[139], có nội dung liên quan như sau: Các bên ký hợp đồng đặt thuê dài hạn và thỏa thuận chuyển đổi thành

[139] Bản án số 448/2025/DS-PT ngày 13/5/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Website: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-mua-ban-so-4482025dspt-372549

hợp đồng mua bán căn hộ vào ngày 24/8/2021, dự kiến bàn giao căn hộ vào ngày 30/6/2023. Công ty P1 bàn giao căn hộ muộn hơn thời hạn dự kiến nên bên mua yêu cầu trả khoản tiền phạt do chậm bàn giao. Tòa án xác định khoảng thời gian từ ngày 24/8/2021 đến ngày 31/12/2021 là thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan do dịch Covid-19, đồng thời nhận định tại thời điểm thực hiện dự án và giao kết hợp đồng, chủ đầu tư "không lường hết được diễn biến phức tạp" của dịch bệnh và những hệ lụy phát sinh. Trên cơ sở đó, Tòa án không chấp nhận yêu cầu phạt do chậm bàn giao của bên mua.

NCS cho rằng nhận định của Tòa án trong vụ việc này chưa phù hợp với tiêu chí không thể lường trước của sự kiện bất khả kháng. Thời điểm giao kết hợp đồng (ngày 24/8/2021) không chỉ là thời điểm dịch Covid-19 đã xuất hiện và được phổ biến rộng rãi, mà còn là thời điểm Thành phố Hồ Chí Minh đang áp dụng các biện pháp hạn chế nghiêm ngặt để phòng, chống dịch. Theo nội dung vụ án, chính quá trình giao kết hợp đồng cũng chịu tác động trực tiếp của dịch bệnh khi bên mua không thể nhập cảnh vào Việt Nam nên các bên phải sử dụng hình thức hợp đồng đặt thuê dài hạn và thỏa thuận chuyển đổi thành hợp đồng mua bán. Như vậy, tại thời điểm xác lập giao dịch, các bên không những có thể nhận biết dịch bệnh mà còn thực tế nhận thức được những cản trở mà dịch bệnh gây ra đối với việc thực hiện hợp đồng. Bên cạnh đó, nhận định của Tòa án rằng chủ đầu tư "không lường hết được diễn biến phức tạp" cũng cho thấy tiêu chí được áp dụng chưa chính xác. Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 đòi hỏi sự kiện phải không thể lường trước, chứ không yêu cầu các bên phải lường trước đầy đủ, chính xác mọi diễn biến, mức độ và hậu quả của sự kiện. Việc một chủ thể không dự đoán hết thời gian kéo dài hoặc mức độ nghiêm trọng của dịch bệnh không đồng nghĩa dịch bệnh và nguy cơ gián đoạn thi công nằm ngoài khả năng dự liệu. Theo quan điểm của NCS, đối với khoảng thời gian sau ngày 24/8/2021, dịch Covid-19 và những biện pháp phòng chống dịch được áp dụng không còn đáp ứng tiêu chí không thể lường trước. Chỉ những sự kiện mới phát sinh sau thời điểm này có tính chất khác thường và vượt ra ngoài khả năng dự liệu hợp lý của một chủ thể kinh doanh bất động sản chuyên nghiệp mới có thể được tiếp tục xem xét. Vì vậy, việc xác định vi phạm tiến độ trong toàn bộ khoảng thời gian từ ngày 24/8/2021 đến ngày 31/12/2021 được loại trừ trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng chỉ trên cơ

sở chủ đầu tư không dự đoán hết diễn biến phức tạp và hệ lụy của dịch bệnh là chưa thực sự thuyết phục.

Thứ hai, trong nhiều trường hợp các Toà án chưa thống nhất trong việc đánh giá tiêu chí không thể khắc phục của sự kiện bất khả kháng

Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng đòi hỏi bên vi phạm phải chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ vẫn không thể tiến hành mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử chưa có cách đánh giá thống nhất đối với tiêu chí này. Có vụ án yêu cầu bên vi phạm chứng minh những biện pháp thực tế đã áp dụng và khả năng thực hiện nghĩa vụ bằng phương thức khác, nhưng cũng có trường hợp Tòa án chỉ dựa vào những khó khăn chung do dịch bệnh để kết luận sự kiện không thể khắc phục mà chưa xác định cụ thể bên vi phạm đã thực hiện biện pháp nào. Có thể minh chứng qua một số vụ việc sau:

Vụ án thứ nhất, "Tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng" giữa Văn phòng T và Công ty P[140] , có nội dung liên quan như sau: Hợp đồng thuê mặt bằng giữa hai bên hết hạn từ tháng 4/2020 nhưng bên thuê (Công ty P) không giao trả mặt bằng và tiếp tục quản lý tài sản đến tháng 8/2023. Bên thuê viện dẫn dịch Covid-19 là sự kiện bất khả kháng để cho rằng không thể giao trả mặt bằng và không phải thanh toán tiền thuê trong thời gian này cũng như không phải chịu trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ. Tòa án không chấp nhận loại trừ trách nhiệm cho bên thuê vì *"không lý giải hợp lý và chứng minh phù hợp về việc đã làm mọi biện pháp nhưng không thực hiện được việc giao trả tài sản thuê"*.

Trong vụ việc này, Tòa án đã không xác định việc viện dẫn ảnh hưởng chung của dịch bệnh là đủ để coi tác động này không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép. Bên vi phạm vẫn cần phải chứng minh về những biện pháp khắc phục tác động của sự kiện đối với việc thực hiện nghĩa vụ để được loại trừ trách nhiệm.

Vụ án thứ hai, "Tranh chấp hợp đồng mua bán căn hộ" giữa bà Võ Huỳnh Ng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng XM[141], có nội dung liên quan như sau: Công

---

[140] Bản án số 231/2024/KDTM-PT ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Website: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-thue-mat-bang-so-2312024kdtmpt-374968

[141] Bản án số 302/2024/DS-PT ngày 15/4/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Website: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-mua-ban-can-ho-so-3022024dspt-356510

ty XM bàn giao căn hộ chậm so với thời hạn thỏa thuận và viện dẫn ảnh hưởng của dịch Covid-19 với tư cách là sự kiện bất khả kháng để loại trừ trách nhiệm. Tòa án xác định trong thời gian giãn cách, công trình phải ngừng thi công, sau khi được hoạt động trở lại, dự án vẫn gặp khó khăn do thiếu lao động, việc đi lại bị hạn chế, nguồn cung vật tư và thiết bị nhập khẩu bị gián đoạn, đồng thời phải tổ chức thi công theo các yêu cầu phòng, chống dịch. Từ đó, Tòa án xác định ảnh hưởng của Covid-19 là sự kiện bất khả kháng để loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cho Công ty XM.

Nhận định của Tòa án trong vụ án chưa làm rõ bên vi phạm đã thực tế áp dụng những biện pháp nào để khắc phục ảnh hưởng của dịch bệnh. Bản án chủ yếu dựa vào những khó khăn đối với việc thực hiện nghĩa vụ như số lượng lao động giảm, vật tư nhập khẩu bị gián đoạn và công trình phải thực hiện quy định phòng, chống dịch, nhưng chưa đánh giá khả năng áp dụng biện pháp khắc phục như tổ chức lại thi công, sử dụng nguồn vật tư thay thế, huy động lao động sau khi các hạn chế được nới lỏng hoặc bù lại tiến độ trong những giai đoạn tiếp theo. Đặc biệt, việc tính cả thời gian công trình được phép thi công nhưng phải tuân thủ quy định 5K vào thời gian vi phạm nghĩa vụ chịu tác động của sự kiện bất khả kháng cho thấy Tòa án đã đồng nhất việc thực hiện nghĩa vụ gặp khó khăn với việc sự kiện không thể khắc phục mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp trong khả năng cho phép.

Từ hai vụ việc trên có thể thấy, tiêu chí không thể khắc phục mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép của sự kiện bất khả kháng chưa được áp dụng một cách thống nhất. Trong một số trường hợp, Tòa án đã đánh giá tiêu chí không thể khắc phục chỉ dựa vào tác động chung của sự kiện đối với việc thực hiện nghĩa vụ, thay vì yêu cầu bên vi phạm chứng minh về biện pháp khắc phục thực tế đã áp dụng. Ngược lại, trong một số vụ việc khác Tòa án yêu cầu tiêu chí này phải được chứng minh thông qua những biện pháp nhất định của bên vi phạm.

Thứ ba, trong một số vụ án, Tòa án chưa nhận diện chính xác về căn cứ vi phạm xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm

Trong hợp đồng song vụ, hành vi của bên bị vi phạm có thể mang những tính chất khác nhau, có trường hợp hành vi đó là nguyên nhân khiến cho bên vi phạm không thể thực hiện đúng nghĩa vụ nhưng cũng có thể là trường hợp các bên vi phạm hợp đồng qua lại hoặc là cơ sở để một bên có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ. Để được nhận diện là căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn

do lỗi của bên bị vi phạm, hành vi của bên bị vi phạm phải là nguyên nhân trực tiếp và quyết định dẫn đến việc bên vi phạm không thể thực hiện đúng nghĩa vụ. Tuy nhiên, trong một số vụ việc còn tình trạng suy từ sự tồn tại hành vi vi phạm của bên bị vi phạm trở thành căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, minh chứng thông qua các vụ việc sau đây:

Vụ án thứ nhất, "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" giữa Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Q và Công ty TNHH Nhà hàng Ẩm thực V[142], có nội dung liên quan như sau: Công ty Q ký hợp đồng cung cấp, lắp đặt thang máy cho Công ty V. Theo thỏa thuận, Công ty V phải thanh toán đợt hai sau khi thiết bị được đưa đến công trình và có các chứng từ liên quan, đồng thời hợp đồng cho phép Công ty V yêu cầu Công ty Q giải trình bổ sung chứng từ liên quan tới thiết bị. Việc chậm thanh toán trong thời gian Công ty Q thực hiện quyền yêu cầu giải trình chưa bị coi là vi phạm. Sau khi thiết bị được nghiệm thu ngày 24/7/2018, Công ty V yêu cầu Công ty Q giải trình về tư cách nhà phân phối, nguồn gốc thiết bị, chứng từ nhập khẩu và bảo hiểm nhưng Công ty Q không cung cấp được đầy đủ tài liệu. Công ty V thanh toán đợt hai vào ngày 12/10/2018, muộn hơn thời hạn đã thỏa thuận. Tòa án xác định việc Công ty V chậm thanh toán hoàn toàn do lỗi của Công ty Q trong việc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giải trình, nên áp dụng điểm c khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 để loại trừ trách nhiệm cho Công ty V.

NCS cho rằng nhận định của Tòa án trong vụ việc này là chưa thực sự hợp lý, không phân định được việc Công ty V chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán do được hoãn thực hiện nghĩa vụ với trường hợp đã có vi phạm nhưng được loại trừ trách nhiệm vì hoàn toàn do lỗi của Công ty Q. Hợp đồng đã dự liệu việc kéo dài thời hạn thanh toán khi Công ty Q phải giải trình bổ sung chứng từ. Điều này cho thấy có cơ sở xem nghĩa vụ giải trình của Công ty Q và nghĩa vụ thanh toán của Công ty V là các nghĩa vụ đối ứng có thứ tự thực hiện. Nếu nghĩa vụ giải trình của Công ty Q phải được hoàn thành trước, Công ty V có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho đến khi Công ty Q thực hiện đúng nghĩa vụ theo khoản 2 Điều 411 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khi đó, việc Công ty V chưa thanh toán không được coi là vi phạm hợp

[142] Bản án số 23/2021/KDTM-PT ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh). Website: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-mua-ban-hang-hoa-so-232021kdtmpt-366520?rel=ban_an_chitietvb

đồng, chứ không phải là một vi phạm được loại trừ trách nhiệm theo điểm c khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 như Tòa án xác định. Cùng với đó, khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Công ty V không chịu sự tác động từ việc Công ty Q không cung cấp tài liệu, chứng từ giải trình theo yêu cầu nên cũng không thể nhận diện đây là trường hợp vi phạm xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm.

Vụ án thứ hai, "Tranh chấp yêu cầu trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ" giữa bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Trương Thị Hồng H1 (Bên A) và bà Đinh Thị Kim D1 (Bên B)[143], có nội dung liên quan như sau: Bên A thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại một công ty với giá 3.250 tỷ đồng cho Bên B, trong đó Bên B phải thanh toán đợt cuối hơn 523 tỷ đồng trước ngày 07/02/2019. Tuy nhiên, khoản tiền này được Bên B thanh toán thành nhiều lần từ tháng 6/2019 đến tháng 3/2022. Bên A khởi kiện yêu cầu Bên B trả gần 105 tỷ đồng tiền lãi do chậm thanh toán. Tòa án không chấp nhận yêu cầu trên vì: (i) Bên A vẫn tiếp tục yêu cầu và nhận đủ tiền sau khi hết thời hạn, qua đó thể hiện đã đồng ý gia hạn thời hạn thanh toán; (ii) Bên A còn vi phạm các cam kết về nghĩa vụ thuế, tình trạng tài chính, pháp lý. Từ đó, Tòa án áp dụng khoản 3 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005, xác định việc Bên B không thanh toán đúng hạn hoàn toàn do lỗi của Bên A.

NCS cho rằng nhận định của Tòa án trong vụ việc này cũng chưa phân biệt được trường hợp loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm với trường hợp chưa có vi phạm hợp đồng và trường hợp các bên vi phạm qua lại lẫn nhau. Nếu như Tòa án nhận định "điều đó cho thấy, ý chí của Bên A là đã đồng ý gia hạn thời hạn cho Bên B thanh toán tiền nhận chuyển nhượng vốn góp, theo đúng thỏa thuận của Hợp đồng nguyên tắc", thì trong trường hợp này hành vi của Bên B không được coi là vi phạm nghĩa vụ do đã được gia hạn thời gian thực hiện, từ đó không thể xem xét vấn đề loại trừ trách nhiệm. Kể cả trong trường hợp Bên B không được gia hạn thời hạn thực hiện nghĩa vụ, việc Bên A vi phạm các nghĩa vụ thuế, tình trạng tài chính, pháp lý và việc Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán cần được xác định là hai bên đang có những hành vi vi phạm qua lại lẫn nhau. Trong đó, vi phạm của Bên A không tác động tới khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của

[143] Bản án số 05/2025/KDTM-PT ngày 22/8/2025 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Website: https://cdn.thuvienphapluat.vn/uploads/danluat/FileAttack/BA/380393/05_2025_KDTM-PT_HCM.pdf

Bên B nên không thể coi vi phạm của Bên B xảy ra hoàn toàn do lỗi của Bên A để áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm tại khoản 3 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005.

**** Khó khăn, vướng mắc trong việc phân định, định danh các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng***

Pháp luật hiện hành ghi nhận đa dạng các căn cứ làm cho bên vi phạm hợp đồng được loại trừ trách nhiệm. Mỗi căn cứ có bản chất, tiêu chí nhận diện và phạm vi áp dụng khác nhau. Tuy nhiên, nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật, NCS nhận thấy rằng các căn cứ này chưa phải lúc nào cũng được phân định rõ ràng. Thực tế cho thấy có trường hợp Tòa án đồng thời viện dẫn nhiều căn cứ nhưng không xác định căn cứ nào trực tiếp làm trách nhiệm không phát sinh, có trường hợp một hiện tượng được định danh bằng những thuật ngữ khác nhau, cũng có trường hợp Tòa án sử dụng các thuật ngữ còn chung chung như "lý do khách quan" hoặc "lỗi khách quan" mà chưa chỉ ra cơ sở pháp lý của hệ quả không phải chịu trách nhiệm. Điển hình có thể kể đến một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, trong một số vụ án, Tòa án chưa phân định rõ căn cứ loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận với loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật

Thực tiễn xét xử cho thấy, khi hợp đồng có thỏa thuận loại trừ trách nhiệm đề cập đến sự kiện bất khả kháng, Tòa án có xu hướng đồng thời viện dẫn cả nội dung thỏa thuận của các bên và các quy định pháp luật về sự kiện bất khả kháng. Tuy nhiên, nhiều trường hợp không xác định rõ Tòa án đang áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm là theo thỏa thuận của các bên hay theo quy định của pháp luật, trong khi điều kiện áp dụng của hai nhóm căn cứ này là không đồng nhất. Có trường hợp Tòa án mặc nhiên coi sự kiện được các bên gọi là "bất khả kháng" cũng là sự kiện bất khả kháng theo pháp luật; ở chiều ngược lại, có vụ án lại áp dụng đồng thời cả hai căn cứ mà không tiến hành đánh giá riêng về điều kiện áp dụng. Điều này làm cho cơ sở của việc loại trừ trách nhiệm trở nên thiếu rõ ràng, đồng thời gây khó khăn trong việc xác định những tiêu chí mà bên vi phạm phải chứng minh. Sự thiếu rõ ràng trong phân định giữa hai nhóm căn cứ này còn dẫn đến nguy cơ Tòa án bỏ qua nội dung cụ thể của thỏa thuận hoặc không xem xét đầy đủ các điều kiện luật định. Dẫn chứng qua vụ án sau đây:

Vụ án "Tranh chấp hợp đồng thuê" giữa Công ty Cổ phần Đầu tư R và Công ty TNHH P Việt Nam[144], có nội dung liên quan như sau: Công ty P thuê văn phòng của Công ty R theo hợp đồng có thời hạn đến tháng 11/2021. Tháng 3/2020, Công ty P thông báo chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với lý do hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch Covid-19. Công ty R không đồng ý và khởi kiện yêu cầu bồi thường khoản tiền tương ứng với thời gian thuê còn lại. Hợp đồng có điều khoản quy định việc không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ do biến cố ngoài tầm kiểm soát của bên bị ảnh hưởng *"không bị xem là vi phạm hợp đồng"*, đồng thời dự liệu việc tạm ngừng và kéo dài thời hạn thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bên cho thuê. Tòa án cấp phúc thẩm lại xác định Covid-19 vừa là sự kiện bất khả kháng theo pháp luật, vừa thuộc trường hợp các bên đã thỏa thuận, từ đó không buộc Công ty P bồi thường do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm chưa phân định rõ căn cứ trực tiếp làm trách nhiệm của Công ty P không phát sinh. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, điều kiện cần xem xét là việc vi phạm nghĩa vụ có phát sinh "do biến cố ngoài tầm kiểm soát của bên bị ảnh hưởng" hay không. Trong khi đó, nếu áp dụng sự kiện bất khả kháng theo khoản 1 Điều 156 và khoản 2 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên vi phạm phải chứng minh được các tiêu chí nhận diện sự kiện bất khả kháng, đồng thời sự kiện đó phải trực tiếp làm cho nghĩa vụ không thể thực hiện. Như vậy, điều kiện áp dụng của hai căn cứ không hoàn toàn trùng nhau, trong đó phạm vi "biến cố ngoài tầm kiểm soát của bên bị ảnh hưởng" theo thỏa thuận có thể rộng hơn đáng kể so với sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật. Từ đó, việc đồng thời khẳng định dịch bệnh vừa là sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật, vừa là căn cứ được các bên thỏa thuận nhưng không đánh giá cụ thể theo hai bộ tiêu chí trên làm cho cơ sở của kết luận loại trừ trách nhiệm thiếu rõ ràng. Đặc biệt, trong trường hợp này dịch bệnh không trực tiếp khiến cho nghĩa vụ thanh toán trở nên không thể thực hiện được nên việc viện dẫn khoản 2 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng chưa thực sự thuyết phục. Trong khi nếu áp dụng căn cứ loại trừ theo thỏa thuận thì Tòa án cũng chưa có sự giải thích hợp lý phạm vi của cụm từ "biến cố ngoài tầm kiểm soát". Do vậy, NCS cho rằng việc Tòa án đồng thời viện dẫn cả hai căn cứ để đi đến kết

[144] Bản án số 405/2023/KDTM-PT ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Website: https://cdn.thuvienphapluat.vn/uploads/danluat/FileAttack/BA/330897/405_2023_KDTM-PT_HCM.pdf

luận chung về loại trừ trách nhiệm mà không xác định rõ căn cứ nào thực sự được áp dụng là chưa thực sự hợp lý.

Thứ hai, trong thực tiễn xét xử vẫn tồn tại việc sử dụng các thuật ngữ "lý do khách quan", "lỗi khách quan" hoặc "trở ngại khách quan" mà chưa định danh rõ căn cứ loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật

Khi xem xét nguyên nhân dẫn đến vi phạm hợp đồng, một số bản án sử dụng các thuật ngữ như "lý do khách quan", "lỗi khách quan" hoặc "trở ngại khách quan" để kết luận bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, đây không phải là các căn cứ loại trừ trách nhiệm được pháp luật hiện hành ghi nhận. Việc sử dụng các thuật ngữ nêu trên mà không tiếp tục xác định sự việc thuộc căn cứ loại trừ trách nhiệm nào làm cho cơ sở pháp lý của phán quyết thiếu rõ ràng, đồng thời có thể dẫn đến bỏ qua các điều kiện áp dụng tương ứng. Thực trạng này được thể hiện khá rõ trong một số vụ việc như sau:

Vụ án thứ nhất, "Tranh chấp hợp đồng mua bán căn hộ" giữa bà Nguyễn Thị Q và Công ty Cổ phần C[145], cụ thể như sau: Công ty C cam kết bàn giao căn hộ du lịch vào tháng 6/2020 nhưng đến tháng 6/2021 mới thực hiện. Công ty C cho rằng việc chậm thực hiện nghĩa vụ bàn giao do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và việc cơ quan nhà nước tạm dừng giải quyết một số thủ tục hành chính đối với dự án để phục vụ hoạt động thanh tra. Tòa án xác định dịch Covid-19 là sự kiện bất khả kháng, còn việc tạm dừng giải quyết thủ tục hành chính là "trở ngại khách quan", từ đó kết luận việc chậm bàn giao phát sinh do sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan nên Công ty C không phải chịu trách nhiệm dân sự.

Nhận định của Tòa án trong vụ việc này chưa xác định rõ "trở ngại khách quan" mà Tòa án viện dẫn có bản chất, tác động như thế nào và thuộc căn cứ loại trừ trách nhiệm nào theo quy định của pháp luật. Trong khi việc chậm thực hiện nghĩa vụ trong trường hợp này chịu sự tác động của cả dịch Covid-19 và văn bản tạm dừng giải quyết thủ tục hành chính của UBND tỉnh Khánh Hòa, có thể ở những giai đoạn khác nhau. Do vậy, việc kết hợp một sự kiện đã được định danh là bất khả kháng với một "trở ngại khách quan" chưa được xác định rõ bản chất pháp lý để đi đến kết luận loại trừ toàn bộ trách nhiệm là chưa thực sự thuyết phục. Theo quan điểm của NCS, Tòa án

[145] Bản án số 49/2023/DS-PT ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Website: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-mua-ban-can-ho-so-492023dspt-297265

cần phải định danh rõ văn bản tạm dừng giải quyết thủ tục hành chính của UBND tỉnh Khánh Hòa trong trường hợp này thuộc căn cứ loại trừ trách nhiệm nào theo quy định của pháp luật. Trong đó, nếu nguyên nhân trực tiếp làm nghĩa vụ không thể thực hiện đúng là thời hạn là quyết định có tính bắt buộc của cơ quan nhà nước, đáp ứng các điều kiện áp dụng tại điểm d khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 thì phải nhận diện đây là căn cứ loại trừ vi phạm do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu sự việc không thuộc một trong các căn cứ loại trừ trách nhiệm được pháp luật ghi nhận thì không thể chỉ dựa vào tính "trở ngại khách quan" của hoàn cảnh để kết luận Công ty C không phải chịu trách nhiệm.

Vụ án thứ hai, "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc mua bán nhà" giữa bà Trương Hồng H và ông Lê Văn L, là nguồn của Án lệ số 25/2018/AL về không phải chịu phạt cọc vì lý do khách quan, có nội dung liên quan như sau: Bà H nhận đặt cọc để bảo đảm việc bán căn nhà mua thông qua đấu giá thi hành án và cam kết trong thời hạn 30 ngày phải hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận để ký hợp đồng mua bán. Hết thời hạn, bà H không thể hoàn thành thủ tục trên do cơ quan thi hành án còn quản lý hồ sơ và giải quyết khiếu nại liên quan đến tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm buộc bà H phải chịu phạt cọc. Khi xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao nhận định nếu cơ quan thi hành án dân sự chậm trễ trong việc chuyển quyền sở hữu tài sản cho bà H thì bà H không phải chịu phạt cọc, với lý do lỗi dẫn tới việc không thực hiện đúng nghĩa vụ "thuộc về khách quan". Mặc dù án lệ được hình thành từ tranh chấp đặt cọc, nhưng về bản chất, bà H đã không hoàn thành nghĩa vụ đúng thời hạn và bị yêu cầu áp dụng một hậu quả bất lợi do vi phạm. Vì vậy, án lệ vẫn có giá trị áp dụng đối với việc xác định trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, qua đó thể hiện nguyên tắc bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm nếu vi phạm hợp đồng xảy ra do hành vi (sự chậm trễ) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà bên đó không thể khắc phục.

NCS đồng tình với nhận định của Tòa án khi loại trừ trách nhiệm đối với hành vi vi phạm của bà H. Bởi lẽ trong trường hợp này, vi phạm hợp đồng xảy ra do hành vi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bà H được xác định là không có lỗi đối với vi phạm nên trách nhiệm không thể phát sinh. Tuy nhiên, nhận định của Tòa án mới chỉ dừng lại ở việc xác định vi phạm "thuộc về khách quan" để kết luận bà H không phải chịu trách nhiệm là chưa thực sự thuyết phục khi chưa định danh rõ căn cứ loại

trừ trách nhiệm được áp dụng trong trường hợp này. Tính khách quan của nguyên nhân chỉ phản ánh rằng sự chậm trễ không phụ thuộc vào ý chí của bà H, nhưng yếu tố này chưa đủ làm phát sinh hệ quả không phải chịu trách nhiệm. Trong vụ việc này, nếu coi sự chậm trễ của cơ quan thi hành án là sự kiện bất khả kháng thì cũng có phần khiên cưỡng, bởi việc giải quyết thủ tục hành chính kéo dài có thể là rủi ro có khả năng được dự liệu, đồng thời cần tiếp tục chứng minh trở ngại không thể khắc phục mặc dù bà H đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Mặt khác, sự chậm trễ trong xử lý hồ sơ cũng không nhất thiết xuất phát từ một quyết định của cơ quan nhà nước để có thể áp dụng căn cứ loại trừ do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Từ hai vụ việc trên có thể thấy trong một số vụ việc, Tòa án còn sử dụng các thuật ngữ "lý do khách quan" hoặc "trở ngại khách quan" để kết luận hệ quả loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mà chưa nhận diện cụ thể căn cứ loại trừ được áp dụng là gì. Trong cả Bản án số 49/2023/DS-PT và Án lệ số 25/2018/AL, việc thực hiện nghĩa vụ đều chịu tác động từ hoạt động hoặc sự chậm trễ của cơ quan nhà nước, nhưng các tình tiết này chưa được xác định rõ là sự kiện bất khả kháng, trường hợp vi phạm do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay một căn cứ pháp lý khác. Sự chưa rõ ràng này một phần xuất phát từ việc các căn cứ loại trừ trách nhiệm theo pháp luật hiện hành chưa bao quát đầy đủ những cản trở phát sinh từ hành vi quản lý, sự chậm trễ hoặc việc không thực hiện công việc thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, NCS cho rằng, "lý do khách quan" hoặc "trở ngại khách quan" không thể làm phát sinh hệ quả loại trừ trách nhiệm khi chưa có sự ghi nhận chính thức trong các quy định pháp luật. Khi giải quyết tranh chấp, Tòa án phải xác định cụ thể sự kiện, quyết định hoặc hành vi trực tiếp dẫn đến vi phạm, làm rõ khả năng nhận biết, kiểm soát và khắc phục của bên vi phạm, quan hệ nhân quả với việc vi phạm nghĩa vụ, sau đó đối chiếu với các điều kiện của căn cứ loại trừ trách nhiệm tương ứng. Nếu không xác định được căn cứ loại trừ trách nhiệm phù hợp thì không thể chỉ dựa vào tính khách quan của nguyên nhân để kết luận bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm.

**** Khó khăn, vướng mắc trong việc xác định các điều kiện áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng***

Thứ nhất, trong một số vụ án, Tòa án chưa đánh giá đầy đủ liệu căn cứ được viện dẫn có trực tiếp làm nghĩa vụ chịu tác động không thể thực hiện hay chỉ làm việc thực hiện nghĩa vụ trở nên khó khăn, tốn kém hoặc bất lợi hơn

Việc một sự kiện đáp ứng các tiêu chí nhận diện căn cứ loại trừ trách nhiệm chưa đủ để loại trừ trách nhiệm cho vi phạm hợp đồng xảy ra. Căn cứ loại trừ phải trực tiếp tác động đến chính nghĩa vụ bị vi phạm và làm cho nghĩa vụ đó không thể thực hiện. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử còn có trường hợp Tòa án đồng nhất tác động của căn cứ loại trừ khiến cho việc thực hiện hợp đồng trở nên khó khăn, tốn kém hoặc kém hiệu quả với việc nghĩa vụ không thể thực hiện, dẫn chứng qua các vụ việc sau:

Vụ án thứ nhất, "Tranh chấp hợp đồng thuê" giữa Công ty Cổ phần Đầu tư R và Công ty TNHH P Việt Nam[146], có nội dung liên quan như sau: Công ty P thuê văn phòng của Công ty R đến tháng 11/2021 nhưng thông báo chấm dứt hợp đồng từ tháng 4/2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Công ty P cho rằng dưới tác động của dịch bệnh, doanh nghiệp không có doanh thu nên không thể thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê. Tòa án cấp phúc thẩm xác định Covid-19 là sự kiện bất khả kháng trong trường hợp này và áp dụng khoản 2 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 để loại trừ trách nhiệm cho Công ty P.

Nhận định của Tòa án trong vụ việc này chưa làm rõ mối quan hệ trực tiếp giữa dịch bệnh với vi phạm hợp đồng của Công ty P. Tác động của dịch bệnh trong trường hợp này mới chỉ gây khó khăn về kinh tế cho Công ty P, không làm cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê hoặc tiếp tục duy trì hợp đồng trở nên không thể thực hiện. Do vậy, việc xác định nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của Công ty P không thể thực hiện được do sự kiện bất khả kháng để được loại trừ trách nhiệm trong trường hợp này là chưa thực sự phù hợp.

Vụ án thứ hai, "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần" giữa bà Khúc Thị Thanh Huyền và Công ty Cổ phần Q[147], có nội dung liên quan như sau: Bà H đặt cọc hơn 1,8 tỷ đồng để nhận chuyển nhượng cổ phần mã DK từ Công ty Q. Trong

---

[146] Bản án số 405/2023/KDTM-PT ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Website: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-thue-so-4052023kdtmpt-330897

[147] Bản án số 143/2019/KDTM-PT ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

quá trình thực hiện hợp đồng, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định hạn chế giao dịch, hủy niêm yết cổ phiếu DK trên sàn HNX và chuyển sang giao dịch hạn chế trên sàn UPCoM. Tòa án cấp sơ thẩm coi sự thay đổi này là tình huống bất khả kháng, làm hợp đồng chuyển nhượng cổ phần không thể thực hiện. Tòa án cấp phúc thẩm có quan điểm ngược lại, xác định cổ phiếu tuy không còn được giao dịch trên sàn HNX nhưng vẫn có thể giao dịch trên UPCoM, nên việc hạn chế một phương thức giao dịch chưa đủ để kết luận nghĩa vụ chuyển nhượng không thể thực hiện.

NCS đồng tình với cách tiếp cận của Tòa án cấp phúc thẩm trong vụ việc. Căn cứ loại trừ trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng phải làm cho nghĩa vụ không còn khả năng thực hiện, chứ không chỉ làm thay đổi hoặc hạn chế phương thức thực hiện đã được các bên dự kiến. Trong khi đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã đồng nhất việc hạn chế, giới hạn cách thức thực hiện nghĩa vụ, làm cho việc thực hiện trở nên khó khăn hơn với sự kiện bất khả kháng để loại trừ trách nhiệm chưa thực sự phù hợp điều kiện áp dụng căn cứ loại trừ này.

Từ hai vụ án trên có thể thấy, việc xác định quan hệ nhân quả giữa căn cứ loại trừ trách nhiệm và vi phạm hợp đồng trong thực tiễn xét xử còn chưa thống nhất. Trong đó, một số Tòa án còn có xu hướng nhận diện sự kiện làm cho việc thực hiện nghĩa vụ trở nên khó khăn hơn đồng nhất với căn cứ khiến cho nghĩa vụ không thể thực hiện được để loại trừ trách nhiệm.

Thứ hai, việc xác định phạm vi thời gian chịu tác động của căn cứ loại trừ trách nhiệm trong một số vụ án còn chưa thực sự hợp lý

Căn cứ loại trừ trách nhiệm có thể chỉ làm nghĩa vụ không thể thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định. Vì vậy, việc dịch bệnh hoặc một sự kiện khách quan tồn tại trong thời gian dài không đồng nghĩa toàn bộ vi phạm hợp đồng trong khoảng thời gian đó đều được loại trừ trách nhiệm. Tòa án cần phân biệt thời gian nghĩa vụ hoàn toàn không thể thực hiện với thời gian việc thực hiện vẫn được tiến hành nhưng gặp khó khăn. Tuy nhiên, sự phân định này chưa được thực hiện đầy đủ trong một số vụ án. Minh chứng cho điều này, có thể xét tới Bản án số 302/2024/DS-PT ngày 15/4/2024 và Bản án số 15/2024/DS-PT ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tranh chấp hợp đồng mua bán căn hộ đã phân tích trên. Trong các vụ án trên, Tòa án có xu hướng đồng nhất thời gian sự kiện gây ảnh hưởng chung với thời gian vi phạm hợp đồng được loại trừ trách nhiệm. Theo quan điểm của NCS,

phạm vi loại trừ phải được xác định tương ứng với mức độ tác động thực tế của căn cứ đối với nghĩa vụ trong từng giai đoạn. Thời gian công trình buộc phải ngừng hoàn toàn có thể được loại khỏi tiến độ thực hiện, còn đối với thời gian vẫn có thể thi công nhưng bị hạn chế, bên vi phạm phải chứng minh cụ thể mức độ chậm trễ trực tiếp do trở ngại gây ra. Việc chỉ xác định công trình gặp khó khăn hoặc hoạt động với hiệu suất thấp hơn chưa đủ để loại trừ trách nhiệm đối với toàn bộ khoảng thời gian đó.

Thứ ba, thực tiễn xét xử chưa xác định rõ nghĩa vụ thông báo có phải là điều kiện để áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm hay không

Thông báo về căn cứ loại trừ trách nhiệm là nghĩa vụ nhằm giúp bên bị vi phạm kịp thời nhận biết sự kiện, phạm vi nghĩa vụ chịu tác động và hậu quả có thể phát sinh. Tuy nhiên, nghĩa vụ này không đồng nhất với các điều kiện để được loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Mặc dù vậy, thực tiễn xét xử còn chưa xác định rõ ràng và thống nhất nghĩa vụ này có được đánh giá khi xem xét điều kiện loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng hay không. Trong một số trường hợp, việc không thực hiện nghĩa vụ thông báo được đặt ngang hàng với việc nhận diện căn cứ và điều kiện áp dụng căn cứ, trong khi một số khác lại không xét tới nghĩa vụ này khi đưa ra kết luận loại trừ trách nhiệm. Dẫn chứng qua một số vụ việc như sau:

Vụ án thứ nhất, "Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ" giữa Công ty LA và Công ty BV[148], có nội dung liên quan như sau: Các bên ký hợp đồng sản xuất phim tài liệu, thời hạn hoàn thành sản phẩm là ngày 18/11/2020. Hợp đồng quy định khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản trong hai ngày và báo cáo tác động của sự kiện trong hai ngày tiếp theo. Công ty BV bàn giao sản phẩm chậm và chỉ viện dẫn ảnh hưởng của dịch Covid-19 sau khi Công ty LA đã có văn bản nhắc nhở. Tòa án xác định Công ty BV không thực hiện nghĩa vụ thông báo, không có tài liệu chứng minh dịch bệnh là sự kiện bất khả kháng làm cho việc hoàn thành sản phẩm đúng thời hạn trở nên không thể thực hiện, từ đó không chấp nhận yêu cầu loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Kết quả giải quyết vụ án là có cơ sở vì Công ty BV không chứng minh được dịch bệnh trực tiếp làm cho nghĩa vụ không thể thực hiện. Tuy nhiên, nhận định của Tòa án chưa xác định rõ việc không thông báo có phải một điều kiện để được loại trừ

---

[148] Bản án số 1127/2023/KDTM-PT ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Website: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-cung-ung-dich-vu-so-11272023kdtmpt-322659

trách nhiệm hay không. Trong trường hợp này, Tòa án đã xác định bên vi phạm không chứng minh được vi phạm hợp đồng là do sự kiện bất khả kháng, vì vậy nếu như nghĩa vụ thông báo không phải là một điều kiện để được loại trừ trách nhiệm thì cũng không cần thiết phải xét tới, bởi lẽ nghĩa vụ này chỉ đặt ra khi đã tồn tại sự kiện bất khả kháng là căn cứ loại trừ trách nhiệm.

Vụ án thứ hai, "Tranh chấp bồi thường thiệt hại trong hợp đồng thuê kho" giữa Công ty Cổ phần B và Công ty Cổ phần T[149], có nội dung liên quan như sau: Hàng hóa gửi tại kho của Công ty T bị thiệt hại do cháy. Tòa án xác định nguyên nhân vụ cháy là sự cố điện khách quan, Công ty T đã thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng vẫn không thể khắc phục. Trên cơ sở Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 và thỏa thuận trong hợp đồng, Tòa án xác định đây là sự kiện bất khả kháng và không buộc Công ty T phải bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, bản án không đánh giá việc Công ty T có thực hiện nghĩa vụ thông báo bằng văn bản theo Điều 295 Luật Thương mại năm 2005 hay không.

Từ hai vụ án trên có thể thấy, thực tiễn xét xử chưa làm rõ vị trí pháp lý của nghĩa vụ thông báo trong cơ chế loại trừ trách nhiệm. Theo quan điểm của NCS, trừ trường hợp hợp đồng quy định rõ thông báo đúng thời hạn và hình thức là điều kiện tiên quyết, việc không thông báo không làm vô hiệu hóa căn cứ loại trừ trách nhiệm. Tòa án vẫn phải đánh giá đầy đủ các tiêu chí của căn cứ được viện dẫn và quan hệ nhân quả với vi phạm hợp đồng. Việc không thông báo có thể được sử dụng như một tình tiết chứng cứ và làm phát sinh trách nhiệm đối với thiệt hại do không thông báo gây ra, nhưng không thể thay thế việc đánh giá các điều kiện áp dụng của căn cứ loại trừ trách nhiệm.

3.1.3. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Những hạn chế, vướng mắc trong việc nhận diện tiêu chí, phân định và định danh căn cứ cũng như xác định điều kiện áp dụng loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, cụ thể:

Thứ nhất, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là vấn đề pháp lý phức tạp và có sự giao thoa giữa nhiều căn cứ, cơ chế pháp lý. Loại trừ trách nhiệm là hệ quả

[149] Bản án số 1216/2017/KDTM-PT ngày 27/12/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Website: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-boi-thuong-thiet-hai-so-12162017kdtmpt-262085

của việc áp dụng các căn cứ được xác lập theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Mỗi căn cứ có nguồn xác lập, tiêu chí nhận diện, điều kiện áp dụng và phạm vi tác động khác nhau. Cùng một sự kiện thực tế có thể đồng thời liên quan đến thỏa thuận của các bên, sự kiện bất khả kháng, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, lỗi của bên bị vi phạm hoặc các cơ chế như hoãn thực hiện, chấm dứt nghĩa vụ, chấm dứt hợp đồng. Vì vậy, nếu chỉ dựa vào tên gọi hoặc biểu hiện bên ngoài của sự kiện thì khó xác định chính xác căn cứ được áp dụng và cơ chế pháp lý dẫn đến hệ quả không phải chịu trách nhiệm.

Thứ hai, việc tổng hợp, giải thích và vận dụng các quy định có liên quan còn gặp nhiều khó khăn. Các trường hợp bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm được ghi nhận tại nhiều chế định, văn bản pháp luật và thể hiện bằng những cách diễn đạt khác nhau. Trong khi đó, các tiêu chí như tính khách quan, không thể lường trước, không thể khắc phục hoặc hoàn toàn do lỗi của bên có quyền đều có mức độ khái quát cao và chỉ có thể được xác định trong hoàn cảnh cụ thể của từng quan hệ hợp đồng. Vì vậy, chủ thể áp dụng pháp luật không chỉ phải lựa chọn đúng quy định mà còn phải giải thích nội dung của quy định trong mối liên hệ với nguồn xác lập căn cứ, tính chất nghĩa vụ và điều kiện làm phát sinh trách nhiệm.

Thứ ba, việc dự liệu và xử lý rủi ro của các bên trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng chưa phải lúc nào cũng đầy đủ. Một số thỏa thuận chỉ liệt kê sự kiện hoặc định danh chung là "bất khả kháng" mà chưa làm rõ tiêu chí áp dụng, nghĩa vụ chịu tác động, phạm vi trách nhiệm được loại trừ và các yêu cầu kèm theo. Khi sự kiện phát sinh, bên viện dẫn có thể chú trọng chứng minh sự kiện đã xảy ra nhưng chưa cung cấp được tài liệu thể hiện sự tác động trực tiếp đối với việc thực hiện nghĩa vụ. Việc thông báo không kịp thời, thiếu phối hợp, không áp dụng đầy đủ biện pháp hạn chế hậu quả hoặc không xác định phần nghĩa vụ vẫn có thể thực hiện cũng làm cho quá trình giải quyết tranh chấp trở nên phức tạp hơn.

Thứ tư, thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm phân tán trong nhiều nhóm tranh chấp hợp đồng và phụ thuộc đáng kể vào hoàn cảnh của từng giao dịch. Loại trừ trách nhiệm thường không xuất hiện như một loại tranh chấp độc lập mà là một vấn đề cần giải quyết trong các tranh chấp về mua bán, thuê tài sản, xây dựng, vận chuyển, tín dụng hoặc cung ứng dịch vụ. Do đó, các bản án chưa dễ được tập hợp và hệ thống hóa theo từng căn cứ, tiêu chí nhận diện, điều kiện áp dụng và phương

pháp lập luận. Sự khác nhau về đối tượng hợp đồng, tính chất nghĩa vụ, lĩnh vực hoạt động và hoàn cảnh vi phạm cũng hạn chế khả năng áp dụng nguyên trạng cách giải quyết của vụ việc này cho vụ việc khác. Hơn nữa, việc giải quyết tranh chấp không chỉ đòi hỏi xác định có hay không căn cứ loại trừ trách nhiệm mà còn phải đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự kiện, phần nghĩa vụ còn có thể thực hiện và cách phân bổ hậu quả phát sinh giữa các bên. Những đặc điểm này lý giải sự khác nhau trong việc phân định, định danh căn cứ và xác định phạm vi trách nhiệm được loại trừ, đồng thời đặt ra yêu cầu lựa chọn phương thức xử lý phù hợp với tính chất và lợi ích của các bên trong từng quan hệ hợp đồng.

3.2. Định hướng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

3.2.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Trên cơ sở những phân tích về thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật, có thể thấy rằng mặc dù pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã thiết lập được khung pháp lý cơ bản, song vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định cả về kỹ thuật lập pháp lẫn nội dung quy định. Sự thiếu thống nhất về thuật ngữ giữa luật chung và luật chuyên ngành, tính phân tán của các quy định cùng những điểm chưa rõ ràng về nội hàm của một số căn cứ loại trừ trách nhiệm đang gây khó khăn cho việc nhận thức và áp dụng pháp luật thống nhất. Những hạn chế này cũng ảnh hưởng đến khả năng dự liệu rủi ro và xác định trách nhiệm của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật không nên chỉ dừng lại ở việc sửa đổi riêng lẻ từng quy định mà cần được đặt trong một định hướng tổng thể, có sự gắn kết giữa cơ sở lý luận, thực trạng pháp luật và yêu cầu của thực tiễn. Từ đó, việc hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần được thực hiện theo các định hướng sau đây:

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần được đặt trong định hướng chung về hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam

Việc hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần được đặt trong tổng thể quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ và khả năng đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội trong giai đoạn hiện nay. Đây không chỉ là yêu cầu xuất phát từ những tồn tại,

hạn chế của các quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mà còn gắn với yêu cầu chung về nâng cao chất lượng xây dựng và thi hành pháp luật, bảo đảm tính minh bạch, khả thi và hiệu quả của hệ thống pháp luật.

Theo tinh thần của Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, việc hoàn thiện pháp luật cần gắn với yêu cầu bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của hệ thống pháp luật, đồng thời nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật. Bên cạnh đó, Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật, trong đó phát huy vai trò của Bộ luật Dân sự với tư cách là nền tảng của pháp luật tư, bảo đảm sự phân định hợp lý giữa các quy định chung và quy định đặc thù, đồng thời tôn trọng quyền tự định đoạt, tự chịu trách nhiệm của các chủ thể trong quan hệ dân sự.

Từ những định hướng chung nêu trên, việc hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần bảo đảm sự phù hợp với vị trí, vai trò của chế định này trong pháp luật hợp đồng. Theo đó, pháp luật cần vừa xác lập được những nguyên tắc chung làm cơ sở thống nhất cho việc nhận diện, áp dụng các căn cứ loại trừ trách nhiệm, vừa bảo đảm không gian cần thiết để các chủ thể chủ động phân bổ rủi ro thông qua thỏa thuận. Đồng thời, việc hoàn thiện cũng cần hướng tới sự hài hòa giữa yêu cầu ổn định, dự đoán được của pháp luật với khả năng thích ứng trước sự đa dạng, biến đổi của các quan hệ hợp đồng trong thực tiễn.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật cần dựa trên cách tiếp cận thống nhất về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thiếu thống nhất trong pháp luật và thực tiễn áp dụng là loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng hiện được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Có trường hợp loại trừ trách nhiệm được đồng nhất với một căn cứ cụ thể, có trường hợp được giải thích thông qua yếu tố không có lỗi, đồng thời cũng có trường hợp không được phân định rõ với miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Do đó, việc hoàn thiện pháp luật trước hết cần dựa trên một cách tiếp cận thống nhất về vị trí và ý nghĩa pháp lý của cơ chế này. Theo hướng tiếp cận được sử dụng trong luận án, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được nhìn nhận là hệ

quả pháp lý của việc áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm, theo đó bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm do không có đầy đủ điều kiện làm phát sinh trách nhiệm. Các căn cứ dẫn đến hệ quả này có thể được xác lập theo thỏa thuận hợp pháp của các bên hoặc theo quy định của pháp luật. Cách tiếp cận trên cho phép nhận diện loại trừ trách nhiệm trong mối liên hệ với lý thuyết chung về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, đồng thời tạo cơ sở kết nối các căn cứ có nguồn gốc và cơ chế tác động khác nhau trong một chỉnh thể tương đối thống nhất.

Cách tiếp cận thống nhất cũng cần phản ánh được sự đa dạng của các căn cứ loại trừ trách nhiệm. Loại trừ trách nhiệm không nên chỉ được nhận diện thông qua sự kiện bất khả kháng hoặc được giải thích duy nhất bằng việc bên vi phạm không có lỗi. Tùy thuộc vào từng căn cứ, việc trách nhiệm không phát sinh có thể được lý giải từ sự thiếu vắng những điều kiện khác nhau của trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Đối với trường hợp loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận, thỏa thuận của các bên cần được đặt trong mối liên hệ với quyền tự do phân bổ rủi ro và cơ chế chung làm cho trách nhiệm không phát sinh. Việc duy trì một cách tiếp cận nhất quán như vậy sẽ tạo nền tảng cho quá trình hoàn thiện pháp luật mà không làm mất đi sự khác biệt cần thiết giữa từng nhóm căn cứ cụ thể.

Thứ ba, hoàn thiện pháp luật cần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trên cơ sở phát huy vai trò luật chung của Bộ luật Dân sự

Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có liên quan trực tiếp đến các quy định về thực hiện nghĩa vụ, vi phạm hợp đồng và trách nhiệm dân sự. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật về vấn đề này cần được đặt trong tổng thể pháp luật hợp đồng, thay vì tiếp cận như sự sửa đổi biệt lập đối với từng căn cứ riêng lẻ. Yêu cầu đặt ra là các quy định có liên quan phải được xây dựng theo một cấu trúc hợp lý, có sự liên kết về nội dung và thống nhất trong cách sử dụng thuật ngữ.

Trong hệ thống pháp luật tư, Bộ luật Dân sự giữ vai trò luật chung và là nền tảng để xây dựng các nguyên tắc điều chỉnh quan hệ hợp đồng. Do đó, việc hoàn thiện pháp luật cần phát huy vai trò của Bộ luật Dân sự trong việc xác lập những vấn đề có tính nguyên tắc về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trên cơ sở các nguyên tắc chung đó, pháp luật chuyên ngành có thể quy định những nội dung phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực. Tuy nhiên, sự khác biệt của pháp luật chuyên ngành cần xuất phát từ tính chất riêng của quan hệ được điều chỉnh, không nên dẫn đến việc

cùng một vấn đề pháp lý nhưng được nhận diện và xử lý theo những cách thiếu nhất quán. Yêu cầu thống nhất, đồng bộ không đồng nghĩa với việc mọi quy định phải được tập trung hoàn toàn trong một văn bản hoặc pháp luật chuyên ngành không được ghi nhận những ngoại lệ cần thiết. Vấn đề quan trọng là phải xác định rõ mối quan hệ giữa quy định chung và quy định đặc thù. Bộ luật Dân sự cần bảo đảm tính khái quát và khả năng định hướng, trong khi các luật chuyên ngành thực hiện chức năng cụ thể hóa trong phạm vi cần thiết. Bên cạnh sự thống nhất giữa các văn bản, tính đồng bộ còn đòi hỏi sự liên kết giữa các bộ phận của pháp luật về loại trừ trách nhiệm. Các quy định về nguồn xác lập căn cứ, điều kiện áp dụng và hệ quả pháp lý cần được đảm bảo tính thống nhất. Vì vậy, hoàn thiện pháp luật cần hướng đến việc hình thành một cơ chế có cấu trúc rõ ràng, trong đó các quy định chung và quy định về từng căn cứ cụ thể có sự hỗ trợ, bổ sung cho nhau.

Thứ tư, hoàn thiện pháp luật cần tôn trọng quyền tự do thỏa thuận, đồng thời bảo đảm sự phân bổ rủi ro hợp lý giữa các bên trong quan hệ hợp đồng

Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có mối liên hệ chặt chẽ với việc phân bổ rủi ro trong quá trình xác lập và thực hiện hợp đồng. Trong đó, phân bổ rủi ro theo thỏa thuận được hiểu là việc các bên chủ động dự liệu những sự kiện, hoàn cảnh có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và xác định trước bên nào sẽ gánh chịu hậu quả pháp lý khi những rủi ro đó xảy ra. Thỏa thuận loại trừ trách nhiệm là một trong những phương thức để thực hiện sự phân bổ này. Đối với những rủi ro không được các bên phân bổ thông qua thỏa thuận, việc xác định chủ thể gánh chịu rủi ro được thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật. Vì vậy, pháp luật về loại trừ trách nhiệm cần hướng đến việc tạo lập một cơ chế phân bổ rủi ro hợp lý, phù hợp với bản chất của quan hệ hợp đồng nhưng vẫn bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan.

Quyền tự do cam kết, thỏa thuận cho phép các bên tự xác định nội dung hợp đồng và lựa chọn cách thức xử lý đối với những rủi ro có thể phát sinh. Theo đó, việc hoàn thiện pháp luật cần tôn trọng sự lựa chọn hợp pháp của các bên và tạo điều kiện để các chủ thể chủ động dự liệu hậu quả pháp lý trong quá trình giao kết hợp đồng. Việc ghi nhận thích hợp quyền thỏa thuận về loại trừ trách nhiệm không chỉ phản ánh nguyên tắc tự do hợp đồng mà còn góp phần hạn chế tranh chấp và tăng tính ổn định của giao dịch. Tuy nhiên, quyền tự do thỏa thuận không thể được tiếp cận theo hướng

tuyệt đối. Trong một số quan hệ, sự chênh lệch về vị thế thỏa thuận, khả năng tiếp cận thông tin hoặc năng lực đàm phán có thể làm cho việc phân bổ rủi ro không phản ánh đầy đủ ý chí tự nguyện và bình đẳng của các bên. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật cần đồng thời chú ý đến yêu cầu hạn chế sự lạm dụng quyền thỏa thuận và bảo vệ lợi ích chính đáng của bên còn lại. Giới hạn đối với thỏa thuận loại trừ trách nhiệm cần được đặt trong mối liên hệ với các nguyên tắc thiện chí, trung thực, bình đẳng và không xâm phạm lợi ích công cộng.

Thứ năm, hoàn thiện pháp luật cần bảo đảm tính rõ ràng và khả thi trong áp dụng

Pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chỉ có thể phát huy hiệu quả khi tạo được cơ sở pháp lý rõ ràng cho các chủ thể nhận diện và áp dụng trong thực tế. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật cần hướng đến xây dựng các tiêu chí nhận diện và điều kiện áp dụng đủ rõ, có sự liên kết chặt chẽ với nhau và phản ánh đúng đặc điểm của từng căn cứ loại trừ trách nhiệm. Đây là tiền đề để hạn chế tình trạng cùng một sự kiện hoặc tình huống nhưng được đánh giá khác nhau, dẫn đến sự thiếu thống nhất trong thực tiễn áp dụng. Tính rõ ràng còn đòi hỏi phải có sự phân định cần thiết giữa các căn cứ loại trừ trách nhiệm có biểu hiện gần nhau, giữa căn cứ được xác lập theo thỏa thuận với căn cứ do pháp luật quy định, cũng như giữa loại trừ trách nhiệm với các cơ chế pháp lý khác có thể dẫn đến hệ quả tương tự. Sự phân định này góp phần xác định đúng vấn đề loại trừ trách nhiệm, qua đó tạo cơ sở cho việc đánh giá vụ việc một cách nhất quán. Bên cạnh tính rõ ràng, các quy định được hoàn thiện phải bảo đảm tính khả thi trong quá trình thực hiện và áp dụng. Pháp luật không nên đặt ra những tiêu chuẩn quá trừu tượng, khiến việc xác định căn cứ loại trừ trách nhiệm phụ thuộc quá lớn vào nhận định chủ quan của từng chủ thể hoặc cơ quan giải quyết tranh chấp. Ngược lại, việc quy định quá khép kín các căn cứ cũng có thể làm giảm khả năng thích ứng trước sự đa dạng và biến đổi của quan hệ hợp đồng. Do đó, cần kết hợp hợp lý giữa các tiêu chí có tính khái quát với mức độ cụ thể cần thiết để vừa bao quát được những tình huống mới phát sinh, vừa tạo được định hướng đủ rõ cho quá trình áp dụng. Bên cạnh đó, những yêu cầu đặt ra đối với bên viện dẫn căn cứ loại trừ trách nhiệm cần có khả năng thực hiện và chứng minh trên thực tế, tránh tạo ra gánh nặng không hợp lý hoặc làm cho cơ chế loại trừ trách nhiệm khó được áp dụng ngay cả khi có căn cứ phù hợp.

Trong bối cảnh các quan hệ hợp đồng ngày càng đa dạng và chịu tác động của quá trình hội nhập quốc tế, việc hoàn thiện pháp luật cũng cần tham khảo có chọn lọc những kinh nghiệm và chuẩn mực pháp lý phù hợp. Tuy nhiên, sự tiếp thu không nên được thực hiện theo hướng sao chép cơ học mà cần đặt trong cấu trúc của pháp luật dân sự Việt Nam, điều kiện kinh tế – xã hội và khả năng thực thi trên thực tế. Qua đó, pháp luật vừa có khả năng thích ứng với sự phát triển của các quan hệ hợp đồng, vừa bảo đảm sự ổn định và thống nhất cần thiết của hệ thống pháp luật trong nước.

Trên cơ sở các định hướng nêu trên, việc hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần được triển khai theo lộ trình gồm hai giai đoạn. Trước mắt, khi Bộ luật Dân sự năm 2015 và các luật chuyên ngành chưa được sửa đổi, cần ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật nhằm làm rõ những nội dung còn có cách hiểu khác nhau và bảo đảm sự thống nhất trong thực tiễn. Trong tương lai, khi Bộ luật Dân sự và các luật chuyên ngành được rà soát, sửa đổi, bổ sung, cần nghiên cứu sửa đổi các quy định còn bất cập, đồng thời hoàn thiện cấu trúc và nội dung các quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Từ các định hướng và lộ trình trên, kiến nghị hoàn thiện pháp luật của luận án được triển khai theo ba nhóm vấn đề: hoàn thiện cấu trúc tổng thể và các quy định chung về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận; và hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo luật định.

3.2.2. Kiến nghị hoàn thiện cấu trúc tổng thể và các quy định chung về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Bộ luật Dân sự năm 2015, với tư cách là luật chung điều chỉnh các quan hệ pháp luật tư, đóng vai trò nền tảng trong việc thiết lập các nguyên tắc pháp lý về trách nhiệm dân sự cũng như ngoại lệ của chúng là các trường hợp loại trừ trách nhiệm[150]. Tuy nhiên, kỹ thuật lập pháp đối với chế định này hiện nay còn bộc lộ những hạn chế mang tính hệ thống. Điển hình là tình trạng các quy phạm pháp luật bị phân tán, thiếu tính tập trung trong kết cấu văn bản và sự thiếu nhất quán về mặt thuật ngữ giữa luật chung với các luật chuyên ngành. Những bất cập này không chỉ làm giảm tính khoa

[150] Nguyễn Văn Hợi (2020), "Sự không thống nhất trong quy định về hợp đồng giữa Luật Thương mại và Bộ luật Dân sự", Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210500/Su-khong-thong-nhat-trong-quy-dinh-ve-hop-dong-giua-Luat-Thuong-mai-va-Bo-luat-Dan-su.html (Truy cập ngày 20/7/2026)

học, tính logic của hệ thống pháp luật mà còn gây ra những rào cản nhất định trong việc nhận thức và áp dụng pháp luật trên thực tế. Do đó, trước khi đi sâu hoàn thiện từng căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cụ thể, yêu cầu tiên quyết là phải xây dựng được một cấu trúc tổng thể khoa học và chuẩn hóa các quy định chung. Trên cơ sở đó, NCS đề xuất một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, tập trung và hệ thống hóa các quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong Bộ luật Dân sự

Như đã phân tích, các quy định về loại trừ trách nhiệm dân sự trong Bộ luật Dân sự năm 2015 hiện đang nằm tản mát và thiếu tính kết cấu chặt chẽ. Điều 351 mới chỉ dừng lại ở việc quy định nguyên tắc chung và liệt kê một số căn cứ loại trừ trách nhiệm do luật định (sự kiện bất khả kháng, lỗi của bên có quyền) tại khoản 2 và khoản 3, trong khi định nghĩa về sự kiện bất khả kháng lại nằm ở chế định thời hiệu (Điều 156), còn các vấn đề về thủ tục thông báo hay nghĩa vụ chứng minh lại chưa được quy định. Để khắc phục những hạn chế này, trong giai đoạn tới khi Bộ luật Dân sự được rà soát, sửa đổi, bổ sung, NCS kiến nghị cơ cấu lại Mục 4 Chương XV Bộ luật Dân sự năm 2015 theo hướng xây dựng một nhóm các điều luật quy định tập trung về loại trừ trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ (tạm quy ước là Điều 351, Điều 351a, Điều 351b, Điều 351c). Cụ thể:

Một là, sửa đổi Điều 351 theo hướng chỉ quy định nguyên tắc chịu trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ

Loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ nói chung và loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nói riêng là một vấn đề pháp lý phức tạp, bao hàm nhiều nội dung đa dạng. Việc quy định nội dung này chỉ gói gọn trong khoản 2 và khoản 3 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 là không tương xứng với mức độ quan trọng và tính chất phức tạp của vấn đề. Cấu trúc này khiến cho các quy định không thể bao quát đầy đủ các căn cứ pháp lý cũng như thiếu vắng không gian để quy định về các yêu cầu thủ tục, nghĩa vụ chứng minh và hệ quả pháp lý đi kèm. Do đó, để khắc phục triệt để hạn chế về kỹ thuật lập pháp này, NCS kiến nghị cần tách nội dung về loại trừ trách nhiệm (khoản 2, khoản 3) ra khỏi phạm vi Điều 351 để xây dựng thành các điều luật riêng biệt, chuyên sâu. Theo đó, Điều 351 cần được sửa đổi theo hướng tinh gọn, chỉ đóng vai trò là điều luật gốc, khẳng định nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự.

Hai là, bổ sung điều luật riêng về các căn cứ loại trừ trách nhiệm, nghĩa vụ chứng minh và nghĩa vụ thông báo

Sau khi đã xác định Điều 351 là điều luật gốc mang tính nguyên tắc, yêu cầu tiếp theo là phải xây dựng một điều luật ghi nhận đầy đủ, trực diện các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nói riêng và loại trừ trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ nói chung. Việc xây dựng điều luật này không chỉ nhằm khắc phục tình trạng phân tán của các quy định hiện hành mà còn để lấp đầy các khoảng trống pháp lý, ghi nhận trực tiếp các căn cứ loại trừ trách nhiệm.

Cụ thể, bên cạnh các căn cứ đã được ghi nhận tại Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 như sự kiện bất khả kháng hay lỗi của bên bị vi phạm, điều luật mới cần ghi nhận một cách độc lập trường hợp trách nhiệm được loại trừ theo thỏa thuận hợp pháp của các bên. Đối với yếu tố tác động từ phía nhà nước, quy định cần bao quát được cả việc thực hiện quyết định hành chính và hành vi của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (bao gồm cả hành vi gây trở ngại hoặc chậm trễ) mà các bên không thể biết trước. Bên cạnh đó, nhằm khắc phục hạn chế khi tình thế cấp thiết chưa được quy định là căn cứ loại trừ trách nhiệm hợp đồng, điều luật cần ghi nhận bổ sung trường hợp này, đồng thời xác định trách nhiệm khi vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết theo quy định tại Điều 595 để đảm bảo đồng bộ. Bên cạnh đó, để tạo thành một cơ chế hoàn chỉnh, NCS kiến nghị bổ sung trong điều luật này các quy định về nghĩa vụ chứng minh của bên vi phạm hợp đồng.

Trên cơ sở định hướng tập trung hóa các quy định về loại trừ trách nhiệm, khi Bộ luật Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung, NCS đề xuất xây dựng một điều luật riêng về loại trừ trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ đặt ngay sau Điều 351, với nội dung như sau:

*"**Điều .... Loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ***

1. Bên vi phạm nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra trường hợp mà các bên đã thỏa thuận không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp vi phạm nghĩa vụ xảy ra do lỗi cố ý của bên vi phạm;

b) Vi phạm nghĩa vụ xảy ra do sự kiện bất khả kháng;

c) Vi phạm nghĩa vụ xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm;

d) Vi phạm nghĩa vụ do thực hiện quyết định hoặc do hành vi thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước mà các bên không thể biết được vào thời điểm xác lập nghĩa vụ, trừ trường hợp xảy ra do lỗi của bên vi phạm;

đ) Vi phạm nghĩa vụ xảy ra do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết. Trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, trách nhiệm bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định tại Điều 595 Bộ luật này;

2. Bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh các căn cứ loại trừ trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này."

Thứ hai, thống nhất thuật ngữ về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng giữa Bộ luật Dân sự và các luật chuyên ngành

Bên cạnh những bất cập về cấu trúc tổng thể, những phân tích về thực trạng pháp luật còn chỉ ra sự thiếu nhất quán về thuật ngữ pháp lý giữa Bộ luật Dân sự năm 2015 và các luật chuyên ngành như Luật Thương mại năm 2005, Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 trong việc định danh nhóm quy định này. Cụ thể, trong khi Bộ luật Dân sự năm 2015 sử dụng thuật ngữ *"không phải chịu trách nhiệm dân sự"* tại khoản 2 Điều 351 thì Luật Thương mại năm 2005 lại sử dụng thuật ngữ *"miễn trách nhiệm"* tại Điều 294. Sự khác biệt này không chỉ đơn thuần là vấn đề câu chữ mà còn phản ánh sự chưa đồng bộ trong cách tiếp cận bản chất pháp lý của vấn đề.

Về mặt nội hàm, thuật ngữ *"miễn trách nhiệm"* mang hàm ý về việc một chủ thể đã có trách nhiệm, nhưng được cơ quan có thẩm quyền hoặc bên bị vi phạm cho phép không phải thực hiện (mang tính chất là quyền của chủ thể áp dụng trách nhiệm). Trong khi đó, bản chất của các căn cứ như sự kiện bất khả kháng, tình thế cấp thiết hay lỗi hoàn toàn của bên bị vi phạm là những trường hợp làm triệt tiêu điều kiện phát sinh trách nhiệm, dẫn đến việc trách nhiệm dân sự không phát sinh ngay từ đầu. Do đó, việc sử dụng thuật ngữ *"không phải chịu trách nhiệm"* như cách tiếp cận của Bộ luật Dân sự năm 2015 là chính xác và phù hợp hơn với bản chất của chế định này. Việc tồn tại song song hai thuật ngữ khác nhau cho cùng một vấn đề pháp lý trong cùng một hệ thống pháp luật dễ dẫn đến những cách hiểu sai lệch và khó khăn trong áp dụng, đặc biệt là khi xác định mối quan hệ giữa luật chung và luật chuyên ngành.

Trước mắt, cần ban hành văn bản hướng dẫn thống nhất cách hiểu rằng thuật ngữ *"miễn trách nhiệm"* được sử dụng trong Luật Thương mại năm 2005 và một số luật chuyên ngành được hiểu là trách nhiệm không phát sinh khi có căn cứ loại trừ,

không phải là trường hợp miễn thực hiện trách nhiệm đã phát sinh. Về lâu dài, khi các văn bản này được rà soát, sửa đổi, bổ sung, cần thay thế thuật ngữ *"miễn trách nhiệm"* bằng *"loại trừ trách nhiệm"* hoặc *"không phải chịu trách nhiệm"* để bảo đảm sự thống nhất trong toàn bộ hệ thống pháp luật. Việc sửa đổi này sẽ tạo ra sự thống nhất về mặt thuật ngữ trong toàn hệ thống pháp luật, khẳng định vị trí của Bộ luật Dân sự là luật chung, giữ vai trò nền tảng, đồng thời giúp các chủ thể nhận thức đúng đắn về quyền và nghĩa vụ của mình khi xảy ra vi phạm hợp đồng.

3.2.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận

Trong quan hệ dân sự, quyền tự do thỏa thuận là một trong những nguyên tắc cốt lõi, chi phối không chỉ quá trình xác lập, thực hiện nghĩa vụ mà còn bao hàm cả quyền định đoạt về chế độ trách nhiệm, trong đó có quyền thỏa thuận loại trừ trách nhiệm khi xảy ra vi phạm. Tuy nhiên, nghiên cứu thực trạng cho thấy pháp luật hiện hành đang tồn tại những khoảng trống đáng kể trong quy định về vấn đề này. Một mặt, Bộ luật Dân sự năm 2015 chưa ghi nhận chưa thực sự rõ trường hợp trách nhiệm được loại trừ theo thỏa thuận của các bên. Mặt khác, cơ chế kiểm soát giới hạn nội dung của thỏa thuận này, đặc biệt là đối với các điều khoản loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu hay điều kiện giao dịch chung còn bộc lộ những hạn chế, chưa đảm bảo được sự cân bằng lợi ích và nguyên tắc thiện chí. Do đó, việc hoàn thiện pháp luật đối với nhóm căn cứ này cần được tiếp cận theo hướng song hành: vừa tôn trọng, ghi nhận quyền tự do thỏa thuận của các bên, vừa thiết lập những giới hạn pháp lý cần thiết để ngăn chặn sự lạm dụng. Trong điều kiện các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 chưa được sửa đổi, việc ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật là cần thiết để làm rõ yêu cầu về nội dung, phạm vi và giới hạn của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, đặc biệt đối với các điều khoản được xác lập trong hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung. Khi tiến hành rà soát, sửa đổi Bộ luật Dân sự, những nội dung này cần được ghi nhận trực tiếp và cụ thể hơn trong các điều luật có liên quan. Cụ thể:

Thứ nhất, ghi nhận rõ ràng hơn thỏa thuận của các bên là căn cứ loại trừ trách nhiệm và làm rõ yêu cầu về nội dung của thỏa thuận

Trong quan hệ dân sự, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm về bản chất là việc các bên tự thiết lập quy tắc riêng để phân bổ rủi ro, mang tính bổ sung hoặc thay thế cho

quy định chung của pháp luật. Chính vì tính chất này, nội dung của thỏa thuận không thể là những tuyên bố chung chung hay những sự kiện rời rạc, mà phải thỏa mãn yêu cầu về cấu trúc nội dung để đảm bảo giá trị áp dụng. Cụ thể, một thỏa thuận loại trừ trách nhiệm chỉ được coi là hoàn chỉnh và có khả năng áp dụng khi nó được cấu thành từ hai yếu tố có mối quan hệ điều kiện – kết quả: một là các sự kiện, hoàn cảnh hoặc điều kiện làm căn cứ áp dụng (phần giả định); và hai là sự định đoạt rõ ràng về giá trị pháp lý hay hệ quả không phải chịu trách nhiệm tương ứng với các căn cứ đó (phần hệ quả). Việc đảm bảo cấu trúc nội dung này là vì việc liệt kê hay định danh một sự kiện là bất khả kháng chưa đủ để làm loại trừ trách nhiệm. Điểm cốt lõi của thỏa thuận nằm ở sự thống nhất ý chí của các chủ thể về việc thiết lập mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện và hệ quả không phải chịu trách nhiệm. Nếu nội dung thỏa thuận chỉ dừng lại ở việc liệt kê danh mục các sự kiện mà bỏ ngỏ hệ quả pháp lý hoặc quy định không rõ về việc trách nhiệm dân sự có phát sinh hay không, thì thỏa thuận đó bị khuyết thiếu về cấu trúc và không đủ điều kiện áp dụng.

Do đó, kiến nghị bổ sung quy định ghi nhận căn cứ loại trừ trách nhiệm này không chỉ dừng lại ở việc thừa nhận quyền tự do thỏa thuận, mà quan trọng hơn điều luật phải đóng vai trò định hướng hành vi soạn thảo hợp đồng, buộc các bên phải tuân thủ cấu trúc nội dung nêu trên. Cụ thể, NCS đề xuất quy định căn cứ loại trừ này như sau: *"Xảy ra trường hợp mà các bên đã thỏa thuận không phải chịu trách nhiệm dân sự"*. Cách quy định này nhằm phản ánh cấu trúc thỏa thuận gồm sự kiện ("trường hợp xảy ra") và giá trị pháp lý các bên thống nhất ("không phải chịu trách nhiệm"). Quy định này đặt ra yêu cầu các bên không chỉ cần dự liệu về sự kiện, mà còn phải thỏa thuận rõ rằng khi sự kiện đó xảy ra, bên vi phạm sẽ được loại trừ trách nhiệm.

Thứ hai, bổ sung giới hạn không áp dụng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do lỗi cố ý

Bên cạnh việc ghi nhận quyền tự do thỏa thuận, pháp luật cần thiết lập những giới hạn cần thiết để ngăn chặn sự lạm dụng quyền năng này. Về nguyên tắc, mọi giao dịch dân sự đều phải tuân thủ các điều kiện có hiệu lực, trong đó nội dung của giao dịch không được vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, đối với thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, những giới hạn chung này cần được cụ thể hóa để đảm bảo nguyên tắc thiện chí, trung thực trong quan hệ hợp đồng. Nếu pháp luật cho phép các bên thỏa thuận loại trừ trách nhiệm ngay cả khi vi phạm do lỗi cố

ý, điều này sẽ đi ngược lại các chuẩn mực đạo đức xã hội và ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính ràng buộc của hợp đồng. Bởi lẽ, khi một bên có thể cố ý không thực hiện nghĩa vụ mà không phải gánh chịu bất kỳ hậu quả pháp lý nào vì thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, thì cam kết trong hợp đồng sẽ trở nên vô nghĩa.

Tham khảo kinh nghiệm lập pháp quốc tế, có thể thấy pháp luật của nhiều quốc gia đều thiết lập giới hạn này đối với quyền tự do thỏa thuận. Điển hình như tại Cộng hòa Liên bang Đức, Bộ luật Dân sự quy định bên vi phạm nghĩa vụ sẽ không được loại trừ trách nhiệm nếu như có lỗi cố ý đối với hành vi vi phạm[151]. Tương tự, tại Liên bang Nga, pháp luật cũng có quy định rất chặt chẽ về việc mọi thỏa thuận được xác lập trước nhằm mục đích loại trừ hay giảm nhẹ trách nhiệm cho hành vi vi phạm do lỗi cố ý đều không được công nhận[152]. Cách tiếp cận này cũng được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự Trung Quốc khi liệt kê lỗi cố ý là một trong những trường hợp khiến cho thỏa thuận loại trừ trách nhiệm không được áp dụng[153]. Các quy định này khẳng định một nguyên tắc chung rằng sự thỏa thuận không thể làm loại trừ trách nhiệm đối với hành vi vi phạm có lỗi cố ý. Từ những phân tích trên, NCS kiến nghị bổ sung quy định về thỏa thuận loại trừ trách nhiệm cần đi kèm với ngoại lệ: *"...trừ trường hợp vi phạm nghĩa vụ xảy ra do lỗi cố ý"*. Việc luật hóa giới hạn này không chỉ bảo đảm sự tương thích với thông lệ quốc tế mà còn góp phần cân bằng lợi ích, buộc bên có nghĩa vụ phải nỗ lực thực hiện cam kết và phải chịu trách nhiệm nếu cố ý đi ngược lại lợi ích hợp pháp của đối tác.

Thứ ba, hoàn thiện giới hạn đối với điều khoản loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung

Trong các hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm là nội dung cần sự kiểm soát của pháp luật do sự bất cân xứng về vị thế giữa các bên. Tuy nhiên, các giới hạn hiện hành tại khoản 3 Điều 405 và khoản 3 Điều 406 Bộ luật Dân sự năm 2015 đang bộc lộ sự bất hợp lý. Cụ thể, quy định hiện hành đặt ra giới hạn tương đối nghiêm ngặt đối với điều khoản loại trừ trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung. Cơ chế này có ý

---

[151] Khoản 3 Điều 276 Bộ luật Dân sự Đức. https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_bgb/, truy cập 17/4/2025.
[152] Khoản 4 Điều 401 Bộ luật Dân sự Nga. https://www.wto.org/english/thewto_e/acc_e/rus_e/wtaccrus58_leg_360.pdf, truy cập 16/4/2025.
[153] Điều 506 Bộ luật Dân sự Trung Quốc. https://www.gov.cn/xinwen/2020-06/01/content_5516649.htm, truy cập 17/4/2025.

nghĩa bảo vệ bên còn lại trước nguy cơ bị áp đặt những điều khoản gây bất lợi, nhưng có thể chưa phản ánh đầy đủ tính chất đa dạng của các quan hệ hợp đồng. Bởi lẽ, không phải lúc nào thỏa thuận loại trừ trách nhiệm cũng mang tính chất bất lợi cho bên còn lại, thay vào đó vẫn có thể đóng vai trò là sự phân bổ trách nhiệm một cách công bằng dựa trên lợi ích kinh tế. Trong nhiều trường hợp, việc giới hạn hoặc loại trừ trách nhiệm là cơ sở để đưa ra những lợi ích kinh tế khác trong hợp đồng. Tuy nhiên, khả năng công nhận thỏa thuận cần được xem xét phù hợp với tính chất của từng quan hệ, đối với hợp đồng với người tiêu dùng và các hợp đồng thuộc lĩnh vực chuyên ngành, điều khoản loại trừ trách nhiệm còn phải tuân thủ những giới hạn bắt buộc của pháp luật có liên quan. Mặt khác, ngay trong chính quy định tương đối nghiêm ngặt nêu trên, pháp luật lại quy định ngoại lệ là *"trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Ngoại lệ này có khả năng làm giảm hiệu quả kiểm soát nếu khái niệm "thỏa thuận khác" không được giải thích một cách chặt chẽ.

Từ những phân tích trên, NCS kiến nghị cần hoàn thiện giới hạn thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung theo hướng kết hợp giữa việc xác định những nội dung không được phép thỏa thuận với việc đánh giá tính hợp lý của điều khoản trong tổng thể giao dịch. Theo đó, khi xem xét hiệu lực của điều khoản loại trừ trách nhiệm, cần đánh giá liệu điều khoản có trái với nguyên tắc thiện chí, tạo ra sự mất cân bằng nghiêm trọng về quyền và nghĩa vụ hoặc gây bất lợi bất hợp lý cho bên được đề nghị hay không[154]. Đồng thời, cần làm rõ rằng ngoại lệ "có thỏa thuận khác" chỉ được áp dụng khi có căn cứ chứng minh sự thống nhất ý chí thực chất của các bên. Trước mắt, có thể ban hành văn bản hướng dẫn làm rõ các tiêu chí xác định điều khoản loại trừ trách nhiệm gây mất cân bằng nghiêm trọng về quyền và nghĩa vụ của các bên, cũng như dấu hiệu nhận diện "thỏa thuận khác" tại khoản 3 Điều 405 và khoản 3 Điều 406 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ở cấp độ lập pháp, khi sửa đổi, bổ sung Bộ luật Dân sự, các quy định này cần được hoàn thiện theo hướng bảo đảm sự cân bằng giữa quyền tự do phân bổ rủi ro của các bên với yêu cầu kiểm soát điều khoản do một bên soạn thảo trước, đồng thời không làm ảnh hưởng đến những giới hạn bắt buộc trong pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật chuyên ngành.

[154] Trần Ngọc Hiệp (2023), *tlđd*, tr.143-146.

3.2.4. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo luật định

Trong pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, bên cạnh các nguyên tắc chung, các căn cứ loại trừ trách nhiệm do luật định đóng vai trò là cơ sở pháp lý trực tiếp xác định giới hạn trách nhiệm của bên vi phạm, đồng thời phân bổ rủi ro một cách hợp lý giữa các bên trong quan hệ hợp đồng. Tuy nhiên, qua phân tích thực trạng pháp luật, có thể thấy những quy định này vẫn tồn tại sự thiếu thống nhất về thuật ngữ, sự chồng chéo trong phạm vi điều chỉnh và đặc biệt là thiếu các định hướng rõ ràng cho việc áp dụng trong những tình huống đặc thù. Để khắc phục những hạn chế nêu trên, NCS đề xuất kiến nghị hoàn thiện đối với từng căn cứ, cụ thể:

Thứ nhất, hoàn thiện quy định về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng

Cho dù Bộ luật Dân sự năm 2015 đã đưa ra định nghĩa về sự kiện bất khả kháng tại khoản 1 Điều 156 và ghi nhận đây là một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng tại khoản 2 Điều 351, tuy nhiên để đảm bảo tính thống nhất và khả thi trong nghiên cứu khoa học và áp dụng pháp luật, NCS kiến nghị các giải pháp như sau:

Một là, cần xây dựng quy định riêng biệt về sự kiện bất khả kháng trong Bộ luật Dân sự

Trong pháp luật hiện hành, định nghĩa về sự kiện bất khả kháng mới chỉ được quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 trong nội dung về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự. Cách kết cấu này của Bộ luật Dân sự năm 2015 chưa thực sự hợp lý và thiếu tính logic về mặt kỹ thuật lập pháp. Bởi lẽ, sự kiện bất khả kháng là một khái niệm pháp lý nền tảng có liên quan tới nhiều chế định khác nhau của pháp luật dân sự, chứ không chỉ đơn thuần là vấn đề về tính toán thời hiệu. Việc sắp xếp quy định mang tính định nghĩa về sự kiện bất khả kháng nằm trong điều luật về thời hiệu đã bộc lộ những bất cập nhất định. Cụ thể, các chế định khác (điển hình là loại trừ trách nhiệm hợp đồng) khi xác định cơ sở pháp lý đều phải viện dẫn đến quy định về thời gian không tính vào thời hiệu tại Điều 156, làm giảm đi tính độc lập và bao quát của khái niệm này.

Vì vậy, trong lần sửa đổi Bộ luật Dân sự tiếp theo, cần tách định nghĩa sự kiện bất khả kháng thành một điều luật riêng biệt. Về vị trí, có thể cân nhắc phương án

quy định thành một điều luật độc lập tiếp nối Điều 156. NCS đề xuất phương án này là do nếu đưa quy định vào Chương I (Những quy định chung) sẽ làm phá vỡ tính khái quát của các nguyên tắc cơ bản, nguyên tắc áp dụng các nguồn của pháp luật và chính sách Nhà nước đối với quan hệ dân sự; còn nếu chuyển toàn bộ xuống Mục 4 Chương XV (Trách nhiệm dân sự) cho dù có sự hợp lý nhất định nhưng lại làm thay đổi không cần thiết cấu trúc của Bộ luật Dân sự. Do đó, việc giữ nguyên vị trí tại Chương X nhưng tách thành một điều luật độc lập là giải pháp tối ưu về kỹ thuật lập pháp, vừa đảm bảo tính bao quát của sự kiện bất khả kháng đối với các chế định của pháp luật, vừa tránh gây thay đổi không cần thiết đối với kết cấu hiện có của Bộ luật.

Hai là, tiếp tục tổng kết thực tiễn xét xử và phát triển án lệ nhằm thống nhất việc đánh giá các tiêu chí xác định sự kiện bất khả kháng

Các tiêu chí nhận diện sự kiện bất khả kháng tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 hiện nay mang tính khái quát cao, dẫn đến nhiều cách hiểu không thống nhất trong nghiên cứu khoa học pháp lý và thực tiễn áp dụng pháp luật. Vì nhận diện sự kiện bất khả kháng trong loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có những nét đặc thù nhất định, việc tiếp tục tổng kết thực tiễn xét xử và phát triển án lệ về vấn đề này là giải pháp phù hợp nhằm góp phần thống nhất cách hiểu và áp dụng pháp luật. Theo đó, cần tập trung làm rõ ba vấn đề cốt lõi tương ứng với ba tiêu chí cấu thành sự kiện bất khả kháng:

Về tính khách quan của sự kiện, án lệ hoặc các kết quả tổng kết thực tiễn xét xử cần làm rõ rằng tiêu chí này được xác định dựa trên yếu tố nằm ngoài phạm vi kiểm soát của các bên trong quan hệ hợp đồng, thay vì đòi hỏi sự kiện phải khách quan tuyệt đối với mọi chủ thể trong xã hội. Thực tiễn cho thấy, nếu yêu cầu sự kiện phải nằm ngoài ý chí của tất cả mọi người thì phạm vi sự kiện bất khả kháng sẽ bị thu hẹp chỉ còn các hiện tượng thiên nhiên, vô tình loại bỏ các sự kiện chính trị – xã hội do chủ thể thứ ba gây ra (như chiến tranh, bạo loạn, khủng bố hoặc đình công nằm ngoài phạm vi kiểm soát của các bên) vốn cũng gây trở ngại không thể vượt qua. Do đó, cần làm rõ rằng một sự kiện dù do con người tạo ra, nhưng nằm ngoài ý chí và tầm kiểm soát của cả bên vi phạm lẫn bên bị vi phạm thì vẫn thỏa mãn tính khách quan để xem xét loại trừ trách nhiệm.

Về tính không thể lường trước được, cần định hướng cụ thể về tiêu chuẩn và thời điểm xác định khả năng nhận thức của chủ thể. Trước hết, về cách thức xác định,

cần áp dụng quy trình đánh giá hai bước: (i) Xác định trên thực tế bên vi phạm có biết trước sự kiện hay không; nếu họ đã biết thì không được loại trừ trách nhiệm; (ii) Nếu không xác định được nhận thức thực tế, cần xem xét dựa trên khả năng dự liệu của chủ thể thông thường (đặt một người bình thường trong hoàn cảnh tương tự xem họ có thể dự liệu được hay không). Về thời điểm xem xét, hướng dẫn cần mở rộng cách hiểu so với quan điểm truyền thống. Thay vì chỉ xem xét tại thời điểm giao kết hợp đồng, cần xác định tính không thể lường trước tại thời điểm nghĩa vụ được xác lập. Bởi lẽ, trong quá trình thực hiện hợp đồng, các nghĩa vụ mới có thể phát sinh (ví dụ qua sửa đổi hợp đồng), do đó bên vi phạm phải chứng minh họ không thể lường trước được rủi ro tại chính thời điểm họ cam kết thực hiện nghĩa vụ đó.

Về tiêu chí không thể khắc phục được, cần tiếp tục làm rõ giới hạn của yêu cầu *"đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép"*. Quy định này cần được hiểu theo nguyên tắc thiện chí và tính hiệu quả thực tế, tránh cách hiểu hình thức buộc bên vi phạm phải thực hiện các biện pháp vô ích chỉ để được loại trừ trách nhiệm. Hướng dẫn cần quy định theo hướng nếu bên vi phạm chứng minh được rằng, với tính chất và quy mô của sự kiện, mọi biện pháp khắc phục dù có được áp dụng cũng không thể ngăn chặn được vi phạm hợp đồng xảy ra, thì họ được coi là đã thỏa mãn điều kiện này mà không cần chứng minh các hành vi khắc phục thực tế. Cách hiểu này đảm bảo bản chất nằm ngoài khả năng kiểm soát của sự kiện bất khả kháng, vừa giúp các bên giảm thiểu những chi phí và nỗ lực không cần thiết khi sự kiện xảy ra.

Ba là, thống nhất cách thức quy định về sự kiện bất khả kháng trong các luật chuyên ngành trên cơ sở các tiêu chí nhận diện chung tại Bộ luật Dân sự

Mặc dù Bộ luật Dân sự năm 2015 đã xác định các tiêu chí nhận diện mang tính nền tảng, nhưng kỹ thuật lập pháp tại một số văn bản luật chuyên ngành như Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 hay Bộ luật Lao động năm 2019 vẫn duy trì phương pháp liệt kê các sự kiện cụ thể hoặc kết hợp giữa liệt kê và định nghĩa. Khi tiến hành rà soát Bộ luật Hàng hải Việt Nam, Bộ luật Lao động và các luật chuyên ngành khác, cần thống nhất cách thức quy định về sự kiện bất khả kháng theo hướng viện dẫn đến khái niệm chung trong Bộ luật Dân sự, Cách quy định này tạo ra sự thiếu thống nhất và tiềm ẩn nguy cơ mở rộng phạm vi loại trừ trách nhiệm quá mức, bởi lẽ các sự kiện được liệt kê có thể dẫn tới cách hiểu là căn cứ loại trừ trách nhiệm đương nhiên mà

không cần thỏa mãn đầy đủ ba tiêu chí về tính khách quan, không lường trước được và không thể khắc phục được quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015.

Để khắc phục bất cập này, NCS kiến nghị cần thay đổi cách thức quy định về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng trong các luật chuyên ngành theo hướng loại bỏ phương pháp liệt kê sự kiện hoặc định nghĩa lại sự kiện này. Thay vào đó, các văn bản chỉ nên quy định hệ quả pháp lý đặc thù của ngành luật đó, còn về việc nhận diện sự kiện bất khả kháng thì viện dẫn tới quy định tại Bộ luật Dân sự. Việc thống nhất cách thức quy định này sẽ đảm bảo mọi sự kiện muốn được coi là bất khả kháng đều phải đáp ứng đủ ba tiêu chí được quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thứ hai, bổ sung và hoàn thiện quy định về loại trừ trách nhiệm do quyết định hoặc hành vi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Trong thực tiễn, việc một bên không thể thực hiện đúng nghĩa vụ hợp đồng do phải chấp hành một quyết định hành chính hoặc do sự tác động từ phía cơ quan nhà nước là hiện tượng không hiếm gặp. Tuy nhiên, pháp luật thực định hiện hành đang tồn tại một khoảng trống khi Bộ luật Dân sự năm 2015 chưa quy định rõ căn cứ này, trong khi nó chỉ được ghi nhận trong phạm vi Luật Thương mại năm 2005. Sự thiếu vắng quy định thống nhất này đã dẫn đến hệ quả là đối với các giao dịch dân sự không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại năm 2005, khi một bên vi phạm nghĩa vụ do tuân thủ quyết định hành chính, họ không có cơ sở pháp lý trực tiếp để yêu cầu loại trừ trách nhiệm. Từ thực tiễn xét xử, trong đó có Án lệ số 25/2018/AL, cho thấy nhu cầu phải xác định rõ hơn cơ sở pháp lý áp dụng đối với trường hợp việc thực hiện nghĩa vụ chịu tác động trực tiếp từ hoạt động hoặc sự chậm trễ của cơ quan nhà nước.

Để khắc phục tồn tại trên, NCS kiến nghị cần bổ sung quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015 để ghi nhận trực diện việc vi phạm nghĩa vụ do thực hiện quyết định hoặc do hành vi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là một căn cứ loại trừ trách nhiệm độc lập. Việc luật hóa căn cứ này sẽ tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho các quan hệ dân sự, giúp tách bạch rõ ràng với sự kiện bất khả kháng, bởi lẽ trong nhiều trường hợp, quyết định hành chính mang tính bắt buộc nhưng chưa chắc đã thỏa mãn tính không lường trước được theo tiêu chí nhận diện của sự kiện bất khả kháng.

Đồng thời, các quy định cũng cần được rà soát và sửa đổi để đảm bảo tính bao quát. Hiện tại, điểm d khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 mới chỉ ghi nhận

trường hợp vi phạm do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Quy định này chưa bao quát những hành vi trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước, như việc chậm thực hiện thủ tục, có thể trực tiếp làm cho nghĩa vụ hợp đồng không thể thực hiện. Vì vậy, có thể mở rộng quy định sang cả quyết định và hành vi của cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, để tránh mở rộng căn cứ loại trừ trách nhiệm quá mức, quyết định hoặc hành vi đó phải trực tiếp tạo ra trở ngại đối với việc thực hiện nghĩa vụ và bên vi phạm không có lỗi. Bên cạnh đó, thời điểm để xác định yếu tố *"các bên không thể biết được"* cũng cần được điều chỉnh. Quy định hiện hành tại Luật Thương mại năm 2005 xác định thời điểm này là thời điểm giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, tương tự như với sự kiện bất khả kháng, NCS kiến nghị cần thay đổi mốc thời gian này thành *"thời điểm xác lập nghĩa vụ"*. Sự điều chỉnh này là cần thiết để bảo vệ quyền lợi chính đáng của bên vi phạm trong trường hợp các nghĩa vụ mới phát sinh sau khi hợp đồng đã được ký kết. Từ phân tích trên, NCS đề xuất nội dung quy định về căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng này là bên vi phạm nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm trong trường hợp *"Vi phạm nghĩa vụ do thực hiện quyết định hoặc do hành vi thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước mà các bên không thể biết được vào thời điểm xác lập nghĩa vụ, trừ trường hợp xảy ra do lỗi của bên vi phạm"*.

Thứ ba, bổ sung quy định ghi nhận trực tiếp thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết là một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Mặc dù tình thế cấp thiết là một hoàn cảnh pháp lý có khả năng làm cho hành vi vi phạm hợp đồng không mang tính trái pháp luật, nhưng Bộ luật Dân sự năm 2015 hiện nay mới chỉ quy định vấn đề này tại Điều 171 trong nội dung về quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản. Cách quy định này dẫn đến cách hiểu rằng tình thế cấp thiết chủ yếu được áp dụng để loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng hoặc giới hạn trong việc bảo vệ tài sản, trong khi vai trò của nó trong loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng lại chưa được ghi nhận rõ ràng tại Điều 351. Sự thiếu vắng này buộc các bên trong quan hệ hợp đồng phải vận dụng quy định một cách gián tiếp từ bản chất của tình thế cấp thiết quy định tại Điều 171, gây ra những quan điểm nhận diện và áp dụng pháp luật chưa thực sự thống nhất.

Do đó, NCS kiến nghị bổ sung quy định cụ thể vào điều luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng để ghi nhận bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm

dân sự "*khi vi phạm nghĩa vụ xảy ra do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết"*. Việc ghi nhận này sẽ tạo cơ sở pháp lý trực tiếp, giúp phân biệt với sự kiện bất khả kháng và phản ánh đúng cơ chế loại trừ trách nhiệm do hành vi vi phạm hợp đồng không mang tính trái pháp luật. Đồng thời, để bảo đảm tính chặt chẽ và đầy đủ về mặt kỹ thuật lập pháp, điều luật này cũng cần dự liệu trường hợp gây thiệt hại do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại phải bồi thường phần thiệt hại xảy ra do vượt quá đó. Theo đó, căn cứ loại trừ trách nhiệm này có thể được quy định như sau: *"Vi phạm nghĩa vụ xảy ra do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết. Trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, trách nhiệm bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định tại Điều 595 Bộ luật này."*

Thứ tư, thống nhất thuật ngữ về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm

Khi quy định về trường hợp loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, khoản 3 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 sử dụng thuật ngữ *"lỗi của bên có quyền"*, trong khi điểm c khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 lại dùng cụm từ *"lỗi của bên kia"*. Việc sử dụng các thuật ngữ này đều bộc lộ những hạn chế nhất định về kỹ thuật lập pháp. Đối với Luật Thương mại năm 2005, cụm từ *"bên kia"* là cách diễn đạt mang tính khẩu ngữ, thiếu sự định danh rõ ràng vị thế pháp lý của chủ thể. Đối với Bộ luật Dân sự năm 2015, thuật ngữ *"bên có quyền"* tuy mang tính pháp lý cao hơn nhưng chưa phản ánh trực diện bản chất của quan hệ giữa các bên khi vi phạm hợp đồng xảy ra.

Để đảm bảo tính chính xác và đồng bộ của hệ thống pháp luật, NCS kiến nghị cần chuẩn hóa thuật ngữ tại cả hai văn bản luật này. Cụ thể, cần thay thế cụm từ *"lỗi của bên có quyền"* tại khoản 3 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 và *"lỗi của bên kia"* tại điểm c khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại năm 2005 bằng thuật ngữ thống nhất là *"lỗi của bên bị vi phạm"*. Sự điều chỉnh này giúp làm rõ bản chất của căn cứ loại trừ trách nhiệm là bên vi phạm được loại trừ trách nhiệm vì vi phạm xảy ra xuất phát hoàn toàn từ chính bên bị vi phạm.

Như vậy, trên cơ sở nhận diện những tồn tại, hạn chế trong quy định hiện hành, luận án đã đề xuất hệ thống các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Việc thực hiện đồng bộ các kiến nghị này không chỉ giúp khắc phục sự thiếu thống nhất giữa Bộ luật Dân sự năm 2015

với các luật chuyên ngành mà còn góp phần thiết lập một khung pháp lý rõ ràng, bảo đảm tính hợp lý cũng như sự công bằng trong phân bổ rủi ro cho các chủ thể khi tham gia các quan hệ hợp đồng.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Trên cơ sở những nguyên nhân đã được xác định tại mục 3.1.3, các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cần được triển khai đồng bộ, cụ thể:

3.3.1. Những giải pháp chung

Thứ nhất, thống nhất quan điểm tiếp cận và áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Việc nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật trước hết đòi hỏi phải hình thành quan điểm tương đối thống nhất về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Đây là cơ sở để các chủ thể có cách hiểu và vận dụng nhất quán đối với những trường hợp bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm, đồng thời hạn chế tình trạng cùng một vụ việc nhưng được nhận diện và giải quyết theo các cơ chế pháp lý khác nhau.

Trước hết, cần thống nhất cách nhìn nhận về bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Theo đó, loại trừ trách nhiệm cần được xác định là hệ quả pháp lý của việc áp dụng căn cứ được xác lập theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật, dẫn đến trách nhiệm không phát sinh do không có đầy đủ điều kiện làm phát sinh trách nhiệm. Quan điểm này giúp tránh việc đồng nhất loại trừ trách nhiệm với một căn cứ cụ thể, với riêng sự kiện bất khả kháng hoặc với mọi trường hợp bên vi phạm không phải thực tế gánh chịu trách nhiệm. Đồng thời, loại trừ trách nhiệm cũng cần được phân biệt với miễn trách nhiệm và các cơ chế khác như hoãn thực hiện nghĩa vụ, chấm dứt nghĩa vụ, hủy bỏ hoặc chấm dứt hợp đồng.

Bên cạnh đó, cần thống nhất trong việc phân định loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận với loại trừ trách nhiệm theo luật định. Đối với trường hợp theo thỏa thuận, cơ sở áp dụng trước hết là nội dung mà các bên đã thiết lập nhằm dự liệu trường hợp và trách nhiệm được loại trừ. Đối với trường hợp theo luật định, việc loại trừ trách nhiệm phải dựa trên các căn cứ và điều kiện do pháp luật quy định. Việc phân định rõ hai nguồn xác lập này có ý nghĩa quan trọng, bởi nếu không xác định đúng cơ sở áp dụng thì có thể dẫn đến việc đặt thêm điều kiện luật định đối với thỏa thuận của các bên

hoặc ngược lại, áp dụng thỏa thuận để thay thế cho những yêu cầu bắt buộc của pháp luật. Quan điểm áp dụng cũng cần được thống nhất đối với các tiêu chí nhận diện và điều kiện áp dụng từng căn cứ loại trừ trách nhiệm. Các tiêu chí nhận diện phải được xem xét đầy đủ trong mối liên hệ với nhau, tránh chỉ dựa vào tên gọi hoặc biểu hiện bên ngoài của sự kiện để kết luận. Đồng thời, cần phân biệt sự tồn tại của căn cứ với việc đáp ứng các điều kiện để căn cứ đó làm phát sinh hệ quả loại trừ trách nhiệm, nhất là mối liên hệ giữa căn cứ được viện dẫn với hành vi vi phạm, phạm vi nghĩa vụ bị ảnh hưởng và khoảng thời gian chịu tác động. Sự thống nhất trên các phương diện này sẽ tạo nền tảng chung cho việc thực hiện và áp dụng pháp luật, đồng thời góp phần hạn chế sự khác biệt không cần thiết trong giải quyết các tranh chấp về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Thứ hai, phát huy vai trò chủ động của các bên trong việc xác lập và thực hiện các nội dung về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Hiệu quả thực hiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không chỉ phụ thuộc vào quy định của pháp luật và hoạt động của cơ quan giải quyết tranh chấp mà còn phụ thuộc trực tiếp vào sự chủ động của các bên trong quan hệ hợp đồng. Vì vậy, ngay từ giai đoạn giao kết, các bên cần được khuyến khích, hướng dẫn xây dựng nội dung thỏa thuận về loại trừ trách nhiệm phù hợp với đặc điểm của hợp đồng và những yếu tố có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ. Việc xác lập thỏa thuận cần xuất phát từ nhu cầu và hoàn cảnh cụ thể của giao dịch, tránh sao chép máy móc những điều khoản có nội dung chung chung. Các bên cần xác định rõ những sự kiện, hoàn cảnh hoặc điều kiện có thể dẫn đến loại trừ trách nhiệm, mối liên hệ giữa các trường hợp này với nghĩa vụ bị vi phạm, phạm vi trách nhiệm được loại trừ cũng như những yêu cầu mà các bên phải thực hiện khi sự kiện phát sinh. Trong trường hợp hợp đồng có giá trị lớn, thời gian thực hiện kéo dài hoặc nội dung phức tạp, vai trò tư vấn của luật sư và người làm công tác pháp chế cần được phát huy để bảo đảm điều khoản phản ánh đúng ý chí của các bên và hạn chế những cách hiểu khác nhau.

Sự chủ động của các bên còn phải được thể hiện trong quá trình thực hiện hợp đồng. Khi phát sinh sự kiện có khả năng ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ, bên chịu tác động cần kịp thời thông tin cho bên còn lại, cung cấp những tài liệu cần thiết và thể hiện rõ mức độ ảnh hưởng của sự kiện. Đồng thời, các bên cần phối hợp xác định nghĩa vụ nào bị tác động, tác động trong phạm vi và thời gian nào, cũng như khả

năng tiếp tục thực hiện những phần nghĩa vụ không bị ảnh hưởng. Việc trao đổi và phối hợp kịp thời có thể giúp các bên thu hẹp bất đồng, hạn chế hậu quả phát sinh và tạo cơ sở rõ ràng hơn cho việc xác định trách nhiệm nếu tranh chấp xảy ra.

3.3.2. Những giải pháp cụ thể

Thứ nhất, tăng cường tổng kết thực tiễn xét xử và trao đổi nghiệp vụ về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Tòa án nhân dân tối cao cần định kỳ tổng hợp những vụ án có áp dụng hoặc viện dẫn căn cứ loại trừ trách nhiệm, từ đó xác định các nhóm vấn đề thường phát sinh và những cách giải quyết còn khác nhau. Hoạt động tổng kết không nên chỉ thống kê kết quả chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu loại trừ trách nhiệm mà cần phân tích phương pháp lập luận được sử dụng, căn cứ pháp luật được viện dẫn và nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt giữa các cấp xét xử.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn, cần tổ chức các hội nghị, tọa đàm và trao đổi nghiệp vụ chuyên sâu giữa Tòa án các cấp, đồng thời có sự tham gia của trọng tài viên, luật sư và các nhà nghiên cứu. Nội dung trao đổi nên tập trung vào những vấn đề mà luận án đã nhận diện, nhất là việc phân định và định danh căn cứ, phương pháp đánh giá các tiêu chí nhận diện căn cứ và điều kiện áp dụng.

Thứ hai, xây dựng dữ liệu chuyên biệt về thực tiễn áp dụng pháp luật và lựa chọn án lệ phù hợp

Các bản án, quyết định liên quan đến loại trừ trách nhiệm cần được tập hợp và phân loại theo những tiêu chí phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu và áp dụng pháp luật, như căn cứ theo thỏa thuận hoặc theo luật định, loại căn cứ được viện dẫn, vấn đề tranh chấp chủ yếu, kết quả giải quyết và lập luận của cơ quan giải quyết tranh chấp. Cách phân loại này sẽ giúp thẩm phán, luật sư và các chủ thể khác dễ dàng tra cứu những vụ việc có tình tiết tương tự, đồng thời tạo nguồn dữ liệu để đánh giá xu hướng áp dụng pháp luật. Từ những bản án có lập luận rõ ràng, có khả năng giải quyết vấn đề pháp lý còn tồn tại nhiều cách hiểu, cần nghiên cứu lựa chọn và phát triển án lệ. Việc phát triển án lệ không thay thế yêu cầu hoàn thiện pháp luật nhưng có thể tạo ra định hướng lập luận và góp phần bảo đảm sự thống nhất trong áp dụng pháp luật.

Thứ ba, xây dựng và phổ biến tài liệu hướng dẫn thực hành về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Các cơ sở nghiên cứu, tổ chức hành nghề luật sư, hiệp hội nghề nghiệp và hiệp

hội doanh nghiệp có thể phối hợp xây dựng tài liệu hướng dẫn dành cho các chủ thể giao kết và thực hiện hợp đồng. Nội dung tài liệu cần hướng trực tiếp đến cách xác lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, những vấn đề cần làm rõ trong điều khoản hợp đồng, cách thức thông báo, cung cấp tài liệu và xử lý khi sự kiện ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ phát sinh. Bên cạnh hướng dẫn chung, có thể xây dựng một số điều khoản tham khảo phù hợp với từng nhóm hợp đồng. Tuy nhiên, các điều khoản này chỉ nên có giá trị gợi ý, không được sử dụng như mẫu bắt buộc cho mọi giao dịch. Mỗi loại hợp đồng có đối tượng, thời hạn, phương thức thực hiện và mức độ phụ thuộc vào các điều kiện bên ngoài khác nhau. Vì vậy, các bên vẫn phải tự đánh giá và thỏa thuận phù hợp với quan hệ cụ thể. Việc phổ biến điều khoản tham khảo phải đi kèm giải thích về ý nghĩa của từng nội dung, tránh tình trạng sao chép nhưng không nhận thức rõ phạm vi căn cứ và hậu quả pháp lý.

Thứ tư, phát huy vai trò của thương lượng, hòa giải và trọng tài trong giải quyết tranh chấp về loại trừ trách nhiệm

Tranh chấp về loại trừ trách nhiệm thường không chỉ liên quan đến việc xác định có hay không một căn cứ pháp lý mà còn gắn với mức độ tác động của sự kiện, phạm vi nghĩa vụ bị ảnh hưởng và cách phân chia hậu quả giữa các bên. Vì vậy, thương lượng và hòa giải có thể tạo điều kiện để các bên xem xét đầy đủ hoàn cảnh thực tế, duy trì quan hệ hợp đồng và lựa chọn giải pháp phù hợp hơn so với việc chỉ yêu cầu xác định một bên không phải chịu trách nhiệm. Đối với các hợp đồng thương mại có tính chất chuyên môn, trọng tài cũng là phương thức phù hợp do các bên có thể lựa chọn người giải quyết có kinh nghiệm trong lĩnh vực liên quan. Tuy nhiên, dù áp dụng phương thức nào, việc giải quyết vẫn phải dựa trên sự phân định rõ căn cứ, điều kiện và phạm vi loại trừ trách nhiệm. Do đó, nâng cao chất lượng hòa giải viên và trọng tài viên, đồng thời tăng cường trao đổi thông tin giữa thực tiễn trọng tài với hoạt động nghiên cứu, tổng kết xét xử, sẽ góp phần hình thành cách tiếp cận thống nhất hơn đối với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở những vấn đề lý luận đã được xây dựng tại Chương 1 và kết quả phân tích pháp luật hiện hành tại Chương 2, Chương 3 nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật, đồng thời đề xuất định hướng, kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Thứ nhất, NCS đã khảo sát thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thông qua các vụ án có liên quan. Việc nghiên cứu được đặt trong mối liên hệ với các vấn đề lý luận và quy định pháp luật đã phân tích ở các chương trước, qua đó làm rõ cách thức các chủ thể viện dẫn căn cứ loại trừ trách nhiệm và cách Tòa án xem xét, áp dụng các căn cứ này. Từ đó, luận án chỉ ra những khó khăn, vướng mắc chủ yếu, phản ánh sự chưa thống nhất trong nhận thức, phương pháp đánh giá và giải quyết các trường hợp loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Thứ hai, trên cơ sở tổng hợp kết quả nghiên cứu lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng, NCS đã xác lập các định hướng hoàn thiện pháp luật và đề xuất hệ thống kiến nghị tương ứng. Các kiến nghị được xây dựng theo hướng hoàn thiện cấu trúc tổng thể và các quy định chung, đồng thời hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật. Việc hoàn thiện được đặt trong yêu cầu bảo đảm vai trò của Bộ luật Dân sự với tư cách là luật chung, khắc phục sự phân tán và thiếu thống nhất giữa các văn bản, tôn trọng quyền tự do thỏa thuận trong giới hạn hợp lý, đồng thời nâng cao tính rõ ràng, đồng bộ và khả thi của pháp luật.

Thứ ba, NCS đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Các giải pháp được xây dựng theo phương diện chung và cụ thể.

Những kiến nghị và giải pháp tại Chương 3 được hình thành từ sự gắn kết giữa cơ sở lý luận, đánh giá pháp luật hiện hành, thực tiễn áp dụng và kinh nghiệm pháp luật có giá trị tham khảo. Qua đó, luận án hướng tới việc hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo hướng khoa học, thống nhất và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

KẾT LUẬN

Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là một bộ phận quan trọng của pháp luật hợp đồng, trực tiếp chi phối việc xác định trách nhiệm, phân bổ rủi ro và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên. Việc nghiên cứu toàn diện vấn đề này không chỉ góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và bản chất pháp lý của cơ chế loại trừ trách nhiệm, mà còn có ý nghĩa thiết thực đối với việc hoàn thiện pháp luật, nâng cao tính thống nhất trong áp dụng và bảo đảm sự ổn định của các quan hệ hợp đồng. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng, luận án đạt được những kết quả chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, luận án đã xây dựng khung lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Theo đó, loại trừ trách nhiệm là hệ quả pháp lý của việc áp dụng căn cứ được xác lập theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật, làm cho điều kiện phát sinh trách nhiệm không được đáp ứng và dẫn đến bên vi phạm không phải chịu toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm.

Thứ hai, luận án đã hệ thống hóa và phân tích thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật. Kết quả nghiên cứu cho thấy pháp luật hiện hành đã tạo lập cơ sở pháp lý cần thiết nhưng còn phân tán, thiếu đồng bộ và chưa thực sự rõ ràng ở một số khía cạnh.

Thứ ba, thông qua khảo sát thực tiễn, luận án đã làm rõ quan điểm tiếp cận, những kết quả cũng như vướng mắc trong áp dụng pháp luật. Trên cơ sở những phát hiện này, luận án đã xác lập định hướng, đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện. Các đề xuất của luận án hướng tới hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo hướng đồng bộ, thống nhất, bảo đảm hài hòa giữa quyền tự do hợp đồng, yêu cầu kiểm soát hợp lý và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, đồng thời nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong thực tiễn. Với những đóng góp về lý luận và thực tiễn, luận án đã hoàn thành mục tiêu nghiên cứu đề ra, khẳng định vị trí quan trọng của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong pháp luật Việt Nam cũng như vai trò của nhóm quy định này trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong giao dịch dân sự./.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Nguyễn Tống Bảo Minh (2025), "Pháp luật một số quốc gia trên thế giới về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và những gợi mở cho Việt Nam", *Tạp chí Luật học*, số 7 (302), tr.46-63.
2. Nguyễn Tống Bảo Minh (2026), "Bảo đảm tính thống nhất trong các quy định về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng", *Tạp chí Khoa học Kiểm sát,* số 01 (98), tr.43-50.
3. Nguyễn Tống Bảo Minh (2026), "Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng", *Tạp chí Nghề luật*, số 2, tr.31-36.
4. Nguyễn Văn Hợi & Nguyễn Tống Bảo Minh (2023), "Loại trừ trách nhiệm dân sự do lỗi của bên bị vi phạm", *Tạp chí Nghề luật,* số 9, tr.15-19.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Các văn kiện của Đảng và văn bản pháp luật

1. Hiến pháp năm 2013
2. Pháp lệnh Hợp đồng dân sự năm 1991
3. Bộ luật Dân sự năm 1995
4. Bộ luật Dân sự năm 2005
5. Luật Thương mại năm 2005
6. Bộ luật Dân sự năm 2015
7. Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015
8. Bộ luật Lao động năm 2019
9. Công ước của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế năm 1980
10. Bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế năm 2016
11. Bộ luật Nghĩa vụ Thụy Sĩ năm 1911
12. Bộ luật Dân sự Đức
13. Bộ luật Dân sự Liên bang Nga
14. Bộ luật Dân sự Trung Quốc

B. Tài liệu tham khảo khác

*** Tiếng Việt:**

15. Nguyễn Lan Anh (2017), "Một số vấn đề pháp lý về điều khoản miễn trách nhiệm", *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, số 86, https://tapchi.ftu.edu.vn/các-số-tạp-chí-ktđn/tạp-chí-ktđn-số-81-90/tạp-chí-ktđn-số-86/1397-một-số-vấn-đề-pháp-lý-về-điều-khoản-miễn-trách-nhiệm.html (truy cập ngày 04/12/2023).
16. Nông Quốc Bình (2012), "Một số vấn đề lí luận và thực tiễn đối với điều khoản bất khả kháng trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế", *Tạp chí Luật học*, số 5/2012, tr.10-16.
17. Lê Thị Bích Chi – Trương Trọng Hiểu (2023), "Sự kiện bất khả kháng và thực tiễn vận dụng trong hợp đồng mua bán condotel", *Tạp chí Luật học*, số 1/2023, tr. 106–119.

18. Ngô Quốc Chiến (2020), "Bất khả kháng và nghĩa vụ hoàn trả tài sản", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 8, https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210513/Bat-kha-khang-va-nghia-vu-hoan-tra-tai-san.html (truy cập ngày 20/7/2026).

19. Đinh Văn Cường (2021), *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

20. Đinh Văn Cường (2020), "Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam và so sánh với pháp luật Cộng hòa Pháp", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật.* Website: https://danchuphapluat.vn/cac-truong-hop-loai-tru-trach-nhiem-boi-thuong-thiet-hai-do-vi-pham-hop-dong-thuong-mai-theo-phap-luat-viet-nam-va-so-sanh-voi-phap-luat-cong-hoa-phap-2050.html (Truy cập ngày 28/6/2026)

21. Ngô Huy Cương (2008), "Tự do ý chí và sự tiếp nhận tự do ý chí trong pháp luật Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 2/2008, https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211720/Tu-do-y-chi-va-su-tiep-nhan-tu-do-y-chi-trong-phap-luat-Viet-Nam-hien-nay.html.

22. Ngô Huy Cương (2009), "Trách nhiệm dân sự – so sánh và phê phán", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 5. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211296/Trach-nhiem-dan-su---so-sanh-va-phe-phan.html (Truy cập ngày 28/6/2026).

23. Đỗ Văn Đại (2013), "Tự do cam kết, thỏa thuận và giới hạn đối với tự do cam kết, thỏa thuận – nhìn từ góc độ Hiến pháp", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 14, https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/207261/Tu-do-cam-ket--thoa-thuan-va-gioi-han-doi-voi--tu-do-cam-ket--thoa-thuan---nhin-tu-goc-do-Hien-phap.html (truy cập ngày 28/6/2026).

24. Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam.

25. Đỗ Văn Đại (2020), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án, tập 2*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

26. Nguyễn Thị Dung (2022), *Luật kinh tế*, NXB Tư pháp.

27. Trần Việt Dũng – Khưu Hồng Linh (2022), "Những vấn đề pháp lý trong soạn thảo điều khoản sự kiện bất khả kháng và điều khoản hoàn cảnh thay đổi cơ bản

trong bối cảnh đại dịch COVID-19", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211142/Nhung-van-de-phap-ly-trong-soan-thao-dieu-khoan-su-kien-bat-kha-khang-va-dieu-khoan-hoan-canh-thay-doi-co-ban-trong-boi-canh-dai-dich-COVID-19.html (truy cập ngày 20/7/2026).

28. Hà Văn Dương (2022), *Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

29. Trần Thị Hà (2026), "Hình thức bằng văn bản của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và vấn đề bảo vệ tự do hợp đồng", *Tạp chí Luật học*, số 2/2026, tr. 64–77, tr. 73–75.

30. Bùi Thị Thanh Hằng (2017), "Nguyên tắc bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học*, số 2, tr. 41–48.

31. Bùi Thị Thanh Hằng (2017), "'Trách nhiệm dân sự', 'chế tài' hay 'biện pháp khắc phục' đối với hành vi vi phạm hợp đồng?", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 3. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/208001/-Trach-nhiem-dan-su----che-tai--hay--bien-phap-khac-phuc--doi-voi-hanh-vi-vi-pham-hop-dong--html (Truy cập ngày 28/6/2026).

32. Bùi Thị Thanh Hằng (2018), *Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

33. Trần Ngọc Hiệp (2022), "Hoàn thiện quy định về hợp đồng theo mẫu trong Bộ luật Dân sự năm 2015", *Tạp chí Luật học*, số 8 (267)/2022, tr. 57–66.

34. Trần Ngọc Hiệp (2023), *Hợp đồng theo mẫu theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

35. Hoàng Trung Hiếu (2025), *Nguyên tắc tự do hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

36. Nguyễn Văn Hợi (2020), "Sự không thống nhất trong quy định về hợp đồng giữa Luật Thương mại và Bộ luật Dân sự", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210500/Su-khong-thong-nhat-trong-quy-dinh-ve-hop-dong-giua-Luat-Thuong-mai-va-Bo-luat-Dan-su.html (truy cập ngày 20/7/2026).

37. Nguyễn Văn Hợi – Trần Duy Minh (2024), "Một số vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm dân sự", trong Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường *Loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Trường Đại học Luật Hà Nội.

38. Nguyễn Cảnh Hợp (2024), "Cơ sở của trách nhiệm hiến pháp", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 11. Website: https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211938/Co-so-cua-trach-nhiem-hien-phap.html

39. Trần Thị Huệ (2020), "Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại", *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, số 42/2020, tr. 43–51.

40. Trần Thị Huệ (2025), "Quyền tự do hợp đồng theo pháp luật một số quốc gia và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam", *Tạp chí Pháp luật và Phát triển*, https://phapluatphattrien.vn/quyen-tu-do-hop-dong-theo-phap-luat-mot-so-quoc-gia-va-nhung-van-de-dat-ra-doi-voi-viet-nam-d4215.html (truy cập ngày 09/10/2025).

41. Trần Thị Huệ – Nguyễn Văn Cừ (2019), "Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam, so chiếu với pháp luật của một số quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu", *Kỷ yếu hội thảo Trách nhiệm dân sự và hợp đồng: Kinh nghiệm của Việt Nam và Liên minh Châu Âu*.

42. Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

43. Trần Kiên – Nguyễn Khắc Thu (2019), "Khái niệm hợp đồng và những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật hợp đồng Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 2+3, https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210246/Khai-niem-hop-dong-va-nhung-nguyen-tac-co-ban-cua-he-thong-phap-luat-hop-dong-Viet-Nam.html (truy cập ngày 20/7/2026).

44. Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

45. Hoàng Thị Loan (2022), "Hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội", *Kỷ yếu hội thảo khoa học Hợp đồng vô hiệu và hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu*.

46. Hoàng Thị Loan (2024), "Thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận", trong Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường *Loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Trường Đại học Luật Hà Nội.

47. Phạm Văn Lợi (2018), "Bàn về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015", *Tạp chí Nghề luật*, số 6/2018, tr. 15–27.

48. Nguyễn Hoàng Long (2014), *Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

49. Trần Thăng Long – Phan Thị Thu (2022), "Điều chỉnh điều khoản hợp đồng không công bằng trong hợp đồng theo mẫu theo pháp luật Việt Nam và một số kiến nghị hoàn thiện", *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 05 (153), tr. 23–37.

50. Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam Dân luật lược khảo – Quyển II – Khế ước và nghĩa vụ*.

51. Đỗ Giang Nam (2020), "Từ công bằng thủ tục đến công bằng nội dung: Thành tựu và thách thức của chế định kiểm soát điều khoản mẫu trong pháp luật Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 06 (406), tr. 15–25.

52. Đỗ Giang Nam – Trần Quang Cường (2021), "Thiên nga đen – COVID-19 và cơ chế điều chỉnh pháp luật hợp đồng Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 13/2021, http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210817 (truy cập ngày 03/12/2023).

53. Nguyễn Huy Hoàng Nam (2024), "Bàn về loại trừ trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 1, https://danchuphapluat.vn/ban-ve-loai-tru-trach-nhiem-dan-su-theo-quy-dinh-cua-phap-luat-viet-nam-4319.html (truy cập ngày 28/6/2026).

54. Lê Nết (2005), "Góp ý dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi) về điều khoản miễn trừ trách nhiệm và hạn chế quyền lợi trong hợp đồng", *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 2/2005, tr.14-18.

55. Đinh Thị Nga (2024), *Phụ lục hợp đồng theo quy định pháp luật dân sự Việt Nam và thực tiễn thực hiện*, Đề án tốt nghiệp Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

56. Nguyễn Thị Hồng Nhật (2021), "Nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, https://danchuphapluat.vn/nang-cao-hieu-qua-thuc-hien-phap-luat-ve-quan-ly-thue-thu-nhap-ca-nhan-o-viet-nam-2916.html (truy cập ngày 27/6/2026).

57. Khúc Thị Trang Nhung (2014), *Những vấn đề miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

58. Lê Yến Nhung (2025), *Trách nhiệm dân sự của pháp nhân theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

59. Bùi Xuân Phái (2002), *Vi phạm pháp luật, một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

60. Phan Trung Pháp – Nguyễn Hoàng Thái Hy (2021), "Nghĩa vụ hạn chế thiệt hại của bên bị vi phạm hợp đồng theo Công ước Vienna 1980 về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế", *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 01 (140)/2021, tr. 102–114.

61. Quách Thúy Quỳnh (2005), *Pháp luật về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng trong kinh doanh – Thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

62. Dương Anh Sơn (2005), "Thỏa thuận hạn chế hay miễn trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng?", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 3/2005, https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/209035/Thoa-thuan-han-che-hay-mien-tru-trach-nhiem-do-vi-pham-hop-dong-.html (truy cập ngày 20/7/2026).

63. Lê Thị Sơn (1997), "Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự", *Tạp chí Luật học,* tr.17-22.

64. Tô Thái Sơn (2017), *Xử lý quyết định hành chính ở Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

65. Lê Văn Sua (2017), "Quy định của pháp luật về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm", *Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp*, https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2149 (truy cập ngày 03/12/2023).

66. Trần Thanh Tâm – Phạm Thanh Cao (2017), "Miễn trách nhiệm do người thứ ba theo Điều 79 Công ước của Liên hiệp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế: Từ góc nhìn so sánh luật", *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 07 (110)/2017, tr. 58–66. Website: https://cisg-online.org/files/commentFiles/Tam_Cao_7_110_Tap-chi-Khoa-hoc-Phap-ly_2017_58.pdf (Truy cập ngày 03/10/2026).

67. Phùng Trung Tập (2017), *Luật Dân sự Việt Nam (Bình giảng và áp dụng) – Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

68. Nguyễn Thị Kim Thanh (2023), "Giới hạn tự do hợp đồng trong hoạt động thương mại liên quan đến đạo đức xã hội ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, kỳ 1 (số 376), https://danchuphapluat.vn/gioi-han-tu-do-hop-dong-trong-hoat-dong-thuong-mai-lien-quan-den-dao-duc-xa-hoi-o-viet-nam-hien-nay-3030.html (truy cập ngày 28/6/2026).

69. Hà Thị Thúy (2017), "Giải thích hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung – Một số điểm bất cập và giải pháp hoàn thiện", *Tạp chí Luật học*, số 10/2017, tr. 48–57.

70. Nguyễn Thị Thủy (2024), "Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng kinh doanh, thương mại", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 2, https://danchuphapluat.vn/phap-luat-ve-mien-trach-nhiem-do-vi-pham-hop-dong-kinh-doanh-thuong-mai-4328.html (truy cập ngày 17/3/2026).

71. Phan Thị Thanh Thủy (2014), "So sánh các quy định về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong Luật Thương mại Việt Nam năm 2005 và Công ước Viên năm 1980", *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, tập 30, số 3, tr. 50–60.

72. Hoàng Huyền Trang (2022), *Hình thức của hợp đồng theo pháp luật Việt Nam và thực tiễn thi hành tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

73. Nguyễn Thị Thu Trang (2018), "Quyền con người và giới hạn tự do hợp đồng", *Tạp chí Pháp luật và Phát triển*, số 1+2/2018.

74. Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

75. Trường Đại học Luật Hà Nội (2020), *Giáo trình Lí luận chung về Nhà nước và Pháp luật*, NXB Tư pháp, Hà Nội.

76. Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật Thuế Việt Nam,* NXB. Công an nhân dân.

77. Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam: phần chung,* NXB. Tư pháp.

78. Nguyễn Minh Tuấn (2016), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*, NXB Tư pháp, Hà Nội.

79. Phạm Văn Tuyết (2021), "Vấn đề bồi thường thiệt hại liên quan đến tình thế cấp thiết", *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số 02/2021, tr. 36–40.

80. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.

81. Trịnh Tiến Việt – Trần Thu Hạnh (2012), "Những điểm chung giữa vi phạm hành chính với tội phạm và vấn đề hoàn thiện khái niệm tội phạm trong Bộ luật Hình sự Việt Nam", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học*, số 28, tr. 101–109.

82. Bùi Viết Vinh (2021), "Người được miễn trách nhiệm hình sự về mặt pháp lý vẫn là người có tội", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, https://tapchitoaan.vn/nguo%CC%80i-duo%CC%A3c-mie%CC%83n-tra%CC%81ch-nhie%CC%A3m-hi%CC%80nh-su%CC%A3-ma%CC%A3t-pha%CC%81p-ly%CC%81-va%CC%83n-la%CC%80-nguo%CC%80i-co%CC%81-to%CC%A3i (truy cập ngày 27/6/2026).

83. Lê Thị Anh Xuân – Nguyễn Thị Minh Trang (2021), "Miễn trách nhiệm do có sự tham gia của bên thứ ba theo CISG 1980 và pháp luật Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, Số chuyên đề 01/2021, tr. 145–150. Website: https://vjol.info.vn/index.php/tks/article/download/58747/49113/ (Truy cập ngày 03/10/2026).

*** Tiếng nước ngoài:**

84. *Black's Law Dictionary* (2019), "Exculpatory Clause", 11th ed.

85. Melvin A. Eisenberg (2009), "Impossibility, Impracticability, and Frustration", *Journal of Legal Analysis*, Vol. 1, No. 1, pp. 207–261, https://academic.oup.com/jla/article/1/1/207/889018 (Truy cập ngày 20/7/2026).

86. David Elischer (2017), "Wrongfulness As a Prerequisite Giving Rise to Civil Liability in European Tort Systems", *Common Law Review*, https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2934912 (Truy cập ngày 27/6/2026).

87. Richard Hyland (1994), "Pacta sunt servanda: A Meditation", *Virginia Journal of International Law*, Vol. 34, No. 2, pp. 405–433, https://scholarship.libraries.rutgers.edu/esploro/outputs/journalArticle/991031550248704646 (Truy cập ngày 09/10/2025).

88. Sarah Howard Jenkins (1998), "Exemptions for Nonperformance: UCC, CISG, UNIDROIT Principles – A Comparative Assessment", *Tulane Law Review*,

Vol. 72, pp. 2015–2030, https://cisg-online.org/files/commentFiles/Jenkins_72_TulLRev_1998_2015.pdf (Truy cập ngày 12/9/2025).

89. Friedrich Kessler (1943), "Contracts of Adhesion—Some Thoughts about Freedom of Contract", *Columbia Law Review*, Vol. 43, No. 5, pp. 629–642, https://chicagounbound.uchicago.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=11639&context=journal_articles (Truy cập ngày 20/7/2026).

90. R.C.H. Lesaffer (2000), "Medieval Canon Law and Early Modern Treaty Law", *Journal of the History of International Law*, Vol. 2, No. 2, pp. 178–198, https://research.tilburguniversity.edu/en/publications/9c4e6822-227e-4a46-b9bb-bbca4bfae012 (Truy cập ngày 09/10/2025).

91. Peter J. Mazzacano (2013), *Exemptions for the Non-performance of Contractual Obligations in CISG Article 79 and the Quest for Uniformity in International Sales Law*, Doctoral Thesis, Osgoode Hall Law School, York University, Toronto, https://core.ac.uk/download/pdf/77106682.pdf (Truy cập ngày 22/12/2023).

92. Vernon Valentine Palmer (2022), "Excused Performances: Force Majeure, Impracticability, and Frustration of Contracts", *The American Journal of Comparative Law*, Vol. 70, https://academic.oup.com/ajcl/article/70/Supplement_1/i70/6696364 (Truy cập ngày 28/6/2026).

93. Catherine Pedamon – Radosveta Vassileva (2019), "The 'Duty to Cooperate' in English and French Contract Law: One Channel, Two Distinct Views", *Journal of Comparative Law*, Vol. 14, pp. 1–25, https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=3405220 (Truy cập ngày 15/6/2023).

94. Richard A. Posner – Andrew M. Rosenfield (1977), "Impossibility and Related Doctrines in Contract Law: An Economic Analysis", *The Journal of Legal Studies*, Vol. 6, No. 1, pp. 83–118, https://www.journals.uchicago.edu/doi/10.1086/467564 (Truy cập ngày 28/6/2026).

95. Parviz Savrai (1994), *Excusable Non-performance of Contract: International and Comparative Aspects*, Doctoral Thesis, University of Glasgow, https://theses.gla.ac.uk/75714/1/13818431.pdf (Truy cập ngày 20/12/2023).

96. Anton N. Shamne (2020), "Exclusion of Contractual Liability in the Roman-Germanic System of Civil Law", *Individual and Society in the Modern Geopolitical Environment*, https://www.europeanproceedings.com/article/10.15405/epsbs.2020.12.04.95 (Truy cập ngày 17/4/2025).

97. Kaius Tuori (2023), "Pacta sunt servanda", *Annales Academiae Scientiarum Fennicae*,https://www.researchgate.net/publication/371185670_Pacta_sunt_servanda (Truy cập ngày 09/10/2025).

98. Antoni Vaquer (2002), "Mora Creditoris in European Contracts", *Tulane European & Civil Law Forum*, Vol. 17, pp. 83–112, https://journals.tulane.edu/teclf/article/view/1677/1521 (Truy cập ngày 10/10/2025).

99. Silvia Zorzetto (2013), "Thinking of Impossibility in Following Legal Norms", *Revus*, https://doi.org/10.4000/revus.2747 (Truy cập ngày 24/02/2022).

*** Bản án, án lệ:**

100. Án lệ số 25/2018/AL về không phải chịu phạt cọc vì lý do khách quan, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018.

101. Bản án số 1216/2017/KDTM-PT ngày 27/12/2017 về "Tranh chấp bồi thường thiệt hại" của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

102. Bản án số 143/2019/KDTM-PT ngày 15/11/2019 về "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần" của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

103. Bản án số 23/2021/KDTM-PT ngày 24/12/2021 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

104. Bản án số 808/2022/KDTM-ST ngày 22/3/2022 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh).

105. Bản án số 286/2022/DS-PT ngày 23/12/2022 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán căn hộ" của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

106. Bản án số 405/2023/KDTM-PT ngày 03/4/2023 về "Tranh chấp hợp đồng thuê" của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

107. Bản án số 49/2023/DS-PT ngày 11/5/2023 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán căn hộ" của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

108. Bản án số 437/2023/DS-PT ngày 06/9/2023 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán nhà" của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

109. Bản án số 1127/2023/KDTM-PT ngày 04/12/2023 về "Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ" của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

110. Bản án số 15/2024/DS-PT ngày 05/01/2024 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán căn hộ" của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

111. Bản án số 302/2024/DS-PT ngày 15/4/2024 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán căn hộ" của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

112. Bản án số 231/2024/KDTM-PT ngày 17/9/2024 về "Tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng" của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

113. Bản án số 01/2025/KDTM-PT ngày 24/02/2025 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

114. Bản án số 448/2025/DS-PT ngày 13/5/2025 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán" của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

115. Bản án số 05/2025/KDTM-PT ngày 22/8/2025 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

116. Cashman Equipment Corp. v. American Marine Corporation, U.S. District Court for the District of Massachusetts, Case No. 1:19-cv-10009, https://www.govinfo.gov/content/pkg/USCOURTS-mad-1_19-cv-10009/pdf/USCOURTS-mad-1_19-cv-10009-0.pdf.

117. Krell v. Henry [1903] 2 KB 740.

118. Paradine v. Jane (1647) Aleyn 26, 82 ER 897.

119. Taylor v. Caldwell (1863) 3 B & S 826, 122 ER 309.

*** Website:**

120. Tòa án nhân dân tối cao, *Báo cáo công tác nhiệm kỳ 2021–2026 tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV*, https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/xay-dung-toa-an-nghiem-minh-liem-chinh-phung-su-to-quoc-phuc-vu-nhan-dan-1491939718.

PHỤ LỤC
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1. Các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án

1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

1.1.1. Luận án, luận văn

**** Luận văn thạc sĩ luật học của Quách Thúy Quỳnh (2005) về "Pháp luật về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng trong kinh doanh – Thực trạng và phương hướng hoàn thiện"***. Đây là một công trình nghiên cứu về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo quy định của Luật Thương mại năm 2005, trong đó tại Mục 2.4 Chương 2 tác giả cũng đã có những phân tích về vấn đề loại trừ trách nhiệm:

- Tại trang 57, tác giả đưa ra quan điểm cho rằng *"bên vi phạm hợp đồng đã hy sinh một lợi ích nhỏ hơn (lợi ích của các bên trong hợp đồng) vì một lợi ích lớn hơn (lợi ích xã hội)"* có thể được coi là một cơ sở để miễn trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng.

- Tại trang 58, trong trường hợp bên thứ ba vi phạm hợp đồng với bên vi phạm do sự kiện bất khả kháng, tác giả cho rằng đây không nên được coi là một căn cứ loại trừ trách nhiệm vì *"các bên tham gia quan hệ phải tự mình gánh chịu các nghĩa vụ cũng như lợi ích về mặt tài sản phát sinh từ quan hệ đó. Nếu bên thứ ba được miễn trách nhiệm trước bên có hành vi vi phạm thì đó là vấn đề nằm trong khuôn khổ hợp đồng của hai bên đó và họ phải tự giải quyết"*.

**** Luận văn thạc sĩ luật học của Nguyễn Thị Thu Huyền (2013) về "Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng trong hoạt động thương mại"***. Tại trang 55 của công trình, tác giả đã đưa ra quan điểm căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền *"cần được hiểu như một trường hợp bất khả kháng và là rủi ro trong kinh doanh của các doanh nghiệp"*. Đồng thời, tác giả cũng đồng ý với quan điểm cho rằng *"nên sử dụng ngân sách nhà nước để bồi thường các thiệt hại mà họ phải gánh chịu"* trong trường hợp này.

**** Luận văn thạc sĩ luật học của Khúc Thị Trang Nhung (2014) về "Những vấn đề miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật***

Việt Nam", Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn đã nghiên cứu một cách căn bản một số vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm nói chung và loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng nói riêng, cũng như thực trạng pháp luật về vấn đề này được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật Thương mại năm 2005.

- Tại trang 21, tác giả đưa ra khái niệm miễn (loại trừ) trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng như sau: *"miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng được hiểu là bên đã vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng không bị buộc phải trả một khoản tiền nhằm bù đắp những thiệt hại đã gây ra cho bên có quyền do họ không có lỗi trong việc không thực hiện các nghĩa vụ đó".* Cũng tại đây, tác giả khẳng định *"về bản chất, các trường hợp miễn trách nhiệm hợp đồng là những trường hợp loại trừ yếu tố lỗi của bên vi phạm. Cơ sở để miễn trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng chính là ở chỗ họ không có lỗi khi không thực hiện, thực hiện không đúng hợp đồng"*.

- Tại trang 49, tác giả đánh giá về các dấu hiệu của sự kiện bất khả kháng theo khoản 1 Điều 161 Bộ luật Dân sự năm 2005: *"Với cách hiểu như vậy, các trường hợp bất khả kháng có thể chỉ là những nguyên nhân từ thiên tại… còn đối với những trường hợp là hỏa hoạn, chiến tranh, đình công, sự thay đổi chính sách, pháp luật của Nhà nước… có được coi là sự kiện bất khả kháng hay không khi mà con người hoàn toàn có thể dựa vào hiểu biết của mình để nhìn nhận cũng như đánh giá tình hình có thể xảy ra"*.

- Tại trang 55, tác giả đưa ra quan điểm cho rằng quy định của pháp luật khi quy định về loại trừ trách nhiệm do lỗi của các bên khác bên vi phạm *"chưa tính đến khả năng hành vi vi phạm của một bên có nguyên nhân xuất phát từ bên thứ ba, mà bên này rơi vào các trường hợp mà pháp luật quy định được miễn trách nhiệm.*

- Tại trang 58, về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tác giả trên phương diện xem xét yếu tố lỗi cho rằng *"việc không thể biết quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến vi phạm hợp đồng chí có ý nghĩa đối với bên vi phạm hợp đồng, từ đó khẳng định bên vi phạm hợp đồng không có lỗi"*.

**** Luận văn thạc sĩ luật học của Nguyễn Hoàng Long (2014) về "Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn"***. Luận

văn là công trình nghiên cứu về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Trong đó, tại trang 53 và 54, tác giả có đưa ra quan điểm cho rằng đối với thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thì *"các trường hợp được coi là căn cứ miễn trừ TNDS ở đây hoàn toàn do các bên thỏa thuận mà không bị ràng buộc bởi bất kỳ quy tắc nào"* và *"các bên cũng có thể thỏa thuận trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên có nghĩa vụ không cần phải thực hiện mọi biện pháp trong khả năng cho phép để hạn chế, khắc phục thiệt hại vẫn được miễn trừ TNDS"*.

**** Luận văn thạc sĩ luật học của Hoàng Thị Lan Phương (2014) về "Trách nhiệm tài sản do vi phạm hợp đồng trong hoạt động thương mại – Những vấn đề lí luận và thực tiễn"***. Luận văn là công trình nghiên cứu về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại, trong đó tại Mục 2.3 Chương 2 tác giả đã có những phân tích về vấn đề loại trừ trách nhiệm:

- Tại trang 50, tác giả cho rằng *"về bản chất, các trường hợp miễn trách nhiệm hợp đồng là những trường hợp loại trừ yếu tố lỗi của bên vi phạm"*

- Tại trang 53, tác giả cho rằng trong trường hợp bên thứ ba gặp sự kiện bất khả kháng khiến cho vi phạm hợp đồng xảy ra thì *"việc truy cứu trách nhiệm của bên thứ ba đối với bên vi phạm như thế nào là vấn đề khác thuộc hợp đồng khác, không nên đưa vào xem xét trong hợp đồng giữa bên vi phạm và bên có quyền trong trường hợp này"*.

**** Luận văn thạc sĩ luật học của Bùi Thanh Mai (2017) về "Lý luận và thực tiễn về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế"***. Cho dù luận văn tập trung nghiên cứu vào vấn đề loại trừ trách nhiệm trong phạm vi Công ước về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, tuy nhiên tác giả cũng đã đưa ra một số quan điểm sau có thể tham khảo cho loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam:

- Tại trang 19, tác giả cho rằng *"miễn trừ trách nhiệm là việc loại bỏ hậu quả pháp lý bất lợi khi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ được giao"*. Tại đây, tác giả cũng đưa ra quan điểm về bản chất của vấn đề này như sau: *"về bản chất, các trường hợp miễn trừ trách nhiệm hợp đồng là những trường hợp loại trừ yếu tố lỗi của bên vi phạm"*.

- Tại trang 75, tác giả cho rằng *"các thỏa thuận về miễn trừ trách nhiệm có thể trùng lặp với các trường hợp miễn trừ trách nhiệm do pháp luật quy định, như thỏa thuận miễn trừ trách nhiệm trong trường hợp bất khả kháng"*.

**** Luận án tiến sĩ luật học của Bùi Thị Thanh Hằng (2018) về "Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng"***. Luận án là công trình nghiên cứu toàn diện về vấn đề bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng. Trong đó, tác giả Bùi Thị Thanh Hằng cũng đã có những nghiên cứu về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng tại Chương 1 của luận án. Tại đây, tác giả đã có một số quan điểm đáng chú ý sau:

- Tại trang 51 và 52, tác giả cho rằng giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại mang bản chất là loại trừ một phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại: *"Trong đó giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng được xem là một biến thể của miễn trách nhiệm bồi thường hay nói cách khác giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại được xem là trường hợp miễn một phần trách nhiệm bồi thường"*. Tương tự, tác giả cũng cho rằng *"hệ quả của miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại là bên có hành vi không thực hiện đúng hợp đồng không phải bồi thường thiệt hại hoặc chỉ phải bồi thường một phần thiệt hại xảy ra"*.

- Tại trang 55, tác giả đã nêu quan điểm về các tiêu chí nhận diện sự kiện bất khả kháng dựa trên việc xem xét các yếu tố: (i) "*những trở ngại dẫn đến việc không thực hiện đúng hợp đồng có vượt quá khả năng kiểm soát của bên không thực hiện đúng hợp đồng hay không"*; (ii) *"bên không thực hiện đúng hợp đồng có thể dự liệu được sự xuất hiện của trở ngại này vào thời điểm xác lập hợp đồng hay không"*; (iii) *"bên này có thể tránh được hoặc khắc phục được trở ngại cũng như hậu qua do trở ngại đó gây ra hay không"*.

- Tại trang 56 và 57, tác giả luận án cho rằng vi phạm hợp đồng xảy ra do lỗi của người thứ ba là một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Tác giả đã nêu hai trường hợp là loại trừ trách nhiệm của người vận chuyển khi thiệt hại xảy ra do lỗi của người gửi, người nhận, người áp tải hàng hóa và loại trừ trách nhiệm của người vận chuyển khi thiệt hại xảy ra do lỗi của thuyền trưởng, thuyền viên, hoa tiêu, người làm công của người vận chuyển trong việc điều khiển hoặc quản trị tàu. Qua đó, tác giả khẳng định *"sẽ là đầy đủ hơn nếu BLDS năm 2015 và LTM năm 2005*

ngoài việc ghi nhận lỗi là căn cứ miễn trách nhiệm BTTH do vi phạm hợp đồng còn bổ sung thêm căn cứ miễn trách nhiệm BTTH do lỗi của người thứ ba".

**** Luận văn thạc sĩ luật học của Nguyễn Mạnh Linh (2018) về "Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam"***. Đây là luận văn có đề tài tập trung vào loại trừ trách nhiệm đối với một loại trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Trong luận văn, tác giả đã tập trung nghiên cứu chủ yếu về thực trạng pháp luật trong vấn đề này, đồng thời cũng đưa ra những phân tích về một số vấn đề lý luận liên quan tới khái niệm, đặc điểm của loại trừ trách nhiệm. Trong đó, tác giả đã đưa ra một số quan điểm đáng chú ý sau:

- Tại trang 14, tác giả đã xây dựng khái niệm loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng: *"Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng là việc các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định về các căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà theo đó bên chủ thể vi phạm nghĩa vụ gây thiệt hại không bị áp dụng biện pháp khôi phục một phần hoặc toàn bộ tình trạng ban đầu về tài sản cho bên có quyền"*. Cũng tại đây, tác giả luận văn đã đưa ra quan điểm loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận là *"sự tự dàn xếp giữa các chủ thể liên quan"* để *"loại trừ quyền kiện đòi bồi thường thiệt hại của bên bị thiệt hại"*.

- Tại trang 15 và 16, tác giả đã nêu 03 đặc điểm của loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, cụ thể: (i) *"là ý chí Nhà nước thể hiện dưới dạng các quy phạm pháp luật cho phép một chủ thể không bị áp dụng trách nhiệm… khi có hành vi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng"*; (ii) *"sự vi phạm này xuất hiện trong sự kiện, hoàn cảnh đặc biệt"*; (iii) *"loại trừ trách nhiệm… không đồng nghĩa với xóa bỏ tư cách chủ thể chịu trách nhiệm"* mà chủ thể này có nghĩa vụ phải chứng minh tại sao được loại trừ trách nhiệm. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra quan điểm phân biệt thuật ngữ "loại trừ" và "miễn trừ". Cụ thể, loại trừ là *"loại bỏ, làm cho mất đi, gạt riêng ra, không kể đến vì đã được quy định"*; còn miễn trừ là *"miễn cho khỏi phải chấp hành"*.

- Tại trang 41 và 42, tác giả đã đưa ra 03 điều kiện áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm: (i) *"Quyết định này phải là quyết định của cơ quan nhà*

nước có thẩm quyền…, phải mang tính chất khách quan"; (ii) *"Quyết định này các bên không thể biết, không thể lường trước khi ký kết hợp đồng"*; (iii) *"Các bên không thể khắc phục hoặc tránh khỏi sự tác động của quyết định này"*.

- Tại trang 48 tác giả cho rằng *"các căn cứ và điều kiện để được loại trừ trách nhiệm này hoàn toàn do các bên thỏa thuận mà không bị đóng khung theo bất kỳ nguyên tắc nào (có thể không cần xem xét đến yếu tố lỗi…)*. Ngoài ra, về thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu, tại trang 50 tác giả đưa ra quan điểm để những thỏa thuận này có hiệu lực thì *"bên chấp nhận ký kết hợp đồng theo mẫu đồng ý với nội dung của điều khoản này, sự đồng ý này phải được bên chấp nhận ký kết hợp đồng theo mẫu viết vào hợp đồng"*.

**** Luận án tiến sĩ luật học của Đinh Văn Cường (2021) về "Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam".*** Luận án đã nghiên cứu khá toàn diện về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại. Trong đó, tại Mục 2.4.2 của luận án, tác giả đã có những phân tích thực trạng pháp luật về vấn đề miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại.

- Tại trang 118 và 119, tác giả đã có những phân tích về 03 tiêu chí nhận diện sự kiện bất khả kháng. Trong đó, tác giả cho rằng sự kiện bất khả kháng phải là *"sự kiện khách quan, tức là nằm ngoài phạm vi kiểm soát của bên vi phạm hợp đồng"*, là *"sự kiện không thể lường trước được tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc trong quá trình thực hiện hợp đồng nhưng phải trước thời điểm xảy ra hành vi vi phạm"*. Đồng thời, theo tác giả *"nhà làm luật chưa quy định rõ sự kiện bất khả kháng có thể dẫn đến việc miễn trừ trách nhiệm bồi thường của bên vi phạm HĐTM bao gồm những trường hợp nào nên trong thực tế có thể xảy ra những tình huống bên vi phạm hợp đồng cố ý, chủ động đưa mình vào tình trạng bất khả kháng để từ đó chối bỏ TNBTTH do hành vi vi phạm hợp đồng"*.

- Tại trang 122 và 123, tác giả cho rằng miễn trừ trách nhiệm trong trường hợp hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết vào thời điểm giao kết hợp đồng *"về bản chất, … cũng có những điểm tương đồng so với trường hợp miễn TNBTTH do sự kiện bất khả kháng"*.

**** Luận văn thạc sĩ luật học của Trần Minh Quang (2021) về "Phạt vi phạm hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam"***. Luận văn tập trung nghiên cứu về trách nhiệm phạt vi phạm hợp đồng. Tại Chương 2 khi nghiên cứu về thực trạng pháp luật, tác giả cũng đã có những phân tích về vấn đề loại trừ trách nhiệm thực hiện thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng. Trong đó, tại trang 58, tác giả luận văn cho rằng nội dung thỏa thuận loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng có thể tồn tại dưới hai dạng thức chính: *"Khi xây dựng điều khoản bất khả kháng, các bên có thể chỉ đưa ra điều khoản có tính nguyên tắc, theo đó bên vi phạm nếu rơi vào tình trạng bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm hoặc các bên cũng có thể liệt kê những tình huống cụ thể được coi là tình huống bất khả kháng"*.

**** Luận văn thạc sĩ luật học của Phạm Diệu Hương (2022) về "Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam"***. Luận văn đã nghiên cứu tương đối bao quát về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, bao gồm các nội dung: một số vấn đề lý luận về căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về vấn đề này. Xét trên phương diện tổng thể, luận văn đã có sự mở rộng về phạm vi đáng kể so với luận văn của tác giả Nguyễn Mạnh Linh. Trong đó, tác giả đã đưa ra một số quan điểm như sau:

- Tại trang 18, tác giả cho rằng bản chất pháp lý của loại trừ trách nhiệm là *"hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ khi rơi vào một trong trường hợp nhất định do pháp luật quy định hoặc do các bên thỏa thuận không làm phát sinh TNDS... Tức là hành vi của bên có nghĩa vụ trong một số trường hợp... không làm cấu thành TNDS"*.

- Tại trang 19, tác giả luận văn đã đưa ra khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là *"các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật về các trường hợp loại trừ trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng mà theo đó bên chủ thể vi phạm nghĩa vụ có hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng nghĩa vụ trong hợp đồng không bị áp dụng biện pháp buộc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, biện pháp phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận hay hành vi gây thiệt hại thì không bị áp dụng biện pháp khôi phục một phần hoặc toàn bộ tình trạng ban đầu về tài sản cho bên bị thiệt hại"*. Tại đây, tác giả luận văn cũng nêu sự

khác biệt giữa loại trừ trách nhiệm và miễn trừ trách nhiệm. Theo đó, tác giả cho rằng loại trừ trách nhiệm là *"trường hợp bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm, nghĩa là không xác lập trách nhiệm do hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ"*, còn miễn trừ trách nhiệm là *"một bên có hành vi vi phạm những được bên còn lại không truy cứu trách nhiệm"*, *"bên bị vi phạm có quyền miễn, không truy cứu trách nhiệm trách nhiệm với bên vi phạm"*.

- Từ trang 19 đến trang 21, tác giả đã phân tích các đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong đó, tác giả đã có cùng quan điểm với tác giả Nguyễn Mạnh Linh ở hai đặc điểm là loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể xuất phát từ ý chí của các bên chủ thể hoặc ý chí của Nhà nước và loại trừ trách nhiệm không xóa bỏ tư cách chủ thể chịu trách nhiệm dân sự của bên vi phạm. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra thêm 03 đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là: (i) *"Thường xuất phát từ hành vi không thực hiện đúng hợp đồng không mang tính chất chủ quan, không cố ý của một bên chủ thể không thực hiện"*; (ii) *"Việc loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng chỉ phát sinh sau khi đã có hành vi vi phạm hoặc có thiệt hại cho một bên bị thiệt hại trong hợp đồng"*; (iii) *"Bên vi phạm sẽ không được loại trừ trách nhiệm vi phạm hợp đồng và phải chịu trách nhiệm nếu bên vi phạm không thông báo hoặc việc thông báo không được thực hiện trong một khoảng thời gian hợp lý"*.

- Tại trang 22, tác giả đã xác định bản chất của căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là *"những căn cứ loại trừ yếu tố lỗi của bên vi phạm… cơ sở để loại trừ TNDS cho bên vi phạm hợp đồng chính là ở chỗ họ không có lỗi khi không thực hiện đúng hợp đồng"*. Đồng thời, tại trang 23, tác giả cũng cho rằng *"sự kiện làm cơ sở loại trừ trách nhiệm dân sự phải xảy ra sau khi các bên ký kết hợp đồng với nhau, đồng thời tại thời điểm ký kết hợp đồng thì các bên không biết và không thể biết được sự kiện đó sẽ xảy ra trong quá trình hai bên thực hiện hợp đồng"*.

- Tại trang 24 và 25, tác giả đã phân tích các loại trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng có thể được loại trừ bao gồm trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trách nhiệm thực hiện thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng.

- Tại trang 51, tác giả đã đưa ra một trường hợp loại trừ trách nhiệm do lỗi của bên bị vi phạm là bên bị vi phạm có lỗi trong việc không phát hiện ra vi phạm hợp đồng. Tác giả cho rằng trong trường hợp này *"vi phạm nghĩa vụ đã xảy ra mà không*

xuất phát từ một hành vi nào của bên bị vi phạm, nhưng lỗi của bên bị vi phạm ở đây là đã sơ suất, cẩu thả, chủ quan khi đã không phát hiện ra sự vi phạm hợp đồng của bên có nghĩa vụ… có thể kết luận rằng lỗi của bên bị vi phạm trong trường hợp này đã tạo điều kiện cho hành vi vi phạm nghĩa vụ được hoàn thành".

**** Luận văn thạc sĩ luật học của Hà Văn Dương (2022) về "Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại"***. Về tổng quát, có thể thấy phạm vi đề tài của tác giả Hà Văn Dương cũng có những sự giao thoa nhất định so với phạm vi đề tài của tác giả Phạm Diệu Hương. Tuy nhiên, luận văn của tác giả Hà Văn Dương đã khu trú trong lĩnh vực thương mại và từ đó cũng thể hiện được một số góc nhìn đứng trên phương diện của lĩnh vực này. Qua đó, tác giả đã đưa ra một số quan điểm sau trong luận văn:

- Từ trang 20 đến trang 22, tác giả đã phân tích khái niệm miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại và cho rằng *"dường như không có sự khác biệt giữa cụm từ miễn trách nhiệm và cụm từ không phải chịu trách nhiệm… thuật ngữ miễn trách nhiệm và thuật ngữ không phải chịu trách nhiệm có thể có sự khác nhau nhưng trên thực tế thì không có sự khác biệt cơ bản"*. Với cách tiếp cận trên, tác giả đã xây dựng khái niệm miễn (loại trừ) trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là *"việc bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nội dung hợp đồng theo thỏa thuận giữa các bên hoặc theo quy định của pháp luật không phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi"*.

- Từ trang 22 đến trang 24, tác giả cho rằng cơ sở để miễn (loại trừ) trách nhiệm do vi phạm hợp đồng bao gồm: (i) ý chí của các bên trong hợp đồng; (ii) bên vi phạm hợp đồng được xác định là không có lỗi.

- Tại trang 46, tác giả đưa ra quan điểm *"trên cơ sở nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận thì việc các bên trong hợp đồng thỏa thuận loại bỏ một số thành tố của sự kiện bất khả kháng là không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên thỏa thuận này có hiệu lực thực hiện đối với các bên và các chủ thể khác có nghĩa vụ phải tôn trọng"*. Theo đó, tác giả cho rằng các bên trong hợp đồng có thể thỏa thuận để loại bỏ một số yếu tố cấu thành sự kiện bất khả kháng.

- Tại trang 53, tác giả đưa ra quan điểm cho rằng miễn trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

thỏa mãn các yếu tố cấu thành của sự kiện bất khả kháng. Do đó, tác giả luận văn đã khẳng định *"trường hợp này là một trường hợp cụ thể của sự kiện bất khả kháng"*.

**** Luận án tiến sĩ luật học của Trần Ngọc Hiệp (2023) về "Hợp đồng theo mẫu theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam".*** Đây là một công trình nghiên cứu khá toàn diện về hợp đồng theo mẫu. Trong đó, từ trang 98 đến 100, về vấn đề thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu được quy định tại khoản 3 Điều 405 BLDS năm 2015, tác giả cho rằng quy định trên cũng cần phải được xem xét lại. Theo tác giả, *"không phải lúc nào những điều khoản miễn trừ cũng là những điều khoản gây bất lợi cho bên còn lại mà chúng ta cần đánh giá xem những điều khoản này có hợp lý và công bằng với các bên chủ thể hay không"* và *"có nhiều trường hợp các điều khoản này phân chia rõ ràng các nghĩa vụ cũng như rủi ro mà các bên phải gánh chịu, từ đó tạo ra sự công bằng giữa các bên trong hợp đồng"*.

1.1.2. Sách chuyên khảo

*** Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, NXB. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.**

Cuốn sách nghiên cứu về các biện pháp các bên có thể áp dụng khi vi phạm hợp đồng xảy ra đứng dưới góc độ của cả bên vi phạm lẫn bên bị vi phạm. Trong đó, tại Mục B của Chương I và Chương II, tác giả đã có những phân tích về những biện pháp mà bên có nghĩa vụ có thể sử dụng khi vi phạm hợp đồng xảy ra theo quy định của pháp luật (Mục B Chương I) và theo thỏa thuận của các bên (Mục B Chương II). Qua đó, tác giả đã đưa ra những phân tích đáng chú ý sau:

- Tại trang 230, tác giả đã phân tích điểm đ Khoản 1 Điều 237 Luật Thương mại năm 2005 về miễn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistic trong trường hợp họ không nhận được thông báo về khiếu nại trong thời hạn mười bốn ngày, kể từ ngày thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics giao hàng cho người nhận. Tác giả Đỗ Văn Đại cho rằng *"đây có thể coi là một dạng thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự được hiểu 'là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì người có nghĩa vụ được miễn việc thực hiện nghĩa vụ' (khoản 2 Điều 150 Bộ luật Dân sự năm 2015)"*. Qua đó, có thể thấy tác giả đã xác định trong trường hợp này trách nhiệm đã phát sinh nhưng bên vi phạm không còn phải chịu trách nhiệm do đã hết thời hiệu.

Tương tự, tác giả cũng cho rằng *"thuật ngữ miễn trách nhiệm cho chúng ta thấy đã có trách nhiệm (trách nhiệm đã phát sinh rồi mới được miễn)*. Còn không phải chịu có thể hiểu theo hai cách là (i) *không có trách nhiệm (trách nhiệm chưa phát sinh)*; (ii) *có trách nhiệm nhưng được miễn nên không phải chịu trách nhiệm*. Tuy nhiên, tại trang 238, tác giả lại đưa ra quan điểm *"Luật Thương mại quy định rõ tại Điều 303 là trách nhiệm bồi thường thiệt hại không phát sinh trong các trường hợp miễn trách nhiệm"*.

- Tại trang 243, khi phân tích về căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước, tác giả cho rằng đối với pháp luật dân sự *"trong trường hợp chưa có quy định tương tự trong lĩnh vực dân sự như nêu trên, chúng ta có thể coi đây là một trường hợp bất khả kháng nêu ở phần trên để khai thác các quy định điều chỉnh tác động của sự kiện bất khả kháng"*.

- Tại trang 247 về miễn trách nhiệm do lỗi một phần của bên có quyền, tác giả đã phân tích *"Trong vụ việc trên, Tòa án đã xác định bên có quyền có lỗi một phần và bên có nghĩa vụ được miễn trách nhiệm một phần tương đương với phần lỗi của bên có quyền (40%). Điều này cho thấy thực tiễn chấp nhận miễn trách nhiệm khi bên có quyền có lỗi một phần trong khi đó hiện nay không có quy định nào rõ ràng về vấn đề này"*.

*** Đỗ Văn Đại (2020), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án (tập 2)*, NXB. ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.**

Trong cuốn sách, tác giả Đỗ Văn Đại đã bình luận các vấn đề của pháp luật hợp đồng Việt Nam thông qua việc nghiên cứu các bản án trong thực tiễn. Về vấn đề loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, tác giả đã có những nghiên cứu tại Chương *"Tác động của bất khả kháng tới trách nhiệm bồi thường"* qua ba bản án, quyết định bao gồm: bản án số 14/2010/KDTM-PT ngày 15/12/2010 của Tòa phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng; bản án số 110/2006/DSPT ngày 05/5/2006 của TAND tỉnh Trà Vinh; quyết định số 105/GĐT-DS ngày 30/5/2003 của Tòa dân sự TANDTC.

- Tại trang 552 và 553, tác giả đã phân tích 03 thành tố của sự kiện bất khả kháng bao gồm: (i) Sự kiện xảy ra một cách khách quan; (ii) Sự kiện không thể lường trước được; (iii) Sự kiện xảy ra không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Trong đó, đối với tính khách quan của sự kiện bất khả kháng, tác giả cho rằng *"yếu tố khách quan này được đánh giá trong*

mối quan hệ với bên thực hiện hợp đồng" và *"để được coi là sự kiện xảy ra một cách khách quan thì sự kiện này phải vượt qua sự kiểm soát của bên phải thực hiện hợp đồng và như vậy đây có thể là sự kiện tự nhiên như thiên tai nhưng cũng có thể là sự kiện do con người gây ra như hành động của một người thứ ba"*

- Tại trang 553 và 554, tác giả cũng đưa ra những bình luận về vấn đề thỏa thuận xác định sự kiện bất khả kháng (thỏa thuận về các thành tố của sự kiện bất khả kháng). Trong đó, tác giả cho rằng *"nên chấp nhận loại thỏa thuận này"*. Đồng thời tác giả cũng khẳng định *"trong thực tế, Tòa án nhân dân tối cao đã theo hướng chấp nhận thỏa thuận của các bên về sự kiện bất khả kháng"* và dẫn chứng bằng Quyết định số 08/2010/KDTM-GĐT ngày 14/7/2010 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Về sự khác biệt giữa thuật ngữ "không phải chịu trách nhiệm" và "miễn trách nhiệm, theo tác giả tại trang 555, được miễn trách nhiệm *"tức trách nhiệm đã phát sinh những được miễn nên không phải chịu trách nhiệm"* và giữa hai thuật ngữ này *"có thể có sự khác nhau nhưng trong thực tế không có sự khác biệt cơ bản"*.

- Tại trang 558 và 559, tác giả đưa ra quan điểm cho rằng hệ quả loại trừ trách nhiệm của sự kiện bất khả kháng có phạm vi áp dụng cho trách nhiệm dân sự nên có thể áp dụng cả cho các loại trách nhiệm dân sự ngoài trách nhiệm bồi thường thiệt hại, ví dụ như có thể áp dụng cho phạt vi phạm hợp đồng thông qua việc nghiên cứu Quyết định số 07/2003/HĐTP-KT ngày 29/5/2003 của HĐTP TANDTC.

*** Nguyễn Thị Dung (2022, chủ biên), *Luật Kinh tế (sách chuyên khảo)*, NXB. Tư pháp, Hà Nội.**

Cuốn sách là công trình nghiên cứu tương đối bao quát và toàn diện về các vấn đề thuộc lĩnh vực Luật Kinh tế. Trong đó tại mục I.4 Chương 26, cuốn sách đã có những phân tích về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm hợp đồng thương mại.

- Tại trang 769 và 770, tác giả đã phân tích trường hợp các bên thỏa thuận trách nhiệm chỉ phát sinh sau một khoảng thời gian nhất định kể từ khi vi phạm hợp đồng

xảy ra[155]. Đối với loại thỏa thuận này, tác giả cho rằng *"có thể xem hai bên đã thỏa thuận miễn trách nhiệm"* trong khoảng thời gian các bên đã thỏa thuận nêu trên.

- Tại trang 772, tác giả khẳng định loại trừ trách nhiệm đối với vi phạm do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước về bản chất *"có thể được xếp vào nhóm miễn trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng"*. Tuy nhiên, vì đây là căn cứ được quy định độc lập so với sự kiện bất khả kháng nên *"không cần xem xét tới tính khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được của quyết định của cơ quan nhà nước"*.

1.1.3. Bài đăng tạp chí, bài viết hội thảo

*** Lê Văn Sua (2017), "Quy định của pháp luật về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm"[156].** Nội dung bài viết đã nghiên cứu thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, đặc biệt trong lĩnh vực hàng hải, trong đó tác giả đã đưa ra một số quan điểm sau:

- Về tiêu chí nhận diện sự kiện bất khả kháng, tác giả cho rằng *"năng lực xem xét một sự kiện có xảy ra được hay không được xét từ vị trí của một thương nhân bình thường chứ không phải một chuyên gia chuyên sâu"*. Đồng thời, đối với tiêu chí không thể khắc phục được của sự kiện bất khả kháng, tác giả cũng đưa ra quan điểm *"nếu như bên vi phạm không thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục hậu quả nhưng chứng minh được rằng dù có hành động vẫn không thể khắc phục được hậu quả thì xem như đã thỏa mãn điều kiện này"*.

- Theo tác giả, *"hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước là hành vi vi phạm do sự kiện bất khả kháng về sự biến pháp lý"*.

- Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra quan điểm cho rằng đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa, hành lý ký gửi; thực hiện hành vi cứu người nhân đạo có thể được coi là căn cứ loại trừ trách nhiệm trong lĩnh vực hàng không, hàng hải.

*** Nguyễn Lan Anh (2017), "Một số vấn đề pháp lý về điều khoản miễn trách nhiệm", *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, số 86[157].** Bài viết đã nghiên cứu một số

---

[155] Điều khoản tác giả sử dụng để phân tích: "Bên bán chịu phạt hợp đồng bằng 01% giá trị hợp đồng cho mỗi tuần chậm giao hàng tính từ ngày thứ 10 kể từ ngày kết thúc thời hạn giao hàng theo quy định tại Điều (…) của Hợp đồng và bồi thường thiệt hại cho bên mua"

[156] Website: https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2149 (Truy cập ngày 03/12/2023)

[157] Website: https://tapchi.ftu.edu.vn/c%C3%A1c-s%E1%BB%91-t%E1%BA%A1p-ch%C3%AD-kt%C4%91n/t%E1%BA%A1p-ch%C3%AD-kt%C4%91n-s%E1%BB%91-81-90/t%E1%BA%A1p-ch%C3%AD-

khía cạnh của loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận để từ đó đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật. Trong bài viết, tác giả đã đưa ra một số quan điểm đáng chú ý sau:

- Tác giả đã xây dựng khái niệm điều khoản miễn trách nhiệm là *"điều khoản xác định rằng một bên không phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình trong tương lai"*. Đồng thời, theo tác giả, điều khoản giảm trách nhiệm/giới hạn trách nhiệm cũng được coi là một dạng của điều khoản miễn trách nhiệm (ĐKMTN): *"ĐKMTN là điều khoản chứa đựng nội dung loại trừ hoặc giới hạn trách nhiệm trong tương lai của một bên"*.

- Tác giả đưa ra quan điểm về việc xác lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu rằng: *"Điều khoản miễn trừ trách nhiệm được coi là do các bên thỏa thuận khi được xác lập bởi các bên theo các quy định chung về xác lập hợp đồng mà không cần thiết phải được thể hiện bằng việc bên chấp nhận viết nội dung chấp nhận vào hợp đồng"*. Đồng thời, tác giả cũng cho rằng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm đối với hành vi cố ý vi phạm không nên được cho phép áp dụng vì *"việc này đi ngược với nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự là thiện chí và trung thực"*.

- Theo tác giả, pháp luật nên quy định theo hướng điều khoản miễn trách nhiệm không được áp dụng hoặc không có hiệu lực trong 04 trường hợp sau: (i) Bên vi phạm có lỗi cố ý; (ii) Bên vi phạm có lỗi vô ý nhưng đã không tuân thủ những tiêu chuẩn cẩn trọng tối thiểu; (iii) Thỏa thuận đã loại trừ trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ cơ bản trong hợp đồng; (iv) Thỏa thuận có nội dung không rõ ràng, cụ thể. Đồng thời, tiếp cận dưới sự tương quan với lợi ích chung, tác giả cũng cho rằng những ĐKMTN được xác lập bởi chủ thể cung cấp dịch vụ hoặc hàng hóa công ích; dịch vụ hoặc hàng hóa đặc biệt quan trọng cho xã hội cũng không nên được công nhận.

*** Bùi Thị Thanh Hằng (2017), "Nguyên tắc bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học,* Tập 33, Số 2, tr. 41-48.** Nội dung bài viết đã nghiên cứu tương đối toàn diện về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, trong đó Mục 3 của bài viết đã có những phân tích về ngoại lệ của nguyên tắc bồi thường toàn bộ mà cụ thể chính là vấn đề loại trừ trách nhiệm bồi

---

kt%C4%91n-s%E1%BB%91-86/1397-m%E1%BB%99t-s%E1%BB%91-v%E1%BA%A5n-%C4%91%E1%BB%81-ph%C3%A1p-l%C3%BD-v%E1%BB%81-%C4%91i%E1%BB%81u-kho%E1%BA%A3n-mi%E1%BB%85n-tr%C3%A1ch-nhi%E1%BB%87m.html. (Truy cập ngày 04/12/2023)

thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng. Tại đây, tác giả đã đưa ra những quan điểm cho rằng việc loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng là do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền *"có thể được xem là thuộc căn cứ miễn trách do việc không thực hiện đúng hợp đồng được quy định tại Điều 79(2) CISG – miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do lỗi của người thứ ba"*.

*** Hoàng Thị Loan (2019), "Căn cứ miễn trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng",** ***Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Trường "Pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng – Thực trạng và giải pháp".*** **Tr.67-86.** Cho dù nội dung bài viết nghiên cứu về vấn đề loại trừ trách nhiệm dân sự trong lĩnh vực bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, tuy nhiên tác giả cũng đã có những phân tích có giá trị tham khảo cao có thể áp dụng cho loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Cụ thể, tại trang 69 tác giả đã có những nghiên cứu về đặc điểm của loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, trong đó có 03 đặc điểm có thể tham khảo là: (i) Tiền đề áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm là hành vi vi phạm; (ii) Là khả năng chủ thể vi phạm không phải thực hiện một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm; (iii) Được áp dụng thống nhất và như nhau đối với các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.

*** Trần Thị Huệ - Nguyễn Văn Cừ (2019), "Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam, so chiếu với pháp luật của một số quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu",** ***Kỷ yếu hội thảo "Trách nhiệm dân sự và hợp đồng: Kinh nghiệm của Việt Nam và Liên minh Châu Âu"*****, tr.98-115.**

- Tập thể tác giả đã đưa ra khái niệm loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng như sau: *": Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng là việc các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định về các căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà theo đó bên chủ thể vi phạm nghĩa vụ gây thiệt hại không bị áp dụng biện pháp khôi phục một phần hoặc toàn bộ tình trạng ban đầu về tài sản cho bên có quyền."*

- Đối với căn cứ loại trừ trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng, các tác giả cho rằng *"tính khách quan của sự kiện thể hiện ở chỗ nó phát sinh hay không phát sinh không phụ thuộc và ý chí của bất cứ chủ thể nào"*. Đồng thời, với điều kiện về việc bên có nghĩa vụ không thể lường trước được, tập thể tác giả cũng cho rằng trong

trường hợp phương tiện thông tin đại chúng đưa tin về sự kiện nhưng bên có nghĩa vụ đã bỏ quan thông tin này thì bên có nghĩa vụ sẽ bị coi là đã có thể lường trước được sự kiện.

*** Trần Thị Huệ (2020), "Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại", *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, số 42/2020, tr.43-51.** Bài viết đã tập trung nghiên cứu về bản chất pháp lý của loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại, để từ đó chỉ ra một số bất cập và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật.

Theo tác giả, loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại được hiểu là *"mặc dù bên vi phạm nghĩa vụ đã gây thiệt hại cho chủ thể có quyền nhưng theo quy định của pháp luật hoặc các bên thỏa thuận không phát sinh trách nhiệm pháp lý (giải thoát khỏi trách nhiệm pháp lý), không phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại của họ, có nghĩa là trách nhiệm bồi thường thiệt hại được loại trừ (không cấu thành trách nhiệm)*. Đồng thời, tác giả cũng phân biệt khái niệm trên với khái niệm miễn trừ trách nhiệm. Cụ thể, tác giả đã xác định miễn trừ trách nhiệm là *"thực tế đã xảy ra sự vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng và có gây thiệt hại, nhưng không rơi vào các trường hợp được pháp luật loại trừ trách nhiệm, được bên bị thiệt hại đã miễn cho bên kia không phải chịu trách nhiệm về vi phạm đó của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật"*.

Bên cạnh đó, tác giả đã đánh giá những bất cập trong quy định của pháp luật và đưa ra một số kiến nghị như sau: (i) Đồng bộ hóa về cách sử dụng thuật ngữ loại trừ, miễn trừ, không phải chịu trách nhiệm trong các Bộ luật, Luật thuộc hệ thống luật tư; (ii) Sửa đổi, bổ sung về sự kiện bất khả kháng, như các tiêu chí cụ thể để xác định sự kiện bất khả kháng, tách riêng quy định bất khả kháng thành một điều luật và bố trí ở phần các quy định chung; (iii) Quy định cụ thể đối với trường hợp loại trừ trách nhiệm do lỗi một phần của bên có quyền và lỗi của người thứ ba; (iv) Bổ sung điều kiện đối với thỏa thuận loại trừ trách nhiệm; (v) Cụ thể hóa căn cứ loại trừ trách nhiệm do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên các khía cạnh như những trách nhiệm được loại trừ, mức thiệt hại được loại trừ, cơ chế đảm bảo lợi ích của cả hai bên trong quan hệ hợp đồng.

*** Đinh Văn Cường (2020), "Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam và so sánh với pháp luật Cộng hòa Pháp", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 9/2020, tr.47-53.** Trong bài viết, tác giả đã có những phân tích khái quát về các quy định của pháp luật Việt Nam về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng. Trên cơ sở đó, tác giả cũng đã có những dẫn chiếu, so sánh với các quy định có liên quan trong Bộ luật Dân sự Pháp để cung cấp để từ đó đưa ra góc nhìn bao quát hơn về vấn đề này.

*** Đỗ Giang Nam – Trần Quang Cường (2021), "Thiên nga đen – Covid-19 và cơ chế điều chỉnh pháp luật hợp đồng Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 13/2021[158].** Nội dung bài viết tập trung nghiên cứu về vấn đề nhận diện và áp dụng quy định về sự kiện bất khả kháng và thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh Covid-19. Trong đó, tập thể tác giả đã đưa ra một số quan điểm sau về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng:

- Về đặc trưng của sự kiện bất khả kháng, các tác giả đã đưa ra 03 đặc trưng, trong đó có một đặc trưng là *"sự kiện bất ngờ khách quan đối với các bên trong quan hệ hợp đồng"*.

- Về hệ quả pháp lý liên quan tới loại trừ trách nhiệm, các tác giả khẳng định *"bên vi phạm nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm, đặc biệt là trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Hơn thế nữa, các điều khoản phạt vi phạm hợp đồng cũng không thể được áp dụng bởi lẽ ... bên vi phạm không hề có lỗi"*.

- Về thỏa thuận liên quan tới sự kiện bất khả kháng trong hợp đồng, tập thể tác giả cho rằng *"với vai trò là một cơ chế bổ trợ trong quan hệ hợp đồng, các quy định về sự kiện bất khả kháng liên quan tới pháp luật về hợp đồng trong BLDS không mang tính bắt buộc. Điều này có nghĩa là, các bên có thể thỏa thuận bằng các điều khoản trong hợp đồng rằng, bên vi phạm nghĩa vụ vẫn phải bồi thường ngay cả trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, hoặc giới hạn một số sự kiện cụ thể sẽ được coi hoặc không được coi là sự kiện bất khả kháng"*.

---

[158] Website: http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210817 (Truy cập ngày 03/12/2023)

*** Phạm Văn Tuyết (2021), "Vấn đề bồi thường thiệt hại liên quan đến tình thế cấp thiết", *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số 02/2021, tr.36-40.** Bài viết là một công trình nghiên cứu khá bao quát về tình thế cấp thiết và trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp này. Trong đó, tác giả đã phân tích 04 yêu cầu của tình thế cấp thiết gồm: (i) Mục đích của hành vi gây thiệt hại là nhằm bảo vệ lợi ích khác; (ii) Thiệt hại gây ra phản nằm trong thời gian nguy cơ đang tồn tại và đe dọa trực tiếp đến các lợi ích cần bảo vệ; (iii) Việc gây thiệt hại phải là sự lựa chọn cuối cùng và duy nhất; (iv) Thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn. Tác giả cũng khẳng định *"nếu đáp ứng đủ cả bốn yêu cầu thì được coi là gây thiệt hại đúng với yêu cầu của tình thế cấp thiết và do đó, người gây thiệt hại không phải bồi thường"*.

*** Nguyễn Văn Hùng (2022), "Miễn trách nhiệm đối với vi phạm hợp đồng do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 7 tháng 4/2022[159].** Bài viết đã nghiên cứu về căn cứ loại trừ trách nhiệm do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó tác giả đã đưa ra các quan điểm sau:

- Theo tác giả, loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là sự áp dụng của nguyên tắc công bằng vì *"sẽ là không công bằng nếu bên vi phạm phải chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp"*.

- Tác giả cho rằng căn cứ loại trừ trách nhiệm trên *"là một trong những sự kiện cụ thể của trường hợp bất khả kháng"* và *"khi rơi vào trường hợp này, bên vi phạm nghĩa vụ vẫn có thể viện dẫn trường hợp bất khả kháng để làm căn cứ miễn trách nhiệm"*.

1.2. Các công trình nghiên cứu nước ngoài

*** Luận án tiến sĩ của Parviz Savrai (1994) về *"Excusable non- performance of contract: international and comparative aspects"*, University of Glasgow, Glasgow[160].** Luận án là một công trình nghiên cứu khá toàn diện về sự kiện bất khả kháng với tư cách là một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong nội dung bài viết, tác giả đã có những nghiên cứu về mặt học thuyết có liên quan tới loại trừ trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng, cơ sở của việc loại trừ trách nhiệm do vi

[159] Website: http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=211066 (Truy cập 14/12/2023)
[160] Website: https://theses.gla.ac.uk/75714/1/13818431.pdf (Truy cập ngày 20/12/2023)

phạm hợp đồng, đồng thời cũng có những phân tích, đối sánh quy định của pháp luật Pháp, Đức, Anh, Hoa Kỳ và Công ước về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế năm 1980 (CISG) về sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Về các học thuyết có liên quan tới loại trừ trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng, tác giả đã đề cập tới 02 nhóm học thuyết tương đối độc lập với nhau của hệ thống Civil Law và Common Law.

Trước tiên đối với hệ thống Civil Law, tác giả đã đề cập tới hai học thuyết của pháp luật La Mã đóng vai trò như ngoại lệ của nguyên tắc *pacta sunt servanda* là *nemo tenetur ad impossibilia* – không ai phải chịu trách nhiệm với việc thực hiện một điều không thể; và *clausula rebus sic stantibus* – không phải chịu trách nhiệm khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Bên cạnh đó, tác giả cũng đề cập tới học thuyết về giao dịch của các luật gia thuộc trường phái pháp luật tự nhiên trước thế kỷ XIX.

Đối với hệ thống Common Law, tác giả kết luận rằng vấn đề loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xuất hiện tương đối muộn và khác biệt ở từng quốc gia. Trong đó, học thuyết đóng vai trò chi phối vấn đề loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng tại các quốc gia Common Law là học thuyết *frustration*, được đặt ra bởi án lệ *Taylor v. Caldwell* (1863).

Ngoài ra, tại Chương 3 của Luận án, tác giả cho rằng cơ sở của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dựa trên 02 yếu tố: (i) Sự không thể lường trước được *(non-foreseeability)*; (ii) Sự không có lỗi của bên vi phạm nghĩa vụ *(non-fault of the party seeking relief)*.

*** Louis Visscher (2008), "Justification and Excuses in the Economic Analysis of Tort Law", *Rotterdam Institute of Law and Economics Working Paper Series*[161].** Nội dung bài viết nghiên cứu về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và các căn cứ loại trừ trách nhiệm dưới góc độ kinh tế học pháp luật. Trong đó tại trang 9, tác giả cho rằng tình thế cấp thiết là một trường hợp của sự kiện bất khả kháng. Đồng thời tác giả cũng cho rằng trong trường hợp này, bên gây thiệt hại đã vi phạm một nghĩa vụ, tuy nhiên sự vi phạm nghĩa vụ này không bị coi là trái luật vì nghĩa vụ đó đã bị triệt tiêu bằng một nghĩa vụ khác hoặc một lợi ích khác được ưu tiên hơn.

---

[161] Website: https://repub.eur.nl/pub/31468/SSRN-id1111547.pdf (Truy cập ngày 05/01/2024)

*** Ewan McKendrick (2011), *Palgrave Macmillan law masters: Contract Law*, Palgrave Macmillan, West Yorkshire – UK.** Đây là cuốn sách chuyên khảo nghiên cứu tương đối toàn diện về pháp luật hợp đồng Anh. Trong đó, Chương 11 của cuốn sách đã tập trung nghiên cứu về thỏa thuận loại trừ trách nhiệm. Tại đây, tác giả đã có những phân tích đáng chú ý sau:

- Tại trang 187, tác giả đã đưa ra định nghĩa về thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trên cơ sở kế thừa từ cuốn sách *Exclusion Clauses in Contracts* (1982) của Yates. Theo đó, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm là *"một thỏa thuận trong hợp đồng hoặc trong thông báo nhằm loại trừ hoặc giới hạn trách nhiệm pháp lý có thể phát sinh"*[162].

- Tại trang 190, tác giả cho rằng cách tiếp cận chung mà các Tòa án Anh áp dụng để giải thích các thỏa thuận loại trừ trách nhiệm là theo hướng hạn chế hơn đối với bên vi phạm hợp đồng. Theo đó, học thuyết *contra proferentem* đã được các Tòa án áp dụng. Theo học thuyết này, nếu một thỏa thuận là không rõ ràng hoặc có nhiều cách hiểu thì thỏa thuận đó sẽ được hiểu theo hướng bất lợi hơn cho bên đang yêu cầu áp dụng thỏa thuận.

*** Mo Zhang (2011), "Tort Liabilities and Torts Law: The New Frontier of Chinese Legal Horizon", *Richmond Journal of Global Law & Business*, Volume 10 Issue 4, tr.417-495[163].** Đây là một công trình nghiên cứu tương đối bao quát về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo pháp luật Trung Quốc. Trong đó, tại Chương V, tác giả đã nghiên cứu về các căn cứ loại trừ trách nhiệm như do lỗi của bên bị thiệt hại, do lỗi của người thứ ba, do sự kiện bất khả kháng, phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết.

Tại trang 463, tác giả đã nêu thực trạng vẫn còn tồn tại những quan điểm trái chiều về sự kiện bất khả kháng. Theo đó, có quan điểm cho rằng sự kiện bất khả kháng bao gồm cả hiện tượng tự nhiên lẫn sự kiện xã hội. Trong khi luồng quan điểm khác lại cho rằng sự kiện bất khả kháng chỉ bao gồm các hiện tượng tự nhiên. Đồng thời, cũng có những tranh luận về việc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có phải là một trường hợp của sự kiện bất khả kháng hay không.

---

[162] Nguyên văn: An exclusion clause may be defined as a "clause in a contract or a term in a notice which appears to exclude or restrict liability or a legal duty which would otherwise arise".

[163] Website: https://scholarship.richmond.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1132&context=global (Truy cập ngày 26/12/2023)

*** Luận án tiến sĩ của Peter J. Mazzacano (2013) về *"Exemptions for the non-performance of contractual obligations in CISG Article 79 and the quest for uniformity in international sales law"*, Osgoode Hall Law School – York University, Toronto[164].** Đây là một công trình nghiên cứu toàn diện về Điều 79 của Công ước về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (CISG) với những nghiên cứu về học thuyết và đối sánh với đa dạng hệ thống pháp luật quốc gia trên thế giới.

Theo tác giả, thuật ngữ *"excuse for nonperformance"* tại Điều 79 CISG về bản chất là một thuật ngữ mang tính trung lập để nhằm đảm bảo áp dụng một cách thống nhất tương đối trong bối cảnh pháp luật của các quốc gia sử dụng những thuật ngữ khác nhau về vấn đề này như sự kiện bất khả kháng *(force majeure), frustration, wegfall der geschäftsgrundlage*…

Về các học thuyết liên quan tới loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, tác giả cho rằng loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xuất phát từ sự mâu thuẫn giữa hai học thuyết của pháp luật La Mã là *pacta sunt servanda* (cam kết phải được thực hiện kể cả khi đó là điều không thể) và *rebus sic stantibus* (không phải thực hiện cam kết khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản). Đối với hệ thống Common Law, tác giả cho rằng học thuyết *rebus sic stantibus* đã không được tiếp cận bởi hệ thống pháp luật này, thay vào đó học thuyết *frustration* đã được xây dựng để loại trừ trách nhiệm khi hoàn cảnh thay đổi.

*** Solène Rowan (2017), "The new French law of contract", *International & Comparative Law Quarterly*[165].** Trong bài viết, tác giả đã nghiên cứu các điểm mới về pháp luật hợp đồng trong Bộ luật Dân sự Pháp sửa đổi, bổ sung. Tại trang 11 và 12, tác giả đã phân tích xu hướng mở rộng việc bảo vệ trước những điều khoản bất cân xứng *(unfair term)* với Điều 1170 và Điều 1171 của Bộ luật Dân sự Pháp. Theo đó, những thỏa thuận nhằm loại trừ trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ cơ bản trong hợp đồng hoặc những thỏa thuận trong hợp đồng mẫu tạo ra sự mất cân bằng đáng kể về quyền và nghĩa vụ giữa các bên sẽ bị coi là điều khoản bất cân xứng.

*** Catherine Pedamon – Radosveta Vassileva (2019), "The 'Duty to Cooperate' in English and French Contract Law: One Channel, two distinct**

---

[164] Website: https://core.ac.uk/download/pdf/77106682.pdf (Truy cập ngày 22/12/2023).
[165] Website: https://eprints.lse.ac.uk/75815/1/Rowan_New%20French%20law_2017.pdf (Truy cập ngày 05/01/2024)

views", *Journal of Comparative Law*, Volume (14)[166]. Nội dung bài viết đã nghiên cứu về nghĩa vụ hợp tác *(duty to cooperate, devoir de co-opération)* trong quan hệ hợp đồng. Theo nhóm tác giả, đây là một biểu hiện của nguyên tắc thiện chí, yêu cầu các bên phải có nghĩa vụ hợp tác với bên còn lại trong việc thực hiện hợp đồng. Tại trang 17, nhóm tác giả cho rằng quan hệ hợp đồng là một quan hệ có bản chất hợp tác mà trong đó mỗi chủ thể đều phải thực hiện các hành vi nhằm hướng tới mục đích chung của hợp đồng, thứ là tổng hòa lợi ích riêng của mỗi chủ thể. Vì sự hợp tác này, nghĩa vụ trong hợp đồng không chỉ đặt ra với bên có nghĩa vụ, mà ngay cả bên có quyền cũng có nghĩa vụ phải hợp tác với bên có nghĩa vụ để hợp đồng có thể được thực hiện.

*** Sandy Steel (2019), "Defences to Tortious and Contractual Liability in French Law", *French Civil Liability in Comparative Perspective*[167].** Nội dung bài viết tập trung nghiên cứu về vấn đề loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong pháp luật Pháp. Trong đó, tác giả đưa ra những phân tích đáng chú ý sau:

- Tại trang 291, khi nghiên cứu về nhóm căn cứ loại trừ trách nhiệm *faits justificatifs* (bao gồm một số căn cứ loại trừ trách nhiệm như tình thế cấp thiết – *état de nécessité*, thực hiện mệnh lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền – *commandement de l'autorité légitime*), tác giả cho rằng quan niệm phổ biến về việc trách nhiệm được loại trừ bởi nhóm căn cứ trên là do không có lỗi có những điểm chưa thực sự hợp lý nhất định. Theo tác giả, các căn cứ trên đã loại trừ tính trái luật *(unlawfulness – illicéité)* của hành vi vi phạm nên trách nhiệm đã không phát sinh.

- Tại trang 297, tác giả nêu rằng dự án sửa đổi Bộ luật Dân sự Pháp *(Projet de réforme)* xác định hành vi gây thiệt hại do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết không làm phát sinh bất cứ nghĩa vụ nào, do đó tình thế cấp thiết cũng nên được xác định là một căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng. Còn ở Anh, tình thế cấp thiết thường không được đề cập đến như một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên theo tác giả, về mặt nguyên tắc, nếu

---

[166] Website: https://discovery.ucl.ac.uk/id/eprint/10064569/1/Vassileva_Pedamon%20and%20Vassileva.pdf (Truy cập ngày 22/12/2023)

[167] https://ora.ox.ac.uk/objects/uuid:4eaa5126-f61f-4d13-a24c-3786fd1d6ea0/download_file?file_format=application%2Fpdf&safe_filename=Steel_2019_Defences_to_tortious_and_contractual.pdf&type_of_work=Book+section (Truy cập ngày 26/12/2023)

quyền hành động trong tình thế cấp thiết được ưu tiên hơn so với quyền đối với tài sản *(property rights)* thì nó cũng phải được ưu tiên hơn so với quyền trong quan hệ hợp đồng *(contractual rights)*.

*** Hugh Beale – Bénédicte Fauvarque-Cosson – Jacobien Rutgers – Stefan Vogenauer (2019), *Cases, Materials and Text on Contract Law*, Hart Publishing, Oxford – UK.** Cuốn sách đã nghiên cứu một cách cơ bản những nội dung liên quan tới pháp luật hợp đồng. Trong đó, tại Chương 28 về sự bất khả thi trong việc thực hiện nghĩa vụ *(impossibility of performance)*, tập thể tác giả đã có những nghiên cứu về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng.

Tại trang 1179, nhóm tác giả cho rằng sự kiện người lao động của một bên đình công khiến cho vi phạm hợp đồng xảy ra không thể được coi là sự kiện bất khả kháng, ngay cả khi nó không thể lường trước và không thể khắc phục được. Điều này là do cuộc đình công đó thuộc về nội bộ của một bên và bên đó phải chịu trách nhiệm vì điều này. Tuy nhiên, nhóm tác giả cũng đưa ra một ngoại lệ trong vụ án đình công EDF năm 1995 được xét xử bởi Tòa Phá án Pháp. Theo đó, nếu cuộc đình công diễn ra ở khu vực công hay ở những khu vực mà tiền lương hay chính sách lao động do Nhà nước quyết định, người sử dụng lao động không thể thay đổi thì cuộc đình công đó có thể trở thành một sự kiện bất khả kháng. Ngoài ra, nhóm tác giả cũng cho rằng hành vi của bên thứ ba có thể làm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nếu như hành vi này thỏa mãn các yếu tố của sự kiện bất khả kháng.

*** J. Hunter Robinson – J. Christopher Selman – Whitt Steineker – Alexander G. Thrasher (2021), "Use the Force? Understanding Force Majeure Clauses", *American Journal of Trial Advocacy*, Volume 44:1[168].** Bài viết là một công trình nghiên cứu tương đối bao quát về điều khoản bất khả kháng *(force majeure clauses)* theo pháp luật và thực tiễn xét xử tại Hoa Kỳ. Theo tập thể tác giả, pháp luật Hoa Kỳ không có quy định về sự kiện bất khả kháng mà sự kiện này chỉ có thể được áp dụng để loại trừ trách nhiệm nếu các bên có thỏa thuận trong hợp đồng. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả cũng đã có những nghiên cứu về ý nghĩa, một số án lệ tiêu biểu về điều khoản bất khả kháng trong pháp luật Hoa Kỳ.

---

[168] https://www.bradley.com/-/media/files/insights/publications/2021/03/sup-materialsarticle-use-the-force-understanding-force-majeure-clauses-robinson-selman-steineker-thrasher-mar-2021.pdf (Truy cập ngày 22/12/2023)

Qua việc nghiên cứu án lệ, tại trang 23 tập thể tác giả đã kết luận một số vấn đề mà Tòa án Hoa Kỳ thường yêu cầu bên vi phạm nghĩa vụ phải chứng minh để được loại trừ trách nhiệm khi đã có thỏa thuận về sự kiện bất khả kháng bao gồm: (i) Sự xuất hiện của sự kiện bất khả kháng; (ii) Sự kiện đó không thể lường trước được; (iii) Các bên không gây ra sự kiện đó; (iv) Sự kiện đó đã cản trở việc thực hiện nghĩa vụ; (v) Bên vi phạm đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết để ngăn chặn sự xuất hiện của sự kiện và tác động của sự kiện đó đối với việc thực hiện nghĩa vụ. Trong đó, kể cả khi sự kiện xảy ra đã được các bên thỏa thuận là sự kiện bất khả kháng trong hợp đồng thì Tòa án vẫn có thể yêu cầu bên vi phạm phải chứng minh các vấn đề nêu trên để được loại trừ trách nhiệm.

*** Courtney K. Meyer (2021), "Exculpatory Clauses and Artificial Intelligence", *Stetson Law Review,* Vol. 51[169].** Trong bài viết, tác giả đã chỉ ra thực trạng về việc áp dụng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo để các doanh nghiệp trong lĩnh vực này có thể giới hạn rủi ro đối với các thiệt hại do sản phẩm của họ gây ra. Tác giả cũng đã phân tích 02 điều kiện về mặt nội dung đối với thỏa thuận loại trừ trách nhiệm theo pháp luật Hoa Kỳ là: (i) Đảm bảo tính rõ ràng; (ii) Không trái với chính sách công. Đối với yêu cầu về tính rõ ràng thì nội dung của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm phải *"rõ ràng và dễ hiểu đến mức mà một người bình thường có kiến thức liên quan có thể hiểu rõ được rằng họ đang thỏa thuận những gì"*.

*** Johannes W. Flume (2022), "Strict Liability in Austrian and German Law", *Journal of European Tort Law*[170].** Đây là một công trình nghiên cứu về trách nhiệm nghiêm ngặt theo pháp luật Áo và Đức, tuy nhiên tại mục III.B tác giả cũng đã có những phân tích về việc nhận diện sự kiện bất khả kháng với tư cách là một căn cứ loại trừ trách nhiệm. Theo tác giả, Tòa án Đức thường đặt yêu cầu tương đối cao đối với tiêu chí không thể lường trước được của sự kiện bất khả kháng, theo đó sự kiện bất khả kháng phải là một sự kiện mang tính chất đặc biệt, vượt ra khỏi những gì có thể xảy ra trong cuộc sống thường ngày. Đồng thời, tác giả cũng cho rằng tiêu chí về việc sự kiện bất khả kháng không thể tránh khỏi mặc dù đã có sự cẩn trọng tối

---

[169] Website: https://www2.stetson.edu/law-review/wp-content/uploads/2022/01/51.2.5_Meyer.pdf (Truy cập ngày 05/01/2024)

[170] Website: https://www.degruyter.com/document/doi/10.1515/jetl-2021-0012/html?lang=en (Truy cập ngày 26/12/2023)

đa được đặt ra bởi các án lệ Đức nên được loại bỏ. Bởi lẽ, một chủ thể đương nhiên sẽ không thể tránh khỏi hoặc nỗ lực tối đa để tránh khỏi một sự kiện mà họ đã không lường được trước. Nói cách khác, vì sự kiện bất khả kháng là không thể lường trước nên một chủ thể sẽ không thể cân nhắc việc tránh khỏi nó.

2. Đánh giá kết quả nghiên cứu các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án

Từ những nghiên cứu về các công trình có liên quan đến đề tài luận án, có thể nhận thấy rằng hầu hết các công trình nghiên cứu mới chỉ tập trung và một số khía cạnh nhỏ lẻ về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong đó, các công trình chủ yếu tập trung nghiên cứu về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng. Cho dù đã có 03 công trình là luận văn thạc sĩ của các tác giả Nguyễn Mạnh Linh, Phạm Diệu Dương, Hà Văn Dương nghiên cứu tương đối bao quát về vấn đề loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên những công trình trên mới chỉ nghiên cứu một cách cơ bản trên phương diện lý luận và thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Do vậy, cũng chưa có công trình nào nghiên cứu một cách thực sự toàn diện và chuyên sâu về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, khiến cho vấn đề này vẫn còn những tồn tại về mặt lý luận và thực tiễn chưa được giải quyết triệt để.

2.1. Kết quả nghiên cứu các vấn đề lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

2.1.1. Khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Hiện nay, cũng đã có một số lượng nhất định các công trình nghiên cứu đưa ra quan điểm, khái niệm về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, NCS nhận thấy rằng chưa có công trình nào có cách tiếp cận thực sự toàn diện và hoàn chỉnh. Các quan điểm vẫn còn chưa thống nhất, chưa phản ánh được bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và còn có những điểm hạn chế nhất định, cụ thể:

- Tại trang 21 của Luận văn thạc sĩ của tác giả **Khúc Thị Trang Nhung (2014)** về ***"Những vấn đề miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam"***, tác giả đưa ra khái niệm miễn (loại trừ) trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng như sau: *"miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng được hiểu là bên đã vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng không bị buộc phải trả một khoản tiền nhằm bù đắp những thiệt hại đã gây ra*

cho bên có quyền do họ không có lỗi trong việc không thực hiện các nghĩa vụ đó". Trong khái niệm trên, tác giả cho rằng cơ sở của loại trừ trách nhiệm là do *"không có lỗi"*. NCS cho rằng quan điểm trên chưa thực sự hợp lý khi có những căn cứ loại trừ trách nhiệm không dựa trên yếu tố lỗi, ví dụ như ở loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận bên vi phạm vẫn có thể được loại trừ trách nhiệm kể cả khi họ có lỗi. Do vậy, khái niệm trên cũng chưa đảm bảo được tính phù hợp với toàn bộ các căn cứ loại trừ trách nhiệm, cũng như tác giả chưa nêu được bản chất hay nguồn ghi nhận các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

- Tại trang 14 của Luận văn thạc sĩ của tác giả **Nguyễn Mạnh Linh (2018)** về ***"Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam"***, tác giả đã xây dựng khái niệm loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng như sau: *"Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng là việc các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định về các căn cứ loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà theo đó bên chủ thể vi phạm nghĩa vụ gây thiệt hại không bị áp dụng biện pháp khôi phục một phần hoặc toàn bộ tình trạng ban đầu về tài sản cho bên có quyền"*. Trong khái niệm trên, tác giả Nguyễn Mạnh Linh đã tiếp cận vấn đề loại trừ trách nhiệm trên hai phương diện là cơ sở ghi nhận của căn cứ loại trừ và hệ quả pháp lý của việc loại trừ. Tuy nhiên, theo đánh giá của NCS, khái niệm trên vẫn chưa làm rõ được bản chất pháp lý mang tính chất cốt lõi của loại trừ trách nhiệm dân sự nói chung và loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nói riêng.

- Tại trang 19 của Luận văn thạc sĩ của tác giả **Phạm Diệu Hương (2022)** về ***"Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam"***, tác giả luận văn đã đưa ra khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là *"các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật về các trường hợp loại trừ trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng mà theo đó bên chủ thể vi phạm nghĩa vụ có hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng nghĩa vụ trong hợp đồng không bị áp dụng biện pháp buộc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, biện pháp phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận hay hành vi gây thiệt hại thì không bị áp dụng biện pháp khôi phục một phần hoặc toàn bộ tình trạng ban đầu về tài sản cho bên bị thiệt hại"*. Có thể thấy, khái niệm mà tác giả Phạm Diệu Hương đưa ra là sự kế thừa về cơ bản khái niệm do tác giả Nguyễn Mạnh

Linh xây dựng với sự mở rộng ra các loại trách nhiệm dân sự khác như trách nhiệm buộc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm chịu phạt vi phạm hợp đồng. Chính vì vậy, khái niệm trên vẫn chưa thể hiện được bản chất pháp lý của loại trừ trách nhiệm, đồng thời cũng quá nhấn mạnh tới các loại trách nhiệm dân sự có thể được loại trừ khi tác giả đã sử dụng phương pháp liệt kê để nêu hệ quả pháp lý của vấn đề này.

- Tại trang 22 của Luận văn thạc sĩ của tác giả **Hà Văn Dương (2022)** về ***"Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại"***, tác giả đã nêu khái niệm miễn (loại trừ) trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là *"việc bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nội dung hợp đồng theo thỏa thuận giữa các bên hoặc theo quy định của pháp luật không phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi"*. Trong khái niệm này, tác giả đã nêu các biểu hiện của vi phạm hợp đồng và tiếp cận vấn đề loại trừ trách nhiệm trên hai phương diện là cơ sở ghi nhận và hệ quả pháp lý tương tự như hai khái niệm trên. Bên cạnh những tồn tại về cách tiếp cận như đã nêu ở hai khái niệm trên, theo quan điểm của NCS thì việc tác giả sử dụng thuật ngữ "hậu quả pháp lý bất lợi" cũng chưa thực sự hợp lý vì trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không phải lúc nào cũng là "hậu quả pháp lý bất lợi", chẳng hạn như trách nhiệm buộc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ. Do vậy, việc sử dụng thuật ngữ "hậu quả pháp lý bất lợi" có thể gây ra những cách hiểu không thống nhất về vấn đề này.

Từ những phân tích trên, có thể thấy cũng đã có những công trình nghiên cứu đưa ra khái niệm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, tuy nhiên vẫn chưa có công trình nào xây dựng được khái niệm toàn diện và hoàn chỉnh về vấn đề này. Các khái niệm được đề cập hiện đều đang có cùng cách tiếp cận tập trung vào hệ quả pháp lý *"không bị gánh chịu", "không bị áp dụng"* trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Theo đánh giá của NCS, cách tiếp cận như vậy sẽ khiến không thể phân biệt được rõ loại trừ trách nhiệm với một số khái niệm có cùng hệ quả pháp lý. Do vậy, đây sẽ là một nội dung quan trọng mà NCS cần nghiên cứu làm rõ trong luận án.

2.1.2. Bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Qua nghiên cứu, NCS nhận thấy rằng các công trình khoa học hiện đang đưa ra hai luồng quan điểm trái ngược về bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng như sau:

Một là, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có bản chất là khi vi phạm hợp đồng xảy ra, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã phát sinh nhưng được miễn nên bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Tiêu biểu cho quan điểm này là tác giả **Đỗ Văn Đại** với cuốn sách ***"Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam"***[171] và cuốn sách ***"Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án (tập 2)"***[172].

Hai là, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có bản chất là khi vi phạm hợp đồng xảy ra, theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các bên mà trách nhiệm này đã không phát sinh, hay trách nhiệm không được cấu thành. Đại diện cho quan điểm này là tác giả **Trần Thị Huệ** với bài viết ***"Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại"*** trên Tạp chí Pháp luật và thực tiễn số 42/2020[173]. Cùng quan điểm trên, tác giả **Trần Diệu Hương** (2022) cũng đưa ra kết luận tương tự trong Luận văn thạc sĩ về ***"Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam"***[174]**.**

Trong các công trình trên, các tác giả chủ yếu mới chỉ đưa ra quan điểm về bản chất của loại trừ trách nhiệm dựa trên các phân tích dưới góc độ ngữ nghĩa của thuật ngữ được sử dụng ("miễn trách nhiệm", "loại trừ", "không phải chịu trách nhiệm"), mà chưa luận giải cơ sở tại sao trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không phát sinh hoặc phát sinh nhưng được miễn.

Nhằm khắc phục hạn chế trên, một số tác giả đã tiếp cận bản chất loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trên phương diện cơ sở của việc loại trừ. Trong phạm vi các công trình NCS nghiên cứu, tất cả các tác giả đều thống nhất cho rằng loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã làm loại trừ yếu tố lỗi của bên vi phạm hay bên vi phạm không có lỗi đối với vi phạm hợp đồng. Quan điểm này được đưa ra bởi các

---

[171] Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, NXB. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.230.

[172] Đỗ Văn Đại (2020), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án (tập 2)*, NXB. ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, tr. 555.

[173] Trần Thị Huệ (2020), "Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại", *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, số 42/2020, tr.45.

[174] Trần Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam,* Luận văn thạc sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.18-43.

tác giả **Hà Văn Dương**[175], **Khúc Thị Trang Nhung**[176], **Bùi Thanh Mai**[177], **Hoàng Thị Lan Phương**[178], **Parviz Savrai**. Ngoài ra, cũng có một số cơ sở khác được đưa ra như ý chí của các bên trong hợp đồng (tác giả Hà Văn Dương) hay tính không thể lường trước của sự kiện (tác giả Parviz Savrai).

Theo quan điểm của NCS, việc xác định bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng như trên chưa thực sự toàn diện. Bởi lẽ có những căn cứ loại trừ trách nhiệm mà các bên hoàn toàn có thể lường trước được tại thời điểm giao kết hợp đồng như loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận của các bên. Hay cũng có những căn cứ loại trừ trách nhiệm mà ở đó yếu tố lỗi đối với vi phạm cũng cần được đặt ra xem xét vì hành vi của bên vi phạm nghĩa vụ là hành vi hợp pháp, được pháp luật khuyến khích như trường hợp vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết.

Từ những đánh giá trên, có thể thấy vấn đề bản chất pháp lý của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là gì còn tồn tại rất nhiều tranh luận, tuy nhiên cũng chưa có công trình nào nghiên cứu thực sự toàn diện, chuyên sâu về nội dung này. Trong đó, với vấn đề là loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có làm phát sinh trách nhiệm dân sự hay không, các tác giả hầu như mới chỉ đưa ra các kết luận dựa trên sự phân tích về mặt ngữ nghĩa của thuật ngữ "loại trừ" hoặc "miễn trừ". Còn đối với việc xác định cơ sở của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dựa trên nguyên tắc nào, hiện nay các kết luận được đưa ra trong các công trình nêu trên vẫn có những hạn chế nhất định. Do vậy, đây là một nội dung quan trọng sẽ được NCS triển khai trong luận án.

2.1.3. Đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Hiện nay, vấn đề nhận diện hay đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã được nghiên cứu trong một số công trình. Tuy nhiên, những đặc điểm, dấu hiệu mà các tác giả đưa ra phân tích vẫn chưa thực sự làm nổi bật được tính chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, cụ thể:

---

[175] Hà Văn Dương (2022), *Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại*, Luận văn thạc sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 22-24.

[176] Khúc Thị Trang Nhung (2014), *Những vấn đề miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học – Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội tr. 21.

[177] Bùi Thanh Mai (2017), *Lý luận và thực tiễn về miễn trừ trách nhiệm trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế*, Luận văn thạc sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.19.

[178] Hoàng Thị Lan Phương (2014), *Trách nhiệm tài sản do vi phạm hợp đồng trong hoạt động thương mại – Những vấn đề lí luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.50.

- Tại trang 15 và 16 của Luận văn thạc sĩ của tác giả **Nguyễn Mạnh Linh (2018)** về ***"Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam"***, tác giả đã nêu 03 đặc điểm nhận diện của loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng bao gồm: (i) *"là ý chí Nhà nước thể hiện dưới dạng các quy phạm pháp luật cho phép một chủ thể không bị áp dụng trách nhiệm… khi có hành vi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng"*; (ii) *"sự vi phạm này xuất hiện trong sự kiện, hoàn cảnh đặc biệt"*; (iii) *"loại trừ trách nhiệm… không đồng nghĩa với xóa bỏ tư cách chủ thể chịu trách nhiệm"* mà chủ thể này có nghĩa vụ phải chứng minh tại sao được loại trừ trách nhiệm. Có thể thấy, các đặc điểm mà tác giả đưa ra chưa bao quát được trường hợp loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận của các bên, phản ánh ý chí của các bên trong quan hệ hợp đồng. Đồng thời, theo đánh giá của NCS, đặc điểm thứ hai về vi phạm hợp đồng *"xuất hiện trong sự kiện, hoàn cảnh đặc biệt"* còn khá mơ hồ để nhận diện.

- Tại trang 69 bài viết của tác giả **Hoàng Thị Loan (2019)** về ***"Căn cứ miễn trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"*** trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Trường "Pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng – Thực trạng và giải pháp", tác giả đã có những nghiên cứu về đặc điểm của loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, trong đó có 03 đặc điểm có thể tham khảo là: (i) Tiền đề áp dụng căn cứ loại trừ trách nhiệm là hành vi vi phạm; (ii) Là khả năng chủ thể vi phạm không phải thực hiện một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm; (iii) Được áp dụng thống nhất và như nhau đối với các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự.

- Trong Luận văn thạc sĩ của tác giả **Phạm Diệu Hương (2022)** về ***"Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam"***, Từ trang 19 đến trang 21, tác giả đã đưa ra các đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong đó, tác giả đã có cùng quan điểm với tác giả Nguyễn Mạnh Linh ở hai đặc điểm là loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể xuất phát từ ý chí của các bên chủ thể hoặc ý chí của Nhà nước và loại trừ trách nhiệm không xóa bỏ tư cách chủ thể chịu trách nhiệm dân sự của bên vi phạm. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra thêm 03 đặc điểm của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là: (i) *"Thường xuất phát từ hành vi không thực hiện đúng hợp đồng không mang tính chất chủ quan, không cố ý của một bên chủ thể không thực hiện"*; (ii) *"Việc*

loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng chỉ phát sinh sau khi đã có hành vi vi phạm hoặc có thiệt hại cho một bên bị thiệt hại trong hợp đồng"; (iii) *"Bên vi phạm sẽ không được loại trừ trách nhiệm vi phạm hợp đồng và phải chịu trách nhiệm nếu bên vi phạm không thông báo hoặc việc thông báo không được thực hiện trong một khoảng thời gian hợp lý"*. Theo quan điểm của NCS, các đặc điểm mà tác giả đưa ra chưa thực sự rõ ràng. Với đặc điểm thứ nhất, hành vi vi phạm nào cũng có mặt khách quan và mặt chủ quan, trong đó mặt chủ quan của hành vi phản ánh thái độ tâm lý của chủ thể, vậy việc sử dụng thuật ngữ *"hành vi không thực hiện đúng hợp đồng không mang tính chất chủ quan"* sẽ gây khó hiểu cho người đọc, vì *"không mang tính chất chủ quan"* có thể được hiểu là không có lỗi hay không.

Nhìn chung, các đặc điểm nhận diện loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được đưa ra tại các công trình nghiên cứu cũng có những điểm tương đồng nhất định. Tuy nhiên, những đặc điểm nêu trên vẫn chưa thực sự làm nổi bật được tính chất để nhận diện được loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Do vậy, NCS sẽ tiếp tục triển khai nghiên cứu nội dung này trong luận án để đưa ra được những dấu hiệu, đặc điểm mang tính nhận diện cao về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2.1.4. Cơ sở ghi nhận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Cho đến thời điểm hiện nay, các học thuyết, lý thuyết pháp lý về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mới chỉ được nghiên cứu trong các công trình khoa học của nước ngoài. Trong đó, hai công trình tiêu biểu nghiên cứu về vấn đề này là luận án tiến sĩ của tác giả **Parviz Savrai**[179] và luận án tiến sĩ của tác giả **Peter J. Mazzacano**[180]. Những học thuyết được đưa ra nghiên cứu trong hai công trình trên có những sự tương đồng nhất định. Tuy nhiên, theo đánh giá của NCS, các học thuyết được các tác giả đề cập dù có tính tham khảo cao nhưng vẫn chưa thực sự toàn diện về vấn đề loại trừ trách nhiệm, cụ thể:

---

[179] Parviz Savrai (1994), *Excusable non-performance of contract : international and comparative aspects*, Ph.D. Thesis - University of Glasgow, Glasgow. Website: https://theses.gla.ac.uk/75714/1/13818431.pdf (Truy cập ngày 20/12/2023). (Loại trừ trách nhiệm đối với hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng dưới góc độ quốc tế và so sánh)

[180] Peter J. Mazzacano (2013), *Exemptions for the non-performance of contractual obligations in CISG Article 79 and the quest for uniformity in international sales law*, Ph.D. Thesis, Osgoode Hall Law School - York University, Toronto. Website: https://core.ac.uk/download/pdf/77106682.pdf (Truy cập ngày 22/12/2023). (Loại trừ trách nhiệm do không thực hiện đúng nghĩa vụ theo Điều 79 CISG và yêu cầu về tính thống nhất trong pháp luật hợp đồng mua bán hàng quốc tế).

Tác giả **Parviz Savrai (1994)** trong luận án tiến sĩ **về *"Excusable non-performance of contract: international and comparative aspects"*** đã đề cập tới 04 lý thuyết, học thuyết pháp lý về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng bao gồm:

(i) Học thuyết *nemo tenetur ad impossibilia* trong pháp luật La Mã, theo đó sự không thể là giới hạn của nghĩa vụ, không ai phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện một điều được coi là không thể;

(ii) Học thuyết *clausula rebus sic stantibus* trong pháp luật La Mã về không phải chịu trách nhiệm khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, học thuyết này và học thuyết thứ nhất được coi là ngoại lệ của nguyên tắc *pacta sunt servanda*;

(iii) Lý thuyết về hợp đồng của các luật gia thuộc trường phái pháp luật tự nhiên mà theo đó hợp đồng là sự giao dịch về lợi ích giữa các chủ thể, một giao dịch không thể thực hiện được sẽ được coi là không có giao dịch;

(iv) Học thuyết *frustration* (sự thất bại/bất đắc chí của hợp đồng) của các quốc gia thuộc hệ thống Common Law. Theo học thuyết này, một hợp đồng được coi là thất bại *(frustrated)* khi xuất hiện một sự kiện không thể lường trước được, xảy ra sau khi giao kết hợp đồng, khiến cho nghĩa vụ trong hợp đồng trở nên thay đổi cơ bản so với ý định của các bên khi giao kết hợp đồng hoặc trở nên không thể thực hiện được (dưới góc độ thực tế hoặc dưới góc độ pháp lý).

Cùng quan điểm trên nhưng tiếp cận ở một phạm vi hẹp hơn, luận án tiến sĩ của **Peter J. Mazzacano (2013)** về ***"Exemptions for the non-performance of contractual obligations in CISG Article 79 and the quest for uniformity in international sales law"*** cũng đã đề cập tới hai học thuyết của pháp luật La Mã và Common Law là *rebus sic stantibus* và *frustration*. Đồng thời, theo tác giả, loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xuất phát từ sự mâu thuẫn giữa hai học thuyết là *pacta sunt servanda* (cam kết phải được thực hiện kể cả khi đó là điều không thể) và *rebus sic stantibus* (không phải thực hiện cam kết khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản).

Những học thuyết này đều đóng vai trò nền tảng đối với vấn đề loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong pháp luật Civil Law chịu ảnh hưởng từ pháp luật La Mã và pháp luật Common Law với những điểm đặc thù nhất định. Đây sẽ là những kiến thức quý giá để NCS tiếp tục đào sâu nghiên cứu chi tiết hơn trong luận án của mình. Tuy nhiên, những học thuyết được các tác giả nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở các học thuyết về tính chất không thể của việc thực hiện nghĩa vụ, chủ yếu gắn với

căn cứ loại trừ trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng. Còn các căn cứ loại trừ trách nhiệm khác liên quan tới yếu tố lỗi, thỏa thuận giữa các bên… thì vẫn chưa được nghiên cứu một cách trực tiếp về mặt học thuyết. Do vậy, đây sẽ là một nội dung mà NCS sẽ tiếp tục triển khai nghiên cứu trong luận án.

2.1.5. Sự khác biệt giữa loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với một số khái niệm có liên quan

Các công trình khoa học hiện mới chỉ phân tích sự khác biệt giữa hai khái niệm, thuật ngữ là loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và miễn trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Qua nghiên cứu, NCS nhận thấy đang tồn tại hai luồng quan điểm trái chiều về vấn đề này, xuất phát từ sự khác biệt trong cách tiếp cận về bản chất của loại trừ trách nhiệm.

Quan điểm thứ nhất cho rằng giữa miễn trách nhiệm và không phải chịu trách nhiệm (loại trừ trách nhiệm) không có sự khác biệt cơ bản. Đây là quan điểm được tác giả **Đỗ Văn Đại** đưa ra trong hai cuốn sách ***"Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam"***[181] và ***"Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luật bản án (tập 2)"***[182], theo tác giả miễn trách nhiệm nghĩa là trách nhiệm đã phát sinh rồi mới được miễn, còn không phải chịu trách nhiệm có thể được hiểu là (i) Không có trách nhiệm (trách nhiệm chưa phát sinh nên không phải chịu trách nhiệm; (ii) Có trách nhiệm rồi nhưng được miễn nên không phải chịu trách nhiệm. Trên cơ sở đó, tác giả kết luận giữa hai thuật ngữ này *"có thể có sự khác nhau nhưng trong thực tế không có sự khác biệt cơ bản"*. Quan điểm tương tự cũng được tác giả **Hà Văn Dương**[183] khẳng định trong luận văn thạc sĩ của mình.

Quan điểm thứ hai cho rằng giữa "loại trừ trách nhiệm" (không phải chịu trách nhiệm) và "miễn trừ trách nhiệm" có sự khác biệt. Trong đó, loại trừ trách nhiệm nghĩa là dù vi phạm đã xảy ra nhưng theo quy định của pháp luật hoặc các bên thỏa thuận nên không phát sinh trách nhiệm pháp lý. Còn miễn trừ trách nhiệm là vi phạm hợp đồng đã xảy ra, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã phát sinh nhưng được bên bị vi phạm miễn cho bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm. Đây là quan điểm

---

[181] Đỗ Văn Đại (2019), *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam,* NXB. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr. 230.

[182] Đỗ Văn Đại (2020), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án (tập 2),*NXB. ĐHQT TP. Hồ Chí Minh tr.555.

[183] Hà Văn Dương (2022), *Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại*, Luận văn thạc sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.21.

được tác giả **Trần Thị Huệ** nêu ra trong bài viết ***"Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại"***[184]**.** Trong công trình trên, tác giả đã đưa ra quan điểm dựa trên việc phân tích ngữ nghĩa của thuật ngữ "loại trừ" và "miễn trừ": loại trừ là *"loại bỏ, làm cho mất đi, gạt riêng ra, không kể đến vì đã được quy định"*; còn miễn trừ là *"miễn cho khỏi phải chấp hành"*. Quan điểm này cũng được các tác giả **Nguyễn Mạnh Linh**[185]**, Phạm Diệu Hương**[186] thể hiện trong công trình nghiên cứu khoa học của mình.

Theo đánh giá của NCS, hai luồng quan điểm trên vẫn còn những tồn tại nhất định. Cụ thể, với luồng quan điểm thứ nhất, NCS cho rằng sẽ không thực sự phù hợp nếu các tác giả chỉ dựa trên hậu quả pháp lý cuối cùng giống nhau trên thực tế để xếp hai khái niệm này cùng bản chất. Còn với luồng quan điểm thứ hai, cho dù các tác giả cũng đã có sự phân biệt nhất định giữa hai khái niệm này, tuy nhiên sự phân biệt đó hầu như mới chỉ dựa trên sự khác biệt về mặt ngữ nghĩa nên cũng chưa thực sự toàn diện. Qua những đánh giá trên, luận án sẽ phải tiếp tục nghiên cứu để làm rõ sự khác biệt của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với một số khái niệm có liên quan, mà tiêu biểu nhất chính là miễn trừ trách nhiệm.

2.2. Kết quả nghiên cứu về các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

2.2.1. Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của các bên

**** Lý luận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của các bên***

Về mặt tổng thể, vấn đề lý luận liên quan đến loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận mới chỉ được nghiên cứu trong một số lượng nhỏ các công trình, đồng thời các công trình này cũng chỉ đưa ra khái niệm rất giản lược về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận. Cụ thể:

- Tác giả **Ewan McKendrick (2011)** tại trang 187 của cuốn sách ***"Palgrave Macmillan law masters: Contract Law"*** cho rằng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm là

---

[184] Trần Thị Huệ (2020, "Một số bất cập trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại", *Tạp chí Pháp luật và phát triển,* số 42/2020, tr. 45.

[185] Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, tr. 15.

[186] Phạm Diệu Hương (2022), *Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, tr.18-19.

"một thỏa thuận trong hợp đồng hoặc trong thông báo nhằm loại trừ hoặc giới hạn trách nhiệm pháp lý có thể phát sinh"[187].

- Tác giả **Nguyễn Lan Anh (2017)** trong bài viết về ***"Một số vấn đề pháp lý về điều khoản miễn trách nhiệm"*** trên Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế, số 86 đã định nghĩa điều khoản miễn trách nhiệm là *"điều khoản xác định rằng một bên không phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình trong tương lai"*. Đồng thời, theo tác giả, điều khoản giảm trách nhiệm/giới hạn trách nhiệm cũng được coi là một dạng của điều khoản miễn trách nhiệm: *"ĐKMTN là điều khoản chứa đựng nội dung loại trừ hoặc giới hạn trách nhiệm trong tương lai của một bên"*.

- Tại trang 14 của Luận văn thạc sĩ của tác giả **Nguyễn Mạnh Linh (2018)** về ***"Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam"***, tác giả đã đưa ra quan điểm loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận là *"sự tự dàn xếp giữa các chủ thể liên quan"* để *"loại trừ quyền kiện đòi bồi thường thiệt hại của bên bị thiệt hại"*. Theo đánh giá của NCS, việc tác giả đồng nhất khái loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại với loại trừ quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là chưa phù hợp.

Nhìn chung, các công trình trên mới chỉ có những tiếp cận để đưa ra quan điểm ban đầu về loại trừ trách nhiệm theo thỏa thuận. Vì vậy, ở một mức độ chuyên sâu nhất định thì chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện về lý luận của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của các bên. Do đó, vấn đề nhận diện thỏa thuận loại trừ trách nhiệm hay xác định ý nghĩa, các nguyên tắc chi phối thỏa thuận loại trừ trách nhiệm vẫn còn chưa được làm rõ. Đây sẽ là một nội dung quan trọng được NCS triển khai nghiên cứu trong luận án.

**** Thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của các bên***

Qua nghiên cứu, NCS nhận thấy thực trạng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của các bên chủ yếu được nghiên cứu trong các công trình ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, giới hạn của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

---

[187] Nguyên văn: An exclusion clause may be defined as a "clause in a contract or a term in a notice which appears to exclude or restrict liability or a legal duty which would otherwise arise".

Hầu như các tác giả đều cho rằng mọi thỏa thuận loại trừ trách nhiệm có nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội đều được công nhận có hiệu lực, nói cách khác, giới hạn của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm chỉ bao gồm điều cấm của luật và đạo đức xã hội. Thậm chí, một số tác giả còn đưa ra quan điểm cho rằng các căn cứ, điều kiện để loại trừ trách nhiệm trong trường hợp này hoàn toàn do các bên thỏa thuận và không bị đóng khung theo bất kỳ nguyên tắc nào[188].

Bên cạnh đó, một quan điểm cũng được nhiều tác giả thống nhất đưa ra là không nên áp dụng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong trường hợp vi phạm hợp đồng xảy ra là do lỗi cố ý. Tiêu biểu cho quan điểm này là tác giả **Nguyễn Lan Anh** với bài viết ***"Một số vấn đề pháp lý về điều khoản miễn trách nhiệm"***[189], tác giả cho rằng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm đối với hành vi cố ý vi phạm không nên được cho phép áp dụng vì *"việc này đi ngược với nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự là thiện chí và trung thực"*.

Thứ hai, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong hợp đồng theo mẫu.

Qua nghiên cứu, NCS nhận thấy rằng các tác giả đều có sự phân tích khoản 3 Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2015 và cho rằng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu sẽ bị vô hiệu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Tuy nhiên, đối với cách hiểu thế nào là "thỏa thuận khác" thì các tác giả cũng có những quan điểm khác nhau về vấn đề này:

Quan điểm thứ nhất cho rằng, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu sẽ được công nhận khi bên chấp nhận ký kết viết nội dung chấp nhận thỏa thuận này vào hợp đồng. Quan điểm này được tác giả **Nguyễn Mạnh Linh** đưa ra trong luận văn thạc sĩ của mình[190].

Quan điểm thứ hai cho rằng, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu được công nhận khi được xác lập theo các quy định chung mà không cần

---

[188] Xem thêm: Nguyễn Hoàng Long (2014), *Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.53-54. Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 48.

[189] Nguyễn Lan Anh (2017), "Một số vấn đề pháp lý về điều khoản miễn trách nhiệm", *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế,* số 86.

[190] Nguyễn Mạnh Linh (2018), *Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 50.

thiết bên chấp nhận ký kết phải viết nội dung chấp nhận thỏa thuận này vào hợp đồng. Đây là quan điểm được đưa ra trong bài viết về ***"Một số vấn đề pháp lý về điều khoản miễn trách nhiệm"*** của tác giả **Nguyễn Lan Anh**.

Thứ ba, thỏa thuận về sự kiện bất khả kháng trong hợp đồng

Hiện nay, các công trình nghiên cứu về nội dung này đều đưa ra những quan điểm có tính tương đồng cao. Theo đó, các tác giả đều cho rằng loại thỏa thuận này nên được chấp nhận. Về cách thức thỏa thuận về sự kiện bất khả kháng trong hợp đồng, hiện có các quan điểm sau được đưa ra:

- Các bên có thể chỉ đưa ra điều khoản mang tính nguyên tắc (khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng thì phải chịu trách nhiệm hoặc không phải chịu trách nhiệm) hoặc có thể liệt kệ những tình huống cụ thể được coi là sự kiện bất khả kháng. Quan điểm này được đưa ra bởi tác giả **Trần Minh Quang**[191] và nhóm tác giả **Đỗ Giang Nam – Trần Quang Cường**[192].

- Các bên có thể thỏa thuận loại bỏ một số thành tố của sự kiện bất khả kháng. Quan điểm này được đưa ra tại luận văn thạc sĩ của tác giả **Hà Văn Dương**[193] và luận văn thạc sĩ của tác giả **Nguyễn Hoàng Long**[194].

Nhìn chung, các công trình trên mới chỉ nghiên cứu về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của các bên ở mức độ cơ bản nhất, chủ yếu tập trung vào một số khía cạnh như cơ sở pháp lý, đề xuất trường hợp không áp dụng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm và thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu. Trong đó, những công trình này vẫn thể hiện sự mâu thuẫn nhất định về mặt quan điểm trước những nội dung trên. Còn đối với các công trình có đề cập tới điều khoản bất khả kháng, các tác giả đều cho rằng các bên có thể thỏa thuận về các sự kiện có thể được coi là sự kiện bất khả kháng trong hợp đồng, tuy nhiên lại chưa làm rõ vấn đề những sự kiện này có cần phải thỏa mãn các tiêu chí nhận diện của sự kiện bất khả kháng không hay thỏa thuận này có cần phải nêu rõ hệ quả pháp lý là loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không.

---

[191] Trần Minh Quang (2021), *Phạt vi phạm hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.58.

[192] Đỗ Giang Nam – Trần Quang Cường (2021), "Thiên nga đen – Covid-19 và cơ chế điều chỉnh pháp luật hợp đồng Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 13/2021.

[193] Hà Văn Dương (2022), *Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại*, Luận văn thạc sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 46.

[194] Nguyễn Hoàng Long (2014), *Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.53-54.

Qua những đánh giá trên, có thể nhận thấy rằng vẫn còn nhiều vấn đề liên quan tới loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của các bên còn tồn tại nhiều quan điểm hoặc chưa được công trình nào đề cập tới như vấn đề chủ thể của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, các yêu cầu về nội dung của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, thỏa thuận loại trừ trách nhiệm vô hiệu… Do đó, luận án sẽ phải tiếp tục nghiên cứu làm rõ nội dung này.

2.2.2. Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật

**** Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng***

Cho đến thời điểm hiện nay, có không ít công trình đã nghiên cứu về sự kiện bất khả kháng nói chung, cũng như loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng nói riêng. Trong đó, các quan điểm vẫn chưa có sự thống nhất trong việc nhận diện sự kiện bất khả kháng, cụ thể:

Thứ nhất, về tính khách quan của sự kiện bất khả kháng.

Các công trình hiện còn đưa ra 03 luồng quan điểm về tính khách quan của sự kiện bất khả kháng như sau:

Một là, tính khách quan thể hiện ở chỗ sự kiện phát sinh hay không phát sinh không phụ thuộc vào ý chí của bất cứ chủ thể nào. Đây là quan điểm do nhóm tác giả **Trần Thị Huệ**, **Nguyễn Văn Cừ** đưa ra trong bài viết *"Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam, so chiếu với pháp luật của một số quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu"*.

Hai là, tính khách quan được xem xét đối với các bên trong quan hệ hợp đồng. Đây là quan điểm của nhóm tác giả **Đỗ Giang Nam** và **Trần Quang Cường** trong bài viết *"Thiên nga đen – Covid-19 và cơ chế điều chỉnh pháp luật hợp đồng Việt Nam"* trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 13/2021.

Ba là, tính khách quan thể hiện ở chỗ vượt quá khả năng kiểm soát của bên không thực hiện đúng hợp đồng. Quan điểm này được đưa ra bởi các tác giả **Đỗ Văn Đại[195], Bùi Thị Thanh Hằng[196], Đinh Văn Cường[197].**

---

[195] Đỗ Văn Đại (2020), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án (tập 2)*, NXB. ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, tr.552-553.

[196] Bùi Thị Thanh Hằng (2018), *Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng*, Luận án tiến sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 55.

[197] Đinh Văn Cường (2021), *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.118-119.

Ngoài ba luồng quan điểm trên, tập thể tác giả **Hugh Beale, Bénédicte Fauvarque – Cosson, Jacobien Rutgers, Stefan Vogenauer** trong cuốn sách về ***"Cases, Materials and Text on Contract Law"***, cũng đưa ra quan điểm về tính khách quan của sự kiện đình công – một trong những sự kiện thường được các tác giả coi là sự kiện bất khả kháng. Cụ thể, tại trang 1179, tập thể tác giả cho rằng sự kiện người lao động của một bên đình công khiến cho vi phạm hợp đồng xảy ra không thể được coi là sự kiện bất khả kháng, ngay cả khi nó không thể lường trước và không thể khắc phục được. Điều này là do cuộc đình công đó thuộc về nội bộ của một bên và bên đó phải chịu trách nhiệm vì điều này. Tuy nhiên, nhóm tác giả cũng đưa ra một ngoại lệ trong vụ án đình công EDF năm 1995 được xét xử bởi Tòa Phá án Pháp. Theo đó, nếu cuộc đình công diễn ra ở khu vực công hay ở những khu vực mà tiền lương hay chính sách lao động do Nhà nước quyết định, người sử dụng lao động không thể thay đổi thì cuộc đình công đó có thể trở thành một sự kiện bất khả kháng.

Thứ hai, về tính không thể lường trước được của sự kiện bất khả kháng.

Hiện nay, các tác giả có các cách lý giải như sau về tính không thể lường trước được của sự kiện bất khả kháng:

Một là, tính không thể lường trước được sẽ được đánh giá dựa trên khả năng dự liệu thực tế của bên vi phạm hợp đồng tại thời điểm giao kết hợp đồng. Tác giả **Bùi Thị Thanh Hằng** cho rằng nhận diện sự kiện bất khả kháng phải xem xét *"bên không thực hiện đúng hợp đồng có thể dự liệu được sự xuất hiện của trở ngại này vào thời điểm xác lập hợp đồng hay không"*[198].

Hai là, tính không thể lường trước được đánh giá trong mối tương quan với các chủ thể "bình thường" trong xã hội. Theo tác giả **Lê Văn Sua**, *"năng lực xem xét một sự kiện có xảy ra được hay không được xét từ vị trí của một thương nhân bình thường chứ không phải một chuyên gia chuyên sâu"*[199].

Ba là, tính không thể lường trước có thể được xem xét dựa trên tính công khai thông tin của sự kiện. Theo đó, nếu phương tiện thông tin đại chúng đưa tin về sự kiện nhưng bên vi phạm hợp đồng đã bỏ qua thông tin này thì bên vi phạm sẽ bị coi

---

[198] Bùi Thị Thanh Hằng (2018), *Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng*, Luận án tiến sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 55.

[199] Lê Văn Sua (2017), "Quy định của pháp luật về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm". Website: https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2149 (Truy cập ngày 03/12/2023)

là đã có thể lường trước được sự kiện. Quan điểm này được nhóm tác giả **Trần Thị Huệ** và **Nguyễn Văn Cừ** đưa ra[200].

Thứ ba, về tính không thể khắc phục được của sự kiện bất khả kháng

Hầu hết các công trình đều đưa ra quan điểm cho rằng để được loại trừ trách nhiệm thì bên vi phạm phải chứng minh được rằng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép nhưng vẫn không thể thực hiện được đúng hợp đồng. Trái ngược với quan điểm này, tác giả **Lê Văn Sua** cho rằng *"nếu như bên vi phạm không thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục hậu quả nhưng chứng minh được rằng dù có hành động vẫn không thể khắc phục được hậu quả thì xem như đã thỏa mãn điều kiện này"*[201].

Ngoài vấn đề nhận diện sự kiện bất khả kháng nêu trên, tác giả **Đinh Văn Cường** trong luận án tiến sĩ của mình có đưa ra một quan điểm về việc bên vi phạm cố ý đưa bản thân vào tình trạng bất khả kháng: *"nhà làm luật chưa quy định rõ sự kiện bất khả kháng có thể dẫn đến việc miễn trừ trách nhiệm bồi thường của bên vi phạm HĐTM bao gồm những trường hợp nào nên trong thực tế có thể xảy ra những tình huống bên vi phạm hợp đồng cố ý, chủ động đưa mình vào tình trạng bất khả kháng để từ đó chối bỏ TNBTTH do hành vi vi phạm hợp đồng"*[202].

Nhìn chung, NCS thấy rằng có nhiều công trình đã nghiên cứu về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng. Trong đó, hầu hết các tác giả đều tập trung vào vấn đề nhận diện sự kiện bất khả kháng. Cho dù các tác giả đều thống nhất rằng sự kiện bất khả kháng có 03 tiêu chí nhận diện là tính khách quan, tính không thể lường trước được và tính không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết được quy định tại Điều 156 BLDS năm 2015, tuy nhiên khi nghiên cứu về một tiêu chí nhận diện, các tác giả cũng đã đưa ra những quan điểm trái ngược nhau. Do đó, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu nội dung này để có thể đưa ra được những đặc trưng phù hợp nhất của sự kiện bất khả kháng, nhằm đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định về khái niệm sự kiện bất khả kháng.

---

[200] Trần Thị Huệ - Nguyễn Văn Cừ (2019), "Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng theo pháp luật Việt Nam, so chiếu với pháp luật của một số quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu", *Kỷ yếu hội thảo "Trách nhiệm dân sự và hợp đồng: Kinh nghiệm của Việt Nam và Liên minh Châu Âu"*, tr.104=-105.

[201] Lê Văn Sua (2017), tlđd.

[202] Đinh Văn Cường (2021), *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.118-119.

**** Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền***

Thông qua nghiên cứu các công trình có liên quan, NCS nhận thấy hầu hết các công trình về mặt hình thức đều phân tích loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền như một căn cứ loại trừ trách nhiệm độc lập, tuy nhiên về mặt nội dung các tác giả đều khẳng định căn cứ loại trừ trách nhiệm này là một trường hợp của loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng.

Thông qua nghiên cứu các công trình có liên quan, NCS nhận thấy hầu hết các công trình về mặt hình thức đều phân tích loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền như một căn cứ loại trừ trách nhiệm độc lập, tuy nhiên về mặt nội dung các tác giả đều khẳng định căn cứ loại trừ trách nhiệm này là một trường hợp cụ thể của loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng. Có thể kể đến như:

- Tác giả **Lê Văn Sua (2017)** trong bài viết ***"Quy định của pháp luật về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm"*** cho rằng *"hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước là hành vi vi phạm do sự kiện bất khả kháng về sự biến pháp lý"*.

- Tại trang 243 trong cuốn sách của tác giả **Đỗ Văn Đại (2019)** về ***"Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam"***, tác giả đưa ra quan điểm đối với pháp luật dân sự *"trong trường hợp chưa có quy định tương tự trong lĩnh vực dân sự như nêu trên, chúng ta có thể coi đây là một trường hợp bất khả kháng nêu ở phần trên để khai thác các quy định điều chỉnh tác động của sự kiện bất khả kháng"*.

- Trang 772 của cuốn sách do tác giả **Nguyễn Thị Dung (2022)** làm chủ biên về ***"Luật Kinh tế"*** đã đưa ra quan điểm loại trừ trách nhiệm do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bản chất *"có thể được xếp vào nhóm miễn trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng"*. Tuy nhiên, vì đây là căn cứ được quy định độc lập so với sự kiện bất khả kháng nên *"không cần xem xét tới tính khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được của quyết định của cơ quan nhà nước"*.

Bên cạnh đó, tác giả **Bùi Thị Thanh Hằng (2017)** trong bài viết về ***"Nguyên tắc bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng"*** trên Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học, tập 33, số 2, tại trang 46, đã đưa ra một cách tiếp cận khác khi cho rằng việc loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền *"có thể được xem là thuộc căn cứ miễn trách do việc không thực hiện đúng hợp đồng được quy định tại Điều 79(2) CISG – miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do lỗi của người thứ ba"*.

Như vậy, có thể thấy các tác giả khi nghiên cứu về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đều khá thống nhất về mặt quan điểm cho rằng đây là một trường hợp của sự kiện bất khả kháng. Tuy nhiên, theo quan điểm của NCS, vấn đề này cũng cần phải được đánh giá lại thông qua việc nghiên cứu các tiêu chí nhận diện của căn cứ loại trừ trách nhiệm này. Do vậy, nội dung này sẽ được luận án tiếp tục giải quyết.

**** Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết***

Cho đến thời điểm hiện nay, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách trực tiếp tình thế cấp thiết với tư cách là một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Thay vào đó, các công trình mới chỉ dừng lại nghiên cứu một số trường hợp có dấu hiệu của tình thế cấp thiết hoặc nghiên cứu tình thế cấp thiết trong mối liên hệ với trách nhiệm bồi thường thiệt hại nói chung.

Đối với việc loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong các trường hợp có dấu hiệu của tình thế cấp thiết, bài viết của tác giả **Lê Văn Sua (2017)** về ***"Quy định của pháp luật về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm"*** đề cập đến việc thực hiện hành vi cứu người nhân đạo, cứu tài sản, trợ giúp tàu khác có thể được coi là căn cứ loại trừ trách nhiệm nếu gây ra thiệt hại hoặc chậm trễ giao hàng trong lĩnh vực hàng hải. Ngoài ra, tác giả **Quách Thúy Quỳnh** trong luận văn thạc sĩ về ***"Pháp luật về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng trong kinh doanh – Thực trạng và phương hướng hoàn thiện"*** tại trang 57 cũng đưa ra quan điểm *"bên vi phạm hợp đồng đã hy sinh một lợi ích nhỏ hơn (lợi ích của các bên trong hợp đồng) vì một lợi ích lớn hơn (lợi ích xã hội)"* có thể được coi là một cơ sở để miễn trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng.

Về công trình nghiên cứu tình thế cấp thiết trong mối liên hệ với trách nhiệm bồi thường thiệt hại, tác giả **Phạm Văn Tuyết (2021)** trong bài viết về ***"Vấn đề bồi thường thiệt hại liên quan đến tình thế cấp thiết"*** trên Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 02/2021, đã phân tích 04 yêu cầu của tình thế cấp thiết và tác giả cũng khẳng định *"nếu đáp ứng cả bốn yêu cầu thì được coi là gây thiệt hại đúng với yêu cầu của tình thế cấp thiết và do đó, người gây thiệt hại không phải bồi thường"*. Theo quan điểm của NCS, với bản chất pháp lý của mình thì tình thế cấp thiết có khả năng trở thành một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, tuy nhiên hiện nay vấn đề này vẫn chưa được dành sự quan tâm nghiên cứu đúng mức. Vì vậy, đây là nội dung quan trọng mà luận án sẽ nghiên cứu.

**** Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm hoặc hoàn toàn do lỗi của người thứ ba***

Nhìn chung, không ít công trình đã nghiên cứu về vấn đề này. Tuy nhiên, các tác giả hầu như chỉ tập trung vào việc diễn giải thuật ngữ "hoàn toàn do lỗi của bên có quyền" và nêu nguyên tắc trong trường hợp này trách nhiệm được loại trừ vì bên vi phạm không có lỗi. Trong đó, có một số công trình sau các tác giả có thể hiện quan điểm khá đặc thù:

- Luận văn thạc sĩ của tác giả **Phạm Diệu Hương (2022)** về ***"Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam"***, tại trang 51 tác giả đã đưa ra một trường hợp loại trừ trách nhiệm do lỗi của bên bị vi phạm là bên bị vi phạm có lỗi trong việc không phát hiện ra vi phạm hợp đồng. Tác giả cho rằng trong trường hợp này *"vi phạm nghĩa vụ đã xảy ra mà không xuất phát từ một hành vi nào của bên bị vi phạm, nhưng lỗi của bên bị vi phạm ở đây là đã sơ suất, cẩu thả, chủ quan khi đã không phát hiện ra sự vi phạm hợp đồng của bên có nghĩa vụ… có thể kết luận rằng lỗi của bên bị vi phạm trong trường hợp này đã tạo điều kiện cho hành vi vi phạm nghĩa vụ được hoàn thành"*. Theo đánh giá của NCS, quan điểm trên là chưa phù hợp vì khi bên bị vi phạm không phát hiện ra vi phạm hợp đồng thì hành vi vi phạm đã xảy ra và vi phạm này không có sự tham gia của bên bị vi phạm. Do đó, không thể xác định trong trường hợp này vi phạm hợp đồng xảy ra là do lỗi của bên bị vi phạm.

- Trong cuốn sách của tác giả **Đỗ Văn Đại (2019)** về ***"Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam"*,** tại trang 247, về vấn

đề miễn trách nhiệm do lỗi một phần của bên có quyền, tác giả đã phân tích *"Trong vụ việc trên, Tòa án đã xác định bên có quyền có lỗi một phần và bên có nghĩa vụ được miễn trách nhiệm một phần tương đương với phần lỗi của bên có quyền (40%). Điều này cho thấy thực tiễn chấp nhận miễn trách nhiệm khi bên có quyền có lỗi một phần trong khi đó hiện nay không có quy định nào rõ ràng về vấn đề này"*.

- Luận án tiến sĩ của tác giả **Bùi Thị Thanh Hằng (2018)** về ***"Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng"***, tại trang 56 và 57, tác giả cho rằng vi phạm hợp đồng xảy ra do lỗi của người thứ ba là một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Cụ thể, tác giả đã nêu hai trường hợp là loại trừ trách nhiệm của người vận chuyển khi thiệt hại xảy ra do lỗi của người gửi, người nhận, người áp tải hàng hóa và loại trừ trách nhiệm của người vận chuyển khi thiệt hại xảy ra do lỗi của thuyền trưởng, thuyền viên, hoa tiêu, người làm công của người vận chuyển trong việc điều khiển hoặc quản trị tàu. Do đó, tác giả khẳng định *"sẽ là đầy đủ hơn nếu BLDS năm 2015 và LTM năm 2005 ngoài việc ghi nhận lỗi là căn cứ miễn trách nhiệm BTTH do vi phạm hợp đồng còn bổ sung thêm căn cứ miễn trách nhiệm BTTH do lỗi của người thứ ba"*.

- Luận văn thạc sĩ của tác giả **Quách Thúy Quỳnh (2005)** về ***"Pháp luật về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng trong kinh doanh – Thực trạng và phương hướng hoàn thiện"***, tại trang 58, trong trường hợp bên thứ ba vi phạm hợp đồng với bên vi phạm do sự kiện bất khả kháng, tác giả cho rằng đây không nên được coi là một căn cứ loại trừ trách nhiệm vì *"các bên tham gia quan hệ phải tự mình gánh chịu các nghĩa vụ cũng như lợi ích về mặt tài sản phát sinh từ quan hệ đó. Nếu bên thứ ba được miễn trách nhiệm trước bên có hành vi vi phạm thì đó là vấn đề năm trong khuôn khổ hợp đồng của hai bên đó và họ phải tự giải quyết"*. Quan điểm này cũng được tác giả **Hoàng Thị Lan Phương** tiếp cận trong luận văn thạc sĩ của mình[203].

Như vậy, có thể thấy các công trình nghiên cứu về loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên có quyền hoặc hoàn toàn do lỗi của người thứ ba mới chỉ dừng lại ở mức độ tương đối cơ bản. Do đó, những vấn đề như bản chất của vi phạm hợp đồng do lỗi của bên bị vi phạm, nhận diện những vi phạm này hay cơ sở của loại trừ trách nhiệm khi bên bị vi phạm có một phần lỗi hay hoàn

[203] Hoàng Thị Lan Phương (2014), *Trách nhiệm tài sản do vi phạm hợp đồng trong hoạt động thương mại – Những vấn đề lí luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học – Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 53.

toàn do lỗi của người thứ ba vẫn chưa được làm rõ. Đây là những vấn đề mà luận án sẽ tiếp tục giải quyết.

2.3. Kết quả nghiên cứu các vấn đề liên quan đến thực tiễn thực hiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Cho đến thời điểm hiện nay, mới chỉ có một số lượng nhỏ các công trình nghiên cứu về thực tiễn thực hiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong đó, các tác giả hầu như mới chỉ tập trung vào một vài khía cạnh vướng mắc nhất định mà chưa có cách tiếp cận mang tính hệ thống, toàn diện về vấn đề này. Có thể kể đến một số công trình sau:

- Luận văn thạc sĩ của tác giả **Hà Văn Dương (2022)** về ***"Pháp luật về miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại"*** từ trang 56 đến trang 65 có đưa ra một số thực trạng trong áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng:

+ Các Tòa án vẫn có xu hướng tuyên bố thỏa thuận vô hiệu khi vi phạm quy định bắt buộc của pháp luật mà không chỉ giới hạn ở điều cấm của luật.

+ Một số Tòa án có xu hướng chấp nhận thỏa thuận về sự kiện bất khả kháng mà không xem xét đến các yếu tố cấu thành như tính không thể lường trước hay không thể khắc phục của sự kiện. Tác giả cho rằng đây là một vấn đề còn phát sinh nhiều tranh luận trên thực tế.

+ Các tranh chấp phát sinh từ vi phạm hợp đồng do thiếu nguồn cung từ bên thứ ba, do việc sản xuất của một bên bị đình trệ vì đình công hoặc khó khăn về thanh toán… còn tồn tại quan điểm giải quyết không thống nhất.

+ Việc xác định những văn bản nào được coi là quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để làm cơ sở cho việc loại trừ trách nhiệm chưa được thực hiện thống nhất. Trong đó, có những quan điểm giải quyết vụ án kết luận Thông tư hoặc Công văn là quyết định có tác động đến việc không thực hiện đúng hợp đồng của bên vi phạm.

- Luận văn thạc sĩ của tác giả **Phạm Diệu Hương (2022)** về ***"Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam"*** tại trang 57 và 58 đã khái quát thực tiễn áp dụng pháp luật là các Tòa án thường có xu hướng coi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền là một trường hợp của loại trừ trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng.

Nhìn chung, chỉ có một số lượng nhỏ các công trình có nghiên cứu về thực tiễn áp dụng pháp luật liên quan tới loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong đó, các tác giả hầu như chỉ dừng lại ở việc nêu ra các vướng mắc, bất cập và cũng chưa có cách tiếp cận mang tính hệ thống, toàn diện về vấn đề này. Do vậy, đây là nội dung luận án sẽ tiếp tục triển khai nghiên cứu.

2.4. Kết quả nghiên cứu các vấn đề liên quan đến kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Nhìn chung, chủ yếu các công trình nghiên cứu đều chỉ tập trung vào một số căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng như sự kiện bất khả kháng hay thỏa thuận của các bên, vì vậy các kiến nghị được đưa ra cũng chưa thực sự toàn diện cho vấn đề luận án nghiên cứu. Cho dù một số công trình cũng đã có những đánh giá mang tính chất tổng hợp, tuy nhiên những công trình này hầu như chỉ dừng lại ở việc chỉ ra điểm bất cập và nêu định hướng hoàn thiện chứ cũng chưa đưa ra kiến nghị cụ thể.

Đối với những vấn đề chung về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, hầu hết các tác giả đều cho rằng pháp luật cần có cách sử dụng thống nhất về mặt thuật ngữ "loại trừ", "miễn trừ" hay "không phải chịu trách nhiệm", đồng thời cũng cần phải có cách quy định mang tính hệ thống, tập trung hơn về các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, đảm bảo tính đồng bộ giữa các văn bản luật. Ngoài ra, tác giả **Lê Văn Sua** cũng cho rằng pháp luật cần phải bổ sung quy định về các điều kiện để xác định một sự kiện là căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Đối với loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của các bên, nhiều tác giả đều cho rằng pháp luật cần bổ sung các giới hạn hay các trường hợp không áp dụng thỏa thuận loại trừ trách nhiệm. Tác giả **Trần Thị Huệ** cho rằng pháp luật cần quy định một thỏa thuận về căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chỉ có giá trị pháp lý nếu như nó không phải là vi phạm do cố ý, thỏa thuận mà không ảnh hưởng tới lợi ích của bên thứ ba. Vấn đề không công nhận thỏa thuận loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do lỗi cố ý của bên vi phạm nêu trên cũng được kiến nghị bởi rất nhiều công trình nghiên cứu khác, như luận văn của các tác giả Nguyễn Mạnh Linh, Phạm Diệu Hương, Hà Văn Dương. Bên cạnh đó, về vấn đề

này tác giả **Nguyễn Lan Anh** còn đưa ra quan điểm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung theo hướng có các nội dung: (1). Định nghĩa thỏa thuận loại trừ trách nhiệm; (2). Thủ tục xác lập thỏa thuận loại trừ trách nhiệm; (3) Các trường hợp loại trừ hiệu lực của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm; và (4) Mở rộng phạm vi áp dụng của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm. Ngoài ra, trong luận án tiến sĩ của mình, tác giả **Trần Ngọc Hiệp** cho rằng quy định về thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu cũng cần phải được xem xét lại vì *"không phải lúc nào những điều khoản miễn trừ cũng là những điều khoản gây bất lợi cho bên còn lại mà chúng ta cần đánh giá xem những điều khoản này có hợp lý và công bằng với các bên chủ thể hay không"*.

Đối với loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng, các tác giả đều cho rằng BLDS cần phải có một điều luật riêng về sự kiện bất khả kháng, cũng như cần phải có những hướng dẫn, quy định chi tiết về các tiêu chí nhận diện sự kiện này.

Đối với loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm, hoàn toàn do lỗi của bên thứ ba, một số tác giả trong đó tiêu biểu là tác giả **Trần Thị Huệ** cho rằng pháp luật cũng cần phải có quy định về trường hợp vi phạm hợp đồng xảy ra do một phần lỗi của bên bị vi phạm hoặc do lỗi của bên thứ ba để có quy chế pháp lý áp dụng trong thực tiễn. Một số tác giả khác như tác giả **Lê Văn Sua** cho rằng cần bổ sung thêm trường hợp loại trừ trách nhiệm khi bên thứ ba gặp sự kiện bất khả kháng để đảm bảo tính tương thích với Công ước về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế năm 1980.

Đối với loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do phải thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, một số tác giả cho rằng BLDS cần thiết phải bổ sung quy định về vấn đề này để đảm bảo tính đồng bộ với LTM năm 2005.

Tổng kết lại, có thể thấy các kiến nghị nêu trên chủ yếu mới chỉ là các đề xuất mang tính chất định hướng, nhiều kiến nghị còn chung chung mà chưa đưa ra giải pháp cụ thể. Do đó, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu nhằm đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nói chung, về các căn cứ loại trừ trách nhiệm cụ thể một cách tổng thể, có hệ thống, đảm bảo tính khoa học.

3. Hệ thống các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của luận án

3.1. Những nội dung cần giải quyết trong Luận án

3.1.1. Cơ sở lý luận của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

**** Các lý thuyết pháp lý về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng***

Như đã đề cập trên, hiện nay mới chỉ có một số công trình nghiên cứu của nước ngoài có đề cập tới nội dung này mà tiêu biểu là luận án tiến sĩ của tác giả Parviz Savrai và luận án tiến sĩ của tác giả Peter J. Mazzacano. Trong đó, NCS nhận thấy có một số học thuyết chủ đạo được các tác giả nhắc tới là *nemo tenetur ad impossibilia*; *rebus sic stantibus*; *frustration*. Tuy nhiên, các học thuyết, lý thuyết này hầu như chỉ gắn liền với căn cứ loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng.

NCS cho rằng các lý thuyết, học thuyết pháp lý là nền tảng, gốc rễ của một công trình nghiên cứu. Do đó, đây là nội dung đầu tiên mà luận án sẽ nghiên cứu để mở rộng, tìm hiểu thêm nhằm xây dựng một hệ thống lý thuyết pháp lý toàn diện, khoa học về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

**** Các quan điểm và dấu hiệu nhận diện về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng***

Đã có một số công trình đưa ra quan điểm và dấu hiệu nhận diện về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng như luận văn thạc sĩ *"Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam"* và *"Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam"*.

Tuy nhiên, theo đánh giá của NCS, các quan điểm và dấu hiệu nhận diện này vẫn chưa làm nổi bật được bản chất và các tính chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, chưa đủ tính nhận diện và phân biệt với các khái niệm pháp lý khác. Do đó, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu và đưa ra quan điểm cũng như các dấu hiệu nhận diện mang tính toàn diện nhất về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

**** Bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng***

Hiện nay, các công trình nghiên cứu vẫn đang đưa ra những quan điểm trái ngược nhau liên quan tới bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong đó, các tác giả hầu như mới chỉ dựa vào mặt ngữ nghĩa của thuật ngữ hoặc tập trung vào yếu tố lỗi để xây dựng bản chất của khái niệm pháp lý này. Như đánh giá tại Phần 2, NCS cho rằng các cách tiếp cận này vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất

định. Do đó, luận án sẽ tiếp cận vấn đề này một cách đa chiều và hệ thống hơn để từ đó làm rõ được bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

**** Sự khác biệt giữa loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với một số khái niệm có liên quan***

Nội dung này đã được đề cập trong không ít công trình nghiên cứu qua việc phân biệt hai thuật ngữ "loại trừ trách nhiệm" và "miễn trừ trách nhiệm". Tuy nhiên, xuất phát từ những tồn tại chưa được giải quyết triệt để về bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nên sự phân biệt mới chỉ dừng lại ở phương diện ngữ nghĩa, dẫn tới hai luồng quan điểm trái ngược nhau. Theo đánh giá của NCS, sự phân biệt trên vẫn chưa làm nổi bật được sự khác biệt giữa hai khái niệm đều có chung hệ quả pháp lý cuối cùng này.

Qua những đánh giá trên, đây sẽ là nội dung mà luận án sẽ phải tiếp tục nghiên cứu để làm rõ những điểm giống và khác nhau cơ bản giữa loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng với một số khái niệm có liên quan, mà tiêu biểu nhất chính là miễn trừ trách nhiệm.

**** Khái quát pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng***

Hiện nay mới chỉ có hai công trình là luận văn thạc sĩ *"Loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật Việt Nam"* và *"Căn cứ loại trừ trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam"* có đề cập một cách sơ lược tới quá trình hình thành và phát triển các quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, những vấn đề như khái niệm, đặc điểm, nội dung, các yếu tố ảnh hưởng tới pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng vẫn chưa được nghiên cứu. Do đó, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu quy định của pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ để có thể khái quát hóa được vấn đề nêu trên, nhằm cung cấp góc nhìn bao quát về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

3.1.2. Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của các bên

Các công trình nghiên cứu mới chỉ tập trung vào vấn đề nội dung của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm, trong đó chủ yếu đi vào phân tích quy định tại khoản 3 Điều 405 BLDS năm 2015 liên quan tới thỏa thuận loại trừ trách nhiệm trong hợp đồng theo mẫu. Do đó, cũng chưa có công trình nào nghiên cứu các khía cạnh quan trọng khác

của thỏa thuận loại trừ trách nhiệm như chủ thể thỏa thuận, thỏa thuận vô hiệu hay các yêu cầu về mặt nội dung.

Ở cấp độ luận án tiến sĩ, NCS sẽ tiếp tục nghiên cứu các quy định hiện hành của BLDS năm 2015, đồng thời cũng sẽ nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia trên thế giới để cung cấp góc nhìn toàn diện hơn về vấn đề này cũng như để rút ra những kinh nghiệm về hoàn thiện pháp luật.

3.1.3. Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật

**** Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do sự kiện bất khả kháng***

Các công trình nghiên cứu đều tập trung phân tích 03 điều kiện để một sự kiện được coi là sự kiện bất khả kháng theo khoản 1 Điều 156 BLDS năm 2015. Tuy nhiên, các tác giả cũng đã đưa ra những quan điểm trái ngược về cách hiểu các điều kiện nêu trên. Khi nghiên cứu sâu hơn trong Luận án, NCS sẽ tiếp tục phân tích các điều kiện trên, đánh giá các góc nhìn về vấn đề này để có thể đưa ra được những tiêu chí phù hợp nhất của sự kiện bất khả kháng.

**** Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền***

Cho dù hầu hết các công trình về mặt hình thức đều xác định loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là một căn cứ loại trừ trách nhiệm độc lập, tuy nhiên nhiều tác giả cho rằng đây là một trường hợp của sự kiện bất khả kháng. Vì cách tiếp cận trên, một số vấn đề có liên quan tới căn cứ loại trừ trách nhiệm này cũng đã không được nghiên cứu một cách chuyên sâu.

Trong Luận án, NCS sẽ tiếp cận vấn đề này dưới một góc độ khác, trong đó tập trung làm rõ các điểm khác biệt giữa việc phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền với sự kiện bất khả kháng.

**** Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra do thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết***

Luận án sẽ là công trình đầu tiên nghiên cứu về tình thế cấp thiết với tư cách là một căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trên cơ sở đó, NCS sẽ tập trung nghiên cứu về bản chất của tình thế cấp thiết để chứng minh rằng thực hiện yêu cầu của tình thế cấp thiết có khả năng làm loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Đồng thời, NCS cũng sẽ phân tích các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan

đến tình thế cấp thiết để giải quyết vấn đề nhận diện tình thế này.

**** Loại trừ trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm hoặc hoàn toàn do lỗi của người thứ ba***

Như đã đề cập tại Phần 2, hiện nay không ít công trình đã đề cập tới vấn đề này, tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở mức độ tương đối cơ bản, quan điểm của các tác giả cũng tồn tại những điểm mâu thuẫn nhất định. Vì vậy, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu vấn đề này ở một mức độ chuyên sâu hơn để chỉ ra bản chất lỗi của bên bị vi phạm, cũng như đánh giá khả năng loại trừ trách nhiệm khi bên bị vi phạm có một phần lỗi hoặc vi phạm xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên thứ ba không trong hợp đồng.

3.1.4. Thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Thực tiễn áp dụng pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mới chỉ được đề cập trong một số ít công trình, chưa thực sự phản ánh được toàn diện vấn đề này. Theo đó, NCS dự kiến sẽ phân tích vấn đề này một cách hệ thống, thông qua hai khía cạnh là những kết quả đã đạt được và một số bất cập, vướng mắc còn tồn tại.

3.1.5. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

Như đã nghiên cứu tại Phần 2, cho dù các tác giả khi nghiên cứu về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đều đưa ra những quan điểm về hoàn thiện pháp luật. Tuy nhiên, hầu như các kiến nghị này mới chỉ mang tính nhỏ lẻ cho từng căn cứ loại trừ trách nhiệm theo phạm vi công trình mà tác giả thực hiện, hoặc mới chỉ dừng lại ở góc độ định hướng hoàn thiện pháp luật, còn chung chung, chưa đi vào các giải pháp cụ thể.

Do vậy, việc tiếp tục nghiên cứu và đưa ra kiến nghị hoàn thiện pháp luật một cách tổng thể, có hệ thống, có khoa học là một nhiệm vụ mà Luận án phải giải quyết. Trong đó, NCS sẽ đưa ra những kiến nghị về các vấn đề chung liên quan tới loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, kiến nghị về các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Đồng thời, luận án cũng sẽ đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về vấn đề này.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Câu hỏi 1: Trong khoa học pháp lý hiện nay có tồn tại các quan điểm khác nhau về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng hay không?

Giả thuyết nghiên cứu: Hiện nay, trong khoa học pháp lý còn tồn tại nhiều quan

điểm khác nhau về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Trong đó, NCS cho rằng thực trạng trên phần nhiều cũng ảnh hưởng bởi cách tiếp cận các học thuyết về loại trừ trách nhiệm của các tác giả. Việc tồn tại nhiều quan điểm trái chiều về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới cách hiểu và áp dụng pháp luật trên thực tiễn. Do vậy, việc xây dựng một khái niệm toàn diện, phù hợp với các dấu hiệu nhận diện rõ ràng về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là một vấn đề quan trọng luận án cần giải quyết.

Câu hỏi 2: Bản chất của loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng là gì?

Giả thuyết nghiên cứu: Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không làm phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chịu sự tác động nhất định của các lý thuyết về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, trong đó bao gồm lý thuyết về điều kiện phát sinh trách nhiệm. Theo đó, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng chỉ phát sinh khi thỏa mãn đủ các điều kiện phát sinh trách nhiệm, tuy nhiên các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã làm triệt tiêu một trong số những điều kiện phát sinh trách nhiệm này.

Câu hỏi 3: Loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được quy định như thế nào trong hệ thống pháp luật?

Giả thuyết nghiên cứu: Nội dung pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được quy định chủ yếu thông qua các căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, có thể được chia thành hai nhóm là theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Đối với căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận, về bản chất đây vẫn là một thỏa thuận trong hợp đồng, do đó vẫn phải đảm bảo tính phù hợp với các quy định chung liên quan tới giao kết và thực hiện hợp đồng, cũng như các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. Tuy nhiên, xuất phát từ tính chất đặc thù có khả năng làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của một bên trong hợp đồng nên loại thỏa thuận này cũng phải có các quy định riêng mang tính kiểm soát, giới hạn.

Đối với nhóm căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật, pháp luật có các quy định riêng đối với từng căn cứ, trong đó thể hiện được 03 nội dung căn bản là: (i) Tiêu chí nhận diện căn cứ; (ii) Điều kiện áp dụng; (iii) Hệ quả pháp lý.

Câu hỏi 4: Các bên có thể thỏa thuận về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng không? Thỏa thuận về loại trừ trách nhiệm có bị giới hạn trong phạm vi cụ thể nào không?

Giả thuyết nghiên cứu: Xuất phát từ nguyên tắc mọi cam kết không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội đều được pháp luật công nhận, các bên có thể thỏa thuận về vấn đề loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Thậm chí, pháp luật cũng đã có các quy định riêng ghi nhận quyền thỏa thuận của các bên về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Theo đó, các bên có thể thỏa thuận để xác lập căn cứ loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng ngoài luật định và cũng có thể thảo thuận để vô hiệu hóa căn cứ loại trừ trách nhiệm do luật định. Tuy nhiên, những thỏa thuận này cũng cần phải được đặt trong một giới hạn nhất định để đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự như nguyên tắc thiện chí; nguyên tắc tôn trọng, không xâm phạm lợi ích của chủ thể khác…

Câu hỏi 5: Các căn cứ loại trừ trách nhiệm được quy định trong luật dựa trên cơ sở nào?

Giả thuyết nghiên cứu: Xuất phát từ lý thuyết về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, một chủ thể sẽ chỉ phải chịu trách nhiệm nếu thỏa mãn tất cả các điều kiện phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Việc khuyết thiếu một trong số bất kỳ điều kiện phát sinh trách nhiệm nào cũng sẽ khiến cho trách nhiệm sẽ không được cấu thành. Do vậy, về bản chất các căn cứ loại trừ trách nhiệm được pháp luật quy định là các căn cứ đã làm triệt tiêu một trong số các điều kiện phát sinh trách nhiệm của hành vi vi phạm. Trên cơ sở điều kiện phát sinh trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, có thể khái quát các căn cứ loại trừ mà pháp luật quy định bao gồm: (i) Căn cứ có khả năng triệt tiêu yếu tố lỗi của bên vi phạm; (ii) Căn cứ có khả năng triệt tiêu tính sai phạm của hành vi vi phạm (có thỏa thuận hoặc quy định của pháp luật được ưu tiên áp dụng hơn nghĩa vụ trong hợp đồng khiến cho việc vi phạm hợp đồng để thực hiện thỏa thuận, quy định này được pháp luật cho phép); (iii) Căn cứ có khả năng triệt tiêu mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại xảy ra.

Câu hỏi 6: Các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng đã hoàn thiện và hợp lý chưa? Có cần tiếp tục hoàn thiện hay không?

Giả thuyết nghiên cứu: Hiện nay vấn đề loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp

đồng được quy định tại các văn bản pháp luật thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau nhưng chưa đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất. Các quy định của pháp luật về vấn đề này cũng chưa hoàn chỉnh, còn thiếu rõ ràng, chưa được cấu trúc một cách hệ thống và khoa học. Vì vậy, cần phải có những nghiên cứu nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về vấn đề loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Câu hỏi 7: Việc thực hiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có hiệu quả không? Có gặp phải các vướng mắc, bất cập trong thực tiễn không?

Giả thuyết nghiên cứu: Từ những điểm chưa hoàn thiện trong quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, thực tiễn thực hiện pháp luật về vấn đề này cũng sẽ phát sinh những tồn tại, khó khăn nhất định và cũng không đảm bảo tính hiệu quả. Từ sự phát triển nhanh chóng về mức độ phức tạp của các quan hệ hợp đồng cũng như các sự kiện trong xã hội khiến cho việc thỏa thuận về loại trừ trách nhiệm cũng như các căn cứ loại trừ trách nhiệm có khả năng xuất hiện với số lượng và tần suất ngày càng gia tăng. Từ đó, việc nhận diện và áp dụng chính xác các quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm vẫn là một vấn đề phức tạp trên thực tiễn.

Câu hỏi 8: Để khắc phục những bất cập của pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thì cần phải có những kiến nghị, giải pháp nào?

Giả thuyết nghiên cứu: Các nghiên cứu cho thấy quy định của pháp luật về loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng vẫn còn tồn tại những bất cập. Đồng thời, thực tiễn thực hiện pháp luật về vấn đề này còn những vướng mắc mà phần nhiều cũng xuất phát từ những tồn tại trong quy định của pháp luật và một số yếu tố khác như chuyên môn, ý thức pháp luật của cá nhân, tổ chức, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng như tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Để khắc phục thực trạng này cần thiết phải đưa ra một hệ thống kiến nghị, giải pháp mang tính toàn diện khoa học về hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật trong vấn đề này.